BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ**

**Báo cáo nghiệm thu chính thức**

# NGHIÊN CỨU HIỆN TƯỢNG DÙNG TỪ NGỮ NƯỚC NGOÀI TRÊN BÁO CHÍ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI BẰNG CÁCH TIẾP CẬN NGÔN NGỮ HỌC XÃ HỘI

**Mã số đề tài: B2003-31-60**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. TRẦN THANH ÁI**

**Thời gian thực hiện: 2003 – 2006**

**Nghiệm thu tháng 12/2006**

# LỜI NÓI ĐẦU

Khởi đầu của công trình nghiên cứu này là ý tưởng xây dựng một đề án nghiên cứu chung giữa Bộ môn Pháp văn Trường Đại học Cần Thơ và Khoa Pháp của hai trường Đại học bạn: Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, do tác giả công trình này chủ trì, trong khuôn khổ của chương trình nghiên cứu do AUF phát động trong giới nghiên cứu Pháp ngữ.

Hai cộng tác viên, hai người bạn nghiên cứu thân thiết, giờ cuối lại không thể tham gia như dự kiến ban đầu, vì quá bận rộn với công việc mới(1). Vì thế, tác giả công trình này phải tiến hành một mình, trong điều kiện quỹ thời gian không còn rộng rãi. Nhưng với quyết tâm cao của tác giả, cuối cùng thì công trình cũng đã hoàn thành.

Tác giả xin chân thành cảm ơn hai đồng nghiệp nói trên, những người đã sẵn lòng cổ vũ và giúp đỡ dù chỉ là về mặt tinh thần, để công trình này được hoàn thành đúng hạn.

Xin chân thành cảm ơn thầy Nguyễn Hữu Chỉnh (Hội Ngôn ngữ học) và TS. Nguyễn Thu Hương (Bộ môn Anh văn, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ), đã dành nhiều thời gian để đọc bản thảo và đóng góp ý kiến hết sức tỉ mỉ, chân tình và quý báu cho tài liệu này. Cảm ơn các đồng nghiệp trong bộ môn Pháp văn, đã trực tiếp hoặc gián tiếp giúp đỡ chúng tôi trên bước đường nghiên cứu.

TS. TRẦN THANH ÁI

(1) TS. Vũ Văn Đại sau đó trở thành Phó Hiệu trưởng Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, còn TS. Huỳnh Thanh Triều nay là Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

# MỤC LỤC

## CÁC BẢNG

## PHẦN MỘT

# NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

## Chương một

# Các ý kiến đã có về việc sử dụng từ ngữ nước ngoài trên báo chí Việt Nam hiện nay

Hiện tượng một ngôn ngữ sử dụng một số đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ khác là một hiện tượng phổ biến từ ngàn xưa, và có thể nói rằng không một ngôn ngữ nào có thể thoát khỏi sự giao thoa ngôn ngữ của các cộng đồng lân cận. Khoa học kĩ thuật càng tiến bộ thì các dân tộc ngày càng có nhiều cơ hội tiếp xúc với nhau, hoặc qua giao tiếp trực tiếp, hoặc gián tiếp qua các phương tiện truyền thông như sách báo, truyền hình, và gần đây là Internet. Vì thế, điều kiện để một ngôn ngữ tiếp xúc với các ngôn ngữ khác ngày càng mở rộng hơn, và số lượng các ngôn ngữ trên thế giới mà người ta có thể tiếp cận được cũng ngày càng nhiều hơn. Điều đó khiến cho việc nghiên cứu hiện tượng pha trộn ngôn ngữ (mélange codique)[1], nhất là trên lĩnh vực từ vựng (mélange lexical), càng thêm khó khăn và phức tạp hơn: nếu ngày xưa, việc pha trộn ngôn ngữ chỉ xảy ra giữa các ngôn ngữ của các dân tộc láng giềng gần gũi, thì ngày nay hiện tượng này cũng có thể xảy ra với các dân tộc sống cách biệt nhau, thậm chí có khi giữa họ không có mối quan hệ bang giao nào. Những từ như *a pác thai* (Nam Phi) hoặc *sam ba* (Bra-xin) có thể minh họa cho trường hợp này.

Những từ ngữ nước ngoài được sử dụng xen vào trong tiếng mẹ đẻ của một cộng đồng dân tộc thường được các nhà nghiên cứu quen gọi là từ vay mượn, cách gọi ít nhiều mang tính uyển ngữ, như nhận xét của Henriette Walter:

> "Đối với các từ ngữ đến từ những ngôn ngữ khác, các nhà ngôn ngữ học thường dùng uyển ngữ *vay mượn*, nhưng đại đa số những từ được gọi là vay mượn này là những từ vay mượn suốt đời [không hoàn trả]" (Walter H., 2005, tr.35).

Việc vay mượn từ ngữ là một hiện tượng được các nhà nghiên cứu quan tâm từ khá lâu, và thường được nhìn nhận một cách tích cực, xem đó như là một nguồn ngữ liệu bổ sung làm cho ngôn ngữ thêm phong phú, nhất là về mặt từ vựng. Tuy nhiên, không phải lúc nào từ ngữ nước ngoài cũng được đón tiếp nồng nhiệt. Lịch sử

---

[1] Theo chúng tôi, hiện tượng pha trộn ngôn ngữ thể hiện bằng nhiều mức độ: thấp nhất là pha trộn từ ngữ và cao nhất là ngôn ngữ pha trộn (langue hybride) như tiếng Africaans ở Nam Phi.

đã từng chứng kiến châu Âu đã phải hoang mang ra sao trước làn sóng lan tỏa ồ ạt của tiếng francien[(1)] vào thời Trung cổ, và tiếng Ý vào thế kỉ 16.

*

*      *

Từ cuối năm 1999 cho đến năm 2001, trên các báo chí phổ thông (*Tuổi trẻ Chủ nhật, Thanh niên, Thanh niên cuối tuần, Thể thao & Văn hóa, Giáo dục và Thời đại...*) xuất hiện hàng loạt bài viết của nhiều giới độc giả bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề liên quan đến từ ngữ nước ngoài. Một số ý kiến xoay quanh vấn đề có nên hay không việc phiên chuyển tên riêng (gồm tên đất nước và tên người)[(2)], bên cạnh những bài viết quan tâm đến sự trong sáng của tiếng Việt trước làn sóng du nhập ồ ạt tiếng nước ngoài trong quá trình hội nhập thế giới[(3)]. Tuy nhiên, ngay cả trong những bài báo nói về việc có nên phiên âm hay không tên riêng nước ngoài, người ta vẫn có thể tìm thấy sự lo âu trước khuynh hướng sử dụng tràn lan và tùy tiện từ ngữ nước ngoài không phải tên đất và tên người.

Hai tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ (Tạp chí *Ngôn ngữ*, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*) cũng không đứng ngoài cuộc. Trong năm 2000, hai tạp chí này đã cho đăng hàng chục bài viết của các nhà nghiên cứu tên tuổi nhằm phân tích hiện tượng sử dụng từ ngữ nước ngoài nói chung, và đề ra những giải pháp nhằm góp phần làm cho bức tranh sử dụng tiếng Việt sáng sủa hơn[(4)].

Việc gia tăng đột biến về số lượng ý kiến trong khoảng thời gian nói trên chứng tỏ rằng việc sử dụng từ ngữ nước ngoài có điều không ổn và đã thu hút sự chú ý của dư luận rộng rãi của xã hội.

Điểm qua một số ý kiến được đăng trên các báo, ta thấy nhận xét trên hoàn toàn có cơ sở. Nguyễn Thiện Giáp ghi nhận:

> "Trên sách vở, báo chí hiện nay có tình trạng dùng tràn lan các từ ngữ nước ngoài, không chịu dịch ra tiếng Việt. Đó là hiện tượng cần ngăn chặn" (2000, tr.74).

Nguyễn Đức Dân còn đi xa hơn khi nhìn thấy đằng sau tình trạng ấy là một khuynh hướng xã hội mang ý nghĩa tiêu cực:

---

(1) Ngôn ngữ của người Franc, sau này pha trộn với tiếng La tinh để trở thành tiếng Pháp ngày nay.

(2) Xem: Thu Hà (1999, tr.9), Hàm Châu (1999, tr.22B), Hồ Hải Thụy (1999, tr.39), Nguyễn Đức Dân (1999a, tr.9), Lê Quý Kỳ (1999, tr.9), Phan Trọng Hiền (1999, tr.9), Cao Xuân Hạo (1999)...

(3) Xem: Nguyễn Đức Dân (1999b, tr.7), Lê Trung Thành (1999, tr.7), Dương Tường (2001, tr.32), Vương Trí Nhàn (2001, tr.36)...

(4) Xem: Đinh văn Đức (2000), Đỗ Hữu Châu (2000), Hoàng văn Hành (2000), Lê Huy Thực (2000), Nguyễn Ngọc Lam (2000), Nguyễn Thiện Giáp (2000), Nguyễn Trọng Báu (2000), Nguyễn Văn Khang (2000), Vũ Bá Hùng (2000), Nguyễn Trọng Khánh (2000), Tạ Văn Thông (2000).

“Hiện nay có một khuynh hướng khá phổ biến là: *cố viết tiếng nước ngoài để làm sang về trình độ ngoại ngữ.*” (1999a, tr.9).

Lê Trung Thành còn gọi thẳng khuynh hướng ấy là một mốt và chứng minh ý kiến của mình bằng lí lẽ khá vững chắc:

“Sử dụng tràn lan từ ngữ nước ngoài trong khi nói hoặc viết gần như là mốt tự làm sang của một số người chứ không hẳn vì tiếng Việt thiếu từ ngữ có nghĩa tương đương hoặc biểu đạt không đầy đủ sắc thái ý nghĩa của từ ngữ nước ngoài khi chỉ một hiện tượng, sự vật, sự việc nào đó” (1999, tr.7).

Đỗ Hữu Châu cũng cho đó là một thứ mốt, và cố tìm lời giải thích cho hiện tượng ngôn ngữ – xã hội này:

“sự phổ biến ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh khiến cho sự tiếp nhận các yếu tố ngoại lai trong tiếng Việt trở nên dễ dàng. Nó cũng tạo điều kiện cho sự du nhập của tiếng nước ngoài vào tiếng Việt nhanh chóng và thuận lợi hơn. Xem ra cái mốt dùng chen từ ngữ ngoại lai trong câu văn tiếng Việt một thời bị phê phán kịch liệt nay đã ‘tái xuất giang hồ’ trên báo chí” (Đỗ Hữu Châu, 2000, tr.3).

Vương Trí Nhàn thì muốn nhìn nhận vấn đề với một nhãn quan rộng hơn, trong mối quan hệ giữa cái cục bộ (hoạt động ngôn ngữ) và tổng thể (hoạt động xã hội nói chung), bằng cách liên hệ tình trạng sử dụng tiếng Việt hiện nay với các hoạt động tùy tiện, lộn xộn ngoài xã hội:

“Tạm rời trang sách nhìn rộng ra các loại sách báo, và lắng nghe lời lẽ mà hàng ngày chúng ta vẫn nói với nhau thì thấy ngôn ngữ xã hội cũng na ná như ngôn ngữ trong sách, tức là tùy tiện, lộn xộn như tình trạng xây dựng nhà cửa (...), hoặc xe cộ đi lại chen chúc trên đường phố (...), nổi cộm nhất phải kể hiện tượng pha phách tiếng Anh vào các thông tin cập nhật” (Vương Trí Nhàn, 2001: tr. 36),

để rồi thảng thốt kêu lên:

“chẳng lẽ từ nay trở đi cứ phải chấp nhận chúng [tiếng Anh nói xen] mãi, coi chúng như tiếng Việt? (...) Chẳng lẽ cùng với quá trình toàn cầu hóa rồi ra ngôn ngữ các dân tộc sẽ pha trộn lung tung để trở nên những món cháo vữa?” (sđd, tr. 36).

Và như thể để minh họa cho lo ngại trên, một bạn đọc đã hình dung ra đến một lúc nào đó tiếng Việt sẽ như thế này:

“*...Anh loay hoay với chiếc **computer**. Những ngón tay mệt mỏi gõ vào **keyboard**. Những chữ, số lạ nhảy múa theo từng di chuyển của **cursor** trên màn hình. Anh bực mình bấm **escape**, đi ngủ. Nhưng lại nghĩ đến một **website** quen thuộc, anh gõ **password** và **enter**. Dòng màu xanh ở chân màn hình báo hiệu máy của anh đang **download** dữ liệu từ mạng của thành phố. Chậm quá.*

*Anh **exit** và tắt máy. Chiếc **ti-vi** vẫn còn mở trên đầu giường. Bản tin thời sự bắt đầu bằng tin về **East Timor** rồi trở lại với tình hình **Yugoslavia** và kết thúc với cuộc khủng hoảng **stock** ở phố **Wall**, **New York**. Lại quảng cáo về các loại dầu gội đầu, rồi **mobile phone** và một loại **credit card** mới. Anh nhặt chiếc **remote control**, đổi kênh 9, trên màn hình xuất hiện một **pas de deux** cổ điển..."* (Võ Văn Thắng, 1999, tr.9).

như đã từng có những đoạn văn như sau trong thời Pháp thuộc:

"Này, nghe đây, *toa* với *moa* gá nghĩa *a mi* tình bạn, *đờ puy lông tấn*, sau những buổi *cô dê* dài ngắn, đã biết rằng *vu dết bông*... (Võ Quảng, được dẫn lại từ Vương Toàn, 1999, tr.52).

Thứ "cháo vữa" ấy được người đời gọi là *tiếng bồi*, và ngành ngôn ngữ học xã hội gọi là *sabir,* là *lingua franca*, nghĩa là ngôn ngữ được hình thành từ việc tiếp xúc của hai hoặc nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác biệt nhau, không hiểu tiếng nói của nhau cũng như không có khả năng sử dụng ngôn ngữ trung gian để làm phương tiện giao tiếp. Thế mà món cháo vữa ấy lại được một bộ phận người Việt sử dụng để giao tiếp với người Việt. Vì thế, những nhận xét trên đây đều có ý phê phán và xuất phát từ mối quan tâm đến sự trong sáng của tiếng Việt, và vô hình trung, đến bản sắc dân tộc thể hiện qua ngôn ngữ, như nhận xét sau đây:

"Hiện nay trên báo chí và truyền hình nước ta xuất hiện rất nhiều từ ngữ (chỉ các khái niệm chung hoặc tên riêng) có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Điều đó tất yếu và góp phần làm phong phú thêm từ vựng tiếng Việt (...). Tuy nhiên, trong sự bề bộn của [việc sử dụng] các từ ngữ nước ngoài như hiện nay, có thể nhận thấy những sự thật làm tiếng Việt kém trong sáng hơn và gây khó khăn cho người tiếp nhận" (Tạ Văn Thông, 2000, tr.34).

Hiện tượng trên có thể được gọi tóm tắt là *lạm dụng từ ngữ nước ngoài*, và không phải chỉ xuất hiện mới đây. Ngược dòng thời gian về thời Pháp thuộc, Nguyễn Công Hoan đã từng phê phán những kẻ "hợm hay chữ", vì lười, vì thích ăn sẵn", "là khinh tiếng mẹ đẻ, làm cho tiếng mẹ đẻ nghèo đi, xấu đi (...). Bệnh lạm dụng tiếng nước ngoài, đều là do đầu óc nô lệ cả, thì càng nên gột rửa cho cẩn thận" (Nguyễn Công Hoan, tr. 336). Những nhận xét ấy vẫn còn nguyên giá trị đối với tình trạng xâm nhập ồ ạt của tiếng Anh – Mỹ vào ngôn ngữ hàng ngày ở miền Nam trước năm 1975, nhất là trong giới sống bám vào sự hiện diện của lính Mỹ và đồng minh. Trong thời Pháp thuộc và thời quân đội Mỹ gây chiến ở miền Nam, hiện tượng lạm dụng ấy hoàn toàn có thể giải thích được, vì lịch sử đã cho thấy là đi cùng với quân đội viễn chinh và bộ máy cai trị, lúc nào cũng có một "đội quân ăn theo" vừa có vai trò đối tác ngôn ngữ với họ, vừa là nhân tố phát tán thứ ngôn ngữ xa lạ vào cộng đồng dân cư bản địa.

Hiện tượng lạm dụng từ ngữ nước ngoài hiện nay xét về mặt ngôn ngữ không có gì khác biệt với thời Pháp thuộc hoặc thời miền Nam bị chiếm đóng: đó là việc sử

dụng một số đơn vị từ ngữ của một ngôn ngữ khác xen vào ngôn ngữ mẹ đẻ trong giao tiếp của một bộ phận cộng đồng dân cư (code-switching). Nhưng về khía cạnh ngôn ngữ học xã hội, sự khác biệt rất cơ bản, về hoàn cảnh của tiếp xúc ngôn ngữ (hiện nay, đất nước không còn bị đô hộ), về tính chất của tiếp xúc ngôn ngữ (tầm quan trọng của tiếp xúc gián tiếp qua các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng lớn, so với tiếp xúc trực tiếp qua giao tiếp mặt đối mặt), về vị trí của tiếng Việt trong xã hội (ngôn ngữ chính thức), về mục đích của việc sử dụng ngoại ngữ (không phải để phục vụ bộ máy xâm lược của ngoại bang)... Vậy thì nguyên do nào đã dẫn đến tình trạng biến tiếng Việt trở thành món "cháo vữa" như hiện nay? Liệu có hay không thái độ vọng ngoại về mặt ngôn ngữ, như đã và đang tồn tại thái độ vọng ngoại nói chung của một bộ phận không nhỏ của xã hội? Phải chăng hiện tượng "pha trộn lung tung" trong tiếng Việt chính là biểu hiện của thái độ vọng ngoại về mặt ngôn ngữ ấy? Và câu hỏi *tại sao* càng thêm nhức nhối khi ta đặt nó trong mối tương quan với truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc:

> "Vì sao một dân tộc đầy lòng tự tôn và mới đây đã chiến thắng hai đế quốc to, vậy mà chỉ ít năm sau đã mang một tâm lí tiêu dùng đầy thái độ vọng ngoại?..." (Phạm Bích Hợp, 2000, tr.7).

Đây là một hiện tượng xã hội khá đặc biệt; nó xuất hiện trên nhiều khía cạnh trong đời sống xã hội sau chiến tranh, và càng nổi bật hơn trong bối cảnh thế giới đang trước ngưỡng cửa toàn cầu hóa. Nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu thuộc lĩnh vực nhân văn học là phải tìm hiểu hiện tượng này để góp phần tìm ra biện pháp hạn chế những tác hại có thể có của nó.

# Chương hai

# Các nghiên cứu chuyên sâu về việc sử dụng từ ngữ vay mượn

Trong chương này, chúng tôi sẽ cố gắng tóm tắt một số quan điểm và kết quả nghiên cứu về việc sử dụng từ ngữ vay mượn trong nước và phương Tây, mà chủ yếu là ở Pháp, để từ đó rút ra một số kinh nghiệm về phương pháp luận cho việc nghiên cứu. Ngoài ra, chúng tôi sẽ cố gắng giới thiệu một cách ngắn gọn một số nghiên cứu về *chủ nghĩa đế quốc ngôn ngữ* trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, để chúng ta có một cái nhìn toàn cục khi đối chiếu với thực tế ngôn ngữ ở Việt Nam cũng như trên thế giới.

## 1. HIỆN TRẠNG NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

Điểm qua các bài báo và công trình nghiên cứu trong những năm gần đây có liên quan dù ít dù nhiều đến việc xử lí các vấn đề do việc sử dụng từ ngữ nước ngoài đặt ra, chúng ta có thể phân thành 3 loại dựa trên cách tiếp cận vấn đề: các bài báo nêu giải pháp xử lí các từ ngữ nước ngoài, các công trình chuyên khảo về vấn đề từ có nguồn gốc nước ngoài và cuối cùng là các loại tài liệu mang tính chất liệt kê như từ điển, danh mục...

### 1.1. Các bài báo nêu giải pháp xử lí các từ ngữ nước ngoài

Trong số những bài báo giới thiệu giải pháp xử lí vấn đề do từ ngữ nước ngoài đặt ra, có những bài nêu rõ đối tượng áp dụng là tên riêng nước ngoài, có những bài chỉ quan tâm đến các thuật ngữ khoa học, có những bài không phân biệt từ chỉ sự vật, khái niệm với tên người, tên đất. Nhìn chung, đa số các bài báo tập trung sự quan tâm của các tác giả vào việc *thể hiện bằng chữ viết như thế nào* đối với thuật ngữ chuyên ngành và nhất là đối với lớp từ dùng để chỉ tên người, tên nơi chốn, mà chúng ta thường có thói quen gọi là *danh từ riêng*, và vô hình trung không xem xét vấn đề quan trọng đầu tiên ảnh hưởng trực tiếp đến sự trong sáng của tiếng Việt là khi nào thì có thể sử dụng từ ngữ nước ngoài để chỉ sự vật và khái niệm (mà ta thường gọi là từ phổ thông), và khi nào thì không. Tuy nhiên, thỉnh thoảng người ta vẫn tìm thấy vài tác giả đề cập trực tiếp đến vấn đề này. Lý Toàn Thắng phân biệt ba loại từ ngữ: tên riêng, danh từ chung và thuật ngữ khoa học và công nghệ, và đề ra nguyên tắc xử lí các từ ngữ nước ngoài thuộc loại “danh từ chung” như sau:

"Nếu là danh từ chung thì phải cố gắng dịch ra tiếng Việt, chỉ khi thật cần thiết mới tiếp thu hợp lí, có Việt hóa các từ ngữ nước ngoài đó." (1999, tr. 9).

Nguyên tắc tổng quát mà tác giả này đặt ra khá rõ, là phải dịch ra tiếng Việt những từ không phải là thuật ngữ chuyên ngành cũng không phải là danh từ riêng. Tuy nhiên, một số điểm có thể gây ra nhiều cách áp dụng tùy tiện, đó là:

– khi thật cần thiết là khi nào?

– như thế nào là hợp lí?

Chắc chắn rằng mỗi người sẽ có cảm nhận khác nhau về thời điểm cần thiết cũng như mức độ "hợp lí" của mỗi người sẽ rất khác nhau, vì thế nội hàm của hai cụm từ "khi thật cần thiết" và "tiếp thu hợp lí" không hề cụ thể để có thể áp dụng được. Một tác giả khác, Nguyễn Thiện Giáp, trong bài viết về cách phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt (2000), đã đưa ra biện pháp xử lí các từ ngữ nước ngoài nói chung như sau:

"...chúng tôi đề nghị hai nguyên tắc phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt như sau:

1. *Dịch nghĩa:* dùng các từ ngữ vốn có của tiếng Việt để phiên chuyển các từ ngữ nước ngoài sao cho chính xác về nghĩa, ngắn gọn, dễ hiểu (...). Đối với các từ ngữ thông thường và thuật ngữ khoa học nên ưu tiên phiên chuyển theo nguyên tắc này (...);

2. Những trường hợp không thể áp dụng nguyên tắc thứ nhất mới áp dụng nguyên tắc thứ hai. Đó là *căn cứ vào nguyên hình đối với những tên gọi dùng chữ cái La tinh, vào lối chuyển tự chính thức sang chữ cái La tinh đối với những tên dùng hệ chữ cái khác, vào cách phiên âm chính thức bằng chữ cái La tinh đối với những tên không dùng chữ viết ghi bằng chữ cái; dùng bảng chữ cái đã bổ sung của tiếng Việt, phiên chuyển chúng sang tiếng Việt sao cho nhất quán, tạo sự thống nhất với các ngôn ngữ khác"* (Nguyễn Thiện Giáp, 2000, tr.74).

và tác giả đưa ra vài hướng dẫn làm thí dụ:

| | | | |
|---|---|---|---|
| "Ghi là: | *biogas* | đọc là | *bi o ga sơ* |
| | *internet* | | *in te rơ nét* |
| | *Gorki* | | *Go rơ ki*" |

(Nguyễn Thiện Giáp, 2000, tr.74-75).

Thế mà cũng chính tác giả này, cũng trong cùng tài liệu đã chủ trương dịch nghĩa (như đoạn trích bên trên), lại còn phê phán như sau:

"Trên sách vở báo chí hiện nay có tình trạng dùng tràn lan các từ ngữ nước ngoài, không chịu dịch ra tiếng Việt. Đó là hiện tượng cần ngăn chặn" (Nguyễn Thiện Giáp, 2000, tr.74).

Những giải pháp của Nguyễn Văn Khang tỏ ra quyết liệt hơn: ông phân chia từ ngữ nước ngoài thành ba loại là từ ngữ ngữ văn, từ ngữ chuyên môn (thuật ngữ) và tên riêng, để đề ra giải pháp cho từng loại từ vựng:

> "Đối với từ ngữ ngữ văn, dứt khoát cần phải dịch sang tiếng Việt. Tiếng Việt đủ khả năng cho công việc này..." (Nguyễn văn Khang, 2000b, tr.75).

Khi nói rằng tiếng Việt có đủ khả năng cho việc dịch sang tiếng Việt tất cả những từ ngữ, khái niệm được diễn đạt bằng tiếng nước ngoài có nghĩa là tiếng Việt đã hoàn hảo, không cần bổ sung thêm gì nữa (nên không cần vay mượn nữa), và do đó, không còn phát triển thêm được nữa, điều mà không có bất cứ nhà nghiên cứu nào trên thế giới dám tuyên bố về ngôn ngữ của dân tộc mình như vậy.

Tuy nhiên, cũng chính tác giả này trong một bài viết trước đó lại tỏ ra dung hòa hơn. Khi bàn về vấn đề Việt hóa những từ ngữ nước ngoài, ông nhìn nhận rằng đó là công việc cần thiết, và đó là cách làm giàu cho tiếng Việt tốt nhất, vì từ những từ đã được Việt hóa, nhân dân ta sẽ sáng tạo thêm nhiều từ ngữ mới, mang bản sắc Việt Nam:

> "Hẳn không ai phủ nhận được rằng, bấy lâu nay vốn từ vựng được bổ sung và được phong phú chính là nhờ những cách Việt hóa này. Thử hỏi, nếu cứ bám riết lấy nguyên dạng, thì làm sao trong tiếng Việt có cách nói kiểu *nút cổ chai, vay bắc cầu, thả nổi...* hay như 'có gì vui nhớ *a lô* cho biết'; 'nhớ *phôn* lại nhé'; 'không có *cà phê cà pháo / mít tinh mít tiếc* gì cả'..." (Nguyễn Văn Khang, 2000, tr.73).

Thật vậy, nhiều nhà nghiên cứu đều nhìn nhận Việt hóa mang lại nhiều tiện lợi. Nhưng nếu ta có thể dễ dàng nhất trí với nhau về điều đó, và không nên phân biệt với từ tiếng Việt (và do đó vấn đề chính tả của những từ này sẽ được xem xét theo *Quy định về chính tả tiếng Việt*), thì chúng ta lại không dễ dàng chấp nhận việc phân định thế nào *từ đã được Việt hóa* và thế nào là *từ chưa Việt hóa* (bằng chứng là từ điển đưa rất nhiều từ khó có thể xem là đã được Việt hóa vào từ điển), và nhất là chúng ta chưa nghĩ đến việc đưa ra bất cứ một ràng buộc nào cho người sử dụng tiếng Việt trong việc sử dụng từ ngữ nước ngoài (khi nào thì được phép vay mượn thêm, khi nào không; cách xử lí những từ mới vay mượn như thế nào...). Đó cũng chính là lỗ hổng của các nghiên cứu hiện nay.

Nhìn chung, những nghiên cứu trên đây đều không xuất phát từ việc khảo sát một mẫu phân tích cụ thể; các phán đoán của các tác giả đều dựa vào kinh nghiệm, trí nhớ của mình để xây dựng nên những giải pháp cho các vấn đề mà tác giả cảm nhận được. Chính vì thế các giải pháp mà các tác giả đưa ra lúc thì hữu khuynh (giữ gần như nguyên dạng từ nước ngoài), lúc lại tả khuynh (đề nghị của Nguyễn Văn Khang vô hình trung phủ nhận toàn bộ những từ chỉ vay mượn cái biểu đạt như *bia, ô tô, xà lim, sen đầm*... và chỉ nhìn nhận những từ vay mượn cái được biểu đạt như

*báo lá cải,* mô phỏng ngữ nghĩa của *feuille de choux*), lúc lại tự mâu thuẫn với chính mình, vì thế thiếu tính khoa học.

**1.2. Các chuyên khảo về từ gốc nước ngoài**

Các chuyên khảo về từ gốc nước ngoài gồm có công trình của Vương Toàn (*Từ gốc Pháp trong tiếng Việt,* 1992), và của Lê Đình Khẩn (*Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt,* 2002). Đây là hai công trình được tiến hành công phu và có hệ thống về hai mảng từ vay mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt, là từ gốc Hán và từ gốc Pháp.

***1.2.1. Từ gốc Pháp trong tiếng Việt* (Vương Toàn, 1992)**

Vương Toàn đã xác định các mục đích nghiên cứu của công trình ngay từ đầu:

> "Tiến hành nghiên cứu từ gốc Pháp trong tiếng Việt, chúng tôi muốn:
>
> – xác định rõ *từ gốc Pháp* được khảo sát ở đây là những từ xuất hiện trong tiếng Việt, có nguồn gốc trực tiếp từ tiếng Pháp; ta có thể chỉ ra các tiêu chí cho thấy chúng đã vay mượn cả cái biểu đạt lẫn cái được biểu đạt ở ngôn ngữ này.
>
> – khẳng định sự vay mượn này không hoàn toàn thụ động bằng việc chỉ ra các phương thức Việt hóa trong quá trình tiếp nhận. Như thế, những đặc điểm của tiếng Việt đã phát huy tác động tích cực đến quá trình này.
>
> – tìm hiểu đời sống của lớp từ này trong tiếng Việt để tìm ra những nguyên nhân ngôn ngữ học và phi ngôn ngữ học đã chi phối quá trình tiếp nhận và sử dụng chúng trong đời sống ngôn ngữ của người Việt Nam" (Vương Toàn, 1992, tr.6).

Để thực hiện các mục đích trên, tác giả bắt đầu công trình bằng cách xác định *Thế nào là từ gốc Pháp?* để từ đó khảo sát các bình diện từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết của các từ vay mượn từ tiếng Pháp. Theo tác giả, thuật ngữ

> "từ gốc Pháp mà chúng tôi sẽ nghiên cứu các bình diện của nó tương ứng với kết quả sự vay mượn mà Đỗ Hữu Châu đã từng gọi là *chuyển âm*, được phân biệt với *dịch ý và đồ họa*" (1992, tr.16).

Vì thế đối tượng thực sự của công trình nghiên cứu này chính là *những cái biểu đạt (signifiant) mà tiếng Việt vay mượn ở tiếng Pháp.* Tác giả đề ra những tiêu chí nhận diện lớp từ vay mượn này như sau:

> "đó là những *từ* hoạt động trong tiếng Việt mà có thể truy được nguồn gốc *trực tiếp* của chúng – trong tiếng Pháp trước khi vào tiếng Việt – chúng tôi gọi là gốc, (...) là những từ được mượn trực tiếp từ tiếng Pháp vào tiếng Việt, nghĩa là chúng ta không cần biết từ tiếng Pháp đó có nguồn gốc từ đâu. Chỉ biết trong quá trình vay mượn này, tiếng Pháp là 'ngôn ngữ cho' (langue

donneuse), tiếng Việt là 'ngôn ngữ nhận' (langue receveuse)" (Vương Toàn, 1992, tr.19).

Về mặt phương pháp luận, cách tiến hành này gặp phải những vấn đề sau đây:

– nó vô hình trung mặc nhiên thừa nhận rằng *tất cả những từ tiếng Pháp được sử dụng trong tiếng Việt đều là từ vay mượn*, và vì thế, tất cả những từ đó đều là đối tượng nghiên cứu của công trình này. Nói cách khác, tác giả không hề đặt nghi vấn về tính chính đáng của sự có mặt của một từ ngữ nước ngoài, không phân biệt *từ vay mượn tạm thời* và *từ vay mượn đã hội nhập* vào vốn từ của toàn dân. Một thái độ như thế chắc chắn sẽ dẫn đến những kết quả thiếu chính xác, thậm chí lệch lạc, và càng nguy hiểm hơn nếu áp dụng phương pháp như thế vào việc nghiên cứu những từ tiếng nước ngoài khác được sử dụng trong tiếng Việt. Điều này có thể được kiểm chứng qua các trang sách: liệu có thể xem những từ như *en, la mua, tăng xương, savoir, voir*[(1)]... mà tác giả lấy làm dẫn chứng là tiếng Việt được chăng, khi một nhà văn nào đó đã đặt vào miệng nhân vật của mình những từ nói trên? Ngay khi những tình huống nói trên thật sự xảy ra chứ không phải là sản phẩm hư cấu, thì nhà nghiên cứu cũng chưa đủ căn cứ để coi chúng là từ vay mượn, vì còn phải xem xét nhiều tiêu chí khác nữa, như tính lịch sử, tính tiêu biểu, tính cần thiết… Vì thế, ta có quyền nghi ngờ con số 1680 "từ gốc Pháp trong tiếng Việt" mà tác giả đã thu thập được qua các ngữ liệu do tác giả làm theo cách của mình. Tưởng cũng cần nhắc lại rằng trong thời Pháp thuộc, giai đoạn mà tác giả trích nhiều ngữ liệu để phân tích, những kiểu nói tiếng Tây bồi rất phổ biến; và không thể đồng hóa những kiểu nói ấy với từ vay mượn, khái niệm mà chính tác giả đã xác định bằng cách chọn quan điểm của Đỗ Hữu Châu làm cơ sở lí thuyết:

> "một đơn vị từ vựng nước ngoài, được gọi là từ mượn khi nó được nhập vào hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ và được 'bản ngữ hóa', được 'cải tạo lại' có hình thức ngữ âm và ngữ pháp của ngôn ngữ đi vay" (Đỗ Hữu Châu, 1981: 251).

Tóm lại, lẽ ra tác giả phải tiến hành nghiên cứu thế nào là từ vay mượn để phân biệt *từ vay mượn đã hội nhập* vào tiếng Việt với các loại từ vay mượn khác (vay mượn vì nhiều lí do khác), sau đó chỉ nghiên cứu sự biến đổi của các từ vay mượn đã hội nhập mà thôi.

– Cách thức nghiên cứu trên dẫn ta đến kết luận là tác giả phủ nhận những chức năng ngôn ngữ khác, ngoại trừ chức năng giao tiếp, chuyển tải thông tin. Thật vậy, việc xử lí tất cả những từ gốc Pháp xuất hiện trong mẫu phân tích như nhau đồng nghĩa với

---

[(1)] Chẳng hạn như trong các câu mà tác giả trích dẫn:
- Chuyện *Về thành phố* cũng thích, có được một cái *note* dào dạt hơi thiếu ở *Bếp đỏ lửa.*
- *Savoir* quyết định *voir*, đó là điều Hoan thấy rất đúng (thư Chế Lan Viên gửi Nguyễn Văn Bổng, tr.27).

việc xem chúng đều là từ vay mượn, đều cần thiết cho nhu cầu giao tiếp, như tác giả đã nhìn nhận:

> "chỉ sau hơn một thế kỉ giao lưu văn hóa, số lượng từ gốc Pháp tăng lên đáng kể để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt Nam đương thời trong các lĩnh vực đời sống và xã hội. Như vậy *khi cần thì mượn và chỉ mượn khi cần*" (Vương Toàn, 192, tr.37).

Quan niệm như thế về chức năng ngôn ngữ nói chung, và về việc sử dụng từ ngữ nói riêng chắc chắn sẽ không giải thích được hiện tượng "sính chữ" mà Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng phê phán, hoặc mốt dùng xen từ nước ngoài rất phổ biến hiện nay trên các phương tiện thông tin đại chúng, mà chắc chắn đó không phải là vì cần thiết!

– như tác giả đã khẳng định, việc "phát hiện và miêu tả các phương thức tiếp nhận trong quá trình vay mượn giúp ta hiểu rõ những cách dùng xưa và nay của các yếu tố ngoại lai trong tiếng Việt để có thể phán quyết đâu là cách dùng đúng – trong đó có chính tả của những từ vay mượn – góp phần vào việc chuẩn hóa tiếng Việt hiện đại" (Vương Toàn, 1992, tr. 144). Nhận thức trên đây xuất phát từ một quan niệm duy lí về ngôn ngữ (chỉ có yếu tố ngôn ngữ quyết định quá trình hình thành các hiện tượng ngôn ngữ), và duy ý chí về phương diện xây dựng chính sách ngôn ngữ. Thật vậy, như mọi người đều biết, trong lĩnh vực ngôn ngữ, có những cách dùng không đúng trở thành phổ biến và sau đó được xã hội chấp nhận. Vì thế, khi chuẩn hóa ngôn ngữ, không phải chỉ dựa vào cái đúng hay sai (mà như thế nào là đúng, thế nào là sai?) mà còn phải tính đến những yếu tố khác như lịch sử vấn đề, thói quen… thậm chí kể cả vấn đề kinh tế. Ngoài ra, tác giả còn tự mâu thuẫn với chính mình: một mặt tác giả cần mẫn phân tích ý nghĩa của các dạng chính tả khác nhau của các từ vay mượn (*mi cơ rô* và *micrô*, *sốp phơ* và *chauffeur*…), nghĩa là tất cả đều có lí do để tồn tại, tất cả đều đúng, một mặt tác giả lại đề ra mục tiêu chỉ ra cách dùng đúng về chính tả.

– cách phân loại từ vay mượn của tác giả thiếu khoa học: cũng giống như nhiều nhà Việt ngữ học khác[1], tác giả cho rằng có hai cách tiếp nhận âm thanh của các từ tiếng Pháp, là phiên âm và phỏng âm, và cho thí dụ để minh họa:

> "+ *Phiên âm* là tiếp nhận tối đa để có thể phản ánh đầy đủ nhất mặt âm thanh trong ngôn ngữ gốc. Thí dụ:
>
> napalm [napalm] napan
> éjecteur [eʒɛktœr] ejêctơ[2]
>
> + *Phỏng âm* có thể tiếp nhận tối thiểu mặt âm thanh trong ngôn ngữ gốc. Thí dụ:

---

[1] Chẳng hạn như Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp…

[2] Thêm một bằng chứng cho thấy sự tùy tiện trong cách chọn mẫu phân tích: những từ điển tiếng Việt mà chúng tôi có trong tay đều không có từ này, ngay cả *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp* từng bị phê phán là "vơ bừa" cũng không có.

tank [tãk] tăng
bombe [bõb] bom
antenne [ãtɛn] anten”

(Vương Toàn, 1992, tr.17).

Thật ra trong việc vay mượn từ ngữ của mọi ngôn ngữ, nhất là việc vay mượn ấy diễn ra giữa hai ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ như tiếng Việt và tiếng Pháp, không hề có việc phản ánh đầy đủ nhất mặt âm thanh trong ngôn ngữ gốc như tác giả đã lầm tưởng, mà tất cả đều là phỏng âm: lí do đơn giản là hệ thống phát âm của hai ngôn ngữ xa lạ lúc nào cũng có sự khác biệt, và khi vay mượn thì người ta phải đồng hóa từ nước ngoài cho phù hợp với ngôn ngữ đi vay. Chỉ cần quan sát các thí dụ của Vương Toàn nêu trên cũng đủ chứng minh: khi phát âm *napan*, người Việt đã thay đổi phụ âm [l] thành [n] và bỏ phụ âm cuối [m]. Đó là chưa tính đến sự khác biệt của âm [p] của người Pháp với cách phát âm mẫu tự p của người Việt.

### *1.2.2. Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt* (Lê Đình Khẩn, 2002)

Tình hình nghiên cứu về mảng từ vựng mà tác giả gọi là ngoại lai trong tiếng Việt nói riêng và trong các ngôn ngữ phương Đông nói chung được tóm tắt như sau:

> “Hiện nay, theo các nhà nghiên cứu thì việc nghiên cứu từ vốn có và từ ngoại lai trong một số ngôn ngữ Ấn Âu tương đối tốt, tiếng Anh chẳng hạn. Còn các ngôn ngữ phương Đông, kể cả những ngôn ngữ lớn như tiếng Hán, thì vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu một cách thích đáng” (Lê Đình Khẩn, 2002, tr.46).

Tuy nhiên, tác giả cũng cho thấy mối quan tâm hàng đầu của mình trong việc nghiên cứu này là tiêu chí phân định hai loại từ vựng nói trên:

> “Vấn đề đặt ra là tiêu chuẩn xác định thế nào là từ vốn có, thế nào là từ ngoại lai? Quả thật không mấy đơn giản. Một số nhà ngôn ngữ cho rằng cần có một giới thuyết cho từ ngoại lai, và khi nhận ra từ ngoại lai thì tất nhiên sẽ nhận ra từ vốn có. Nghĩa là cần phải có một ranh giới cho từ ngoại lai và từ vốn có” (Lê Đình Khẩn, 2002, tr.46).

Nói cách khác, trong công trình nghiên cứu này, tác giả cũng không thể hiện được gì mới mẻ trong phương pháp nghiên cứu: cũng vẫn với cách tiếp cận truyền thống, nghĩa là dựa hoàn toàn vào kinh nghiệm, trí nhớ, kiến thức của mình để lập ra danh mục những từ ngữ gốc Hán, cũng vẫn với mục tiêu khảo sát sự biến đổi ngữ âm ngữ nghĩa của các từ đã được Việt hóa, và cũng không có sự phân biệt giữa những từ vay mượn ổn định và những từ vay mượn tạm thời.

## 1.3. Từ điển với tư cách là những công trình chỉnh đốn ngôn ngữ

Trong một chừng mực nào đó, từ điển cũng là một công trình mang tính chất chỉnh đốn ngôn ngữ, vì ít nhiều gì thì nhà soạn từ điển cũng thể hiện quan điểm của mình về những từ cụ thể. Việc đưa một từ (ngữ) X nào đó vào từ điển với (các) dạng

chính tả cụ thể đồng nghĩa với việc tác giả nhìn nhận từ (ngữ) đó như là một đơn vị của từ vựng tiếng Việt. Đặc biệt là khi các tác giả thể hiện nhận định của mình qua các ghi chú như *phương ngữ, khẩu ngữ, xưa...* hoặc dùng dấu ngoặc kép (như trong *Từ điển tiếng Việt*) để chỉ những từ chỉ được dùng trong khẩu ngữ mà thôi.

Thế nhưng, chỉ cần lướt nhanh một vài từ điển tiếng Việt mới xuất bản gần đây, cũng đủ cho độc giả hoài nghi về tính xác đáng (pertinence) của những tiêu chí mà tác giả dựa vào đó để xử lí từ ngữ. Nếu theo suy luận trên thì các từ *Ad hoc, latti...* (*Từ điển tiếng Việt*, 1998) hoặc *a-bi-tuýt, a-bon-nơ-măng, a-đăng...* (*Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*, 1992) là từ tiếng Việt. Thế nhưng trong suốt cuộc đời, có mấy người trong chúng ta có thể sử dụng được hoặc có cơ hội gặp những từ này trên báo chí, sách vở, hoặc trong giao tiếp hàng ngày? Thiết nghĩ câu trả lời cho câu hỏi này sẽ cho ta thấy sự bất cập về việc chọn mục từ của các từ điển có liên quan[(1)], và cần phải có nhiều nghiên cứu khác để lập ra các tiêu chí phân định.

Khi nhận xét về cuốn *Hán Việt Tự điển* của Đào Duy Anh, Trương Chính viết:

> "Có đến ba phần tư sách không hề phát huy tác dụng (...). Nghĩa là những từ người Việt Nam chưa hề dùng đến khi viết quốc văn" (1981, tr.32).

Hoặc khi nói về *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*, Cao Xuân Hạo đã dùng những từ ngữ gay gắt như sau;

> "cuốn từ điển (...) dày 535 trang, với 1.800 mục từ, trong đó chỉ có khoảng 400 từ là 'từ Việt gốc Pháp' thật, còn lại là hơn 1.300 từ không thể gọi như thế được, vì một phần lớn là những từ 'tiếng bồi' (một thứ Creole[(2)]) kiểu như:

*Cút-sê đồng mông se pơ-tí,*
*Mảnh-tơ-năng phi-ní pa-pa*"

(Cao Xuân Hạo, 2001, tr.352).

Các nhà từ điển học có khuynh hướng cố đưa vào công trình của mình càng nhiều mục từ càng tốt, như thể dung lượng của công trình có thể làm nên chất lượng của từ điển. Những từ điển tiếng Việt được lưu hành rộng rãi ngày nay cũng không thoát khỏi thói quen ấy. Vì thế, việc chọn những từ điển như vậy làm ngữ liệu phân tích (corpus) có nguy cơ làm sai lệch kết quả nghiên cứu.

---

(1) Trong phạm vi tài liệu này, chúng tôi không có tham vọng bàn về những tiêu chí nhằm công nhận từ nào là từ Việt để đưa vào từ điển, mà chỉ nêu lên những bất cập được tìm thấy trong các từ điển nói trên: dường như các tác giả đã nhầm lẫn giữa những *jargon* vay mượn từ tiếng nước ngoài của một giới nào đó trong xã hội, với *từ ngữ toàn dân.* Nếu phải công nhận những đơn vị từ ngữ thuộc loại ấy được sử dụng trong hoạt động lời nói của một giới xã hội – nghề nghiệp nào đó, giáo viên và sinh viên ngoại ngữ chẳng hạn, thì có lẽ các từ điển tiếng Việt phải thêm nhiều trang nữa.

(2) Cao Xuân Hạo đã nhầm: *sabir* (tiếng bồi) là công cụ giao tiếp hỗ trợ có tính chất tình thế, nhất thời, chỉ do một bên giao tiếp sử dụng, trong khi *créole,* ban đầu cũng là *sabir*, đã trở thành tiếng mẹ đẻ của một cộng đồng nào đó, vì thế đều do hai bên giao tiếp sử dụng.

Những nhận xét này không chỉ đúng với trường hợp của *Hán Việt tự điển* hay *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*: chúng ta hãy thử quan sát một điều tra nhỏ về một số mục từ trong một số từ điển tiếng Việt thông dụng hiện nay để có khái niệm về tính chất chủ quan của các nhà từ điển học trong việc tuyển chọn các từ ngữ có nguồn gốc nước ngoài nhưng *đã trở thành từ ngữ tiếng Việt*.

– *Từ điển tiếng Việt 1998* (Viện Ngôn ngữ):

**a posteriori** p. (hoặc t.). cn. *hậu nghiệm.* Trên cơ sở của kinh nghiệm, từ những dữ liệu của kinh nghiệm; trái với *a priori. Suy luận a posteriori.*

**a priori** p. (hoặc t.). cn. *tiên nghiệm*. Trước khi có kinh nghiệm và không phụ thuộc vào kinh nghiệm; trái với *a posteriori. Suy luận a priori.*

**ad hoc** [át-hóc] p. Chỉ riêng cho một trường hợp, một việc cụ thể đó mà thôi. *Lập ủy ban ad hoc. Một giải pháp ad hoc.*

...

– *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên):

**ABC 1.** (American Broadcasting Company) Công ty phát thanh truyền hình Mĩ **2.** (Australian Broadcasting Commision) Ủy ban Phát thanh truyền hình Úc.

**a-ba-giua** (abat-jour) *dt.* Chụp đèn, chao đèn: *Đèn có a-ba-giua sẽ tập trung được ánh sáng.*

**a-ba-toa** (abattoir) *dt.* Lò sát sinh, lò mổ lợn: *Bác ấy pha thịt rất khéo vì trước kia đã từng làm ở a-ba-toa.*

**a-bi-tuýt** (habitude) *dt.* Thói quen: *Các cháu có được cái a-bi-tuýt ấy là nhờ bà nội cả đấy.*

**ADT** (Atlantic Daylight Time) Thời gian ban ngày ở vùng Đại Tây Dương.

**ác-bít** (arbitre) *dt.* Người điều khiển và xác định thành tích thi đấu trong một số môn thể thao; trọng tài.

...

– *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* (Nguyễn Lân)

**a-đa** *dt* Từ tin học chỉ một ngôn ngữ lập trình: *Từ a-đa được đặt theo tên của nhà toán học Ada Byron.*

**au-xơ** *dt* (Pháp: ounce; Anh: ounce) Đơn vị của Anh đo khối lượng, bằng 28,3 gam: *Bây giờ một au-xơ vàng giá bao nhiêu?*

...

– *Từ điển từ nguyên giải nghĩa* (Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế)

**AB (P):** Nguyên tiếng Pháp antibolchevik, tiếng của người cộng sản dùng để chỉ kẻ chống lại mình. Thông thường, cũng dùng từ này để chỉ bọn phản động, bọn mật thám; tụi AB.

**ĂNG TÊ (P):** Truyền thuyết Hy Lạp nói Ăngtê là một vị thần khổng lồ có sức mạnh vô địch. Đánh nhau với ai khi đuối sức là Ăng tê lại dẫm chân xuống đất thì sẽ được tiếp sức mạnh, vì Thần Đất là mẹ Ăngtê. Biết đặc điểm ấy, Héc quyn đã nhấc Ăngtê lên khỏi mặt đất và giết chết ngay trên tay.(...)

Cuộc thăm dò bỏ túi về ý thức ngôn ngữ về tiếng mẹ đẻ được tiến hành với 31 sinh viên năm thứ nhất lớp tiếng Pháp không chuyên(1) dành cho sinh viên các ngành khoa học xã hội (2003) cho thấy kết quả như sau:

| Từ ngữ | Tiếng Việt | | Tiếng nước ngoài | | Ý kiến khác | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | % | Số lượng | % | Số lượng | % |
| AB | 8 | 25,8 | 18 | 58,06 | 5 | 16,12 |
| a-ba-giua | 1 | 3,22 | 26 | 83,87 | 4 | 12,90 |
| a-ba-toa | 2 | 6,45 | 25 | 80,64 | 4 | 12,90 |
| ABC | 14 | 45,16 | 14 | 45,16 | 3 | 9,67 |
| a-bi-tuýt | 2 | 6,45 | 26 | 83,87 | 3 | 9,67 |
| ác-bít | 1 | 3,22 | 27 | 87,09 | 3 | 9,67 |
| ADT | 0 | 0 | 31 | 100 | 0 | 0 |
| a-đa | 1 | 3,22 | 30 | 96,77 | 0 | 0 |
| ad hoc | 0 | 0 | 31 | 100 | 0 | 0 |
| ĂNG TÊ | 24 | 77,41 | 7 | 22,59 | 0 | 0 |
| a posteriori | 0 | 0 | 31 | 100 | 0 | 0 |
| a priori | 0 | 0 | 31 | 100 | 0 | 0 |

Từ bảng kết quả trên, chúng ta có thể rút ra các kết luận như sau:

– từ nào có dạng chính tả càng gần với tiếng Việt thì càng được nhiều người cảm nhận như là từ tiếng Việt, dù người đọc không hiểu. Đó là các từ *ăng tê* (77,41% cho là từ tiếng Việt), *ABC* (45,16%).

– ngược lại, từ nào có dạng chính tả càng xa lạ với chính tả tiếng Việt thì càng có nhiều người cho là từ nước ngoài. Đó là các từ *ADT, ad hoc, a posteriori, a priori* (100% cho là từ nước ngoài), *a-đa* (96,77%), *ác-bít* (87,09%)*, a-ba-giua* (83,87%)...

(1) Lí do chọn đối tượng này là:
– sinh viên được giả định là những chủ thể có ý thức ngôn ngữ về tiếng mẹ đẻ khá hoàn chỉnh;
– đây là những sinh viên chưa biết ngoại ngữ nào (nên Trường xếp vào lớp tiếng Pháp "hỗn hợp", bên cạnh lớp tiếng Pháp không chuyên dành cho sinh viên Anh văn), nên tránh được tình trạng người tham gia điều tra bị ảnh hưởng bởi kiến thức mới học, dẫn đến việc câu trả lời thiếu tính chất tiêu biểu.

(Dĩ nhiên đây chỉ là cảm nhận của sinh viên hiện nay, nên không đại diện cho cả dân tộc, nhất là các thế hệ trước: các thế hệ sống dưới thời Pháp thuộc rất quen thuộc với các từ *ác-bít, a-ba-giua, a-ba-toa...*).

Chính vì thế, có thể nói rằng công việc của nhà từ điển học đối với từ vay mượn trước hết và quan trọng nhất phải là xác định khi nào một từ được xem là từ vay mượn ổn định (để có thể đưa vào từ điển), khi nào là từ vay mượn tạm thời; nghĩa là phải xây dựng những tiêu chí có khả năng phân định mức độ hội nhập vào ngôn ngữ đi vay cũng như tính chất bền vững của từ vay mượn, để tránh tình trạng biến từ điển thành nơi tập hợp những từ xuất hiện trên những ấn loát phẩm mà mình khảo sát. Về việc này, L. Guilbert có những dòng rất thuyết phục mang tính chất phương pháp luận mà bất cứ ai muốn xây dựng mẫu phân tích cho công trình nghiên cứu của mình không thể không suy ngẫm:

> "Một từ có nguồn gốc nước ngoài sẽ không còn là từ mới nữa kể từ khi nó hội nhập vào hệ thống ngôn ngữ của ngôn ngữ tiếp nhận, nghĩa là khi mà nó không còn được cảm nhận như là từ nước ngoài. Việc hội nhập này phải được phán xét dựa trên các quá trình ngôn ngữ đã giúp nó hội nhập, chứ không phải là được quyết định dựa trên tiêu chí duy nhất là được một cuốn tự điển nào đó đưa vào; thật vậy, các tự điển có thể phản ánh một quan điểm về việc công nhận hoặc phủ nhận đối với những từ nước ngoài, nhưng những quan điểm ấy không phải lúc nào cũng dựa trên những tiêu chí khách quan về việc hội nhập ngôn ngữ" (L. Guilbert, 1975: 95-96).

### 1.4. Về vấn đề từ vựng quốc tế

Một số nhà nghiên cứu cho rằng hiện có một lớp từ vựng mà họ gán cho thuộc tính quốc tế, và thường vin vào đó để giải thích cho chủ trương sử dụng nguyên dạng từ ngữ nước ngoài. Nguyễn Văn Khang giải thích như sau:

> "Từ vựng quốc tế (hay mang tính quốc tế), thuật ngữ này đã xuất hiện và càng ngày càng trở nên hiện thực trong bối cảnh 'hội nhập thế giới' của các quốc gia, dân tộc tạo nên một xu thế trong từ vựng học gọi là 'từ vựng quốc tế' (hay quốc tế hóa từ vựng)" (2000b, tr.71).

Tuy nhiên, tác giả này cũng nhìn nhận rằng ba khái niệm từ ngữ nước ngoài, từ ngữ vay mượn và từ ngữ quốc tế "là ba khái niệm dề dàng phân biệt về mặt lí thuyết nhưng không dễ dàng phân biệt trên thực tế" (2000b, tr.71).

Cũng có những nhà nghiên cứu mặc dù không tuyên bố phủ nhận sự tồn tại của một lớp từ như vậy, nhưng phản bác sự sử dụng những từ ngoại lai thông dụng thay cho những từ có sẵn trong tiếng Việt. Lý Toàn Thắng đã cụ thể hóa ý tưởng ấy bằng những thí dụ sau đây:

> "Tôi không nghĩ rằng nếu ta dùng *restaurant* thay cho *nhà hàng*, *pressing* thay cho *ép sân*, *hỏa tiễn* thay cho *tên lửa*... thì xã hội của chúng ta nhờ thế sẽ

văn minh hơn, thời đại hơn... Về nguyên tắc chung thì nên cố gắng tìm cách dịch ra tiếng Việt, khi thật cần mới tiếp thu nguyên dạng tiếng gốc, có Việt hóa đi" (1999, tr.26).

Thật ra, ngay từ cách gọi *từ ngữ quốc tế* cũng đã không chính xác: trong số khoảng 6000 ngôn ngữ hiện còn được sử dụng trên thế giới, chắc chắn rằng số lượng từ ngữ chung cho các ngôn ngữ nói trên chỉ đếm được trên đầu ngón tay, nếu không muốn nói là số không tròn trĩnh[1]. Vậy thì cái mà người ta gọi là *từ ngữ quốc tế* chẳng qua chỉ là *từ ngữ thông dụng trên thế giới*, là những từ mà rất nhiều người có thể hiểu được, như *dollar, hotel, police, restaurant...* Nhưng thật ra, phần lớn những từ đó đều rơi vào tiếng Anh, một số ít là tiếng Pháp, do đó, cái mà người ta gọi là từ vựng quốc tế chẳng qua đó chỉ là việc *quốc tế hóa* một số từ vựng tiếng Anh và Pháp, cũng như đã từng có hiện tượng *quốc tế hóa* (hiểu theo nghĩa tương đối) tiếng La tinh và Hy Lạp vào thời cổ đại. Hơn nữa, khi vay mượn từ ngữ nước ngoài, các ngôn ngữ thường biến đổi những từ ngữ đó về nhiều mặt để chúng dễ dàng hội nhập vào hệ thống ngôn ngữ tiếp nhận, chẳng hạn như là từ *police* (cảnh sát); mỗi ngôn ngữ đều có cách thể hiện riêng, chứ không phải ai cũng bê nguyên xi từ tiếng Anh hay tiếng Pháp:

| | | |
|---|---|---|
| Anh, Pháp | → | police |
| Đức | → | polizei |
| Tây Ban Nha | → | policia |
| Ý | → | polizia |
| Tiệp | → | policie |
| Thổ Nhĩ Kỳ | → | polis |
| Philippines | → | pulis… |

Vì vậy, cũng như việc sử dụng từ ngữ, việc chọn lựa cách thể hiện của một từ không hề mang tính trung lập, vì nó cho biết quan điểm của người sử dụng ngôn ngữ[2]; nên nếu chỉ dựa vào tiêu chí nhiều người có thể hiểu được mà cho rằng từ police thuộc lớp từ quốc tế thì vô tình rơi vào cái bẫy của chủ nghĩa bành trướng ngôn ngữ của các siêu cường phương Tây. Vì thế, cỗ vũ cho việc sử dụng từ ngữ quốc tế thực chất chỉ là cỗ vũ cho sự xâm nhập của tiếng Anh hoặc Pháp vào tiếng Việt ta mà thôi, và do đó, muốn đẩy lùi tiếng Việt trở về thời Pháp thuộc, hoặc Mỹ thuộc. Một đoạn văn sau đây được trích từ báo *Thanh niên* cho thấy rằng người Mỹ ít ra đã thành công bước đầu trong công cuộc bành trướng ngôn ngữ trên lĩnh vực công nghệ thông tin:

---

[1] Thật vậy, ngay cả những từ ngữ đầu tiên mà trẻ con bập bẹ thường được cho là giống nhau giữa các ngôn ngữ, xét cho cùng cũng vẫn có sự khác nhau.

[2] Thật vậy, M. Bakhtine đã từng nói: "Mỗi từ ngữ là một đấu trường thu nhỏ, ở đó các khuynh hướng xã hội đối lập đương đầu với nhau, chống đối nhau. Từ ngữ thốt ra từ cửa miệng của mỗi cá nhân là sản phẩm của sự tương tác sinh động của các thế lực xã hội" (Bakhtine M., *Le marxisme et la philosophie du langage,* Nxb Minuit, Paris, 1977, tr.67).

*Đặt tên cho **shortcut**[2] xong, bạn **click Finish**. Cuối cùng là **click** chuột phải lên **shortcut** vừa tạo và chọn **Properties**, trong dòng **target**, bạn thêm sau dòng lệnh -1 nếu muốn **log off**, -s nếu muốn **shut down**, -r nếu muốn **reboot** mỗi lần **click** vào **shortcut**.* (*Thanh niên*, Thứ hai 20/3/2006, tr.10).

Liệu còn lĩnh vực nào sắp tới đây sẽ nối bước? Liệu những người có trách nhiệm về tương lai của tiếng Việt có chạnh lòng trước viễn cảnh của tiếng Việt?

## 2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở PHƯƠNG TÂY

Ở phương Tây, việc nghiên cứu hiện tượng vay mượn từ ngữ đã có lịch sử lâu đời. L. Guilbert (1975) đã từng nói:

> "Vay mượn là một hiện tượng ngôn ngữ mà việc nghiên cứu nó đi đôi với lịch sử của việc hình thành một ngôn ngữ. Thật vậy, không một dân tộc nào có thể phát triển nền văn hóa của mình một cách hoàn toàn biệt lập, nằm ngoài mọi tiếp xúc với các dân tộc khác, dù cho đó là trong chiến tranh hay là giao dịch kinh tế, đến nỗi mà ngôn ngữ của dân tộc đó luôn luôn có mối quan hệ với một hoặc nhiều ngôn ngữ khác, và dù ít dù nhiều cũng đã nhận ảnh hưởng của các ngôn ngữ ấy" (1975, tr.89).

Vì nguồn tư liệu còn hạn chế, nên trong chuyên khảo này, chúng tôi chỉ có thể đề cập chủ yếu đến nghiên cứu của một số tác giả Pháp và Anh mà thôi.

### 2.1. Nghiên cứu việc sử dụng từ ngữ nước ngoài trong bối cảnh xã hội đơn ngữ

Hầu như tất cả các nghiên cứu về từ vay mượn khi định nghĩa khái niệm này đều đề cập đến sự hội nhập. P. Guiraud khi nghiên cứu về những điều kiện hội nhập của từ vay mượn trong tiếng Pháp đã đề ra các tiêu chí sau đây: hội nhập về ngữ âm, về hình thái, về từ vựng và về ngữ pháp, vì cho rằng:

> "Trên tất cả các phương diện, từ ngữ kém hội nhập vào ngôn ngữ bản địa, không có điểm tựa trong ý thức ngôn ngữ của người vay mượn thì rất mong manh và dễ thay đổi về hình dáng và ngữ nghĩa" (1965, tr.100).

Dựa trên mối quan hệ giữa từ và vật, L. Guilbert phân biệt hai loại từ vay mượn: từ vay mượn sở thị (emprunt dénotatif) và từ vay mượn liên tưởng (emprunt connotatif):

> "Từ vay mượn sở thị là những từ chỉ các sản phẩm, các khái niệm được sáng tạo ra ở nước ngoài. Việc du nhập một từ ngữ nước ngoài được thực hiện cùng với hiện vật theo công thức của nhà thơ La Mã cổ đại Horace: *Res verba sequuntur* (từ ngữ nối gót sự vật). Đương nhiên là khi các khái niệm và công cụ của một ngành khoa học và kĩ thuật, như điều khiển học chẳng hạn, được xây dựng ở Hoa Kỳ, việc đưa nó vào Pháp thường được kèm theo cả hệ thống

[2] Những từ in đậm là do chúng tôi (TTA).

từ vựng của nó. (...) Từ vay mượn thường xuất phát từ ngôn ngữ của một quốc gia có nền kinh tế và khoa học thống lĩnh thế giới” (L. Guilbert, 1975, tr.91).

Như vậy, nếu từ vay mượn sở thị nhắm đến mục đích là lấp đầy “ô trống ngữ nghĩa” theo cách nói của Lê Đình Khẩn (2002), thì từ vay mượn liên tưởng xuất phát từ những lí do mang tính chất tâm lí – xã hội:

“Những từ vay mượn liên tưởng không đáp ứng cùng một nhu cầu với từ vay mượn sở thị. Chúng xuất phát từ một sự thích nghi với quan niệm của xã hội và với lối sống được ca tụng ở Mỹ và đã du nhập vào xã hội Pháp qua trung gian phim ảnh và ca nhạc, báo chí và văn học, qua tiếp xúc với du khách, tóm lại, bằng một sức ép lan tỏa của kinh tế và văn hóa trên xã hội Pháp. Những từ này là sản phẩm của sự bắt chước vô ý thức được phát triển tương ứng với uy lực của một loại xã hội mà người ta có thể gọi là xã hội tiêu dùng, bị chi phối bởi sức mạnh của đồng tiền, và nhất là của đồng đô-la, với tư cách là đồng tiền tham chiếu trên thế giới, đại diện cho quyền uy của xã hội đó” (tr.91).

L. Guilbert đã đưa ra ba tiêu chí để đánh giá một đơn vị từ ngữ nước ngoài được du nhập vào một thứ tiếng khác, đó là: tiêu chí âm vị học (và chính tả), tiêu chí hình thái cú pháp và tiêu chí ngữ nghĩa (1975, tr. 96-98).

– *Tiêu chí âm vị học:* theo ông, việc một đơn vị từ vựng nước ngoài được phát âm phù hợp với quy luật phát âm của ngôn ngữ đi vay mượn là một yếu tố quan trọng góp phần quyết định việc hội nhập của đơn vị từ vựng ấy vào ngôn ngữ đi vay mượn, tuy nhiên, ông cho rằng đó không phải luôn là yếu tố quyết định, nhất là trong thời đại ngày nay, khi các phương tiện nghe nhìn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống hàng ngày.

– *Tiêu chí hình thái cú pháp:* đối với L. Guilbert, tiêu chí này rất quan trọng, nhất là đối với các ngôn ngữ biến hình (langue flexionnelle) như tiếng Pháp. Thật vậy, ông cho là một từ không còn bị xem là từ nước ngoài một khi nó có khả năng tạo ra những từ phái sinh phù hợp với quy luật của ngôn ngữ đi vay.

– *Tiêu chí ngữ nghĩa:* là tiêu chí quyết định tính chất bền vững của một từ vay mượn. Một từ vay mượn được hội nhập đôi khi có thể sản sinh ra nhiều cái được biểu đạt khác (signifié):

“Việc biến đổi ngữ nghĩa của một từ ngoại nhập cũng mang đến những yếu tố giúp nó tồn tại bền vững trong ngôn ngữ vay mượn” (Guilbert L., 1975, tr.97-98).

J. Dubois và các cộng sự có quan niệm khá mới mẻ về từ vay mượn, ở chỗ các tác giả xem xét vấn đề này là hiện tượng ngôn ngữ học xã hội quan trọng nhất:

> "Vay mượn là hiện tượng ngôn ngữ học xã hội quan trọng nhất trong tất cả các tiếp xúc ngôn ngữ, nghĩa là, nói một cách tổng quát, khi mà có một cá nhân có khả năng sử dụng hoàn toàn hoặc một phần hai ngôn ngữ khác nhau. Nó gắn liền với uy lực của một ngôn ngữ hoặc dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó, hoặc với sự khinh rẻ đối với một ngôn ngữ hoặc một dân tộc" (Dubois J. & ali., 1994, tr.177).

Tuy nhiên, vì là một từ điển ngôn ngữ học, J. Dubois và các cộng sự cũng tìm cách phân biệt các mức độ hội nhập của từ vay mượn. Theo họ, có 3 loại từ ngữ nước ngoài dựa trên mức độ đồng hoá của từ vào hệ thống từ vựng của ngôn ngữ vay mượn:

– *xénisme* (từ nước ngoài): được dùng để chỉ một thực tế chỉ có ở nước sử dụng thứ tiếng ấy mà thôi, và khi xuất hiện trong một ngôn ngữ khác, nó thường được giải thích về ngữ nghĩa, chú giải về ngôn ngữ gốc, theo kiểu *ở Ý gọi là...*; *mà người Nhật gọi là...* Đây được xem là giai đoạn đầu của quá trình vay mượn từ ngữ, và nó chỉ có ý nghĩa về tu từ, nhằm giúp cho diễn ngôn (văn bản, lời nói...) có màu sắc địa phương;

– *pérégrinisme* (từ ngoại lai): được dùng để chỉ một thực tế chỉ có ở nước sử dụng thứ tiếng ấy mà thôi, và được giả định là người đọc (người nghe) đều hiểu được ý nghĩa của nó. Ở giai đoạn này, người sử dụng không cần phải giải thích về ngữ nghĩa của từ nữa, nhưng cách sử dụng vẫn còn giới hạn trong phạm vi của những thực tế chỉ có ở nước ngoài. Từ *perestroika* là một thí dụ cho giai đoạn này.

– *emprunt* (từ vay mượn): là từ hội nhập hoàn toàn vào ngôn ngữ đi vay theo các tiêu chí ngữ âm, hình thái cú pháp và ngữ nghĩa (Dubois J. & al.: 1994, tr. 477, 512).

F. Gaudin & L. Guespin (2000) khi nghiên cứu về từ vựng tiếng Pháp đã đưa ra cách phân định hoàn toàn khác với các tác giả đi trước:

> "Người ta gọi là từ vay mượn khi một kí hiệu của một hệ thống ngôn ngữ đến 'cư ngụ' trong một hệ thống ngôn ngữ khác mà không chịu sự biến đổi nào về hình thức: *design, irish, coffee, eye-liner, word spotting* (kĩ thuật nhận ra giọng nói), *pulse shaping* (kĩ thuật mô hình hóa bằng xung quang học), v.v. Vì vậy, từ vay mượn được cấu tạo bởi một cách định danh ngoại nhập, một *từ nước ngoài* (*xénisme*), được lưu hành trong từ vựng tiếng Pháp" (2000: 295).

Qua các trích dẫn trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng quan niệm về *từ vay mượn* có khác biệt nhau giữa các tác giả, thậm chí trái ngược nhau. Tuy nhiên, những sự khác biệt ấy dù lớn đến đâu đi chăng nữa cũng chỉ là sự khác biệt về cách hiểu các khái niệm, nên không ảnh hưởng nhiều đến phương pháp luận nghiên cứu. Vấn đề quan trọng nhất có lẽ là những phương pháp nghiên cứu theo kiểu truyền thống thường có khuynh hướng *lí tưởng hóa* các hoạt động ngôn ngữ (chỉ vay mượn khi thiếu từ vựng), nên các nhà nghiên cứu không hề tiên liệu những tình huống *phi chuẩn* như vay mượn vì những lí do phi ngôn ngữ.

### 2.2. Nghiên cứu việc sử dụng từ ngữ nước ngoài trong bối cảnh xã hội song ngữ

Việc sử dụng từ ngữ nước ngoài xen vào trong lời nói còn có thể được nghiên cứu trong bối cảnh xã hội song ngữ hoặc đa ngữ, trong đó, hoạt động ngôn ngữ được xem như là hành vi như mọi hành vi xã hội khác. Vì thế, mọi chọn lựa đều xuất phát từ những *chiến lược giao tiếp khác nhau.* Các khái niệm sau đây được đề cập đến trong nhãn quan nghiên cứu đó:

– trộn mã (A: code-mixing; P: mélange de codes) được xem như chiến thuật giao tiếp trong đó người song ngữ sử dụng nhiều yếu tố hoặc quy tắc của ngôn ngữ này vào trong ngôn ngữ kia, và vì thế phá vỡ các quy tắc của ngôn ngữ sử dụng. Điểm khác biệt với vay mượn là hiện tượng này giới hạn ở các đơn vị từ vựng, còn trộn mã có thể đi từ một từ đến một câu. Theo J.F. Hamers & M. Blanc:

> "vay mượn không nhất thiết phải là một chiến thuật giao tiếp vì nó có thể được người đơn ngữ sử dụng trong những tình huống tiếp xúc ngôn ngữ" (J.F. Hamers & M. Blanc, 1983, tr.204).

– xen mã (A: code-switching; P: alternance de codes), được định nghĩa như là chiến thuật giao tiếp được những người song ngữ sử dụng giữa họ với nhau; chiến thuật này nhằm xen những đơn vị từ hoặc ngữ có độ dài khác nhau của một hoặc nhiều ngôn ngữ vào trong một giao tiếp. Hiện tượng xen mã này có thể là do người sử dụng ngôn ngữ muốn thể hiện năng lực song ngữ (hoặc đa ngữ) của mình, hoặc cũng có thể là do người sử dụng ngôn ngữ không có khả năng diễn đạt một ý tưởng nào đó trong một ngôn ngữ. Theo J.F. Hamers & M. Blanc, việc phân biệt giữa trộn mã và xen mã không phải lúc nào cũng dễ dàng.

– *pidgin*: hệ thống giao tiếp bằng ngôn ngữ được đơn giản hóa, được hai hoặc nhiều cộng đồng ngôn ngữ thất thế sử dụng như ngôn ngữ thứ hai vì họ vừa không hiểu ngôn ngữ của nhau, vừa không sử dụng được ngôn ngữ của cộng đồng chiếm ưu thế. *Pidgin* là ngôn ngữ được hình thành từ nhu cầu giao tiếp hạn chế của các cộng đồng ngôn ngữ trong môi trường giao tiếp, nó vay mượn từ vựng từ ngôn ngữ của cộng đồng ưu thế và cấu trúc hình thái cú pháp từ các ngôn ngữ thất thế. Theo J.F. Hamers & M. Blanc, phải hội đủ ít nhất hai điều kiện sau đây thì một *pidgin* mới có thể ra đời: một là, phải có sự tiếp xúc giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ mà những người sử dụng chúng không ai hiểu ai, và hai là, phải có nhu cầu hiểu nhau trong tình huống giao tiếp tạm thời hoặc hạn chế (1983, tr.255). Các tác giả này còn phân biệt sự khác nhau giữa *pidgin* và tiếng bồi (sabir) ở chỗ tiếng bồi mặc dù cũng hội đủ hai điều kiện nói trên, nhưng nó là sản phẩm ngôn ngữ đơn phương của một nhóm người có vị trí thấp trong xã hội trong nỗ lực giao tiếp với một cộng đồng có địa vị cao bằng chính ngôn ngữ của cộng đồng này. Trong khi đó, *pidgin* mang tính chất song phương, nghĩa là cả hai phía đều cố gắng làm cho hiểu nhau bằng mọi công cụ ngôn ngữ.

Nghiên cứu việc sử dụng từ ngữ nước ngoài xen vào trong một ngôn ngữ qua bối cảnh xã hội song ngữ giúp chúng ta xác định rõ hơn đặc điểm và tính chất của hiện tượng ngôn ngữ này. Xã hội Việt Nam không phải là xã hội song ngữ, vì tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức duy nhất được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực như hành chính, giáo dục, chính trị, kinh tế… và tiếng Anh chỉ là ngoại ngữ thứ nhất được sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực, nhất là về mặt kinh tế. Vì thế, trên lí thuyết, không hề có sự cạnh tranh giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Nhưng trên thực tế hoạt động ngôn ngữ, các hiện tượng đặc trưng của xã hội song ngữ đều có mặt trên báo chí hiện nay, như trộn mã và xen mã. Và nếu ta đối chiếu những động cơ sử dụng từ ngữ nước ngoài với các nguyên tắc vay mượn của ngôn ngữ học cấu trúc và với chiến thuật giao tiếp của môi trường song ngữ, chúng ta sẽ có thể phác họa ra tình hình ngôn ngữ ở Việt Nam.

### 2.3. Chủ nghĩa đế quốc ngôn ngữ

Thuật ngữ *Chủ nghĩa đế quốc ngôn ngữ* bắt đầu được sử dụng rộng rãi vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ trước, và được Robert Phillipson, cựu thành viên của Hội đồng Anh (British Council), làm cho nó nổi tiếng hơn khi xuất bản quyển *Linguistic Imperialism*(1). Theo ông, chủ nghĩa đế quốc ngôn ngữ Anh – Mỹ được định nghĩa như

> "sự thống trị được thiết lập và duy trì bởi trật tự hiện hành, và như là sự tái hiện liên tục những bất công về cơ cấu và văn hóa giữa tiếng Anh và các ngôn ngữ khác" (Robert Phillipson, được dẫn lại từ Leclerc J. 2006).

Trong công trình trên, ông trình bày những chiến lược của Mỹ nhằm thiết lập sự thống trị của siêu cường quốc này trên thế giới, trong đó có nhiều kế hoạch biến tiếng Anh trở thành ngôn ngữ quốc tế để phục vụ cho ý đồ trên. Robert Phillipson cho biết, có một "báo cáo mật" chỉ được lưu hành nội bộ trong Hội đồng Anh được trình bày trong một hội nghị Anh – Mỹ được tổ chức vào năm 1961 nhằm xác định chiến lược bành trướng tiếng Anh trên toàn thế giới, nội dung như sau:

> "Tiếng Anh phải trở thành ngôn ngữ thống trị thay thế các ngôn ngữ khác và thế giới quan khác: theo trình tự thời gian, tiếng mẹ đẻ sẽ được học trước tiên, nhưng tiếng Anh là ngôn ngữ sẽ trở thành ngôn ngữ cơ bản bởi phẩm chất tốt đẹp của nó trong sử dụng và trong chức năng giao tiếp" (Robert Phillipson, được dẫn lại từ Leclerc J. 2006).

Điều này đã được David Rothkopf, chánh văn phòng tư vấn của Kissinger (Kissinger Associates), tái khẳng định trong quyển *Praise of Cultural Imperialism* xuất bản năm 1997 như sau:

> "dù có chuyện gì xảy ra đi nữa, Hoa Kỳ sẽ làm tất cả để tuyên truyền tiếng Anh trên toàn thế giới, và điều đó sẽ được thực hiện với sự đồng lõa của đa số

(1) Nhà xuất bản Oxford University Press, 1992.

các dân tộc yếu hơn" (David Rothkopf, 1997, được dẫn lại từ Leclerc J., 2006).

Chính vì những quyết tâm cao độ như thế mà chính phủ Mỹ đã không tiếc tiền của để phục vụ cho chính sách bành trướng ngôn ngữ này. Từ những năm 60 của thế kỉ trước, Quỹ Ford đã tài trợ cho các chương trình tăng cường việc dạy và sử dụng tiếng Anh trên 38 quốc gia. Ngay cả cơ quan tình báo Mỹ (CIA) cũng vào cuộc trong chiến dịch toàn cầu này: trong một báo cáo vào năm 1997, các chuyên gia của tổ chức này đã nhận định rằng những năm trước mắt là những năm quyết định cho việc áp đặt tiếng Anh trên phạm vi toàn thế giới như là ngôn ngữ quốc tế duy nhất, và chính phủ Mỹ phải hành động nhanh chóng trước khi có "những phản ứng thù nghịch khắp nơi chống lại Hoa Kỳ và chính sách Mỹ hóa trên toàn thế giới", vì CIA sợ rằng cơ hội sẽ không còn nữa nếu phải chờ đợi lâu hơn. Và một trong những mục tiêu là phải sớm tấn công vào những thể chế quy định phải sử dụng ngôn ngữ chính thức, gây cản trở sự bành trướng của tiếng Anh. Để đạt được ý đồ đó, mặt trận thông tin đại chúng đã được nhắm đến như một trận địa có tầm vóc chiến lược:

> "Đối với Hoa Kì, mục tiêu trọng tâm của họ trong kỉ nguyên thông tin là phải chiến thắng bằng được mặt trận thông tin toàn cầu bằng cách chiếm lĩnh các làn sóng, như nước Anh ngày xưa đã từng ngự trị trên mặt biển" (Robert Phillipson, được dẫn lại từ Leclerc J. 2006)

Các kế hoạch thống trị của Hoa Kì về mặt ngôn ngữ được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền Anh. Từ những năm 50 của thế kỉ trước, Anh đã vạch ra kế hoạch biến tiếng Anh thành một "ngôn ngữ thế giới", nghĩa là ngôn ngữ thứ hai ở những nơi nào mà nó chưa là ngôn ngữ thứ nhất.

Tưởng cũng nên nhắc lại là một ngôn ngữ có địa vị xã hội mạnh hay yếu, được nhiều người hay ít người sử dụng... thường không phải là vì những nguyên do nội tại của ngôn ngữ ấy, mà là vì sự chi phối của những yếu tố bên ngoài. Umberto Eco, nhà nghiên cứu người Ý đã cho ta thấy rõ điều này:

> "Các ngôn ngữ chi phối một cộng đồng phần lớn là vì những lí do ngoài ngôn ngữ. Sự thành công hiện nay của tiếng Anh là do kết quả của việc mở rộng thuộc địa và thương mại trong quá khứ của Đế quốc Anh cộng với sự chiếm lĩnh toàn cầu của công nghệ Mỹ. Người ta có thể giải thích sự thành công ấy là do tiếng Anh là ngôn ngữ có nhiều từ đơn âm tiết, nhưng nếu Hitler chiến thắng [trong chiến tranh thế giới lần thứ hai] thì chắc rằng cả thế giới sẽ nói tiếng Đức và các biển quảng cáo máy thu thanh Nhật trong các cửa hàng miễn thuế ở sân bay Hồng Kông sẽ bằng tiếng Đức" (dẫn lại từ Leclerc J., 2006).

Từ đó ta có thể hiểu được thế nào là *ngôn ngữ quốc tế.* Như thể để chứng minh cho lập luận của Umberto Eco, David Crystal trong *English as a global*

*language* (1997) đã ngược dòng lịch sử để tìm lời giải thích cho hai trường hợp tiếng Hy Lạp và La tinh:

> "Một ngôn ngữ chiếm được cương vị *ngôn ngữ quốc tế* vì một nguyên do chủ yếu: đó là sức mạnh chính trị của quốc gia sử dụng nó (...). Tại sao tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ của các cuộc giao tiếp ở vùng Trung Đông cách nay 2000 năm? Chắc chắn không phải là vì trí tuệ của Platon và Aristote, mà là nhờ đội quân của Alexandre Đại đế. Tại sao tiếng La tinh lại được phổ biến khắp châu Âu? Hãy hỏi các đội quân viễn chinh của Đế chế La Mã. (...) Chúng ta có thể chứng kiến một ngôn ngữ được gọi là quốc tế sống lại qua chiến thắng của quân đội hoặc của các nhà thám hiểm. Và tiếng Anh không là ngoại lệ với quy luật này" (David Crystal 1997, được dẫn lại từ Leclerc J., 2006).

Giải thích trên đã xua tan ảo tưởng của không ít người cho rằng tiếng Anh có được địa vị như ngày hôm nay là do những giá trị nội tại của nó (dễ học, tiện lợi...). Thật vậy, vào thế kỉ thứ tám, tiếng Anh đã từng suýt bị xóa sổ khi người Viking đặt chân lên hòn đảo này. Thời ấy, chỉ còn vài trận đánh nữa là cả dân tộc Ăng-lô Sắc-xông bị tiêu diệt hoàn toàn. Từ đó cho đến thé kỉ 17, tiếng Anh sống một cuộc sống lay lắt, đến nỗi nhiều học giả tiên đoán về một cái chết cận kề của nó.

Từ những dữ liệu trên, ta có thể định nghĩa *ngôn ngữ quốc tế* bằng cái cách mà Thống chế Pháp Louis-Hubert Lyautey[(1)] đã định nghĩa về ngôn ngữ dân tộc: *Ngôn ngữ quốc tế là ngôn ngữ của một dân tộc có sức mạnh quân sự và nền văn hóa, chính trị, kinh tế chi phối toàn cầu.* Vì vậy, thật là ngây thơ khi nghĩ rằng sử dụng cái ngôn ngữ quốc tế ấy mới đạt được tính chất khách quan, vô tư. Các dân tộc sẽ phải gánh chịu phần trách nhiệm của mình nếu không tỉnh táo trước chủ nghĩa đế quốc ngôn ngữ, nếu không có biện pháp ứng xử thích hợp cho ngôn ngữ của quốc gia mình. Nguy cơ diệt vong của các ngôn ngữ ngày càng tăng nhất là trong giai đoạn của nền kinh tế toàn cầu hóa, giai đoạn thử thách khắc nghiệt của các quốc gia nhỏ về mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nếu trước đây chỉ có các ngôn ngữ nhỏ có quá ít người sử dụng (dưới 1000 người), thì nay mối đe dọa cũng sẽ đến với ngôn ngữ của các dân tộc đông dân, nhưng không giàu. Chỉ có những ngôn ngữ của các quốc gia lớn và có tiềm lực kinh tế mạnh mới có thể tồn tại trong thế giới toàn cầu hóa sắp tới, lúc mà tiếng Anh sẽ trở thành một *lingua franca* của thời hiện đại, tương tự như tiếng La tinh dưới thời đế quốc La Mã.

---

[(1)] (1854-1934). Ông đã định nghĩa ngôn ngữ dân tộc như sau: "Ngôn ngữ dân tộc là ngôn ngữ của một sắc dân sở hữu một lực lượng bộ binh, hải quân và không quân".

# Chương ba

# Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay

Chính sách ngôn ngữ (Anh: *language policy*; Pháp: *politique linguistique*) là thuật ngữ rất quen thuộc ở các nước phương Tây, dùng để chỉ mọi biện pháp, chiến lược và chương trình nhằm mục đích xác định cương vị và hình thái của một ngôn ngữ, để đáp ứng nhu cầu ổn định ngôn ngữ trong điều kiện biến động phát sinh từ hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ.

Ở Pháp còn có thuật ngữ *glottopolitique* được cấu tạo từ tiền tố *glotto-* (ngôn ngữ) và hậu tố *politique* (chính sách), dùng để chỉ:

> "tất cả những nghiên cứu và kiến nghị nhằm chỉnh đốn những tình huống ngôn ngữ bằng cách tác động lên các hoạt động ngôn ngữ" (Dubois J. & ali (1994, tr.225).

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều tác giả đã sử dụng không phân biệt các thuật ngữ trên như thể chúng là những từ đồng nghĩa. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi dùng thuật ngữ *chính sách ngôn ngữ* để chỉ nội hàm của cả hai khái niệm *politique linguistique* và *glottopolitique*, nghĩa là những chủ trương và chính sách của Đảng và các cơ quan nhà nước phụ trách các vấn đề ngôn ngữ, và những nghiên cứu của giới khoa học về tiếng Việt trong sự cọ xát với với các ngôn ngữ khác, nhất là trong thời kì hậu mở cửa.

Trong nhãn quan đó, việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt, mối quan tâm hàng đầu của Đảng và nhà nước Việt Nam, cũng như các hoạt động và nghiên cứu về chuẩn hóa tiếng Việt thuộc về lĩnh vực chính sách ngôn ngữ.

## 1. NHẬN THỨC CỦA XÃ HỘI VỀ VIỆC GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

### 1.1. Ý kiến của lãnh đạo về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

Ngay từ những năm chưa giành được chính quyền, trong *Đề cương văn hóa Việt Nam* (1943), Đảng đã khẳng định đường lối "tranh đấu vì tiếng nói, chữ viết, thống nhất và làm giàu tiếng nói". Chủ trương ấy vẫn luôn luôn được kiên trì theo đuổi sau ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945, thể hiện qua

các bài viết và phát biểu của các lãnh tụ về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Về vấn đề sử dụng từ ngữ của nước ngoài, Hồ Chủ tịch đã từng có ý kiến:

> "Chúng ta không chống việc mượn tiếng nước ngoài để làm cho tiếng ta đầy đủ hơn. Nhưng chúng ta phải chống cách mượn không phải lối, mượn đến nỗi phải bỏ cả tiếng ta, đến nỗi quần chúng không hiểu được" (1971: 11).

Tháng 2 năm 1966, tại Hội nghị về vấn đề *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* được tổ chức tại Hà Nội, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã có bài phát biểu quan trọng để định hướng công tác giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt:

> "Một là giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta (...). Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta (...). Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (...)" (Phạm Văn Đồng, 1966, tr.5).

Về lĩnh vực từ ngữ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng vừa nhấn mạnh tính chất cấp bách của nhu cầu xã hội cần phải có từ mới, vừa lưu ý tình trạng buông lỏng quản lí trên lĩnh vực này, làm ảnh hưởng đến sự giao tiếp trong xã hội:

> "Chúng ta đứng trước một sự cần thiết khá cấp bách: phải có chữ mới, nhất là trong lĩnh vực khoa học và kĩ thuật, trong nhiều ngành chuyên môn đương phát triển. Tất nhiên phải có thêm nhiều chữ mới. Nhưng thêm như thế nào? Ai quản việc này? Hiện nay, vì chúng ta không để ý đến những việc khá quan trọng này, cho nên ở nhiều ngành, người ta 'nhập' rất nhiều chữ mới một cách vô tội vạ! Người thường nghe chẳng hiểu gì" (Phạm Văn Đồng, 1966, tr.5).

Và nêu ra một số biện pháp tiến hành cụ thể:

"Làm sao bàn bạc với những đồng chí có trách nhiệm ở các ngành chuyên môn về việc (...) thêm chữ mới thế nào cho hợp với tiếng ta, dễ nghe đối với tai người Việt Nam, và dễ hiểu. Trước mắt, một việc nên làm ngay là các ngành cần soát lại xem trong ngành mình đã "nhập" những chữ nào không đúng, và cố tìm những chữ trong tiếng ta để thay thế" (Phạm Văn Đồng, 1966, tr.7).

Bốn mươi năm đã trôi qua, nhưng những quan điểm trên đây vẫn còn nguyên tính thời sự, như thể chúng mới vừa được phát biểu hôm qua! Thế nhưng những chỉ đạo, những biện pháp cụ thể được vạch ra trong lần hội nghị ấy dường như không đem lại kết quả như mong muốn, do đất nước lúc ấy đang ở vào thời chiến, và sau đó là hai miền Nam Bắc thống nhất. Hơn mười năm sau, một cuộc hội nghị khác tập trung về phương diện từ ngữ đã được tổ chức tại Hà Nội năm 1979, hội nghị *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*. Trong bài phát biểu tại hội nghị này, đồng chí Phạm Văn Đồng đã cho thấy tầm quan trọng của việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, vì nó không phải là một mục đích tự thân, mà nó có mối quan hệ mật thiết với tư duy, với đời sống xã hội:

> “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và chuẩn hóa nó là để phục vụ sự phát triển của tư duy, sự phát triển của trí tuệ con người Việt Nam, sự phát triển của sự nghiệp xã hội xã hội chủ nghĩa của chúng ta” (1984, tr.35).

và cũng cảnh giác hai thái cực trong cách xử lí những vấn đề về từ vựng, nhất là từ ngữ nước ngoài:

> “Cần thấy rằng nếu phải chống bảo thủ và cố chấp, thì cũng phải chống tùy tiện, chống cái khuynh hướng dễ dàng đổi mới, dễ dàng nhập vào tiếng Việt những cái không cần thiết, dễ dàng làm cho tiếng Việt mất đi cái bản sắc đẹp đẽ của nó, cái bản lĩnh quý báu của nó, tóm lại, cái trong sáng cần gìn giữ của nó” (1984, tr.34).

Những phát biểu trên đây làm nền tảng cho việc biên soạn các quy định của Hội đồng chuẩn hóa chính tả và Hội đồng chuẩn hóa thuật ngữ được công bố vào năm 1983, và Bộ Giáo dục ban hành năm 1984 để áp dụng vào cuộc cải cách giáo dục sau đó.

### 1.2. Thái độ của báo chí về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ

Báo chí là phương tiện thông tin đại chúng, vì thế mục tiêu chủ yếu của báo chí không là gì khác hơn là cung cấp thông tin cho người đọc. Nhưng việc chọn lựa thông tin để cung cấp cho độc giả không phải là tùy tiện, mà thông thường là được chọn lọc kĩ càng. Một trong những tiêu chí chọn lựa là vừa phục vụ độc giả vừa định hướng sự tiếp nhận của độc giả, nhất là đối với báo chí xã hội chủ nghĩa: ngay cả một ban biên tập thiếu kinh nghiệm nhất cũng hiểu được nguyên tắc báo chí cung cấp những thông tin mà ban biên tập cho là độc giả cần biết và nên biết. Chính vì thế, chúng tôi cho rằng những thông tin về hoạt động chỉnh đốn ngôn ngữ ở nước ngoài mà báo chí Việt Nam đã đăng tải và chúng tôi sẽ trích dẫn lại sau đây chứng tỏ rằng phóng viên và ban biên tập đã ghi nhận được nhận thức của các nước có liên quan về sự cần thiết của một chính sách ngôn ngữ đối với quốc gia đang đề cập, như thể để nhắc nhở cho người sử dụng tiếng Việt hãy trông người mà ngẫm đến ta:

> “Chúng ta chẳng thể nói gì được về những cái to tát như mục tiêu quốc gia chẳng hạn, nếu như chuyện cỏn con như lập lại trật tự cho tiếng Nga còn chẳng làm được trò trống gì” (Ioury Vorotnikov, Tuổi trẻ Chủ nhật, số 9-2000, tr. 4).

hoặc để cảnh báo về nguy cơ đe dọa sự tồn vong của nhiều ngôn ngữ:

> “...khuynh hướng toàn cầu dẫn đến sự biến mất của nhiều ngôn ngữ đã xảy ra liên tục từ hồi người châu Âu chinh phục châu Mỹ rồi lan rộng đến châu Phi, Thái Bình Dương và Úc. Khuynh hướng trên càng được kích thích vài thập niên qua do việc toàn cầu hóa cùng sự vươn lên của tiếng Anh, dùng như ngôn ngữ chính thức trong thương mại. Những “mã” văn hóa địa phương

theo đó cũng mất theo” (Daniel Nettle & Suzanne Romaine, *Vanishing Voices: The extinction of the world’s languages*, TTCN, số 35-2000, tr. 11).

hoặc để thông tin về những biện pháp cụ thể của một quốc gia nhằm đối phó lại sự “xâm lăng” của tiếng Anh:

“Tiếng Anh đang thâm nhập vào ngôn ngữ Ý một cách báo động và Quốc hội Ý đang chuẩn bị cuộc chiến chống sự xâm lăng của tiếng Anh, nhất là khi có đến hơn 4000 từ nước ngoài đã tìm đường lọt vào ấn bản mới nhất của tự điển Devoto-Oli. Có vô số từ tương đương tiếng Ý nhưng người ta cứ sính dùng tiếng Anh, ngay cả trong chính trường. Trong phiên họp mới đây của đảng Dân chủ cánh tả, người ta dùng cụm từ *We care* (chúng tôi chăm sóc) để đặt tên cho chương trình nghị sự, thay vì dùng tiếng Ý là *Ci preoccupiamo.* Một thành viên Quốc hội đang soạn thảo dự luật cấm dùng tiếng nước ngoài trong tất cả tài liệu và tuyên bố chính thức và mức phạt vi phạm có thể 500 USD. Quốc hội Ý tiếp tục thất bại trong cuộc chiến chống sự xâm lăng của tiếng Anh suốt từ năm 1997 đến nay” (*Sài Gòn Giải phóng*, số 502-2000, tr.40).

Và bên cạnh những thông tin về chuyện xứ người, báo chí còn đưa tin về chuyện khu vực có liên quan đến tiếng Việt với lòng tự hào dân tộc khi tiếng Việt được chọn để đặt tên các cơn bão trong khu vực:

“Bắt đầu từ mùa bão năm 2000, các cơn bão mang tên tiếng Việt sẽ chính thức được sử dụng. Đó là Sao Mai, Lê-ki-ma, Ba Vì, Côn Sơn, Sơn Ca, Trà Mi, Hạ Long, Vàm Cỏ, Sông Đà, Sao La. Đây là niềm vui và tự hào của chúng ta vì nó nâng cao được vị thế của khu vực nói chung và của Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế” (Thanh Quỳ, *Nhân dân Chủ nhật*, số 17-2000, tr.5).

Tóm lại, những dòng tin trên cũng đủ nói lên rằng về mặt nhận thức, ít nhiều gì giới báo chí Việt Nam đã biết được mối đe dọa toàn cầu của tiếng Anh đối với các ngôn ngữ khác, cũng như hiện nay trên thế giới nhiều nước đang có những nỗ lực nhằm ngăn chặn mối đe dọa đó, bằng các biện pháp chỉnh đốn ngôn ngữ nhằm đem lại sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ của họ(1). Thế mà việc sử dụng tiếng Việt hiện nay trên báo chí đang rơi vào tình trạng báo động về nhiều mặt như đã trình bày ở Chương một. Điều đó có thể có nhiều cách giải thích: hoặc là giữa nhận thức và hành động luôn luôn có một khoảng cách, thậm chí đôi khi trái ngược nhau, hoặc là nhận

(1) Có thể điểm qua vài mẩu tin loại này trên một số báo: *Thanh niên* ngày 15/2/2001 có tin “Người Đức tuyên chiến với tiếng Anh”, và để “chống lại sự xâm lăng của các danh từ, tính từ, động từ tiếng Anh vào kho tàng ngôn ngữ của họ, một đạo luật nhằm tẩy uế ngôn ngữ vừa được đệ trình đã nhận được sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ các học giả cũng như các chính khách”, và dự kiến sẽ phạt thật nặng những ai sử dụng thứ ngôn ngữ pha tạp này (bastardised tongue). *Thanh niên,* ngày 22/10/2002 đưa tin “Romania: Luật mới về sử dụng tiếng Anh” (trang 16) theo đó “tất cả các từ tiếng Anh tại các cuộc hội họp công cộng, các chương trình truyền hình... phải có phần dịch nghĩa tiếng Romania đi kèm” Mới đây, báo *Thanh niên* số 294 ngày 20/10/2006 (trang 13) đưa tin *Malaysia nói không với tiếng Anh*, theo đó, “các nhà lập pháp và quan chức Malaysia có thể bi phạt tiền nếu cứ sử dụng tiếng Anh trong Quốc hội và các hoạt động khác của chính phủ”.

thức về "chuyện người" thì luôn dễ hơn nhận thức về "chuyện nhà". Tuy nhiên, dù là cách giải thích nào đi nữa, có một thực tế không thể phủ nhận là trong hoạt động lời nói, mỗi chủ thể trong xã hội vừa là tác giả vừa là nạn nhân của tình trạng vô chính phủ như hiện nay, nhất là trong việc sử dụng từ ngữ nước ngoài xen vào các loại văn bản tiếng Việt[(1)].

### 1.3. Nhận thức của giới chuyên môn

Có thể nói nhận thức về những vấn đề chuyên sâu của một xã hội được thể hiện qua nhận thức của giới chuyên môn của xã hội đó, vì họ tiêu biểu cho đỉnh cao của trí tuệ của cộng đồng. Vì thế, nhận thức về sự cần thiết của việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt được thể hiện qua quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam. Sở dĩ phải nêu vấn đề này ra là vì không phải vấn đề giữ gìn sự trong sáng của một ngôn ngữ luôn luôn được mọi người thống nhất. Thật vậy, một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ, nhất là ở Anh và Mỹ, lên án những người quan tâm đến việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ của họ là những kẻ thanh lọc ngôn ngữ (puriste), luôn bị ám ảnh bởi một sự đe dọa từ bên ngoài:

> "Những lập luận của các nhà thanh lọc ngôn ngữ trong việc bảo vệ tiếng Pháp được xây dựng dựa trên ý tưởng về cái thần của tiếng Pháp, về sự trong sáng của nó (...). Nói về tình trạng thanh khiết của tiếng Pháp chẳng qua chỉ là nuối tiếc về khu vườn địa đàng trước khi Adam ăn trái cấm; nó chỉ tồn tại trong ảo tưởng mà thôi" (Dewaele J.M., 1999, tr.227).

Và như để phản biện cho khuynh hướng thanh lọc ngôn ngữ, một số tác giả còn chứng minh rằng việc vay mượn từ ngữ và sáng tạo từ mới là quy luật tiến hóa của ngôn ngữ, chẳng những không nên hoang mang mà còn phải vui vẻ đón nhận:

> "ngôn ngữ của giới trẻ đầy rẫy những từ mới và từ vay mượn, nó thể hiện sức sống mãnh liệt trên phương diện hình thái, cú pháp và từ vựng; và năng lực tự làm mới mình được xem như là dấu hiệu của sự ưu việt hơn là nhược điểm" (Fouyer K. & Dewaele J.M., 1999, 77-84).

Thật ra, nếu xét toàn cục thì những phê phán trên đây của giới nghiên cứu Anh – Mỹ đối với các nhà "thanh lọc ngôn ngữ" Pháp không phải là vô tư và khách quan. Hiện nay tiếng Anh đang ở vào thời kì "cực thịnh" và nó không còn đối thủ cạnh tranh, nên không có nhu cầu tự vệ, nên phê phán các dân tộc khác chủ trương áp dụng các biện pháp "bảo hộ" ngôn ngữ dân tộc mình có nghĩa là yêu cầu họ tham dự vào một cuộc cạnh tranh không cân sức mà phần thắng chắc chắn là thuộc về ngôn ngữ của cộng đồng có nền kinh tế, khoa học kĩ thuật chi phối cả thế giới. Vì

---

[(1)] Cũng báo *Thanh niên* ngày 20/10/2006, mục *Văn hoá - Nghệ thuật* (trang 15) trong tin *Học sử trên đường phố* có sử dụng 3 từ "banner" không có bất cứ hình thức siêu ngôn ngữ nào đi kèm để giải thích ngữ nghĩa của từ hoặc lí do sử dụng, như thể đó là một từ được mặc nhiên thừa nhận trong tiếng Việt, như trong đoạn "...người đi đường đã khá bất ngờ khi thấy đồng loạt trên những trụ điện san sát là những banner in ấn khá bắt mắt, tóm tắt tiểu sử của các liệt nữ, anh thư từ thời huyền sử mở nước...".

thế, chúng tôi cho rằng quan điểm “cạnh tranh tự do” trên đây không phải là quan điểm tiêu biểu cho toàn thế giới, mà chỉ đại diện cho một số quốc gia sử dụng tiếng Anh đang chiếm ưu thế trên địa cầu.

Nhận xét này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của giới chuyên môn Việt Nam về vấn đề này. Lý Toàn Thắng khẳng định:

> “Ngôn ngữ là một nhân tố hợp thành hết sức quan trọng để nhận diện dân tộc Việt Nam, để tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc... Chúng ta phải có ý thức và trách nhiệm bảo vệ và phát triển sự trong sáng và giàu đẹp ấy, không cho phép bất kì một sự lạm dụng từ ngữ nước ngoài nào một khi tiếng Việt có những từ ngữ tương ứng, thay thế được” (1999, tr.26).

Đỗ Hữu Châu còn đi xa hơn khi vạch ra những công việc cụ thể cho hoạt động chỉnh đốn ngôn ngữ:

> “Việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt không chỉ hướng vào việc phê phán, đánh giá những hiện tượng sử dụng tiếng Việt không chuẩn mực, không trong sáng mà còn phải nghiên cứu để có những kiến nghị về việc sử dụng tiếng địa phương, vấn đề vay mượn tiếng nước ngoài, vấn đề đặt thuật ngữ mới cho tiếng Việt, vấn đề giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường, v.v.” (2000, tr.1).

Tất cả những công việc ấy được được thể chế hóa bằng môt chính sách ngôn ngữ, được các cơ quan có thẩm quyền ban hành. Nguyễn Văn Khang giải thích mối quan hệ giữa hoạt động chuẩn hóa ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ như sau:

> “Chuẩn hóa là một trong những nội dung cụ thể của chính sách ngôn ngữ. (...) Nếu như coi chính sách ngôn ngữ là ‘sự xác định những lựa chọn cơ bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội’ thì kế hoạch hóa ngôn ngữ là ‘sự thực hiện chính sách đó’ mà ‘chuẩn hóa là một công việc chính” (Nguyễn Văn Khang, 2000a, tr.46).

## 2. CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ

Nếu nhận thức của xã hội thể hiện ý chí tập thể thì các chủ trương chính sách, các quy định và văn bản pháp quy là những biện pháp hành động nhằm hiện thực hóa ý chí đó. Từ ngày đất nước thống nhất đến nay đã có những hoạt động chuẩn hóa thể hiện qua việc ban hành các bản quy định hoặc các điều luật.

### 2.1. “Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt”

*Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt* được Bộ trưởng Bộ Giáo dục ban hành ngày 5 tháng 3 năm 1984, dựa trên cơ sở của *Quyết định của Hội đồng chuẩn hóa chính tả và Hội đồng chuẩn hóa thuật ngữ* kí ngày 1 tháng 7 năm 1983. Là văn bản pháp quy của một bộ, *Quy định* nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách

giáo dục theo tinh thần của Nghị quyết 14/NQ/TW của Bộ Chính trị Ban Chấp hành trung ương Đảng ban hành ngày 11/1/1979. Vì thế, về mặt pháp lí, *Quy định* chỉ có giá trị trong ngành giáo dục. Tuy nhiên, trên thực tế *Quy định* có ảnh hưởng trong toàn xã hội, do tầm quan trọng của cuộc cải cách giáo dục do Bộ Chính trị chỉ đạo, và nhất là đây là lần đầu tiên từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1945 ta mới xây dựng được một văn bản pháp quy chi tiết do một tập thể chuyên gia hàng đầu của cả nước biên soạn.

Như tên gọi, quy định này đề cập đến hai lĩnh vực: chính tả tiếng Việt và thuật ngữ tiếng Việt.

Trong phần *Quy định về chính tả tiếng Việt*, văn kiện đề cập đến hai trường hợp: trường hợp của *những từ mà chuẩn chính tả hiện nay chưa rõ* và trường hợp của những *tên riêng không phải tiếng Việt*.

– đối với *những từ mà chuẩn chính tả hiện nay chưa rõ*: quy định đã chỉ rõ là giải pháp cần được cân nhắc cho thích hợp với các trường hợp khác nhau, có thể dựa trên tiêu chí về phát âm hay tiêu chí về từ nguyên. Đối với những từ mà chuẩn chính tả đã được xác định thì dùng tiêu chí thói quen phát âm của đa số người trong xã hội, mặc dù thói quen này khác với từ nguyên (như trường hợp *chỏng gọng* thay vì *chổng gọng*; *đại bàng* thay vì *đại bằng*). Còn đối với những từ mà việc phát âm chưa thành một thói quen nhất định thì áp dụng tiêu chí từ nguyên (như trường hợp *trí mạng*). Trường hợp hai hình thức chính tả tồn tại song song mà chưa xác định được một chuẩn duy nhất thì quy định chỉ ra rằng có thể chấp nhận tạm thời cả hai hình thức ấy (như trường hợp *eo sèo/eo xèo; sứ mạng/sứ mệnh*).

– Đối với những *tên riêng không phải tiếng Việt*, văn kiện đưa ra quy định giữ nguyên dạng chữ viết như trong nguyên văn tiếng nước ngoài (Trung tâm biên soạn..., 1984, tr.9).

Trong phần *Quy định về thuật ngữ tiếng Việt*, công việc chuẩn hóa thuật ngữ khoa học và kĩ thuật được đánh giá là cấp thiết:

"chuẩn hóa và thống nhất thuật ngữ tiếng Việt nói chung, và đặc biệt thuật ngữ của các chuyên ngành khoa học, kĩ thuật là một công việc rất quan trọng và có tính chất cấp thiết." (Trung tâm..., 1984, tr. 12).

và tập trung chủ yếu vào vấn đề chính tả của những thuật ngữ được cấu tạo bằng chất liệu và theo quy tắc của một số ngôn ngữ cổ điển và hiện đại phương Tây.

*Quy định về thuật ngữ tiếng Việt* nêu ra hai nguyên tắc chung cho việc chuẩn hóa: nguyên tắc thứ nhất là coi trọng ba tiêu chí về *tính dân tộc*, *tính khoa học* và *tính đại chúng* trong việc xác định chuẩn từ ngữ; nguyên tắc thứ hai là

"đối với những thuật ngữ đã được dùng phổ biến trong các tiếng nước ngoài thì nói chung nên dùng một hình thức đã thành quen thuộc trong phạm vi

quốc tế, (...) không nên lấy yêu cầu đồng hóa theo ngữ âm và chữ viết tiếng Việt làm tiêu chí chỉ đạo" (Trung tâm..., 1984, tr. 13).

Tóm lại, văn kiện trên chí chú ý đến việc hướng dẫn sử dụng *chính tả tiếng Việt, chính tả của các thuật ngữ khoa học kĩ thuật du nhập từ nước ngoài* và *chính tả của những tên riêng nước ngoài* với mục đích chuẩn hóa việc sử dụng, mà không hề đề cập đến những vấn đề liên quan đến việc sử dụng từ ngữ nước ngoài không phải là thuật ngữ khoa học và tên riêng. Điều này có thể được giải thích là vào thời điểm ban hành các *Quy định,* việc sử dụng từ ngữ nước ngoài không phải là thuật ngữ khoa học kĩ thuật và tên riêng chưa trở thành một hiện tượng gây lo ngại trong dư luận như hiện nay.

### 2.2. Luật báo chí

Trong *Luật Báo chí* được Quốc hội khóa VIII thông qua ngày 28/12/1989 có những quy định về *Nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí* như sau (Điều 6 Chương 3):

"1- Thông tin trung thực và mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới;

2- Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thành tựu văn hoá, khoa học, kĩ thuật trong nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; góp phần nâng cao kiến thức, đáp ứng nhu cầu văn hoá lành mạnh của nhân dân, bảo vệ truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc;

3- Phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân;

4- Phát hiện, biểu dương gương tốt, nhân tố mới; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực xã hội khác;

5- Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội".

Nhận thức được tầm quan trọng về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, Quốc hội khóa X đã bổ sung một mục trong điều khoản *Nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí* (ban hành ngày 12/6/1999, và có hiệu lực kể từ ngày 1/9/1999) để nói về nhiệm vụ của báo chí đối với tiếng Việt:

"5- Góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam;

6- Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội."

(*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật báo chí* số 12/1999/QH10 được Quốc hội khóa X, kì họp thứ 5 ngày 12 tháng 6 năm 1999 thông qua).

Tuy nhiên, bộ luật này cũng chỉ dừng lại ở việc nêu lên nguyên tắc chung mà không có những quy định nhằm cụ thể hóa thế nào là giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, cũng như không có những hướng dẫn chế tài đối với những trường hợp phạm luật. Vì thế, khả năng áp dụng của điều khoản này không cao, dẫn đến tình trạng luật pháp không được thực thi.

### 2.3. *"Quy định tạm thời về viết hoa trong văn bản của chính phủ và văn phòng chính phủ"* (1998)

Đây là văn bản được Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Đoàn Mạnh Giao ban hành ngày 22 tháng 12 năm 1998 nhằm "bảo đảm sự thống nhất về viết hoa trong văn bản của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ". Mặc dù văn bản này mang tính chất nội bộ "để đáp ứng yêu cần công tác của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ (giải pháp tình thế)", nhưng ta không thể phủ nhận tầm quan trọng của nó, do phạm vi áp dụng của văn bản là cả bộ máy nhà nước, cũng như do việc nó đã được hoàn thiện với sự đóng góp ý kiến của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước và Viện Ngôn ngữ học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.

Như tên gọi của nó, "Quy định..." tự đặt ra giới hạn ở việc hướng dẫn cách viết hoa trong các văn bản của Chính phủ, nhưng đã gián tiếp đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến chính tả tiếng Việt, như cách viết một số địa danh trong nước, việc phiên âm các danh từ riêng...

### 2.4. Dự thảo *"Quy định phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt"*

Ngày 12/11/1999, Văn phòng Quốc hội phối hợp với Viện Ngôn ngữ học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia đã tổ chức hội thảo về bản dự thảo *"Quy định phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt"*. Tên gọi của *Quy định* cho phép ta nghĩ rằng đối tượng của văn bản này bao gồm cả từ ngữ ngữ văn (theo cách gọi của Nguyễn Văn Khang) và tên riêng. Tuy nhiên, rất tiếc là cho đến nay (9/2006), các tài liệu về cuộc hội thảo này không được công bố rộng rãi, nên chúng tôi không có điều kiện tham khảo. Nhưng ít ra chúng tôi có thể khẳng định được một điều: đó là cơ quan quyền lực cao nhất của quốc gia đã bắt đầu quan tâm một cách cụ thể đến tình hình sử dụng tiếng Việt như hiện nay.

## 3. HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ ĐÃ ÁP DỤNG

**3.1.** Có thể nói, nhận thức của xã hội, của giới chuyên môn và của chính quyền có một sự đồng thuận cao về ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, khiến mọi người có quyền nghĩ rằng "sức khỏe" của tiếng Việt được chăm sóc chu đáo. Thế mà, như đã trình bày ở phần trên, tình hình sử dụng tiếng Việt dường như ngày càng

xấu đi, đến nỗi có lúc đồng chí Phạm Văn Đồng phải phân vân trong việc chọn lựa biện pháp hành động. Thật vậy, nếu năm 1979 quyết tâm của ông được thể hiện dứt khoát trong lời phát biểu tại hội nghị *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*:

> "khi đối tượng là ngôn ngữ, thì nói đến phương pháp là nói đến một cái gì chẳng phải đơn giản bởi vì nó là một hiện tượng sống. (...) Không phải vì tất cả các phức tạp ấy trong sự biến đổi của ngôn ngữ mà rồi cứ để cho nó trôi theo diễn biến tự phát. (...) Chúng ta là những người không phải chỉ giải thích thế giới, mà còn phải cải tạo thế giới, phải xây dựng thế giới mới" (Phạm Văn Đồng, 1979, tr.34).

thì hai mươi năm sau, ông tỏ ra bế tắc:

> "giữa sự cảm thông để cho ngôn ngữ cứ tùy tiện, cứ lạm dụng tiếng nước ngoài như vậy, với việc đòi hỏi tôn trọng cao tính nguyên tắc nhất quán, chuẩn mực của tiếng nói dân tộc, ta lựa chọn cách nào?" (Lý Toàn Thắng, 2000, tr.16),

như thể niềm tin của ông đã bị sói mòn bởi làn sóng du nhập từ ngữ nước ngoài một cách tự phát như hiện nay, cũng như sự thiếu hiệu quả của các chủ trương và biện pháp đã đề ra.

Đỗ Hữu Châu xác nhận sự du nhập từ ngữ nước ngoài vào tiếng Việt một cách tự phát là có thật, và vô hình trung nhìn nhận sự thiếu hiệu quả của các biện pháp chỉnh đốn ngôn ngữ đã tiến hành:

> "Xem ra cái mốt dùng chen từ ngữ ngoại lai trong câu văn tiếng Việt một thời bị phê phán kịch liệt nay đã 'tái xuất giang hồ' trên báo chí" (2000, tr.3).

Thật ra, không phải "cái mốt" này chỉ xuất hiện trên báo chí: người ta còn tìm thấy nó hiện diện ở khắp nơi, trên biển hiệu, trong sách vở, giáo trình, trên cửa miệng nhất là của giới thanh thiếu niên... Trên các kênh truyền hình trong cả nước, các biên tập viên và xướng ngôn viên thi nhau thể hiện khả năng ngoại ngữ của mình với nhiều từ ngữ du nhập từ nước ngoài như *eo-bum, em-xi, đề-mô, boi-ben, gơn-ben, lai-sâu...* Và như thể bấy nhiêu đó chưa đủ, mỗi tuần kênh truyền hình trung ương (được các kênh địa phương phát lại) còn dành hẳn một số buổi cho kênh ca nhạc MTV của Mỹ để truyền bá thị hiếu và lối sống phương Tây. Có thể đó là do sự vô ý của những người có trách nhiệm về phía Việt Nam, nhưng chắc chắn đó không hề nằm ngoài kế hoạch bành trướng văn hóa và ngôn ngữ của Hoa Kỳ. Tệ hại hơn, cái bóng ma ấy còn len lỏi vào tận Quốc hội, như nhận xét sau đây của một độc giả:

> "Việc bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt có lẽ phải bắt đầu từ các... văn bản Luật. Nhưng đáng tiếc là chính các nhà làm luật cũng chưa gương mẫu. Trên diễn đàn Quốc hội gần đây, khi thảo luận về Luật Thương mại, các đại biểu Quốc hội đã thắc mắc là tại sao lại đưa thuật ngữ lạ hoắc "dịch vụ logistic"

vào luật. Từ này chưa thông dụng, trong khi có thể dịch ra tiếng Việt tương đương là *dịch vụ hậu cần thương mại* (vận chuyển, bao gói, làm thủ tục hải quan, lưu kho...). Ý kiến này cũng chẳng được tiếp thu."[1]

Thoạt nhìn, dường như có một nghịch lí: sự trong sáng của tiếng Việt càng được quan tâm thì dường như tiếng Việt càng trở nên rối rắm hơn, hỗn độn hơn. Thật ra, vấn đề ở chỗ là nhận thức được việc cần thiết phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là một điều kiện cần nhưng chưa đủ, mà cần phải có hành động kịp thời, chủ động và thích hợp, nhất là khi tình hình kinh tế – xã hội có những chuyển biến mạnh mẽ như hiện nay.

### 3.2. Nguyên nhân

Rất nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam chỉ nhìn thấy những nguyên nhân ở khâu tổ chức thực hiện, mà không thấy trách nhiệm của giới nghiên cứu, nghĩa là những nguyên nhân mang tính khoa học luận. Theo chúng tôi, trước tiên phải kể đến trách nhiệm của giới khoa học. Chưa từng có công trình nào phân định thế nào mới gọi là lạm dụng, là tràn lan, là tùy tiện trong việc sử dụng từ ngữ nước ngoài, vì thế dẫn đến tình trạng các nhà nghiên cứu, các cơ quan báo chí... một mặt cứ phê bình hiện tượng trên, một mặt lại cứ thản nhiên sử dụng bừa bãi, như thể chỉ có người khác mới đáng phê phán. Chính vì thế, nhiệm vụ của các cơ quan chỉnh đốn ngôn ngữ là chẳng những phải duy trì và đẩy mạnh hoạt động chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ trên mọi lĩnh vực (cấp nhà nước) mà còn phải thành lập hội đồng nghiên cứu và chuẩn nhận *từ ngữ mới* (bao gồm việc hợp thức hóa từ ngữ nước ngoài và thuật ngữ chuyên ngành) như các nước tiên tiến trên thế giới đã và đang làm.

Trong số những ý kiến đề cập đến khía cạnh tổ chức thực hiện kém hiệu quả của các chính sách ngôn ngữ của nước ta, chúng tôi nhận thấy mấy nhận xét nổi bật sau đây: theo Đỗ Hữu Châu, nguyên nhân của tình trạng trên là do thiếu một cơ quan có thẩm quyền trong việc chỉnh đốn ngôn ngữ:

> (...) trong khi trung ương không có một bộ phận chuyên lo vấn đề "thuật ngữ mới", thế là những người cầm bút (...) "mạnh ai nấy tạo ra" cách diễn đạt mới, thuật ngữ, tên gọi mới. v.v. Lắm khi người viết không sáng tạo ra kịp những từ ngữ mới bằng các yếu tố Việt Nam, vậy thì sẵn tiếng Hán đó, sẵn tiếng nước ngoài đó – mà có dùng tiếng nước ngoài thì hiện nay đã khá nhiều người Việt Nam có thể phát âm được, đọc được do sự phổ biến nghiên cứu của ngoại ngữ – người viết cứ thế mà dùng" (Đỗ Hữu Châu, 2000, tr.6).

cũng như là thiếu sự chỉ đạo trong công tác chuẩn hóa trên cả hai phương diện chính tả và thuật ngữ trong thời kì mở cửa toàn diện được tiến hành từ 1986 đến nay:

> "Trước hết là sự buông lỏng chỉ đạo việc chuẩn mực hóa tiếng Việt trong hoạt động sáng tạo ra những đơn vị mới làm giàu cho tiếng Việt (...). Điều

[1] Nguyễn Minh, "Bàn về câu chữ trong Luật", *Văn hóa & Thể thao*, số 75, 24/6/2006, tr.40.

đáng tiếc là Việt Nam ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, đã có kinh nghiệm điều khiển vận động sáng tạo ra những cái mới cho ngôn ngữ trong nhiều năm. Kinh nghiệm này dường như bị quên lãng gần hai chục năm. Chính vì vậy sự lạm dụng nhu cầu sáng tạo ra cái mới là nhược điểm nổi bật của tiếng Việt hiện nay. Lạm dụng các yếu tố vay mượn, lạm dụng các lối đặt tên tắt, lạm dụng cách viết tắt" (Đỗ Hữu Châu, 2000, tr.7).

Đinh Văn Đức khi bàn về việc xử lí tên riêng nước ngoài đã có những đánh giá tương tự, nhưng ông còn đi xa hơn khi nhìn thấy trách nhiệm của các nhà nghiên cứu, nhưng tiếc là ông chỉ quan tâm đến việc thể hiện bằng chữ viết mảng từ vựng được dùng để chỉ tên riêng, nói như Josette Rey-Debove, đó là mảng "không thuộc về mã của một ngôn ngữ, mà là một loại mã khác" (1978, tr.270):

"Việc buông lỏng sự quản lí nhà nước trong nhiều năm, sự thiếu trách nhiệm của giới ngôn ngữ học trong việc đề xuất các giải pháp để tiến tới thống nhất các nguyên tắc phiên chuyển, thói quen thờ ơ của xã hội, đã góp phần không nhỏ vào việc chậm xây dựng các nguyên tắc và chuẩn mực cho sự phiên chuyển" (2000, tr.72).

Cũng cần phải nói thêm rằng trong *Quyết nghị của Hội đồng chuẩn hóa chính tả và Hội đồng chuẩn hóa thuật ngữ* được biên soạn năm 1983 để trình Bộ Giáo dục và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, có đề nghị hai cơ quan cấp bộ này kiến nghị với Hội đồng Bộ trưởng "sớm thành lập Hội đồng chuẩn hóa tiếng Việt cấp nhà nước" (mục 3 phần III) để việc chỉnh đốn ngôn ngữ được tiến hành đồng bộ trong toàn xã hội, như thế mới đạt hiểu quả cao nhất. Nhưng không hiểu vì lí do gì mà đề nghị ấy không được thực hiện. Rõ ràng đây là điều đáng tiếc vì công sức và trí tuệ của một tập thể khoa học đã bỏ ra để nghiên cứu về một hiện tượng văn hóa xã hội nhưng không được tận dụng đúng mức.

## Chương bốn

# Phương pháp nghiên cứu

Như đã trình bày ở phần trên, các *Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt* (1984) không hề đề cập đến những vấn đề liên quan đến việc sử dụng từ ngữ nước ngoài không phải là thuật ngữ khoa học và tên riêng. Điều này có thể được giải thích là vào thời điểm ban hành các *Quy định,* việc sử dụng từ ngữ nước ngoài không phải là thuật ngữ khoa học kĩ thuật và tên riêng chưa trở thành một hiện tượng xã hội gây lo ngại trong dư luận như hiện nay. Điều đó nói lên sự cần thiết phải có những hoạt động bổ sung vào các *Quy định* nói trên, và do đó phải có những nghiên cứu để các nhà quy hoạch ngôn ngữ tham khảo.

Công trình nghiên cứu của Vương Toàn ra đời sau đó 8 năm, trong bối cảnh đất nước đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong việc mở cửa giao lưu với bên ngoài, nhưng cũng cho thấy là chưa có một sức ép từ dư luận xã hội về việc dùng xen từ ngữ nước ngoài, như thể mọi quyết định của người cầm bút liên quan đến việc sử dụng này đều đúng, hoặc không đáng để phê bình. Tuy nhiên, điều này cũng không khó giải thích: mặc dù tác giả không tuyên bố hiển ngôn, nhưng chúng ta cũng có thể biết được là tác giả đặt trọng tâm nghiên cứu vào mảng từ vựng của những năm giữa thế kỉ 20, do đã chọn phần lớn ngữ liệu phân tích xuất hiện trong giai đoạn này, và đặc biệt là đa số ngữ liệu ấy lại là các tác phẩm văn học của Nam Cao, Nguyên Công Hoan, Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng..., một loại hình văn bản sử dụng thứ ngôn ngữ được xem là lí tưởng, vì thế không gần với ngôn ngữ đời thường.

Công trình này không áp dụng cách chọn lựa ngữ liệu phân tích ấy, mà sẽ cố gắng tiếp cận với ngôn ngữ đời thường trong khả năng có thể được. Đó là xây dựng ngữ liệu từ báo chí, và chúng tôi sẽ mô tả kĩ hơn cách thức tiến hành trong những trang sắp tới.

### 1. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nói một cách tổng quát, nghiên cứu khoa học có hai loại chính: nghiên cứu lí thuyết và nghiên cứu ứng dụng[(1)]. Nếu nghiên cứu lí thuyết có mục đích "sản sinh" ra

[(1)] Ngày nay, trong lĩnh vực khoa học xã hội, giới nghiên cứu không còn thống nhất ý kiến với thuật ngữ lẫn nội dung của *phương pháp nghiên cứu ứng dụng* nữa, vì từ *ứng dụng* bao hàm nghĩa chỉ sử dụng những gì có sẵn để áp dụng vào một tình huống nào đó mà thôi. Họ xây dựng một phương pháp nghiên cứu mới, được gọi là nghiên cứu hành động (A: action-research; P: recherche-action), và đã đạt được nhiều thành quả tốt đẹp. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một dịp khác.

kiến thức mới, thì nghiên cứu ứng dụng nhằm áp dụng những lí thuyết mới để cải tạo thế giới. Nói như thế không có nghĩa là cho rằng những người nghiên cứu lí thuyết là xa rời thực tế, là duy tâm, là phi mác xít, mà chẳng qua đó là sự phân công lao động trí óc, bởi vì sức người có hạn, không thể quán xuyến mọi chuyện. Hơn nữa, mỗi loại hình nghiên cứu có những yêu cầu về phương pháp luận riêng, những điều kiện tiến hành riêng, những công cụ riêng, không thể ghép chung với nhau được. Công trình này không có tham vọng làm thay cho những nhà nghiên cứu ứng dụng, mà chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu lí thuyết.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học, nghiên cứu lí thuyết cũng có hai hướng: hướng nghiên cứu nội tại (immanentisme) theo kiểu Saussure, và hướng nghiên cứu các hoạt động ngôn ngữ gắn liền với bối cảnh xã hội, như ngôn ngữ học xã hội chủ trương. Cả hai hướng nghiên cứu này đều nhằm tạo ra kiến thức khoa học mới(1). Công trình này không chọn hướng thứ nhất, nghĩa là mô tả sự biến đổi trên khía cạnh ngữ âm, ngữ nghĩa, hình thái – cú pháp và chính tả của những từ ngữ nước ngoài sau khi đã hội nhập vào tiếng Việt, mà theo cách tiếp cận ngôn ngữ học xã hội, nghĩa là khảo sát những ***điều kiện ngôn ngữ học xã hội***(2) của việc sử dụng từ ngữ nước ngoài trên báo chí, nhằm mục đich đi tìm lời giải đáp cho các câu hỏi tại sao:

– tại sao từ mười năm trở lại đây hiện tượng dùng xen tiếng nước ngoài (không phải tên riêng và thuật ngữ khoa học kĩ thuật) trên báo chí Việt Nam lại xuất hiện ồ ạt?

– tại sao báo chí lại hay sử dụng từ ngữ nước ngoài ngay cả trong trường hợp tiếng Việt đã có từ ngữ tương ứng để diễn đạt?

– tại sao trên báo chí lại có hiện tượng thay đổi chính tả của những từ ngữ nước ngoài đã được Việt hóa, theo hướng trở về với nguyên dạng?

– tại sao chính tả của những từ ngữ có gốc nước ngoài rất khác nhau giữa các ấn bản phẩm? Sự khác biệt này chỉ là ngẫu nhiên hay ẩn chứa những nhận thức xâu xa?

– v.v...

Trả lời được những câu hỏi ấy sẽ mang đến cho những người có trách nhiệm những cơ sở để xây dựng kế hoạch hành động, dù biết rằng loại câu hỏi này không phải lúc nào cũng dễ trả lời, thậm chí ngay khi đã trả lời được, cũng không dễ thuyết phục những người có trách nhiệm. Đó là điều mà người ta thường gặp trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, lĩnh vực mà ai cũng có thể nghĩ là mình rất thông thạo, do mỗi người trong chúng ta đều có ít nhiều trải nghiệm về nó, và đều có thể cho ý

(1) Cũng cần phải nói thêm rằng giới nghiên cứu phương Tây phân biệt hai loại kiến thức: kiến thức khoa học, là những kiến thức đã được kiểm chứng bằng phương pháp khoa học, và kiến thức tiền khoa học (có tài liệu còn gọi là kiến thức phi khoa học), chẳng hạn như kinh nghiệm dân gian hoặc những cảm nhận chưa được kiểm chứng.

(2) Nghĩa là chúng tôi chỉ xem xét một vế của lí thuyết ngôn ngữ học xã hội: sự tác động của thực tế khách quan lên ngôn ngữ. Điều đó không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận sự tác động ngược trở lại của ngôn ngữ lên thực tế khách quan. Nhưng vì nguyên tắc chủ đạo của nghiên cứu khoa học là *trong một công trình nghiên cứu, chỉ giải quyết một vấn đề chuyên biệt và chỉ một mà thôi*, nên chúng tôi đành để lại vế thứ hai nói trên.

kiến phê bình nhận xét, theo cái cách mà Lê-nin gọi là chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (empirico-criticisme). Ở đây, thiết nghĩ cũng cần nhắc lại lời xác nhận của L.-J. Calvet nhân dịp ông trả lời phỏng vấn tạp chí *Sciences Humaines* về vai trò của ngôn ngữ học xã hội trước sự biến mất của khoảng 3000 ngôn ngữ từ nay đến cuối thế kỉ 21: "Ngôn ngữ học xã hội chỉ có thể cố gắng tìm hiểu tiến trình này và mô tả nó. Phần còn lại là công việc của người sử dụng và của các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ, trong đó người sử dụng sẽ quyết định việc bảo tồn ngôn ngữ của mình, còn nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ sẽ can thiệp theo nguyên tắc ngôn ngữ phục vụ con người chứ không phải ngược lại" (2005, tr.37).

Việc chọn lựa mục tiêu nghiên cứu này vừa xuất phát từ yêu cầu của thực tế vừa là kết quả của nhận thức về phương pháp luận:

– *Về yêu cầu của thực tế:* xã hội đang cần lời giải thích về nguyên nhân của hiện tượng sử dụng tràn lan từ ngữ nước ngoài, trong khi từ trước đến nay chỉ có những nghiên cứu về quá trình biến đổi từ *từ ngữ nước ngoài* sang từ ngữ vay mượn đã được Việt hóa, hoặc chỉ có những kiến thức *tiền khoa học* về hiện tượng này.

– *Về phương pháp luận nghiên cứu:* khái niệm *từ vay mượn* theo cách hiểu phổ biến như hiện nay (như Dubois J. & ali. và Guiraud P.) không mang tính khả thi đối với mục tiêu nghiên cứu của công trình này, cũng như không phù hợp với thực tế của tiếng Việt hiện nay (tình trạng bát nháo, vô chính phủ, không có tài liệu "chuẩn" nào đáng tin cậy như đã phân tích ở các chương trước), và nhất là khi sử dụng khái niệm ấy làm tiêu chí để chọn lựa các đơn vị từ ngữ nước ngoài có các mức độ hội nhập khác nhau. Vì thế, việc sử dụng thuật ngữ *từ vay mượn* ắt sẽ dẫn đến cái mà giới nghiên cứu gọi là *giả tượng* (artefact), vì nó rơi vào tình trạng luẩn quẩn: để có danh mục từ vay mượn, cần phải lập ra tiêu chí xác định từ vay mượn, thế mà để có tiêu chí xác định từ vay mượn, cần phải lập danh mục từ vay mượn để nghiên cứu và rút ra các tiêu chí... Nói cách khác, việc xác lập một danh mục các từ dựa trên các tiêu chí được xây dựng trên cách thức như thế chắc chắn không thể quán xuyến đầy đủ thực tiễn hoạt động từ ngữ hiện nay trên báo chí.

## 2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Trước hết, chúng tôi không chọn đối tượng nghiên cứu là *từ vay mượn* vì như đã phân tích ở Chương hai, khái niệm này không rõ ràng, nhất là nó không khả thi, do đó nó sẽ gây ra nhiều bất cập trong việc xây dựng mẫu nghiên cứu, khiến tính khoa học bị giảm sút nghiêm trọng. Để tránh những hạn chế này, chúng tôi sẽ không chọn vạch xuất phát từ bất cứ một danh sách từ vay mượn nào được ai đó lập sẵn (mà xem đó là một trong những mục tiêu nghiên cứu có thể). Chúng tôi sẽ xuất phát từ *những từ ngữ nước ngoài xuất hiện trên báo chí Việt Nam hiện đại*, nghĩa là từ ngữ có hình thức chính tả khác với cách viết từng âm tách rời của tiếng Việt. Tuy nhiên, do việc lớp từ thường được gọi là *danh từ riêng* có nguồn gốc nước ngoài đặt ra

nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu riêng biệt, nên chúng tôi chỉ giới hạn phạm vi nghiên cứu ở *những từ ngữ dùng để chỉ khái niệm và sự vật* (tương ứng với cách gọi *từ toàn dân* của một số tác giả, để đối lập với những từ ngữ chỉ tên người, tên nơi chốn...) của những ngôn ngữ không phải là tiếng Việt.

Cách đặt vấn đề này cho phép chúng tôi xây dựng danh mục các từ ngữ cần nghiên cứu một cách khách quan, vì nó không phụ thuộc vào sự phán đoán chủ quan của người nghiên cứu về tư cách của từ ngữ (từ X nào đó đã hội nhập hay chưa? là từ vay mượn ổn định hay tạm thời?), mà chỉ dựa vào cái biểu đạt của từ ngữ trong văn bản viết của báo chí. Điều này cho phép chúng tôi hạn chế được những bất cập có thể gặp phải trong việc thu thập dữ liệu phân tích, vì với trình độ học vấn trung bình (tốt nghiệp phổ thông trung học chẳng hạn), bất cứ ai cũng có thể nhận ra đâu là những từ có hình thức chính tả của tiếng Việt, đâu là những từ không theo hình thức chính tả tiếng Việt. Đương nhiên là với cách xác định đối tượng phân tích như thế, trong danh mục lập ra sẽ có những từ như *basa, phalê, viba...*, những từ (hoặc nói đúng hơn là hình thức chính tả của những từ) thỉnh thoảng xuất hiện trên sách báo trong những năm gần đây. Điều này không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu chung, vì sau đó, chúng tôi sẽ tiến hành truy tìm từ nguyên của từng từ một. Hơn nữa, vì mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi không phải là nhằm xác định tiêu chí từ nước ngoài, mà là khảo sát sự dị biệt trong cách dùng từ ngữ giữa các chủ thể phát ngôn tập thể[(1)], nhằm phát hiện những khuynh hướng xã hội trong việc sử dụng từ ngữ nước ngoài, nên những trường hợp vừa nêu chẳng những không ảnh hưởng xấu đến kết quả nghiên cứu, mà ngược lại, chúng còn góp phần làm sáng tỏ những hiện tượng ngôn ngữ học xã hội xuất hiện trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ trong thời đại ngày nay.

Trong khi thiết lập danh mục các từ trên, qua quan sát sơ bộ, chúng tôi nhận thấy là có nhiều từ ngữ vay mượn mặc dù đã được đồng hóa hoàn toàn với hình thức chính tả của tiếng Việt như *cà phê, cao su...*, nhưng trên báo chí vẫn xuất hiện những dạng chính tả gần với từ gốc như *càphê*, *cafê*, hoặc *café* (có 7 cách viết tất cả, xem Bảng 4). Vì thế, việc theo dõi quá trình phát triển của những từ vay mượn thường được xã hội xem là đã ổn định trong hoạt động ngôn ngữ đời thường chẳng những là cần thiết, mà còn có thể giúp người nghiên cứu có cái nhìn toàn diện về các khuynh hướng xử lí từ ngữ nước ngoài trong tiếng Việt. Vả lại, việc nghiên cứu hoạt động ngôn ngữ trong những hoàn cảnh cụ thể có thực (cái *performance* theo nghĩa của Chomsky), chứ không phải dựa trên cái năng lực ngôn ngữ (*competence*) mà ai ai cũng có đối với tiếng mẹ đẻ của mình, là khuynh hướng nghiên cứu hiện thực theo quan điểm ngôn ngữ học xã hội. Điều này có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với tiếng Việt, vì hiện tượng thiếu tính thống nhất cao rất phổ biến trên nhiều phương

[(1)] Dịch từ khái niệm *locuteur intellectuel collectif* của Marcellesi J.B. & Gardin B. (1974), dùng để chỉ các tập thể có thể có bản sắc ngôn ngữ riêng, như các hãng thông tấn, đài phát thanh, đài truyền hình, tòa soạn báo, cơ quan ngôn luận của các đảng phái...

diện, nhất là phương diện từ vựng, do nước chúng ta chưa có bề dày lịch sử về chỉnh đốn ngôn ngữ như ở các nước phương Tây.

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Cách tiếp cận ngôn ngữ học xã hội

Ở nước ta, ngôn ngữ học xã hội thường được biết đến như là một ngành khoa học nghiên cứu về việc sử dụng ngôn ngữ của các cộng đồng, cái mà người ta thường gọi là ngôn ngữ học xã hội vĩ mô theo bảng phân loại của Ferguson, mà ít người biết đến một khía cạnh ứng dụng khác được gọi là ngôn ngữ học xã hội vi mô, hoặc theo cách gọi của J.-B. Marcellesi, là ngữ dụng học xã hội (socio-pragmatique), mà trường phái Rouen đứng đầu là B. Gardin (1940-2002) đã cống hiến nhiều công trình nghiên cứu.

Thật vậy, từ trước đến nay, ai ai cũng đều thừa nhận rằng giữa ngôn ngữ và xã hội có một mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời ra được. Nhưng xác định mối quan hệ ấy như thế nào thì có rất nhiều ý kiến, trường phái khác biệt nhau, do việc họ xem trọng yếu tố nào trong mối quan hệ ấy. Quyết định luận (déterminisme), một khuynh hướng ngôn ngữ học xã hội lâu đời nhất, thì cho rằng yếu tố xã hội quyết định đến yếu tố ngôn ngữ, và vì thế họ cho rằng khi nghiên cứu những biến thể ngôn ngữ, nhà nghiên cứu sẽ biết được những biến thể của xã hội, như W. Labov đã từng viết:

> "các hoạt động ngôn ngữ là dấu hiệu nhạy cảm của nhiều quá trình xã hội" (W. Labov, 1968, tr.240).

Ngược lại với quyết định luận, vào thế kỉ 19, W. von Humboldt đã đưa ra một kiến giải hoàn toàn khác: hoạt động ngôn ngữ không còn là sự phản ánh của cấu trúc xã hội, mà là nguyên nhân, là yếu tố chi phối xã hội. T. Todorov tóm tắt khuynh hướng này như sau:

> "Humboldt đã dành cho ngôn ngữ một một tầm quan trọng lớn hơn nhiều so với các bậc tiền bối của ông: ngôn ngữ không dùng để chỉ một thực tế có sẵn, mà nó đóng vai trò tổ chức thế giới xung quanh" (Ducrot O. & Todorov T. (1972, tr.84).

Từ hai quan điểm đối lập này đã sinh ra nhiều quan điểm "phái sinh", ít nhiều biến đổi so với quan điểm ban đầu. Những hậu duệ của trường phái quyết định luận đã tương đối hóa vai trò của nhân tố xã hội trong hoạt động ngôn ngữ, qua việc nghiên cứu những đặc điểm của ngôn từ dựa trên nền tảng kiến thức về xã hội. Dựa trên quan điểm của Humboldt, nhiều nhà nghiên cứu trong nhóm "tân Humboldt" ở Đức đã lập luận rằng ngôn ngữ gắn liền với một thế giới quan, và vì mỗi dân tộc có một ngôn ngữ nên việc nghiên cứu ngôn ngữ một dân tộc có thể biết được tinh thần của dân tộc ấy. Tương tự như khuynh hướng này, ở Hoa Kỳ có E. Sapir và

B.L.Whorf muốn chứng minh rằng những phạm trù cơ bản của tư tưởng như thời gian, không gian, chủ thể và khách thể v.v. không giống nhau giữa các ngôn ngữ. Nhận định này đã trở thành cái mà sau này người ta gọi là luận đề Sapir-Whorf. Sự khác biệt cơ bản giữa nhóm "tân Humboldt" và luận đề Sapir-Whorf là ở chỗ nhóm "tân Humboldt" quan tâm đến cấu trúc từ vựng của ngôn ngữ còn Sapir-Whorf thì chú ý đến các phạm trù ngữ pháp.

Đối với các nhà nghiên cứu thuộc trường phái Rouen, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội là mối quan hệ biện chứng: sự thay đổi của cái này tạo thành một yếu tố dẫn đến sự thay đổi của cái kia, hoàn toàn khác với các quan niệm cực đoan của các khuynh hướng ngôn ngữ học trước đó.

> "Những vấn đề thu hút sự quan tâm của chúng tôi xoay quanh mối tương quan giữa những hiện tượng ngôn ngữ và hiện tượng xã hội phi ngôn ngữ. Việc một cá nhân thuộc một thành phần xã hội nào đó có ảnh hưởng đến cách ứng xử ngôn ngữ của cá nhân đó không? Đến mức độ nào? Chúng tôi cho rằng các mối tương tác giữa hai loại hiện tượng nói trên thì đa chiều và phức tạp, rằng mối quan hệ đơn tính là cá biệt và tính đa phương giữa nguyên nhân và hậu quả là quy luật. Điều đó khiến chúng tôi định nghĩa sự đồng biến một cách biện chứng" (Marcellesi J.B., 1997, tr.42).

Ngoài ra, khuynh hướng này cũng còn được biết đến bởi trong nghiên cứu, họ luôn lưu ý đến sự khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ học và ngôn ngữ học xã hội mà ai ai cũng thừa nhận, là ngôn ngữ học xã hội không xem ngôn ngữ như là một hệ thống đồng nhất, nguyên khối, như ngôn ngữ học, mà là một tập hợp luôn luôn biến đổi, nên rất đa dạng. Sự khác biệt này tất yếu dẫn đến sự thay đổi chẳng những trong cách quan niệm và xác định đối tượng nghiên cứu mà còn trong phương pháp luận nghiên cứu. Nói cách khác, ngôn ngữ học xã hội không chỉ là một ngành khoa học, nó còn là một phương pháp luận khoa học, như B. Gardin đã viết như sau:

> "Người ta có thể nói rằng ngôn ngữ học xã hội đã được xác lập và phổ biến rộng rãi; bây giờ nó thuộc về một hệ vấn đề đã được nhìn nhận. Từ nay, người ta không còn có thể coi nó như là một môn học, mà là một hệ phương pháp luận có khả năng nghiên cứu từng trường hợp (études de cas, case study). Ngày nay, người ta quan tâm nhiều hơn đến thực tế ngôn ngữ học xã hội vi mô (micro-sociolinguistique), đến các chi tiết của tiến trình xã hội quyết định ngôn ngữ và ngược lại" (dẫn lại từ Marcellesi J.B., 1997: 49).

Ngoài ra, thiết nghĩ cũng cần phải nhắc lại rằng sự ra đời của ngôn ngữ học xã hội bắt nguồn từ sự khủng hoảng của ngôn ngữ học hình thức: chính trên nền tảng kế thừa nhận thức về khoa học luận và phương pháp luận của ngôn ngữ học hình thức mà ngôn ngữ học xã hội đã được hình thành, vì thế sự thành công của ngôn ngữ học xã hội không hề có nghĩa là ngôn ngữ học hình thức là vô ích, phù phiếm, vì mỗi ngành nghiên cứu nhằm giải đáp một số vấn đề, nhưng trong số những vấn đề ấy, có những vấn đề cấp bách hơn những vấn đề khác.

> “Ngôn ngữ học hình thức, sau khi đã ghi nhận nhiều sự kiện ngôn ngữ, đã tỏ ra bất lực, không thể kham nổi hiện tượng biến đổi ngôn ngữ, và đồng thời, nó cũng không giải đáp được những câu hỏi mà nó đã từ chối nêu ra nhưng cuộc sống lại đặt ra với nó, những câu hỏi về vị trí và vai trò của các hiện tượng ngôn ngữ trong xã hội: hai bất lực này (...) dẫn đến việc xem xét lại ngôn ngữ học hình thức và việc đăng quang của cái mà những người lạc quan gọi là một ngành học, còn những người bi quan thì gọi là một nhãn hiệu: đó là ngôn ngữ học xã hội” (J.B. Marcellesi, 1980: 4).

Về nhiệm vụ của ngôn ngữ học xã hội, đa số các ý kiến đều xoay quanh những ý kiến sau đây. Theo Bright W.:

> “Nhiệm vụ của ngôn ngữ học xã hội là chỉ ra sự đồng biến (covariance) có hệ thống của những cấu trúc ngôn ngữ và cấu trúc xã hội – và có lẽ chỉ ra cả mối quan hệ nhân quả [giữa hai yếu tố] theo hướng này hoặc hướng kia” (Bright W., 1996, tr.6).

J. Dubois & ali (1994, tr. 435) cũng xác nhận:

> “Trong chừng mực có thể được, ngôn ngữ học xã hội có nhiệm vụ chỉ ra sự đồng biến của các hiện tượng ngôn ngữ và xã hội, và nếu có thể, thiết lập mối quan hệ nhân quả giữa chúng với nhau.”

### 3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Như đã trình bày ở trên, công trình này nhằm đi tìm câu trả lời cho các nghi vấn sau đây:

– tại sao từ mười năm trở lại đây hiện tượng dùng xen tiếng nước ngoài (không phải tên riêng và thuật ngữ khoa học kĩ thuật) trên báo chí Việt Nam lại xuất hiện ồ ạt?

– tại sao báo chí lại hay sử dụng từ ngữ nước ngoài ngay cả trong trường hợp tiếng Việt đã có từ ngữ tương ứng để diễn đạt?

– tại sao trên báo chí lại có hiện tượng thay đổi chính tả của những từ ngữ nước ngoài đã được Việt hóa, theo hướng trở về với nguyên dạng?

– tại sao chính tả của những từ ngữ có gốc nước ngoài rất khác nhau giữa các ấn bản phẩm? Sự khác biệt này chỉ là ngẫu nhiên hay ẩn chứa những nhận thức xâu xa?

Điều đó vô hình trung dẫn đến việc xem xét lại luận đề của ngôn ngữ học truyền thống về hiện tượng vay mượn từ ngữ: không phải chỉ khi thiếu phương tiện diễn đạt mà một ngôn ngữ đi vay mượn một số đơn vị từ ngữ của một (hoặc nhiều) ngôn ngữ khác, mà còn vì nhiều nguyên nhân khác mang tính chất ngoài ngôn ngữ, vì ngôn ngữ không bao giờ chỉ là một phương tiện giao tiếp đơn thuần, mà còn là phương tiện thể hiện bản sắc cộng đồng và ý thức xã hội của các tầng lớp trong xã hội. Từ đó, chúng tôi xây dựng giả thuyết rằng hiện nay trên các phương tiện thông tin đại chúng đang xuất hiện những thay đổi trong khuynh hướng sử dụng từ ngữ có

nguồn gốc nước ngoài, rằng những khuynh hướng ấy do chính những điều kiện kinh tế – xã hội quy định, và chúng có thể được chỉ ra khi ta tiến hành khảo sát những điều kiện sản sinh của các đơn vị từ ngữ xuất hiện trong mẫu phân tích.

### 3.3. Phương pháp tiến hành

Sau khi đã xác định mục tiêu và đối tượng nghiên cứu, công việc tiếp theo là:

– xây dựng mẫu phân tích;

– thao tác trên mẫu phân tích: mục đích của công đoạn này là để lập danh mục những từ ngữ nước ngoài và từ ngữ có nguồn gốc nước ngoài, làm cơ sở ngữ liệu phân tích. Để có thể thao tác tốt trên mẫu phân tích, trước tiên cần phải giới hạn đối tượng nghiên cứu nếu cần, để tránh hiện tượng bị "nhiễu" do những yếu tố thứ yếu can thiệp vào kết quả thao tác. Ngoài ra, tương ứng với đối tượng nghiên cứu như đã trình bày ở trên, thao tác trên mẫu phân tích nhất thiết phải vận dụng các nguyên tắc nghiên cứu về từ nguyên học. Vì thế tác giả phải xây dựng một số nguyên lí nghiên cứu từ nguyên, vì hiện nay mảng nghiên cứu này còn nhiều bất cập;

– phân tích cơ sở ngữ liệu đã thu thập được;

– viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

#### *3.3.1. Việc xây dựng mẫu phân tích (corpus)*

Vì mục đích của đề tài nghiên cứu này là tìm hiểu những đặc điểm của hoạt động ngôn ngữ trong xã hội vào một giai đoạn nhất định, nên việc xây dựng mẫu phân tích cũng phải tuân theo những nguyên tắc khoa học, để đảm bảo độ tin cậy. Yêu cầu lớn nhất của việc xây dựng mẫu phân tích là làm sao thu nhận được những nét đặc trưng của thực tế ngôn ngữ mà người nghiên cứu nhắm đến, nghĩa là mẫu nghiên cứu phải mang tính chất tiêu biểu (représentativité). Vì thế, mẫu phân tích nhất thiết phải chứa những ngữ liệu có sẵn (données pré-existantes), để phân biệt với các loại ngữ liệu xây dựng (données construites) như phỏng vấn, bảng câu hỏi...

##### *3.3.1.1. Lí do chọn mẫu phân tích*

Quan điểm phổ biến hiện nay trong việc nghiên cứu ngôn ngữ là phải bắt đầu từ những quan sát thực tế của các hoạt động ngôn ngữ đời thường (langage ordinaire), chứ không phải là từ những tác phẩm văn học, vốn là sản phẩm hư cấu, được gọt giũa trau chuốt, khiến chúng mất đi tính chân thực toát lên từ cuộc sống, và nhất là việc chúng chậm cập nhật từ ngữ được sử dụng hàng ngày. Vì thế, chúng tôi quyết định chọn báo viết làm mẫu phân tích. Việc chọn lựa này giúp công trình mang tính khả thi hơn so với các chọn lựa khác, do có những ưu điểm như sau:

– so với báo nói, báo viết giúp người nghiên cứu dễ dàng trong việc xử lí các mục từ, như nhận dạng, biên tập, thống kê... Hơn nữa, do báo nói có đặc điểm là "lời nói gió bay" nên không có khả năng lưu truyền theo thời gian như là báo viết. Vì thế, về mặt phát tán những từ ngữ nước ngoài, ảnh hưởng của báo nói đối với người nghe không

quan trọng như ảnh hưởng của báo viết đối với người đọc. Saussure đã từng lưu ý tầm quan trọng của chữ viết:

> "Từ viết (mot écrit) hòa quyện hết sức khăng khít với từ nói (mot parlé) mà nó chỉ là hình ảnh của từ nói, đến nỗi nó soán luôn vai trò chủ yếu của từ nói: thế là người ta có khuynh hướng xem từ viết quan trọng bằng thậm chí hơn chính kí hiệu ngôn ngữ là từ nói" (Saussure, F. de, 1972, tr.45).

– Báo viết còn cho phép người nghiên cứu khảo sát sự biến đổi trong không gian và thời gian về mặt chính tả của các từ nước ngoài, một yếu tố quan trọng tiết lộ bản sắc của người viết (như câu thành ngữ tân thời của Pháp *Hãy nói cho tôi biết bạn viết như thế nào, tôi sẽ nó cho bạn biết bạn là ai*);

– so với các loại ấn phẩm khác như sách giáo khoa, tiểu thuyết, tài liệu nghiên cứu..., báo viết có chủ đề đa dạng hơn, có tính thời sự cao hơn. Người phóng viên viết bài, kể cả bộ phận biên tập, sẽ đối diện với nhu cầu diễn đạt nhiều khái niệm và sự vật hơn, nhất là những khái niệm và sự vật mới du nhập từ nước ngoài. Vì thế, người nghiên cứu sẽ có cơ hội khảo sát *thái độ ngôn ngữ* của giới làm báo đối với việc chọn lựa cách thể hiện từ ngữ trên văn bản. Hơn nữa, báo chí là nơi có sự tương tác mạnh với thế giới bên ngoài. Ngay từ thời kì bị cấm vận, báo chí Việt Nam cũng đã có thể khai thác thông tin về tình hình các nước phương Tây qua nguồn báo chí Pháp, Anh, Mỹ, hoặc trực tiếp (như với Pháp), hoặc qua trung gian một nước khác. Nguồn tiếp xúc này ngày càng phong phú và dễ dàng hơn khi Việt Nam bắt đầu hội nhập vào khu vực và thế giới;

– Ngoài ra, cũng cần phải kể đến một lí do khác không kém phần quan trọng đối với việc nghiên cứu: việc ghi ra giấy, hoặc lắng nghe một bài báo nói mất rất nhiều thời gian và sự tập trung tư tưởng hơn so với việc đọc một bài báo viết có cùng dung lượng từ ngữ, do đó, nếu chọn báo viết, nhà nghiên cứu sẽ có thể tăng quy mô mẫu phân tích lên, và vì thế công việc nghiên cứu sẽ càng chính xác hơn;

*3.3.1.2. Giới hạn chọn mẫu phân tích*

Tuy nhiên, thật là không tưởng nếu tiến hành nghiên cứu trên tất cả các loại báo chí đang xuất bản hiện nay trên nước ta, mà theo thống kê hiện có hơn 500 tựa[(1)] (số liệu năm 2000). Vì thế, cần phải có sự chọn lựa. Sự chọn lựa của chúng tôi dựa trên các lẽ sau đây:

– các tạp chí chuyên ngành hẹp, như *Ngôn ngữ, Nghiên cứu lịch sử, Triết học, Sức bền vật liệu, Công nghệ thực phẩm...* không được chọn, do tính chất chuyên sâu của chúng không cho phép phản ảnh những hoạt động đời thường, và vì thế không đáp ứng được mục đích nghiên cứu của đề tài;

---

[(1)] Theo Ông Đỗ Quý Toàn, Vụ trưởng Vụ Báo chí (Bộ Văn hóa – Thông tin), vào thời điểm năm 2000, cả nước có tổng cộng 490 cơ quan báo chí, cho ra đời 645 loại ấn phẩm (Nhân dân cuối tuần, số 25, ngày 18/6/2000, tr.4).

– các báo ra hàng ngày, như *Nhân dân, Sài gòn Giải phóng, Tuổi trẻ...* cũng không được chọn, mặc dù chúng đáp ứng được tiêu chí về ngôn ngữ đời thường một cách tuyệt vời, nhưng vì là báo xuất bản hàng ngày, phải chịu áp lực về thời gian rất lớn, nên chúng tôi giả định rằng từ ngữ sử dụng trên đó mang nặng tính tình huống, chưa được cân nhắc và sàng lọc;

– các báo thời sự xuất bản hàng tuần (chuyên san, phụ trang) là sự chọn lựa mang tính chất dung hòa của chúng tôi. Chúng tôi chọn *Nhân dân cuối tuần, Tiền phong Chủ nhật, Hà Nội Mới thứ bảy* là ba tờ báo xuất bản tại Hà Nội, và *Sài Gòn Giải phóng thứ bảy, Tuổi trẻ Chủ nhật, Thanh niên cuối tuần* là ba tờ báo xuất bản tại TP Hồ Chí Minh. Sự chọn lựa này thể hiện nhiều mặt của tiêu chí tiêu biểu (représentativité): nó đại biểu cho hoạt động ngôn ngữ của hai trung tâm lớn của cả nước, vừa còn tập hợp nhiều tiếng nói của các cơ quan chủ quản của các tờ báo (đó là các báo Đảng, báo Đoàn và báo của tổ chức thanh niên ngoài Đoàn).

Về thời điểm chọn lựa, chúng tôi chọn năm 2000 làm mốc thời gian nghiên cứu, vì trước thời điểm này có rất nhiều bài báo của các nhà nghiên cứu lên tiếng về hiện tượng dùng từ ngữ tiếng nước ngoài trên báo chí Việt Nam.

Về dung lượng của mẫu phân tích, chúng tôi sẽ có trung bình 50 số báo cho mỗi loại, tổng cộng là 300 số. Ba tờ *Sài Gòn Giải phóng thứ bảy, Tuổi trẻ chủ nhật, Thanh niên cuối tuần* trung bình mỗi số có 40 trang khổ 20cm X 28cm, hai tờ *Nhân dân cuối tuần, Tiền phong Chủ nhật* mỗi số trung bình có 16 trang khổ 28cm X 40cm. Tờ *Hà Nội Mới thứ bảy* mỗi số có 8 trang khổ 40cm X 60cm. Tóm lại, mẫu phân tích có tổng cộng khoảng 11.000 trang quy ra khổ 20cm X 28cm.

*3.3.1.3. Một số tiêu chí quy định việc thu thập từ ngữ*

Để việc nghiên cứu tập trung hơn, trước khi tiến hành lấy mẫu phân tích, chúng tôi đề ra một số tiêu chí (xem phần tiếp theo) giúp công việc *tuyển chọn* được thống nhất và tập trung hơn.

### *3.3.2. Thao tác trên mẫu phân tích*

*3.3.2.1. Giới hạn đối tượng nghiên cứu và thu thập ngữ liệu*

Sau đây là những từ được chọn làm ngữ liệu phân tích và những từ không được chọn:

a) Những lớp từ thuộc phạm vi nghiên cứu

Như đã trình bày ở mục 2. của chương này, chúng tôi sẽ đặt trọng tâm nghiên cứu vào những từ ngữ có những đặc điểm như sau:

– những từ ngữ dùng để chỉ khái niệm và sự vật của một ngôn ngữ không phải là tiếng Việt (kể cả những từ chỉ tên người hoặc tên nơi chốn nhưng đã trở thành danh từ chung, như trường hợp từ *Ô-sin* chẳng hạn);

– những từ ngữ đó có hình thức chính tả khác với chính tả của tiếng Việt thông dụng (các âm tiết viết rời).

Chúng tôi sẽ theo dõi một cách có hệ thống những từ này để ghi nhận tất cả những hình thức chính tả của chúng (xem giải thích lí do ở mục 2 của chương này).

b) Những trường hợp không thuộc phạm vi nghiên cứu

Trường hợp đầu tiên bị loại ra khỏi phạm vi nghiên cứu là các mục quảng cáo, vì chúng tôi chỉ quan tâm đến thái độ ngôn ngữ của giới báo chí thông qua việc sử dụng từ ngữ nước ngoài ***trong sản phẩm ngôn ngữ của họ***, chứ không khảo sát hoạt động ngôn ngữ của giới kinh doanh mà quảng cáo là một hình thức rất phổ biến hiện nay, và cũng rất đáng nghiên cứu, nhưng trong một dịp khác.

Kế đến, chúng tôi sẽ không chú ý đến những từ chỉ tên người, tên nơi chốn và cả tên các tổ chức như NATO, FAO, Business Week, cũng như những chữ viết tắt phổ biến trên thế giới như: USD, FRF, ha, m, km... Những trường hợp mô phỏng tiếng nước ngoài (calque) như trong trường hợp *hộp đêm* (mô phỏng từ tiếng Pháp *boîte de nuit*) mặc dù được các nhà nghiên cứu xem là từ vay mượn (ngữ nghĩa), nhưng không thuộc phạm vi nghiên cứu của chúng tôi, vì nó không thỏa tiêu chí về hình thức (cái biểu đạt nước ngoài).

Ngoài ra, chúng tôi cũng sẽ không khảo sát những từ ngữ nước ngoài mặc dù cũng được dùng để chỉ sự vật và khái niệm, nhưng không cùng tình huống phát ngôn của người làm báo, mà thuộc về phát ngôn khác. Đó là các trường hợp của:

– những từ ngữ nước ngoài xuất hiện trong những lời nói trực tiếp, vì lúc ấy trách nhiệm chủ yếu của việc sử dụng những từ ngữ ấy thuộc về người phát ngôn, như trong trường hợp các lời thoại hoặc câu trần thuật được đặt trong ngoặc kép hoặc sau gạch đầu dòng:

*bốp nem...* (B4: 10)
*chương trình "In", chương trình "Off"*

– những từ giới thiệu một sản vật chỉ có ở nước ngoài, thường được in nghiêng hoặc có kèm theo lời giải thích:

Cả Pippo và Simone đều rất thích những món ăn do tôi nấu từ món *tortellini* đến *cannelloni...* (B17: 13)

– những từ nước ngoài được dùng để chú thích hoặc giúp độc giả liên hệ với từ tương đương nước ngoài, vì mục đích sử dụng những từ này không giống với các từ khác trong phát ngôn; nói cách khác, chức năng của từ này là chức năng siêu ngôn ngữ, theo thuật ngữ của R. Jakobson, vì từ quy chiếu của nó là từ đứng trước nó:

Với du khách phương Tây, khi du lịch trên những chiếc xe đạp là niềm đam mê thì Hải Vân Quan sẽ là sự yêu thích của họ, do đó việc tạo ra những bãi

cắm trại (camping) dừng chân thư giãn mà không bị quấy rối là điều nên nghĩ tới... (E35: 2).

– những từ được đặt trong ngoặc kép (“ ”) dùng để nhấn mạnh *cái biểu đạt* của kí hiệu ngôn ngữ: từ được đặt trong ngoặc kép có thể được xem như là trích từ lời nói trực tiếp của một ai đó mà người kể lại không chịu trách nhiệm về nó, hoặc người nói (hoặc viết) còn phân vân về cách sử dụng (ngoặc kép có chức năng siêu ngôn ngữ):

“Cô rụt rè chìa má đón nhận cái “bisou” một cách miễn cưỡng...”

“Ra Hà Nội học đại học, mỗi tháng bố mẹ phải chuyển “séc” tối thiểu 500.000 đồng, trong khi cả nhà sống bằng nghề nông đơn thuần nơi quê lúa Thái Bình” (A15: 6).

Ở đây cần phân biệt trường hợp những từ được đặt trong ngoặc kép dùng để nhấn mạnh *cái được biểu đạt* của kí hiệu ngôn ngữ. Trong câu *Phan Tư Thi như có “gen lãng du”*, ngoặc kép được dùng để lưu ý đến tính chất cường điệu của sự so sánh (như thể là việc thích lãng du có tính di truyền). Sự thận trọng này chỉ nhắm vào cái được biểu đạt, do đó, chúng tôi vẫn xem đây là một sự sử dụng từ ngữ nước ngoài, nghĩa là chúng nằm trong sự khảo sát của chúng tôi.

– những từ nước ngoài xuất hiện sau các cụm từ *được gọi là, mà người ta gọi là, có tên (khoa học) là...*: cách dùng như thế giúp người sử dụng rũ bỏ trách nhiệm đối với việc du nhập từ ngữ nước ngoài vào tiếng Việt:

Người bệnh được đưa lên “giường điện”, mà danh từ chuyên môn gọi là *electroconvusive therapy* (A14: 15).

– những từ xuất hiện ở vế đầu của một định nghĩa theo kiểu: X là Y như trong trường hợp:

*tốc-cúc là món xúp bánh bột gạo trắng*
*tốc-cúc, món ăn đầu năm của người Triều Tiên*
*kim-chi na-bác, một loại củ cải trắng đặc biệt của người dân nơi đây (A4: 7)*

– những từ nước ngoài được giải nghĩa ngay trong câu văn theo kiểu:

”Với nước Nhật, thuật ngữ *hikikomori* [in nghiêng trong nguyên văn] phản ánh một vấn đề bức xúc trong xã hội, đó là tình trạng thanh nên Nhật rút lui khỏi các hoạt động xã hội” (B21: 4).

– những từ in nghiêng như cách giới thiệu tên khoa học của một sinh vật:

“J. Stachovics và M. Hay ở Đại học Bắc Carolina đã nghiên cứu *Libinia dubia* – loài cua nhỏ ăn thực vật rất thích tảo nâu *Dictyola menstrualis”* (E38: 18).

Hoặc:

"một trái tim hóa thạch của loài khủng long *Thescelosaurus* vừa được phát hiện ở Dakota (Mỹ)" (E38: 18).

– những từ để trong ngoặc đơn dùng để hướng người đọc đến một chuẩn khác, để tránh hiểu lầm, như trong trường hợp:

"các món ăn nhanh (fastfood) và các món ăn chậm (slowfood)"

*3.3.2.2. Về việc tìm từ nguyên*

Như Vương Toàn đã thừa nhận khi nghiên cứu về từ nguyên của các từ Việt gốc Pháp:

"việc xác định từ gốc Pháp trong tiếng Việt không phải lúc nào cũng dễ dàng. Khi đã được nhập vào, nhiều từ đã được đồng hóa mạnh trên các bình diện ngôn ngữ của hệ thống tiếng Việt" (1992, tr. 24)

Thật vậy, trong khi tiến hành công trình này, chúng tôi phát hiện ra nhiều vấn đề có thể tổng kết thành phương pháp luận nghiên cứu:

a) Những khó khăn trong việc tìm từ nguyên

Một trong những công việc không kém phần quan trọng của công trình này là nhận diện từ ngữ nước ngoài và từ ngữ có nguồn gốc nước ngoài, mà chủ yếu là nguồn gốc Ấn – Âu. Thật vậy, nếu không có nhiều kiến thức về từ vựng tiếng Việt cũng như kinh nghiệm về việc sử dụng từ ngữ nước ngoài trên báo chi Việt Nam, người đọc có thể sẽ gặp khó khăn trong việc phân biệt đâu là từ ngữ nước ngoài, đâu là từ ngữ nước ngoài đã hội nhập vào tiếng Việt, và thậm chí đôi khi đối với tiếng "thuần" Việt. Chỉ cần quan sát thí dụ sau đây cũng có thể hình dung được các khó khăn:

"Đó là một vở kịch no được công chúng Nhật bản hâm mộ."

"...làm thử nghiệm da (tét da)" (A8: 7).

(*no* là một thể loại kịch truyền thống Nhật, một số sách báo cũng viết là *nô*; *tét* trong câu trên do chữ *test* mà ra, nhiều người đọc giống như động từ *tét* trong tiếng Việt).

Vương Toàn cũng có cùng nhận xét về việc truy nguyên này:

"Từ gốc Pháp được phỏng âm không còn dễ dàng nhận ra tính ngoại lai của nó như ở từ phiên âm nữa. Lẽ đương nhiên diện mạo ngữ âm cũng sẽ được ghi lại bằng chữ viết" (1992, tr.18).

Thật vậy, có một số từ ngữ có nguồn gốc nước ngoài vì được Việt hóa cao độ nên dễ bị lầm tưởng là từ tiếng Việt, đặc biệt là các từ một âm tiết như *bô (rác), ca (nước), ca (trực), (tiền) cò, ti (xe đạp)*... Thậm chí có những từ người ta biết là được du nhập từ nước ngoài, nhưng không thể xác định được nguồn gốc của nó, có thể là do việc vay mượn đã quá lâu, sự biến đổi ngữ âm quá nhiều nên không ai còn có thể

truy nguyên được. Để minh họa cho nhận xét của mình, tác giả nêu ra trường hợp cụ thể của từ *xà beng*:

> "có những từ như *xà beng* cũng được coi là "chuyển âm" từ tiếng Pháp, song tác giả [Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Việt ngữ*, t.2, Nxb. Giáo dục, 1962] không cho biết gốc trong tiếng Pháp nó là gì (?)" (1992, tr.16).

Bên cạnh lớp từ ấy, tiếng Việt còn có những từ ngữ được sử dụng trong đời sống hàng ngày, thường xuất hiện dưới dạng khẩu ngữ hơn là trong các văn bản viết, nhất là từ vựng của các phương ngữ. Vì thế, nguồn gốc của chúng ít được các nhà nghiên cứu quan tâm đến, thậm chí là không biết đến sự có mặt của chúng: có mấy nhà Việt ngữ học sống và làm việc tại miền Bắc biết đến từ *phuộc nhún*? Và mấy người trong số đó biết được từ nguyên của nó? Tương tự, có mấy nhà nghiên cứu tiếng Việt sống và làm việc tại miền Nam biết được từ *bình ô doa* cũng như từ nguyên của nó? Những trường hợp như thế còn nhiều, một phần do đất nước ta trải dài theo trục Bắc Nam, nên việc thâm nhập thực tế của các nhà nghiên cứu còn rất hạn chế, nhưng mặt khác, giới nghiên cứu ngôn ngữ học ở nước ta vẫn còn có thái độ coi thường khẩu ngữ, đặc biệt là khẩu ngữ của các phương ngữ khác với phương ngữ của mình, mà chỉ chú ý đến văn bản viết, nhất là thể loại văn học, vì cho rằng ngôn ngữ văn học mới chuẩn, mới xứng đáng là tiêu biểu cho tiếng Việt. Thái độ ấy suy cho cùng xuất phát từ quan niệm "trọng sĩ khinh nông", chỉ nhìn nhận những gì đã qua sự sàng lọc của người cầm bút, mà bỏ mặc hoạt động ngôn ngữ của tầng lớp bình dân. Và nghịch lí thay, chính tầng lớp này vẫn còn lưu giữ nhiều từ cổ mà đôi khi giới trí thức không hề biết (thậm chí dẫn đến tình trạng giải thích tùy tiện ngay cả trong sách giáo khoa[(1)]), và cũng chính họ ít bị ảnh hưởng của từ ngoại lai nhất. Thái độ ấy đã làm nghèo tiếng Việt, nhất là về mặt từ ngữ: văn bản viết không thể nào ghi chép lại được tất cả vốn từ được lưu hành trong toàn thể một cộng đồng ngôn ngữ, kể cả trong thời đại phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin đại chúng bằng chữ viết như ngày nay. Vì thế, bất cứ một công trình nào mang tính chất tổng điều tra như từ điển cũng đều phải ghi nhận mảng hoạt động ngôn ngữ phong phú và đa dạng này.

Khó khăn của việc truy nguyên nguồn gốc của một từ còn nằm ở chỗ chẳng những nhà nghiên cứu phải tìm ra những từ có khả năng là từ gốc của từ ấy, mà còn phải chứng minh được mối quan hệ của từ đang được nghiên cứu với một từ được giả định là nguồn gốc của từ đó. Thật là phi lí khi cho rằng *xà lan* có nguồn gốc từ tiếng Khơ me mà không giải thích được tại sao tiếng Việt lại đi vay mượn từ ấy của tiếng Khơ me, là ngôn ngữ của một nước có nền khoa học kĩ thuật còn non kém, không đủ khả năng để chế tạo ra vật mang tên *xà lan* để cho tiếng Việt vay mượn từ những năm đầu của thế kỉ trước. Có trường hợp nhiều nhà nghiên cứu không thống

---

[(1)] Chẳng hạn như từ *bòng bong* trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, nhiều người không hiểu đó là tấm vải thô mà dân quê thường dùng để bọc đồ đạc (khi đi xa, hoặc thậm chí để lọc bột…). Từ này vẫn còn được những người lớn tuổi ở nông thôn sử dụng.

nhất ý kiến với nhau về nguồn gốc của một số từ nào đó, nghĩa là chúng được gán cho nhiều từ gốc khác nhau, như trường hợp từ *(áo) bà ba*. Nhưng cũng có những trường hợp, nhà nghiên cứu không thể tìm ra lai lịch của chúng, và thường chỉ dừng lại ở giả thuyết cho rằng đó là từ Việt cổ. Vì thế, việc xác định được lai lịch của một từ không dễ dàng chút nào, và nhà nghiên cứu cần phải vận dụng nhiều dữ liệu đôi khi không thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, như lịch sử, văn hóa, kinh tế, như Charles Brucker đã nhìn nhận:

> "Cần phải lưu ý đến tầm quan trọng của những mối quan hệ văn hoá-xã hội của lịch sử từ ngữ; chúng cấu thành một khía cạnh cơ bản trong việc nghiên cứu từ nguyên học; và lịch sử từ ngữ không thể tách rời khỏi lịch sử văn hoá và văn minh" (1988: 39).

b) Một số tiêu chí trong việc tìm từ nguyên

Qua khảo sát một số công trình có liên quan đến từ nguyên tiếng Việt[(1)], và nhất là khi bắt tay vào việc nghiên cứu đề tài này, chúng tôi nhận thấy cần phải tuân thủ một số tiêu chí thẩm định để tránh sự nhầm lẫn hoặc suy diễn tùy tiện như thường thấy. Một từ X đáp ứng được càng nhiều tiêu chí sau đây thì càng có khả năng là có nguồn gốc từ từ X':

***– Tiêu chí ngữ âm***

Trước tiên, nhà nghiên cứu thường dựa vào phán đoán ít nhiều mang tính chất cảm tính của mình về cách phát âm của một từ để tìm từ gốc (étymon) của nó. Phán đoán ấy cho phép người nghiên cứu có thể xây dựng những giả thuyết sơ bộ để trả lời cho những câu hỏi như: từ này thuộc ngôn ngữ nào? Thuần Việt[(2)] hay có nguồn gốc từ một ngôn ngữ khác? Nếu là một ngôn ngữ khác, thì đó là ngôn ngữ nào? Hán? Chàm? Thái? Khơ me? Pháp? Anh? Những đánh giá sơ bộ như thế giúp nhà nghiên cứu tập trung chú ý vào một ngôn ngữ nào đó, để tìm từ có phát âm giống hoặc gần giống với từ đang nghiên cứu. Nhà nghiên cứu có thể tìm thấy một hoặc nhiều từ có phát âm gần giống với từ đang nghiên cứu, trong một hoặc nhiều ngôn ngữ khác nhau. Một số trường hợp sẽ gặp như sau:

– tìm được một từ có phát âm gần giống trong một ngôn ngữ nào đó, chẳng hạn như *nóp*, *cà ràng* (bếp lò bằng đất nung) có các từ phát âm gần giống trong tiếng Khơ me là *nop* và *kran* (Vương Hồng Sển, 1999). Trường hợp này là trường hợp đơn giản nhất, và nhà nghiên cứu chỉ cần kiểm chứng lại xem có phải mỗi cặp từ đó cùng chỉ một sự vật (cùng nghĩa), và vật ấy được du nhập từ dân tộc nói thứ ngôn ngữ ấy (ở đây là tiếng Khơ me).

---

[(1)] *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp* (Nguyễn Q. Tuân & Nguyễn Đức Dân), *Từ điển từ nguyên giải thích* (Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế), Từ điển từ và ngữ tiếng Việt (Nguyễn Lân)…

[(2)] Khi dùng từ này, chúng tôi không có ý tuyệt đối hóa nó, mà chỉ là cách nói ngắn gọn, để phân biệt với những từ ngữ nước ngoài mới được du nhập trong vài thế kỉ gần đây.

– tìm được nhiều từ trong một ngôn ngữ có phát âm gần giống, chẳng hạn như đối với từ *tăng bo*, các từ phát âm gần giống trong tiếng Pháp là *transport* (vận tải) (mà Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế, 2002 cho là từ gốc của *tăng bo*), và *transbord(er)* (sang mạn, chuyển hàng qua mạn tàu) (theo Nguyễn Quảng Tuân & Nguyễn Đức Dân). Trong trường hợp này, nhà nghiên cứu cần phải xem xét nhiều khía cạnh. Trước hết, cần phải xét ngữ nghĩa của các từ có liên quan: cặp từ *tăng bo/transbord(er)* có nghĩa gần với nhau hơn là cặp từ *tăng bo/transport*. Tuy nhiên, sự chênh lệch về ngữ nghĩa giữa hai cặp từ này không đủ lớn để có thể dễ dàng quyết định; hơn nữa, cặp từ thứ hai có phát âm giống nhau hơn là cặp từ thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà nghiên cứu phải tìm hiểu thêm cách sử dụng cũng như bối cảnh sử dụng của từ *tăng bo*. Có phải từ này được sử dụng để thay thế cho từ vận chuyển, vận tải nói chung hay không? Câu trả lời là không. *Tăng bo* chỉ được sử dụng trong ngành vận tải đường sắt (và vận tải thuỷ?), trong trường hợp một tàu không tiếp tục đi được nữa, nên phải nhờ một tàu khác chuyển khách và hàng (trực tiếp từ tàu sang tàu, không qua bến bãi) đến trạm gần nhất. Như vậy rõ ràng là *tăng bo* có nguồn gốc từ *transborder*, được rút gọn lại bằng cách bỏ phần đuôi *-er*, chứ không phải từ *transport* như cảm tính ban đầu của chúng ta.

– tìm được nhiều từ có phát âm gần giống, trong nhiều ngôn ngữ khác nhau, chẳng hạn như bồi. Mặc dù *bồi* trong chữ *cao bồi* là do cách phát âm Việt hóa của *boy* trong từ *cowboy* (Anh-Mỹ), và về nghĩa thì ở một số nước, *boy* cũng được dùng (theo nghĩa xấu) để chỉ người phục vụ (Từ điển Anh-Việt, Nxb TPHCM, 1998), nhưng không thể vì thế mà kết luận rằng tất cả những trường hợp có âm tiết *bồi* đều có nguồn gốc từ *boy* của tiếng Anh như trong Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế (2002) được. Ta cần phải xem xét thêm khía cạnh lịch sử giao tiếp giữa các ngôn ngữ. Từ *bồi* (Hán Việt) có nghĩa là:

> "theo cho có bạn; giúp thêm; làm tôi (tớ); ở hai bên người khác" (Đào Duy Anh, 1957).

Thế mà tiếng Hán Việt đã được sử dụng ở Việt Nam từ rất lâu trước khi tiếng Anh du nhập vào nước ta. Do đó, khả năng vay mượn từ tiếng Anh ít hơn rất nhiều so với nguồn gốc Hán Việt của nó.

– Bên cạnh đó, có hiện tượng nhiều từ tiếng Việt có phát âm gần giống với một từ gốc của một ngôn ngữ khác: *bia* và *la ve* có phát âm gần giống với từ *(la) bière*, *mặc rô* và *ma cô* với từ *maquereau*, *xà phòng* và *xà bông* với từ *savon*, *xà cột* và *xắc cốt* với từ *sacoche* trong tiếng Pháp; *nhất* (trong *nhất lớp*) và *dách* (trong *số dách*) có phát âm gần giống với từ – của chữ Hán. Đó là những dị bản mang tính địa phương, hoặc khẩu ngữ.

– Dĩ nhiên là nhà nghiên cứu sẽ gặp những từ mà anh ta không thể tìm ra từ gốc. Đó có thể là những từ thuần Việt (hoặc từ Việt cổ), chẳng hạn như từ *(quả) bưởi*, *(quả) ổi*...; nhưng cũng có thể đó là những từ vay mượn từ các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc từ các ngôn ngữ của các quốc gia láng giềng như Lào,

Campuchia, Thái Lan, Mã Lai..., nhưng vì việc vay mượn được tiến hành qua con đường khẩu ngữ, và nhất là những từ ấy dùng để chỉ những vật dụng hàng ngày, nên chúng chỉ được lưu truyền trong dân gian mà thôi, và không có sách vở nào ghi chép lại (như trường hợp các từ *chôm chôm*, *bòn bon*, *sầu riêng*, *măng cụt*... được du nhập vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX do các chủng sinh đạo Công giáo mang các giống cây này từ Penang (Malaysia) về Việt Nam sau khi đã xong khóa đào tạo tại các chủng viện ở đó).

Ngoài ra, còn phải kể đến một hiện tượng mà P. Guiraud (1965: 100) gọi là từ nguyên giả (fausse étymologie): có nhiều từ có cấu tạo từ vựng giống với một mô-típ cấu tạo từ vựng của một ngôn ngữ nào đó, nhưng hoàn toàn không có liên hệ gì với ngôn ngữ đó. *Xà lan* (P.: chaland) chẳng hạn, có cấu tạo ngữ âm khiến cho có nhà nghiên cứu lầm tưởng rằng từ này cùng "lò" với những từ gốc Khơ me như *xà rông*, *Xà Tón*, *Xà Tâm* (địa danh)...

***– Tiêu chí ngữ nghĩa***

Nếu chỉ dựa vào tiêu chí ngữ âm để tìm hiểu nguồn gốc của một từ thì nhà nghiên cứu sẽ rơi vào khuyết điểm tùy tiện và ngộ nhận. Do đó, cần phải dựa vào nhiều tiêu chí khác nữa để loại bỏ những trường hợp đồng âm ngẫu nhiên, là hiện tượng phổ biến giữa các ngôn ngữ, và như thế sẽ làm cho phán đoán thêm chính xác. Một đơn vị từ ngữ được vay mượn ở một ngôn ngữ khác thông thường vẫn giữ lại một vài nét nghĩa nguyên thủy. *Ca (hát)* chẳng hạn đồng âm với từ tiếng Pháp *cas* (trường hợp), nhưng giữa hai từ này chẳng có chút quan hệ ngữ nghĩa nào, do đó không thể kết luận rằng từ này được vay mượn từ từ kia. Ngược lại, *ca (mổ, bệnh...)* chính là từ vay mượn từ tiếng Pháp, vì nó giữ nguyên nét nghĩa của từ gốc. *Cà rá* (phương ngữ Nam bộ, đồng nghĩa với nhẫn), mặc dù đồng âm với *carat* (tiếng Pháp), nhưng như thế chưa đủ để kết luận rằng đó là từ vay mượn từ *carat*, vì từ này chỉ có nghĩa là đơn vị đo trọng lượng của đá quý (1 carat = 0,2 g) và đơn vị xác định tỉ lệ của vàng trong hợp kim (1 carat = 1/24 vàng ròng trong một hợp kim). Cũng có trường hợp từ vay mượn có nghĩa rất xa với nghĩa của từ gốc, nhưng nhìn chung, nó cũng giữ lại một nét nghĩa nào đó, như chữ *mô-đen* được dùng để diễn tả ý *(ăn mặc) rất mốt* (P.: *modèle* có nghĩa là *kiểu, mẫu*). Vậy liệu *cua (đường)* có phải là từ vay mượn của *court* (P. Có nghĩa là *ngắn*) như Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế tưởng không? Tương tự, *patiner* (P.) ngoài nghĩa *di chuyển bằng pa-tanh* còn có nghĩa là *(xe) trượt, không bám vào mặt đường,* hoàn toàn không có liên quan gì đến xe bị pan (do từ *panne* của tiếng Pháp) như hai tác giả này giải thích.

***– Tiêu chí nguồn gốc của vật quy chiếu (critère référentiel)***

Thông thường, khi tiếp nhận một sự vật của một cộng đồng dân tộc sử dụng một ngôn ngữ khác, người bản ngữ tiếp nhận luôn tên gọi sự vật bằng ngôn ngữ của cộng đồng ấy, sau khi đã biến đổi cách phát âm cho phù hợp với đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ bản địa. Quả mà người Việt gọi là *sầu riêng* thì người Pháp gọi là *durion*, người Anh-Mỹ gọi là *durian*... do mỗi ngôn ngữ đi vay mượn biến đổi tên

gọi theo cách riêng của mình. Nhưng không thể suy luận ngược lại là một từ có cách phát âm giống hoặc gần giống với một từ trong một ngôn ngữ khác là được vay mượn từ ngôn ngữ đó, nếu vật quy chiếu hoàn toàn thuộc về cộng đồng bản địa. Chẳng hạn *cua* (đồng, biển), mặc dù có phát âm gần với *cour, cours, court* (tiếng Pháp), nhưng vẫn là từ Việt, vì vật quy chiếu của nó tồn tại từ bao đời nay trên lãnh thổ Việt Nam. *Oẳn tù tì* có phải xuất phát từ *one, two, three* của tiếng Anh không? Xét trên phương diện ngữ âm, ta thấy cách phát âm của hai chuỗi từ này gần giống nhau. Tuy nhiên, để đi đến kết luận là tiếng Việt đã sử dụng lại chuỗi từ tiếng Anh nói trên, thì nhà nghiên cứu cần phải chứng minh bằng được là trẻ em Việt Nam chỉ biết chơi những trò chơi dân gian ấy kể từ khi tiếp xúc với người Anh hoặc ít ra là từ khi tiếp xúc với ngôn ngữ của họ.

***– Tiêu chí lịch sử***

Khi có một từ đồng âm hoặc gần âm với một số từ của một số ngôn ngữ có tiếp xúc với tiếng Việt, lẽ đương nhiên là ngôn ngữ nào tiếp xúc với tiếng Việt sớm hơn có khả năng tác động nhiều hơn đến tiếng Việt. Người Việt ở Nam Bộ đã tiếp xúc với di dân Trung Quốc nhiều thế kỉ trước khi tiếp xúc với người Pháp, nên khả năng từ *papa* (tiếng Pháp) là nguồn gốc của từ *ba (má)* như một số tác giả đã quan niệm (x. Nguyễn Lân 1998, Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế 2002) thấp hơn từ *bá* (tiếng Quảng) rất nhiều.

***– Tiêu chí hội nhập của các cộng đồng dân cư:***

Cộng đồng dân cư ngoại quốc nào hội nhập sâu rộng vào đời sống của cư dân bản địa sẽ có khả năng tương tác về mặt ngôn ngữ lớn hơn. Do điều kiện nhập cư (mà cũng có thể là do sự gần gũi về chủng tộc), di dân Trung Quốc ở Nam Bộ (là những người đi lánh nạn hoặc tìm kế sinh nhai) hội nhập sâu rộng hơn nhiều so với người Pháp ở Việt Nam (là người đi xâm lược), qua các mối quan hệ buôn bán, thông gia và cả về chính trị (Mạc Cửu được triều đình phong kiến Việt Nam phong quan). Vì thế, từ *papa* càng ít có khả năng là nguồn gốc của từ *ba (má)* hơn so với tiếng Quảng. Thật vậy, hiện nay ở Nam bộ, nhiều vùng còn sử dụng cách xưng hô theo kiểu người Tàu đang sinh sống ở đây: *tía (ba)*, *hia (anh)*, *chế (chị)*, *ý (dì)*, *số (cô)*... Vì thế, *ba (má)* dù có cách phát âm gần giống với *papa* của tiếng Pháp, cũng không thể vì vậy mà vội vã kết luận rằng *ba (má)* có nguồn gốc từ tiếng Pháp như vài tác giả đã làm[(1)]: chỉ cần quan sát địa bàn xuất hiện với tần số cao của từ này và thành phần xã hội của người sử dụng cũng có thể bác bỏ giả thiết nguồn gốc Pháp của nó.

Tóm lại, việc truy tìm từ nguyên cần phải được tiến hành một cách khoa học, dựa trên nhiều tiêu chí phân định chặt chẽ, nếu không sẽ mắc sai lầm như một số tài liệu vừa nêu.

*3.3.2.3. Thống kê phân loại*

---

[(1)] Xem Nguyễn Lân (1998), Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế (2002).

Công đoạn tiếp theo là xử lí nguồn tư liệu báo chí đã chọn lựa. Chúng tôi đọc qua tất cả các bài báo đã đăng tải trên 6 chuyên san nói trên, và nhặt ra những từ đã được xác định ở mục 2 trong chương này. Kết quả cuối cùng được tập hợp trong Phần hai của công trình này (Danh mục các từ nước ngoài), với các thông số như:

1) **abcès** (P.) **hoại thư** **

| | |
|---|---|
| A: | B: áp xe (2) |
| C: | D: abces (1) |
| E: áp xe (1) | F: |
| G: áp-xe, apxe | H: áp-xe |
| I: áp-xe | J: áp xe |

Mẹ tôi 75 tuổi, tắc mật, không ăn uống được Bác sĩ chẩn đoán bị *abces* gan (D502:36).

– 1) là số thứ tự của đơn vị từ ngữ được nhặt ra;

– **abcès** là đơn vị từ vựng được sử dụng trong các mẫu phân tích;

– (P.) là ngôn ngữ gốc của đơn vị từ vựng được sử dụng:

A.): tiếng Anh
(Â.): tiếng Ấn, gốc Ấn
(Arap): tiếng Á-rập
(Bồ) : tiếng Bồ Đào Nha
(Đ.) : tiếng Đức
(HL): tiếng Hà Lan
(HQ): tiếng Hàn Quốc
(Hung): tiếng Hung-ga-ri
(Hy) : Hy Lạp
(Ind): tiếng Indonesia, gốc Indonesia
(khm) : tiếng khơ-me
(L.): tiếng Lào
(lat.) : tiếng la tinh
(Ma.) : tiếng Malaixia
(Nh.) : tiếng Nhật
(Ng.): Tiếng Nga
(NP.) : tiếng Nam Phi
(P.) : tiếng Pháp
(Phạn) : tiếng Phạn
(TBN) : tiếng Tây Ban Nha
(Thai): tiếng Thái
(TQ): tiếng Trung Quốc
(Y.): tiếng Ý

– **hoại thư** là từ tương đương trong tiếng Việt;

– hoa thị * là kí hiệu riêng của tác giả, dùng để ghi chú thời gian xuất hiện lần đầu của từ có liên quan;

– Các chữ cái là quy ước để đặt tên cho các mẫu nghiên cứu, gồm:

A : báo *Nhân dân cuối tuần* ;
B : báo *Tiền phong chủ nhật* ;
C : báo *Hà Nội mới cuối tuần* ;
D : báo *Sài gòn Giải phóng thứ bảy* ;
E : báo *Tuổi trẻ chủ nhật* ;
F : báo *Thanh niên cuối tuần* ;
G : *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, 1998)
H : *Từ điển từ và ngữ tiếng Việt* (Nguyễn Lân, 1998)
I : *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý, 1999)
J : *Từ điển từ nguyên giải nghĩa* (Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế, 2003)

– các chi tiết trong **biểu bảng** chỉ hình thức chính tả của đơn vị từ vựng được sử dụng trong các tài liệu có liên quan, và tần số sử dụng (các chữ số trong ngoặc đơn);

– trong các mục từ, có thể có ô để trống (như các ô A, C và F trong thí dụ trên), do từ có liên quan không xuất hiện trong mẫu khảo sát;

– và cuối cùng là câu được lấy từ mẫu phân tích để minh họa cho trường hợp sử dụng:

> Mẹ tôi 75 tuổi, tắc mật, không ăn uống được Bác sĩ chẩn đoán bị *abces* gan (D502:36).

trong đó (D502:36) chỉ báo *Sài gòn giải phóng thứ bảy*, số 502, trang 36.

## PHẦN HAI

# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## Chương năm

# Từ ngữ nước ngoài trên báo chí Việt Nam năm 2000

Việc nghiên cứu những đơn vị từ vựng thuộc một hệ thống ngôn ngữ khác với ngôn ngữ đang sử dụng những đơn vị ấy thuộc về lĩnh vực nghiên cứu từ vay mượn. Tuy nhiên, như đã trình bày ở Chương bốn, mục đích nghiên cứu chủ yếu của chúng tôi không phải là khảo sát những biến đổi hình thái – cú pháp của các từ vay mượn, như các công trình trước đây đã áp dụng, mà là tìm hiểu hiện tượng sử dụng từ ngữ nước ngoài trên báo chí Việt Nam. Nói cách khác, thay vì mô tả sự biến đổi về ngữ âm, ngữ nghĩa và hình thái cú pháp của những từ được nhìn nhận là từ vay mượn, trước tiên chúng tôi đặt nghi vấn về cái định đề truyền thống của ngôn ngữ học cấu trúc, được khái quát bằng câu nói của Vương Toàn: "Mượn khi cần và cần thì mượn" bằng cách nêu câu hỏi *Có phải người ta dùng từ ngữ nước ngoài xen vào tiếng Việt là vì trong tiếng Việt không có từ tương đương?* Và nếu câu trả lời là phủ định, thì *Tại sao người ta lại thường sử dụng từ ngữ nước ngoài xen vào tiếng Việt như trên báo chí hiện nay?*

## 1. TIẾP XÚC NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM

### 1.1. Những tình huống tiếp xúc phổ biến trên thế giới

Hiện tượng một cộng đồng dân cư này sử dụng một số đơn vị từ ngữ của một cộng đồng dân cư khác được các nhà nghiên cứu gọi là hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ. Hai ngôn ngữ A và B có thể tiếp xúc với nhau qua các trường hợp sau đây:

– hai cộng đồng dân cư sử dụng A và B tiếp xúc trực tiếp với nhau, do địa bàn sinh sống cạnh nhau, hoặc do có cơ hội giao tiếp với nhau (như buôn bán, du lịch, học hành, hoặc xâm lược...). Ban đầu, sự giao tiếp này có thể là phi ngôn ngữ (cử chỉ, kí hiệu đơn giản...) vì mục tiêu giao tiếp rất đơn giản (hỏi giá cả, trả giá...). Điều này vẫn thường thấy khi khách du lịch không có khả năng sử dụng ngôn ngữ của nơi đến, hoặc cả hai bên tham gia vào giao dịch không có khả năng sử dụng cùng một ngôn ngữ khác;

– hai cộng đồng dân cư sử dụng A và B không có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với nhau, mà thông qua sách vở, báo chí của nhau. Sự giao tiếp này đòi hỏi phải biết ngôn ngữ của nhau. Đây là trường hợp của các quốc gia không có quan hệ ngoại giao

với nhau, nhưng vẫn quan tâm đến nhau, như trường hợp Việt Nam và các nước phương Tây trong thời kì cấm vận của Mỹ.

– hai cộng đồng dân cư không có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với nhau, mà thông qua sách vở, báo chí của một cộng đồng khác đóng vai trò trung gian. Trong trường hợp này, hai cộng đồng không nhất thiết phải biết ngôn ngữ của nhau, mà chỉ cần biết một ngôn ngữ thông dụng nào đó trên thế giới. Đây là trường hợp tiếp xúc ngôn ngữ giữa đa số các dân tộc trên thế giới.

Trong cả ba trường hợp trên, vị trí của hai ngôn ngữ A và B tùy thuộc vào địa vị và uy thế của quốc gia sử dụng ngôn ngữ đó. Nói cách khác, ngôn ngữ nào có tiềm năng kinh tế, chính trị, quân sự mạnh sẽ chiếm thế thượng phong trong sự tác động qua lại của hai ngôn ngữ, và do đó, nó sẽ được dân tộc sử dụng ngôn ngữ kia tiếp nhận nhiều hơn.

### *1.1.1. Tiếp xúc ngôn ngữ trong bối cảnh tiếp xúc xã hội trực tiếp*

Trên lí thuyết, một ngôn ngữ chỉ đi vay mượn một số đơn vị từ vựng ở các ngôn ngữ khác khi nào trong kho tàng từ vựng của ngôn ngữ đó không có những từ có khả năng biểu đạt một thực tế mới xuất hiện trong đời sống hàng ngày. Điều này hoàn toàn đúng đối với các trường hợp vay mượn từ ngữ xảy ra khi hai cộng đồng dân cư tiếp xúc trực tiếp với nhau, và qua đó, có sự tiếp thu một số nét dị biệt trong lối sống của nhau trong quá trình hội nhập xã hội (hoặc đào thải). Những người tham gia vào quá trình này không nhất thiết là người song ngữ; và trong giao tiếp, sự hiện diện của chính sự vật đóng vai trò của cái được biểu đạt, cho đến khi cái biểu đạt mới (từ vay mượn) được nhìn nhận và tái sử dụng bởi cộng đồng. Vì thế, trong trường hợp này, sự tiếp xúc ngôn ngữ nhất thiết phải đi cùng với sự tiếp xúc xã hội trực tiếp của hai cộng đồng dân cư. Đây chính là trường hợp cổ điển của hiện tượng vay mượn từ ngữ, được thể hiện bằng mô hình sau đây:

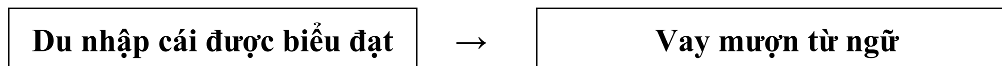



Ta có thể kể ra hàng loạt từ vay mượn nằm trong trường hợp này, như *hủ tíu, mì hoành thánh (*hoặc *vằn thắn), xá xíu, xập xám...* (từ một số phương ngữ Trung Quốc), *cà ràng, mình ên, xà di...* (từ tiếng Khơ me), *ô tô, ba lô, ca nô, phanh...* (từ tiếng Pháp), *năm bờ oan, xì ke, ti vi, ...* (từ tiếng Anh – Mỹ).

### *1.1.2. Tiếp xúc ngôn ngữ trong bối cảnh tiếp xúc xã hội gián tiếp*

Trong xã hội hiện đại, với sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện thông tin đại chúng, báo chi đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong tiếp xúc ngôn ngữ. Mô hình tiếp xúc ngôn ngữ cổ điển không còn là con đường duy nhất dẫn đến việc vay mượn từ ngữ: nhà báo chỉ cần ngồi ở nhà, đọc tài liệu qua sách báo hoặc trên mạng và trong bài viết của mình, anh ta sử dụng lại một số từ ngữ nước ngoài để chỉ những sự vật mà anh ta chưa hề tiếp xúc. Trong trường hợp này, việc vay mượn từ

ngữ không cần phải thông qua việc vay mượn sự vật, mà thông qua việc chuyển tải khái niệm mới (cái được biểu đạt), vì nhà báo là người có năng lực song ngữ.




Đây là trường hợp phổ biến đối với những từ ngữ Anh – Mỹ mới du nhập, những từ không có trong các từ điển đối chiếu, chẳng hạn như các từ trong lĩnh vực âm nhạc như *blues, country, diva...*

Ngoài ra cũng phải kể đến một hình thức tiếp xúc ngôn ngữ qua trung gian một ngôn ngữ khác. Đây là trường hợp du nhập của các đơn vị từ vựng của nhiều ngôn ngữ khác ngoại ngữ thông dụng của một quốc gia, (chẳng hạn như tiếng Anh và tiếng Pháp đối với Việt Nam). Thật vậy, qua các tài liệu viết bằng tiếng Anh hoặc Pháp, người ta cũng có thể tiếp xúc với từ ngữ của nhiều ngôn ngữ khác chứ không nhất thiết phải có năng lực sử dụng những thứ tiếng đó. Đó là trường hợp của những từ chỉ đơn vị tiền tệ hoặc các đặc sản của các dân tộc, như *a pác thai, ki mô nô, lam ba đa, sam ba, tăng gô...*

### 1.2. Các tình huống tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam

Sau 1975, nước ta rơi vào tình trạng cấm vận do Mỹ gây ra trên nhiều lĩnh vực, nên việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài đều phải qua cửa ngõ của các nước Đông Âu, đặc biệt là Liên Xô. Vì thế, tiếng Nga được xem là ngoại ngữ thứ nhất trong giai đoạn này. Tiếng Anh và Pháp chỉ còn là ngôn ngữ giao tiếp trên sách vở và báo chí, mà nguồn tư liệu cũng rất hạn chế (tức là người biết hai ngoại ngữ đó phần lớn chỉ sử dụng kĩ năng đọc hiểu mà thôi). Tuy nhiên, tiếng Nga không để lại dấu ấn nào đáng kể trong tiếng Việt, ngoài những từ như *cô dắc, cu lắc, mu gích...* thêm vào danh mục từ đã được du nhập từ trước thông qua tiếng Pháp như *di gan, vốt ca, xa mô va, Sa hoàng...*

Kể từ 1986, khi công cuộc đổi mới bắt đầu, đất nước ta bước vào giai đoạn mở cửa, thì lần lượt các thương nhân và khách du lịch trong khu vực như Hồng Kông, Singapore, Nhật bản, Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc... và Tây Âu cũng bắt đầu đổ xô đến Việt Nam. Tuyệt đại đa số khách này sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giao dịch, nên đã tạo nên phong trào học tiếng Anh trên cả nước. Vì thế, tiếng Anh được gắn liền với việc làm có thu nhập cao (làm cho các công ty nước ngoài), và thành đạt (những người thành đạt trong kinh doanh đều giỏi tiếng Anh). Thêm vào đó là làn sóng Việt kiều trở về nước – đa số là những kiều dân định cư tại Mỹ, vì tổng số lên đến khoảng 2 triệu người, nhiều gấp bốn hoặc năm lần số lượng Việt kiều sống ở các nước khác cộng lại – mang theo đô la, hàng tiêu dùng và dĩ nhiên là một số từ tiếng Anh chỉ những vật dụng hàng ngày như *job, bus, nail...* trong sự ngưỡng mộ của nhiều người. Thế là tiếng Anh có đủ điều kiện để trở thành ngoại ngữ số một trong sự chọn lựa của các bậc phụ huynh. Và hơn thế nữa, nó còn là một thứ *nhãn hiệu cầu chứng* cho lớp người hãnh tiến, muốn chứng tỏ rằng mình cũng thuộc giới

được ngưỡng mộ như những Việt kiều kia, bằng cách sử dụng xen một số từ tiếng Anh vào lời nói của mình, nhất là những từ ngữ thuộc các lĩnh vực thời thượng như công nghệ giải trí, thời trang... Cái khái niệm *người sành điệu* ban đầu chỉ được dùng để chỉ những người sành sỏi trong việc tiêu dùng, dần dần mang nét nghĩa khu biệt hơn, để chỉ những người học được lối sống phương Tây, đặc biệt là lối sống Mỹ, kể cả trong ngôn từ.

Nhưng những sự kiện có tính chất quyết định đối với tình trạng sử dụng từ ngữ nước ngoài trên báo chí như hiện nay có lẽ là việc Việt Nam được gia nhập vào tổ chức ASEAN, ở đó tiếng Anh được chọn làm ngôn ngữ giao tiếp duy nhất, và việc bãi bỏ lệnh cấm vận kinh tế đối với Việt Nam, mở đầu cho việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ. Sau hai mốc thời gian này là sự xuất hiện của hàng loạt những kênh thông tin mới như sách báo và vô tuyến truyền hình bằng tiếng Anh của các nước trong khu vực và thế giới. Đài truyền hình Việt Nam thậm chí còn dành hẳn một chương trình hàng tuần để giới thiệu sản phẩm âm nhạc của kênh MTV Hoa Kì.

## 2. MÔ TẢ DANH MỤC TẤT CẢ TỪ NGỮ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC TÌM THẤY TRÊN BÁO CHÍ VIỆT NAM NĂM 2000 (Bảng 5)

Qua khảo sát mẫu phân tích, chúng tôi thu thập được 1737 đơn vị từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên 6 loại báo chí. Danh mục này gồm 211 trang. Các mục từ được xếp theo bảng chữ cái Anh – Pháp, vì đa số chúng đều xuất phát từ hai thứ ngôn ngữ này. Vả lại, việc xếp các mục từ theo bảng chữ cái tiếng Việt là phi lô gích, vì một từ có nguồn gốc nước ngoài có thể tương ứng với nhiều từ tiếng Việt, với nhiều hình thức chính tả khác nhau.

Việc chọn cách giới thiệu các hình thức chính tả của một mục từ được thực hiện theo nguyên tắc như sau: hình thức chính tả gần với nguyên ngữ được đặt trước hình thức chính tả xa với nguyên ngữ, như trong thí dụ sau đây:

570) **fasciste** (P.) **???** *

| | |
|---|---|
| A : phát-xít (81), phát xít (3) | B : phát-xít (2), phát xít (20) |
| C : phát-xít (4), phát xít (52) | D : phátxít (2), phát-xít (1), phát xít (26) |
| E : phát xít (25) | F : phát-xít (1), phát xít (13) |
| G : fatxit, fát xít, phát xít | H : phát-xít |
| I : phát xít | J : phát xít |

Cách xử lí này có nhiều tiện lợi hơn cách trình bày dựa theo nguyên tắc tần số xuất hiện từ cao đến thấp, vì nó vừa giúp người đọc theo dõi sự phát triển của hình thức chính tả của một từ, vừa tạo sự thuận lợi cho người nghiên cứu trong việc cập nhật các dữ liệu mà không gây xáo trộn vị trí của các hình thức chính tả.

Đối với một số trường hợp có nhiều từ đồng âm, hoặc từ thường xuất hiện chung với một yếu tố khác, hoặc từ có thể gây khó khăn cho người đọc trong việc

nắm bắt ngữ nghĩa, chúng tôi sẽ trích dẫn ngữ cảnh mà chúng xuất hiện, như trong trường hợp sau đây:

508) **dose** (P.) **liều (lượng)** *

| | |
|---|---|
| A : | B : |
| C : | D : đô (5) |
| E : đô (3) | F : đô (1) |
| G : | H : |
| I : đô | J : |

Tăng *đô*. Nặng *đô*. Đủ *đô* (D493: 28).

## 3. PHÂN TÍCH CÁC TỪ XUẤT HIỆN TRÊN BÁO CHÍ NĂM 2000

Trước tiên, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích mối quan hệ giữa tần số xuất hiện của từ ngữ đã thu thập được, với mức độ phổ biến của chúng. Việc phân tích này sẽ được tiến hành trên ba mặt: giữa các từ với nhau, giữa các biến thể (variante) của một từ, và giữa các hình thức chính tả của một từ được xã hội sử dụng rộng rãi. Việc phân tích này có thể cho phép chúng tôi rút ra kết luận về khuynh hướng của xã hội hiện nay trong cách xử lí về từ ngữ gốc nước ngoài nói chung, và từ ngữ mới du nhập nói riêng.

Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ khảo sát những từ ngữ nước ngoài chưa được nhìn nhận (vì chưa hề xuất hiện trong bất cứ từ điển nào trong số các từ điển được dùng làm tài liệu đối chiếu, xem ***Bảng 1***) và những từ ngữ đã được từ điển tiếng Việt nhìn nhận và đưa vào. Loại thứ hai này được lập dựa trên mức độ được nhìn nhận của chúng qua các từ điển đối chiếu:

– ***Bảng 2*** là *Danh mục từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí và đã có mặt trong một từ điển tiếng Việt,*

– ***Bảng 3*** là *Danh mục từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí và đã có mặt trong hai từ điển tiếng Việt,*

– và ***Bảng 4*** là *Danh mục từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí và đã có mặt trong ba từ điển tiếng Việt.*

Trong số bốn từ điển được tham khảo, chỉ có ba là từ điển tiếng Việt: từ điển cuối cùng (được kí hiệu là J) có tên là *Từ điển từ nguyên giải nghĩa* (Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế, 2003), thật ra chỉ là một danh mục khá sơ sài, chưa tương xứng với tên gọi từ điển. Chính vì thế, khi đối chiếu với các từ ngữ nước ngoài được nhặt ra từ mẫu phân tích, chúng tôi chỉ dựa vào ba từ điển tiếng Việt: *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, 1998), *Từ điển từ và ngữ tiếng Việt* (Nguyễn Lân, 1998), *Đại Từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý, 1999), được lần lượt kí hiệu là G, H và I.

Chúng tôi ý thức được rằng việc phân chia này không thể thỏa mãn được tính khoa học chặt chẽ, do phải dựa vào những từ điển đối chiếu chưa thực sự đáng tin cậy, nhất là về những từ gốc nước ngoài như đã phân tích ở Chương hai. Tuy nhiên,

giá trị tham khảo của việc đối chiếu này vẫn không vì thế mà kém ý nghĩa nếu chúng ta không tuyệt đối hóa các kết quả thu thập được.

### 3.1. Phân tích dựa trên tần số xuất hiện của từ ngữ

#### *3.1.1. Về quan hệ giữa tần số xuất hiện và tính chất phổ biến của từ ngữ*

Theo lô gích thông thường, một từ có tần số xuất hiện càng cao thì tính chất phổ biến của nó càng lớn, và ngược lại, một từ có tần số xuất hiện càng thấp thì nó ít được phổ biến hơn. Thật vậy, *bom (đạn)* chẳng hạn, là một từ rất phổ biến, xuất hiện tổng cộng 870 lần trên cả 6 loại báo, *ca (bệnh)* 215 lần, trong khi *nuy* và *nude* (khỏa thân), ít được sử dụng trong đời sống hàng ngày, chỉ xuất hiện 2 lần cho cả hai dạng.

Tuy nhiên, cũng có không ít trường hợp những từ ngữ khá thông dụng trong cuộc sống hàng ngày và được các từ điển ghi nhận nhưng lại có tần số xuất hiện rất thấp, và chỉ xuất hiện trong một vài tờ báo, chẳng hạn như:

– */co (chữ...)/* (1),
– */cốp pha/* (2),
– */cua roa/* (3),
– */băng ca/* (3),
– */com pa/* (4),
– */cô nhắc/* (5),
– */bu gi/* (5),
– */các/* (7),
– */lơ (xe)/* (9)...

Điều này không phải là khó giải thích: ngoài lô gích nói trên, tần số xuất hiện của từ ngữ còn phản ảnh sự quan tâm của xã hội trong một giai đoạn nào đó về vấn đề mà từ ngữ có liên quan được dùng để đề cập đến. Nói cách khác, khi thấy tần số xuất hiện của một từ thấp, ta chưa thể kết luận là từ đó chưa được phổ biến rộng rãi.

Ở một thái cực khác, có những từ có tần số xuất hiện khá cao như *action* (12 lần), *cover* (12 lần), *DJ* (15 lần), *bartender* (22 lần), *diva* (22 lần), *dance* (35 lần), *boysband* (35 lần)... nhưng chưa có mặt trong bất cứ từ điển nào, và cũng không hề phổ biến trong xã hội (một trong các biểu hiện là chúng chỉ xuất hiện trên một vài tờ báo mà thôi). Hiện tượng này ứng với cái mà Guiraud gọi là "vay mượn xa xỉ". Tuy nhiên, cái tạo nên cảm giác hỗn độn, bát nháo trong tiếng Việt không phải là bản thân của hiện tượng này, mà chính là sự lạm dụng nó, và nhất là việc thiếu biện pháp xử lí thoả đáng đối với hiện tượng đó: trên lí thuyết, những từ "vay mượn xa xỉ" vẫn có tác dụng tích cực nhất định, như tạo ra sắc thái đặc thù do nguồn gốc từ ngữ mang lại, nhưng người sử dụng phải biết cách xử lí phù hợp, như in nghiêng, hoặc dùng ngoặc kép (biện pháp in ấn), và phải có chú giải ngữ nghĩa (biện pháp siêu ngôn ngữ). Điều này cho thấy rằng việc nghiên cứu dựa vào phương pháp định lượng cần phải được kiểm chứng và bổ sung bằng các phép phân tích khác như phương pháp định tính, phân tích ngôn bản...

Cũng cần phải đề cập đến trường hợp của những từ có tần số xuất hiện cao, được nhiều tờ báo sử dụng, nhưng chỉ được ít từ điển (hoặc không được từ điển nào) ghi nhận, như trường hợp:

– */album/ nhạc* (1033 lần, 6 tờ báo, 0 từ điển),
– */CD/* (291 lần, 6 tờ báo, 0 từ điển),
– /e-mail/ (119 lần, 6 tờ báo, 0 từ điển),
– */ADN/* (97 lần, 6 tờ báo, 1 từ điển),
– *DVD* (42 lần, 4 tờ báo, 0 từ điển),
– */băng rôn/* (40 lần, 6 tờ báo, 1 từ điển),
– *con chíp* (40 lần, 6 tờ báo, 0 từ điển),
– */CD-ROM/* (32 lần, 6 tờ báo, 0 từ điển)...

Đây là những trường hợp mà các nhà làm từ điển cần nghiên cứu để bổ sung vào vốn từ tiếng Việt.

***3.1.2. Về quan hệ giữa tần số xuất hiện và tính chất phổ biến của các biến thể***

Quy tắc số đông đã đề cập ở trên cũng đúng đối với các biến thể khác nhau có cùng nguồn gốc: từ *essence* tiếng Pháp cho 2 biến thể: *xăng* và *ét-xăng*. Tần số xuất hiện của *xăng* trên 6 loại báo chiếm tỷ lệ cao tuyệt đối so với *ét-xăng* (228 lần so với 1 lần/229). Tương tự như vậy, từ *bidon* (Pháp) cho ra 2 từ tiếng Việt */bi đông/* và *bình tông*, với tần số xuất hiện là 20 lần so với 1/21 lần.

Tuy nhiên mẫu phân tích của chúng tôi cho thấy rằng cái lô gích ấy không phải lúc nào cũng đúng, hoặc nói chính xác hơn, trong lĩnh vực sử dụng từ ngữ, cái lô gích thông thường nói trên thường được bổ sung bằng cái lô gích bất thường: *casquette* tiếng Pháp cho ba biến thể: */cát két/, kết* (là hai biến thể được các từ điển ghi nhận) và *két* là biến thể chỉ được sử dụng trong mẫu phân tích. Thế mà hai biến thể có trong từ điển không hề xuất hiện trong mẫu phân tích.

***3.1.3. Về quan hệ giữa tần số xuất hiện và tính chất phổ biến của các dạng chính tả của từ ngữ***

Bên cạnh một số ít từ chỉ có một hình thức chính tả duy nhất trên cả 6 loại báo như *bạt* (bâche), *băng (nhạc...)* (bande), *bia* (bière), *bom* (bombe), *cáp* (câble), *két* (caisse), *ca* (cas), *xiếc* (cirque), *cú* (coup), *cuốc* (course)..., có nhiều từ tồn tại nhiều dạng chính tả khác nhau, cá biệt có từ có đến 9 dạng chính tả, như từ */ni lông/*. Tình trạng "trăm hoa đua nở" này là kết quả tất yếu của sự thiếu một chủ trương nhất quán, hợp lí và các biện pháp đủ hiệu lực để lập lại trật tự, kỉ cương trên mặt trận ngôn ngữ. Phân tích các trường hợp này sẽ cho phép ta nắm bắt được khuynh hướng – dù là tự phát hay có ý thức – của báo chí hiện nay.

Khảo sát tình trạng sử dụng một số từ được cả 6 tờ báo sử dụng, được các từ điển ghi nhận, và chỉ có một biến thể (những từ mà nhiều tài liệu xem là *từ vay mượn đã hội nhập hoàn toàn*), chúng ta thấy:

**Về từ */ca bin/*:**

234) **cabine** (P.) **buồng lái/buồng điện thoại** *

| | |
|---|---|
| A : ca-bin (4) | B : ca-bin (1), cabin (2), ca bin (5) |
| C : cabin (4), ca bin (9) | D : cabin (1) |
| E : cabine (1), cabin (14) | F : cabin (2), ca-bin (1) |
| G : cabin, ca bin | H : ca-bin |
| I : ca-bin | F : cabin |

trong đó có:

– *cabine* (1 lần)
– *cabin* (23)
– *ca-bin* (6)
– *ca bin* (14)

**Về từ */cà phê/*:**

239) **café** (P.) **???** *

| | |
|---|---|
| A : cà-phê (115), cà phê (6) | B : café (3), cafe (1), cà-phê (2), cà phê (54) |
| C : cà phê (125), cafe (1) | D : café (66), càfê (2), càphê (4), cà phê (121) |
| E : cà phê (208) | F : café (3), cà-phê (1), cà phê (178) |
| G : cafê, cà phê | H : cà-phê |
| I : cà phê | J : cà phê |

trong đó có:

– *café* (72 lần)
– *cafe* (2)
– *càfê* (2)
– *càphê* (4)
– *cà-phê* (118)
– *cà phê* (722)

**Về từ */ca nô/*:**

259) **canot** (P.) **thuyền cao tốc** *

| | |
|---|---|
| A : ca-nô (3) | B : ca nô (3) |
| C : ca nô (1) | D : canot (3), canô (2), ca-nô (7), ca nô (3) |
| E : canô (13) | F : ca-nô (4), ca nô (1) |
| G : canô, ca nô | H : ca-nô |
| I : ca-nốt, ca-nô | J : canô |

trong đó:

– *canot* (3 lần)
– *canô* (15)
– *ca-nô* (14)
– *ca nô* (8)

**Về từ** ***/cao su/***:

262) **caoutchouc** (P.) **???** *

| | |
|---|---|
| A : cao-su (47) | B : cao-su (3), cao su (16) |
| C : cao su (33) | D : cao su (24) |
| E : cao-su (6), cao su (51) | F : cao su (39) |
| G : caosu, cao su, su | H : cao-su |
| I : cao su | J : cao xu |

trong đó:

– *cao-su* (56 lần)
– *cao su* (163)

**Về từ** ***/cà rốt/***:

277) **carotte** (P.) **củ cải đỏ** *

| | |
|---|---|
| A : cà-rốt (1), cà rốt (3) | B : cà rốt (6) |
| C : cà rốt (4) | D : carote (1), cà rốt (4) |
| E : cà  rốt (11) | F : cà rốt (6) |
| G : cà rốt | H : cà-rốt |
| I : cà-rốt | J : cà rốt |

trong đó có:

– *carote* (1 lần)
– *cà-rốt* (1 lần)
– *cà rốt* (34 lần)

**Về từ** ***/sơ mi/***:

325) **chemise** (P.) **???** *

| | |
|---|---|
| A : sơ-mi (15) | B : sơ mi (8), sơmi (1) |
| C : sơ-mi (3), sơ mi (1) | D : sơmi (3), sơ mi (8) |
| E : sơmi (30), sơ mi (1) | F : chemise (3), sơmi (1),  sơ-mi (15), sơ mi (3) |
| G : sơmi, sơ mi | H : sơ-mi |
| I : sơ-mi | J : sơ mi |

trong đó:

– *chemise* (3 lần)
– *sơmi* (35)
– *sơ-mi* (33)
– *sơ mi* (21)

**Về từ** ***/sô cô la/***:

341) **chocolat** (P.) **???** *

| | |
|---|---|
| A : sô-cô-la (5) | B : socola (3), sôcôla (5), sô cô la (1) |
| C : sô-cô-la (1) | D : chocolate (11), sôcôla (3) |
| E : chocolate (1), sôcôla (17) | F : chocolat (1), chocolate (1), sôcôla (2) |
| G : sôcôla | H : sô-cô-la |
| I : sô-cô-la, súc-cù-là | J : sô cô la |

trong đó:

– *chocolat* (1 lần)
– *chocolate* (13)
– *sôcôla* (27)
– *sô-cô-la* (6)
– *sô cô la* (1)

**<u>Về từ */xì gà/*</u>:**

349) **cigare** (P.) **???** *

| | |
|---|---|
| A : xì-gà (1) | B : xì gà (1) |
| C : xì gà (1) | D : xì gà (16) |
| E : xì gà (4) | F : xì gà (2) |
| G : xì gà | H : xì-gà |
| I : xì-gà | J : xì gà |

trong đó:

– *xì-gà* (1 lần)
– *xì gà* (24)

**<u>Về từ */xi măng/*</u>:**

351) **ciment** (P.) **???** *

| | |
|---|---|
| A : xi-măng (64) | B : ximăng (1), xi măng (31), măng (2) |
| C : xi-măng (3), xi măng (23) | D : ciment (2), ximăng (12), xi măng (13) |
| E : ximăng (36), xi măng (1) | F : xi-măng (18), xi măng (5) |
| G : ximăng, xi măng | H : xi-măng |
| I : xi-moong, xi măng | J : xi măng |

trong đó:

– *ciment* (2 lần)
– *ximăng* (49)
– *xi-măng* (85)
– *xi măng* (73)

**<u>Về từ */xích lô/*</u>:**

458) **cyclopousse** (P.) **???** **

| | |
|---|---|
| A : xích-lô (4), xích lô (2) | B : xích lô (9) |
| C : xích lô (2) | D : cyclo (1), xích lô (21) |
| E : xích lô (32) | F : xích lô (30) |
| G : xichlô, xích lô | H : xích lô |
| I : xích lô | J : xích lô |

trong đó có:

– *cyclo* (1 lần)
– *xích-lô* (4)
– *xích lô* (96)

Tổng hợp các phân tích trên, chúng ta thấy tần số xuất hiện của các dạng chính tả chính của các từ này như sau:

| TT | Mục từ | Viết theo nguyên văn | Viết theo phỏng âm | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Viết dính liền | Viết rời có dấu nối | Viết rời không dấu nối |
| 1 | /ca bin/ | 1 | **23** | 6 | 14 |
| 2 | /cà phê/ | 72 | 4 | 118 | **722** |
| 3 | /ca nô/ | 3 | **15** | 14 | 8 |
| 4 | /cao su/ | 0 | 0 | 56 | **163** |
| 5 | /cà rốt/ | 1[1] | 0 | 1 | **34** |
| 6 | /sơ mi/ | 3 | **35** | 33 | 21 |
| 7 | /sô cô la/ | 14 | **27** | 6 | 1 |
| 8 | /xì gà/ | 0 | 0 | 1 | **24** |
| 9 | /xi măng/ | 2 | 49 | **85** | 73 |
| 10 | /xích lô/ | 1 | 0 | 4 | **96** |

Bảng tổng hợp này cho ta thấy khuynh hướng viết rời không dấu nối là khuynh hướng phổ biến hơn các khuynh hướng khác (5/10 trường hợp), khuynh hướng viết các âm tiết liền nhau (4/10), và chỉ có 1 trường hợp khuynh hướng viết rời có dấu nối chiếm đa số. Tuy nhiên, như bảng tổng hợp trên cho thấy, ngay trong cùng một mục từ cũng có nhiều khuynh hướng khác nhau trên cùng một loại báo. Điều đó có nghĩa là các báo không có một quy tắc chính tả thống nhất nào: ngay cả báo *Nhân dân cuối tuần* với khuynh hướng chủ đạo rõ rệt là *viết rời có dấu nối* vẫn thỉnh thoảng sử dụng cách viết rời không dấu nối, như trường hợp từ *cà phê, cà rốt, cà vạt*.

Việc phân bố các dạng trên cũng không đồng đều. Trong trường hợp từ */cà phê/*, nếu báo *Nhân dân cuối tuần* nghiêng về dạng *cà-phê* (115 lần/121, tức 95,04%), thì các báo còn lại có khuynh hướng chọn dạng *cà phê* (viết không dấu nối):

– *Tiền phong chủ nhật*: 54 lần/60 (90%);
– *Hà Nội mới cuối tuần*: 125 lần/126 (99,2%);
– *Sài Gòn giải phóng thứ bảy*: 121 lần/193 (62,69%);
– *Tuổi trẻ chủ nhật*: 208 lần/208 (100%);
– và *Thanh niên cuối tuần*: 178 lần/182 (97,8%).

Tình hình này càng làm cho bức tranh tiếng Việt càng thêm ảm đạm, và vô hình trung dẫn đến hệ quả là ***viết như thế nào cũng đúng***. Vậy liệu có công bằng hay không khi ta thường phê bình trách cứ thế hệ học sinh sinh viên hiện nay về tình trạng yếu kém tiếng Việt của họ, khi mà cả xã hội tri thức còn đang lúng túng hoặc lơ là, thậm chí thiếu trách nhiệm với những điều hết sức cơ bản về chữ viết tiếng Việt?

(1) Thật ra, nguyên văn của từ này là *carotte*.

### 3.2. Những từ ngữ nước ngoài chưa được từ điển nhìn nhận

Đó là những từ ngữ nước ngoài không có mặt trong các từ điển tiếng Việt được dùng để đối chiếu. Danh mục các từ ngữ này được trình bày trong *Bảng 1*. Với số lượng 847 đơn vị từ ngữ, chiếm 48,8% tổng số từ ngữ được liệt kê, loại từ ngữ này đóng một vai trò quan trọng trong khối lượng từ vựng có nguồn gốc nước ngoài được lưu hành. Đây chính là mảng từ ngữ khiến người đọc có cảm giác là tiếng Việt đang bị xâm lấn bởi tiếng nước ngoài, và đang trở thành một món "cháo vữa". Thử hình dung trong đời sống hàng ngày chúng ta chỉ sử dụng khoảng 1000 đơn vị từ ngữ (vốn từ tích cực), trong khi số lượng những từ "ngoài luồng" này đã chiếm 847 từ, chúng ta sẽ thấy được mức độ xâm nhập của từ ngoại lai vào đời sống ngôn ngữ của chúng ta!

## BẢNG 1

### Danh mục từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí nhưng chưa có mặt trong từ điển tiếng Việt[1]

| Loại báo / Từ nước ngoài | A | B | C | D | E | F |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. a capella | | | | | | 4 |
| 2. account | 1 | | | | | 1 |
| 3. acetylcholine | | | | 1 | | |
| 4. acide glycyrrétinique | | | | | 1 | |
| 5. acide salicylique | | 2 | | | | |
| 6. acide sialique | | | | | 1 | |
| 7. acoustic guitar | | | | | 1 | |
| 8. action | | | | 10 | 1 | 1 |
| 9. aérobic, aerobics | 2 | 1 | | 1 | | |
| 10. agri-business | 1 | | | | 1 | |
| 11. aikido | | 1 | | | 1 | |
| 12. à la minute | | | | | 1 | |
| **13. album (nhạc)** | **8** | **33** | **1** | **226** | **278** | **487** |
| 14. alkyle | | | | 1 | | |
| 15. alternative rock | | | | | 10 | 4 |
| 16. Alzheimer | | 4 | | 5 | | 1 |
| 17. amphétamine | 1 | | | 6 | | |
| 18. analog, analogue | 5 | | | | 5 | |
| 19. anglo-saxon | | 1 | 1 | | 1 | |
| 20. anorexia | | | | 1 | | |
| 21. antibiotique | | 1 | | | | |
| 22. aphte | | 2 | | | | |
| 23. aquarium | | | | 1 | | |
| 24. Arabica | 1 | | | | | |
| 25. aria | 2 | | 2 | | 2 | |
| 26. ARN | | | 1 | | | |
| 27. arsenopyrite | | | 1 | | | |
| 28. ASA | | | | | 2 | |
| 29. atemi | | | | 1 | | |
| 30. atol1 | | | | 1 | | |
| 31. audio | 3 | | | 1 | 2 | 3 |
| 32. baboon | | | | 1 | | |
| 33. baby | | | | 1 | 1 | |
| 34. bandeau | | | | | | 1 |
| 35. banner | | | | 1 | | |
| 36. barbecue | | | | 13 | | |
| 37. barbiturique | | | | 3 | | |
| 38. barman | | | | 3 | | |
| **39. bartender** | | | | **21** | **1** | |

[1] Những hàng sẫm màu là những từ chỉ xuất hiện trên một loại báo mà thôi. Những từ in đậm là những từ có tần số xuất hiện cao.

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 40. baryton | | | | | | 1 |
| 41. baseball | | | | 1 | | |
| 42. Basedow | | | | | | 6 |
| **43. bass, basse** | | **3** | **1** | **6** | **22** | **4** |
| 44. bassoon | | | | | 1 | |
| 45. batiste | | | | 1 | | |
| 46. bebop | | | | | 1 | |
| 47. bel canto | 1 | | | | | |
| 48. beluga | | | | 1 | | |
| 49. benzodiazépine | | | | | 1 | |
| **50. best-seller** | | | | **4** | **18** | **3** |
| 51. bétacarotène | 2 | | | | | 1 |
| 52. béta-lactamine | | 1 | | | | |
| 53. bétaméthasone | | | | 1 | | |
| 54. Bic | | | | | 1 | |
| 55. bicarbonate | 1 | 1 | | | | |
| 56. big band | | | | | 1 | |
| 57. big bang | 1 | 3 | 2 | 1 | 3 | |
| 58. big show | | | | 1 | | |
| 59. bill | | | | | | 1 |
| 60. biogas, biogas | | | | 2 | 5 | |
| 61. biolactyl | | 1 | | | | |
| 62. biomusic | | | | | 1 | |
| 63. bioseed | 1 | | | | 1 | |
| 64. bitte | | | 1 | | | |
| **65. blues** | | | | **19** | **9** | **4** |
| 66. board | | | | | 1 | |
| 67. boarding pass | | | | 1 | | |
| 68. bodyboard | | | | 2 | | |
| 69. bodyguard | | | | 1 | | 1 |
| 70. bolero | | | | 2 | 1 | 7 |
| 71. body massage | | | | | | 1 |
| 72. bohemian | | | | 1 | | |
| 73. bongo | | 1 | | | | |
| **74. bonsai** | **3** | | | **15** | **7** | **2** |
| 75. bonus track | | | | | | 1 |
| 76. boogie woogie | | | | | | 3 |
| 77. book (vé) | | | | | | 2 |
| 78. boom | | | | | | 1 |
| 79. boomerang | | | | 1 | | |
| 80. bord | | | 1 | | | |
| 81. bossa nova | | | | | 3 | |
| 82. BOT | | | | 2 | 1 | |
| 83. bouleau | 1 | | | | | |
| 84. bowling | | 3 | 4 | | 1 | |
| 85. box | | | | | | 1 |
| **86. boysband** | | **2** | | **1** | **14** | **18** |
| 87. Braille | 1 | 1 | | | | |
| 88. brandy | | 2 | | 5 | | |
| 89. breakdance | | | | | 2 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 90. bridge (nhạc) | | | | | | 1 |
| 91. bridge (bài) | | | | | 2 | |
| 92. broker | | | | | 4 | |
| 93. bromite | 1 | | | | | |
| 94. build blocks | | | | 1 | | |
| 95. buffet (tiệc) | | | | 4 | 4 | 2 |
| 96. bungalow | | | | 1 | 1 | 1 |
| 97. business | | 2 | 1 | | | |
| 98. business class | | | | | 1 | |
| 99. business web | | | | | 5 | |
| 100. butane | | | | | 2 | |
| 101. bye bye | | 1 | | 1 | 1 | 2 |
| 102. café-concert | 1 | | | | | |
| 103. cafétéria | | | | | 2 | |
| 104. calcaire | | | | 1 | | |
| 105. calcium gluconate | | | | | | 1 |
| 106. calypso | | | | 1 | | |
| 107. cameraman | | | | | | 1 |
| 108. campus | | | | | 1 | |
| 109. canto | | | | 1 | 2 | 1 |
| 110. cappuccino | | | | 1 | | 1 |
| 111. capsule | | | | | | 1 |
| 112. capuchin | | | | 1 | | |
| 113. carnival | | | 1 | | | |
| **114. cascadeur** | | | | **11** | **5** | **14** |
| 115. caséine | | | | | | 1 |
| 116. cathédrale | 1 | | | | | |
| **117. cavalière** | | **12** | **4** | **6** | **5** | **1** |
| **118. CD** | **7** | **11** | **12** | **92** | **104** | **65** |
| **119. CD-ROM** | **2** | **5** | **5** | **4** | **12** | **4** |
| 120. ceinturon | | | | | 1 | |
| 121. celtic | | | | 2 | | |
| 122. céramique | | 4 | | 4 | 1 | |
| 123. cerise | | | | | 6 | 6 |
| 124. césium | | | | | 1 | |
| 125. CFC | 6 | | | | 1 | |
| 126. cha cha cha | | | | 1 | | |
| 127. challenger | | | | 3 | | |
| 128. champa | 3 | | | | | |
| 129. charter | | | | | 1 | |
| 130. châssis | | | | 1 | | |
| 131. chat (đt) | | | | 2 | 3 | |
| 132. chat room | | | | 3 | | |
| 133. check-in | | | | 1 | 1 | 2 |
| 134. cherry | | | | | 1 | |
| 135. chewing gum | | | | 11 | 1 | 5 |
| 136. chic | | | | | 1 | |
| **137. chip (điện tử)** | **1** | **2** | **1** | **20** | **15** | **1** |
| 138. chitine | | | | | 1 | |
| 139. chlamydia | | 1 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 140. chloride | 2 | | | | | |
| 141. chlorine | 3 | 1 | | | | 1 |
| 142. chlorophylle | | | | | 2 | 1 |
| **143. cholesterol** | **2** | **10** | | **9** | **9** | **5** |
| 144. chorus | | | | | 1 | |
| 145. CIF | | | | | 1 | |
| 146. cigarette | | | | | | 1 |
| 147. cineplex | | | | 1 | | |
| 148. cinerama | | | | | 1 | |
| 149. classic, classique | | | | 1 | 2 | |
| 150. clavecin | | | | | | 2 |
| 151. click | | | | 6 | 1 | |
| 152. cloning | | | | 12 | | |
| 153. club | | | | | | 1 |
| 154. cocktail (tiệc) | | | | 10 | | 1 |
| 155. code-sharing | | | | | 1 | |
| 156. cœlacanth | | | | | 1 | |
| 157. colibacille | 2 | | | | | |
| 158. collagène | | 1 | | | | 9 |
| 159. collection | | 1 | | | 1 | 1 |
| 160. comatose | | | | 1 | 1 | |
| 161. come back | | 1 | | | | |
| 162. comic | | | 1 | | | |
| 163. compact | | | 1 | | | |
| 164. concert-maître | 1 | | | | | |
| 165. condom | | | | | 1 | 2 |
| 166. connexe | | | | 1 | | |
| 167. cookies (tin học) | | | | 15 | 1 | |
| 168. cool | | | | | 2 | |
| 169. corticoïde | | | 1 | 1 | | 2 |
| 170. cosaque | | 1 | | 1 | | |
| 171. couché (giấy) | | 2 | | 4 | 1 | 3 |
| **172. country (nhạc)** | | | | **55** | **19** | **9** |
| 173. coup d'état | | | | | | 1 |
| 174. cover | | | | 2 | 7 | 3 |
| 175. cow-girl | | | | | | 1 |
| 176. crampon | | | | 1 | | |
| 177. Crohn | | | | 4 | | |
| 178. croquis | | | 1 | | | |
| 179. cross-country | | | | 1 | | |
| 180. crossover | | | | 2 | | |
| 181. cricket | 1 | | | 2 | | 1 |
| 182. CT (chụp) | | 1 | | 1 | | 3 |
| 183. Cub (xe) | | 3 | | | 6 | 1 |
| 184. cumbia | | | | 2 | | |
| 185. curacao | | | | | 3 | |
| 186. CV (mã lực) | | 2 | 2 | | 2 | 3 |
| 187. cyanide | | | | | 1 | |
| 188. cyanobactérie | | | | 2 | | |
| 189. cyanure | | 2 | 1 | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 190. cyber | | | | 5 | | |
| 191. cyberslang | | | | 1 | 2 | |
| 192. cyborg | | | | 1 | | |
| 193. cycloïde | | | | | 1 | |
| 194. cystine | | | | | | 1 |
| **195. dance** | | | | **4** | **9** | **11** |
| 196. date (hạn sử dụng) | | | | 2 | 1 | 1 |
| 197. dealer | | | | | 3 | |
| 198. decimetre | 1 | | | | | |
| 199. décor | | | | 4 | | |
| 200. défaut | | | | 1 | | 1 |
| 201. demonstration | | 1 | | | 2 | |
| 202. démodé | 1 | | | | 1 | |
| 203. derby | | | 2 | | | |
| 204. design | 1 | | | | 1 | 1 |
| 205. designer | | | 1 | | 10 | |
| 206. diapositive | | | | | | 1 |
| 207. digital | | | | 6 | 6 | |
| 208. dioxyde d'azote | | | | 1 | | |
| 209. dioxyde de silicium | | | | | 3 | |
| 210. dioxyde de carbone | 3 | | 1 | 2 | 2 | |
| 211. dioxine | | 1 | | 2 | | |
| 212. direct | | | | | | 1 |
| 213. disco | | | | 7 | 5 | 3 |
| 214. discothèque | | | | | 1 | 1 |
| **215. diva** | | **2** | | **12** | **2** | **6** |
| 216. DJ | | | | 4 | 9 | 2 |
| 217. dolby | | | | 1 | | |
| 218. dolomite | 1 | | | | | |
| 219. doping (đt) | | | | 1 | 3 | 2 |
| 220. dot.com | | | | 1 | 2 | |
| 221. download | | 1 | | 7 | 2 | 1 |
| 222. Dream | | 10 | | 1 | | |
| 223. drone | | | | 1 | | |
| 224. dropsonde | | | | 1 | | |
| **225. DVD** | **1** | | | **17** | **22** | **2** |
| 226. DVD-ROM | | | | 2 | | |
| 227. dyslexia | | 8 | | | | |
| 228. e-bomb | | | | 15 | | |
| 229. écarté | | | | | | 2 |
| 230. échappement | | 1 | | | | |
| 231. écho | | | | | | 1 |
| 232. e-commerce | | | | | 1 | |
| 233. economy | | | | | | 1 |
| 234. ecstasy | | | | 4 | | |
| 235. écu | | | | | 1 | |
| 236. eczema | 3 | 4 | | | 1 | |
| 237. electone | | | | | 1 | |
| 238. eletronica | | | | 1 | | |
| 239. electronical music | | | | 1 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 240. Elo | 2 | | | 1 | 2 | 1 |
| **241. e-mail** | **2** | **5** | **2** | **42** | **24** | **72** |
| 242. endorphine | | 2 | | | | |
| 243. English horn | | | | | | 1 |
| 244. engobe | | | | | | 3 |
| 245. entérobactérie | 1 | | | | | |
| 246. ergotine | | | | | | 1 |
| 247. érythropoiétine | | | | 1 | 1 | |
| 248. etude | 1 | | | | | |
| 249. eucalyptus | | | | 1 | | |
| 250. extrait embryonnaire | | | | | | 1 |
| 251. fagotto | | | 1 | | | |
| 252. fair-play | | 1 | 1 | 3 | 4 | 9 |
| 253. Fallot | | | | | 1 | |
| **254. fan** | | **13** | **4** | **10** | **34** | **47** |
| 255. fan club | | | | | 4 | |
| 256. fan shop | | | | | 1 | |
| 257. fastfood | | | 1 | 2 | 1 | 6 |
| **258. FDI** | | | **20** | | | **1** |
| 259. fender | | | | 1 | | |
| 260. fig | | | | | 6 | |
| 261. file | | 2 | 1 | 2 | 3 | |
| 262. first choice | | | | | | 4 |
| 263. fixed match | | | | | | 1 |
| 264. flamenco | | | | 7 | | |
| 265. flash | | 1 | 1 | 3 | 2 | |
| 266. flute | | 1 | 3 | 1 | 3 | |
| 267. FM (sóng) | 1 | 1 | | 4 | 3 | 1 |
| 268. folk (nhạc) | | 1 | | | 4 | 7 |
| 269. folk song | | | | | | 1 |
| 270. format | | | | 1 | | |
| 271. formica | | | | | 2 | 3 |
| 272. formidable | | | | | | 1 |
| 273. fourche (xe) | | | | 2 | 1 | 2 |
| 274. French corn | | | 2 | | | |
| **275. Fulro** | **3** | **10** | **1** | **3** | | **18** |
| 276. funk | | | | | | 6 |
| **277. game (điện tử)** | | **2** | | **6** | **11** | **2** |
| 278. Garant | | | | | 1 | |
| 279. gaulois | | | | 2 | | |
| 280. geisha | | 1 | | | | |
| 281. gel | | | 1 | 7 | 3 | 4 |
| 282. generic | | | 1 | | | |
| 283. genome | | | | 2 | | |
| 284. ghetto | | | | 1 | | 2 |
| 285. GI | 1 | | | | | |
| 286. gigabyte | | | | 1 | | |
| 287. gigahertz | | | | 1 | | |
| 288. gin | | | | 1 | | |
| 289. girlband | | 2 | | | 1 | 2 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 290. gluten | | | | | 2 | |
| 291. glycerol | | | | | 3 | |
| 292. glycyrrhizique | | | | | 1 | |
| 293. good body | | | | | | 1 |
| 294. good bye | | | | | 1 | |
| 295. gospel | | | | | 4 | 2 |
| 296. GPS | 1 | | | 3 | 2 | |
| 297. Grand Prix | | | | | 1 | |
| 298. Grand Slam | | | 3 | | 9 | |
| 299. grégorien | | | | 3 | 3 | 6 |
| 300. guest house | | | | | 1 | |
| 301. Guigoz | | | | | 1 | |
| 302. Guinness | 1 | 2 | | | | |
| 303. guitarist | | 1 | | 2 | 2 | 9 |
| 304. gypsy | | | | 3 | | |
| **305. hacker** | **1** | | **6** | **5** | **9** | **19** |
| 306. hacking | | | | 2 | | |
| 307. haiku | | | | 2 | | |
| 308. hamburger | | | | 1 | 2 | 2 |
| 309. happy end | | | | | | 1 |
| 310. hara-kiri | | | | 3 | | |
| 311. hard rock | | 1 | | 1 | 3 | 7 |
| **312. hat-trick** | | **1** | **2** | **4** | **7** | **5** |
| 313. headphone | | | | 2 | 3 | 3 |
| 314. heavy | | 1 | | | | 2 |
| 315. heavy metal | | | 1 | | 7 | |
| 316. hello | 1 | | | | | |
| 317. hématocrite | | | | | | 1 |
| 318. heme oxygenase | | | | 2 | | |
| 319. hémicellulose | 1 | | | | | |
| 320. herpès | 1 | | | | | |
| 321. hi-fi | | | 1 | | | |
| 322. highend | | | | | 1 | |
| 323. high-tech | | | | 5 | 1 | |
| **324. hip hop** | **1** | | **1** | **18** | **22** | **18** |
| 325. histamine | | 6 | | | | 1 |
| 326. histidine | | 1 | | | | |
| 327. hit | | | | 3 | | |
| 328. hit parade | | | | | | 6 |
| 329. hit song | | | | 2 | 1 | |
| 330. hockey | | | 1 | | 1 | 10 |
| 331. homestay | | 3 | | | | 6 |
| 332. Honda | | | | 1 | | |
| **333. hooligan** | **2** | **3** | **7** | **2** | **12** | |
| 334. horn | | | | | | 2 |
| 335. hortensia | | | | | 4 | |
| 336. hotmail | | | | 2 | | |
| 337. hydrocarbure | | | | 2 | | |
| 338. hydrocortisone acetate | | 1 | | | | |
| 339. hydrosulphate | 1 | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 340. hypoxic | | | | | 1 | |
| 341. impressionnisme | | 1 | | | | |
| 342. incentive | | | | | 3 | |
| 343. incognito | | | | | | 1 |
| 344. indien | 1 | | | | | |
| 345. infarctus | | | | 1 | | |
| 346. installation | | 1 | | 1 | 1 | |
| 347. interferon | | | | | 1 | |
| 348. interlaced | | | | | 1 | |
| 349. interlude | | | | | 1 | |
| 350. Interpol | 1 | | | 1 | | 1 |
| 351. intranet | | | | | | 3 |
| 352. introduction | | | | | 1 | 1 |
| 353. iodite | 1 | | | | | |
| 354. IPM | | | | | 1 | |
| 355. IQ | | | | 2 | | |
| 356. iridium | | 3 | | | | |
| 357. islam | | 5 | | | | |
| 358. jacquard | | | | | 1 | |
| 359. jersey | | | | | | 2 |
| 360. jet-ski | | | | | 2 | |
| 361. job | | | | | | 1 |
| 362. jogging | | | | | 1 | |
| ***363. J-pop*** | | | | | ***78*** | |
| 364. jumbo | | | | | 2 | |
| 365. kabuki | | | | 1 | | |
| **366. kangaroo, kangourou** | **1** | **1** | | **10** | **5** | **2** |
| 367. karst | | 1 | | | | |
| 368. kata | | | 5 | | | |
| 369. kayak | | | | | 2 | |
| 370. kelvar | | | | 1 | | |
| 371. kendo | | | | | 10 | |
| 372. kératine | 1 | | | | | 1 |
| 373. keyboard | | 1 | | 2 | 6 | 5 |
| 374. kilocalorie | | | | | 1 | |
| 375. kilolitre | 1 | | | | | |
| 376. kiwi (trái) | | | | 1 | 1 | 1 |
| 377. kiwi (chim) | 1 | | | 2 | | |
| 378. knickers | | | | | | 1 |
| 379. Kohler | | | | | | 1 |
| 380. koto | 1 | | | | 1 | |
| 381. kulak | | | | | 1 | |
| 382. kumite | | | 5 | | | |
| 383. kung-fu | | 1 | | 6 | | 1 |
| 384. kyste | | | | 1 | | |
| 385. lactique | 1 | | | | | |
| 386. la dolce vita | | | | 1 | | |
| 387. lambada | | | 3 | 3 | | |
| 388. laminage | | | | 1 | | |
| 389. lane | | | | | | 2 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 390. L/C | | | | | 1 | |
| 391. LCD | 4 | | | | 1 | |
| 392. lead guitar | | | | 1 | 2 | 3 |
| 393. lécitine | | | | | | 1 |
| 394. lectyne | | | | | 1 | |
| 395. lento | | | | 2 | | |
| 396. leptospirosis | | | | 1 | | |
| 397. libéro | | | 3 | 1 | 7 | 4 |
| 398. lignine | 1 | | | | 1 | |
| 399. lima | | | | | 3 | |
| 400. linen (?) | | | | 1 | 7 | 1 |
| 401. linga | | 2 | | | 16 | |
| 402. link | | | | | | 1 |
| 403. lipase | | | | | | 1 |
| 404. lip synchronize | | | | | 1 | 1 |
| 405. list, liste | | | | 1 | | |
| 406. live | | 1 | | 2 | 4 | 3 |
| 407. lob | | | | 1 | | |
| 408. lobby | | | | 1 | | 9 |
| **409. logo** | | **1** | **1** | **11** | **6** | **10** |
| 410. long drink | | | | 1 | | |
| 411. LPG | 1 | | | | | |
| 412. L.S.D | | | | 3 | | |
| 413. lupus | | | | 2 | | 2 |
| 414. lutherian | 1 | | | | | |
| 415. lycra (vải) | | | 1 | | 1 | |
| 416. Lyme | | | | | 1 | |
| 417. lymphocyte | | 2 | | 2 | | |
| 418. lys | 1 | | | 2 | | |
| 419. macaque | | | | | 1 | |
| 420. Mach | | | | 2 | | |
| 421. macro | | | 1 | | | |
| 422. macrophotocopy | | | | | 1 | |
| 423. magma | | 1 | | | | |
| 424. mal | | | | | | 2 |
| 425. Malibu | | | | 1 | | |
| 426. mambo | | 1 | | 1 | 1 | |
| 427. manager | | 2 | | | 5 | 3 |
| 428. manga | | | | | 1 | |
| 429. mansarde | | | 1 | | | |
| 430. Mardi Gras | | | | 1 | | |
| 431. margarine | | | | | | 1 |
| 432. mariachi | | | | 1 | | |
| 433. Martini | | | | 1 | | |
| 434. mascara | | | | 6 | | |
| 435. master (bằng) | | | | 1 | 4 | 3 |
| 436. master (đĩa) | | | | | 1 | |
| 437. matraque | | | | | 1 | |
| 438. MC | | | | 4 | 1 | |
| 439. mcCathyism | | | | 2 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 440. (Kiss) me | | | | | | 1 |
| 441. megabyte | | 2 | | 2 | 2 | |
| 442. megahertz | | 1 | 2 | 2 | | |
| 443. mégatonne | | | | | 1 | |
| 444. mélamine (nhựa) | | | | 5 | | 5 |
| 445. mélanine (sắc tố) | | 2 | | | 1 | 2 |
| 446. mélanocyte | | | | | | 1 |
| 447. mélatonine | | 2 | | | | |
| 448. membership | | | | | | 1 |
| 449. menu (máy vi tính) | | | | 2 | | 3 |
| 450. mépéridine | | | | 1 | | |
| 451. mercurochrome | | 1 | | | | |
| 452. meringue | | | | 2 | | |
| 453. message | | | | | | 7 |
| 454. métacrylate | | | | 3 | | |
| 455. metal (nhạc) | | | | 4 | 5 | 2 |
| 456. metal rock | | | | | 1 | |
| 457. meter | | | | | | 1 |
| 458. methamphetamine | 1 | | | 1 | | |
| 459. methanol | | | | | 2 | 1 |
| 460. MIA | | | | | 3 | |
| 461. microbus | | | | | | 1 |
| 462. microgramme | 1 | 1 | | 1 | | 2 |
| 463. micrometer | 1 | | | | | |
| 464. mignonne | | | | | | 2 |
| 465. millilitre | 3 | | | | 1 | |
| 466. milliwatt | | | | | 1 | |
| 467. minibus | | 3 | | | | 1 |
| 468. minicab | | | | | 2 | |
| 469. mini disc | | | | | 11 | |
| 470. mini hotel | | | | 2 | | |
| 471. minijupe | | | 1 | 3 | 1 | |
| 472. minilab | | | 2 | 1 | 1 | |
| 473. missa | | | | 1 | | |
| 474. mix | | | | | 2 | 2 |
| 475. mixer | | | | | 1 | |
| 476. modem | 2 | | 3 | 2 | 6 | 1 |
| 477. momie | | | | 1 | | |
| **478. Mondial (98)** | | | | **12** | **3** | **12** |
| 479. monitor | | | | | 6 | |
| 480. monoamine oxydase | | 2 | | | | |
| 481. monotone | | 1 | | | | |
| 482. monorail | | 1 | | | | |
| 483. monoxyde de carbone | | | | 1 | | |
| 484. morue | 1 | | | | | |
| 485. motel | | | | 1 | | |
| 486. moujik | | | 1 | | | |
| 487. multimedia | | | | | 1 | 1 |
| 488. multiplex | | | | 4 | | |
| 489. myocyte | | | | 2 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 490. myosévérine | | | | 3 | | |
| 491. myostatine | | | | | 1 | |
| 492. nanogramme | | | | | 1 | |
| 493. nanorobot | | | | 1 | | |
| 494. nanometre | 3 | 1 | | | 1 | |
| 495. Nato | | 6 | | | | |
| 496. nectarine | | | | | 2 | |
| 497. new age | | | | | 1 | 4 |
| 498. NGO | | | 1 | 40 | | |
| 499. nick name | | | | | | 1 |
| 500. nitrique | | | | | | 1 |
| 501. nitride de gallium | | | | | 1 | |
| 502. no | | | | | 1 | |
| 503. nocturne | | | | | | 1 |
| 504. non-stéroïde | | 1 | | | | |
| 505. non-stop | | | | | 1 | |
| 506. normal | 1 | | | 1 | | |
| 507. NPK | 2 | | | 1 | | |
| 508. nucléotide | | | | | | 1 |
| 509. number one | | | | | 4 | |
| 510. observation | | | | | 5 | |
| 511. octane | | | | | 1 | |
| **512. ODA** | **1** | **1** | **6** | **2** | **1** | **3** |
| 513. œstrogène | | 6 | | 3 | 2 | 2 |
| 514. Okal | | | | | 7 | |
| 515. on line | | | | | 1 | |
| 516. onomatopée | | | | | 1 | |
| 517. open | | | | | 1 | 1 |
| 518. open tour | | | | | 3 | |
| 519. orang-outan | | | | | 1 | |
| 520. order (đt) | | | | 1 | | |
| **521. Oshin** | | **9** | **12** | **1** | | **2** |
| 522. ouverture | | | | | | 1 |
| 523. ovale | 1 | 2 | | 1 | | |
| 524. over | | | | | | 1 |
| 525. oxyde carbonique | | 3 | | | 2 | |
| 526. oxyde nitrique | | | | 3 | | |
| 527. oxygénée | | 1 | | 1 | | 1 |
| 528. oxyglobine | | | | | 9 | |
| 529. palladium | | | | | | 1 |
| 530. panda | | | | 1 | | |
| 531. paparazzi | | | 1 | 1 | | 6 |
| 532. part-time | | | | | | 1 |
| 533. party | | | | | | 2 |
| 534. Parkinson | 1 | 4 | 1 | 3 | | |
| 535. patine | 2 | | | | 1 | |
| 536. pay-per-view | | | | | 1 | 3 |
| 537. pectine | | 1 | | | | |
| 538. pédéraste | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | |
| 539. pénicillinase | | | | | 2 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 540. peptide | | | | | 1 | |
| 541. perestroika | | | | | 1 | |
| 542. pharaon | | | | | 7 | |
| 543. pharmacie | | | | | | 1 |
| 544. pheromone | | | | | 3 | |
| 545. phorid | | | | | 2 | |
| 546. phosphate (de calcium) | 1 | | | 1 | | |
| 547. photohouse | | | | | 1 | |
| 548. photomontage | | | | | 1 | |
| 549. phototherm | | | | | 2 | |
| 550. pianist | | | | 2 | 1 | 1 |
| 551. pico-ampère | 1 | | | | | |
| 552. pico-mètre | 1 | | | | | |
| 553. pico-seconde | | | | 2 | | |
| 554. pie | | | | 5 | | |
| 555. piercing | | | | 1 | | |
| 556. piscine | | | | 1 | | |
| 557. pixel | | | | 1 | | |
| 558. pizza | 1 | 1 | | 8 | 1 | 2 |
| 559. play back | | | 1 | 2 | 3 | 1 |
| 560. playboy | | | | 1 | | 1 |
| 561. play-maker | | | | | | 1 |
| 562. play-off | | 2 | 1 | | 1 | 2 |
| 563. plutonium | 1 | 4 | | | | |
| 564. poème | 1 | | | | | |
| 565. polonium | | | | | | 1 |
| 566. polycite | | | | 5 | | |
| 567. polyester | 1 | | 1 | 1 | 1 | |
| 568. polyestéramide | | | | 1 | | |
| 569. polyethylene | | | | | 11 | |
| 570. polyméthane | | | | 1 | | |
| 571. polynucleotide | | | | | | 1 |
| 572. polype | | 1 | | | | |
| 573. polyplexiglass | | | | | 1 | |
| 574. polystyrene | | | | 2 | 1 | |
| 575. polytechnique | | | | | | 1 |
| 576. polyuréthane | | | | | 2 | |
| 577. poncho | | | | | 1 | 1 |
| 578. pop (nhạc) | **8** | **8** | **3** | **88** | **74** | **69** |
| 579. pop-metal | | | | | | 1 |
| 580. pop dance | | | | | 1 | 1 |
| 581. pop-rock | 1 | 1 | | 3 | 6 | 2 |
| 582. porland | | | | | | 1 |
| 583. pornographique | | 2 | | | | |
| 584. poster | | | | 6 | 3 | 1 |
| 585. power-zoom | | | | 1 | | |
| 586. prélude | 1 | | | | | |
| 587. presenter | | | | 5 | | |
| 588. pressing | | | | | 1 | |
| 589. prolactine | | 1 | | | 2 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 590. propane | | | | | 2 | |
| 591. prostaglandine | | | | 1 | | |
| 592. protéase | | | | | | 1 |
| 593. proteomics | | | | | 1 | |
| 594. psychedelic | | | | | | 3 |
| 595. psychosomatic | | 1 | | | | |
| 596. pudding | 1 | | | | | |
| 597. PX | | | | | | 1 |
| 598. pygmée | | | | | 1 | |
| 599. quaker | | 3 | | | | |
| 600. quark | | | 1 | | 1 | |
| 601. quasar | 9 | | | | 3 | |
| 602. quercetin | | 1 | | | | |
| 603. rafale | | | | | | 1 |
| 604. rai (nhạc) | | | | | 1 | 1 |
| 605. Ramadan | | 5 | | | 1 | |
| 606. ramsar | | | 19 | | | |
| 607. rap (nhạc) | **1** | **1** | **3** | **39** | **22** | **6** |
| 608. R&B | | **1** | | **20** | **15** | **10** |
| 609. recital | | | 2 | | | |
| 610. record | | | | | | 3 |
| 611. record-player | | | | | 1 | |
| 612. reggae (nhạc) | | | | | 2 | 7 |
| 613. reichmark | | | | | 1 | |
| 614. remake | | | | 1 | | |
| 615. remix | | | | | 1 | 2 |
| 616. remote | | | | 1 | 3 | 9 |
| 617. replay | | | 1 | | | |
| 618. report | | | | | | 1 |
| 619. reprise (bài hát) | | | | | | 1 |
| 620. resol | | | | | 1 | |
| 621. resort | | | | | | 1 |
| 622. restaurant | | 1 | | 1 | | 1 |
| 623. retouche | | | 1 | | 11 | 1 |
| 624. réveillon | | | | | | 2 |
| 625. rhapsodie | 2 | | | | | |
| 626. rhenium | | | | | 4 | |
| 627. rhythm guitar | | | | | 1 | 1 |
| 628. ribosome | | | | | 1 | 1 |
| 629. riff | | | | 5 | | 2 |
| 630. robe | | | | | | 1 |
| 631. robusta | | | 1 | | | |
| 632. rocker | | 2 | | 5 | 6 | 1 |
| 633. rock fusion | | | | | 1 | |
| **634. rock'n'roll** | | | | **11** | **5** | **8** |
| 635. roller | | | | 4 | | |
| 636. romance | | | | 1 | | |
| 637. rotative | | | | 1 | | |
| 638. rowing | | | 1 | | | |
| 639. ruban | | | | 2 | 1 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 640. rubik | | 1 | 1 | | 13 | |
| 641. rupee | | | | | | 4 |
| 642. sabine | | | | 1 | 2 | 2 |
| 643. sablonnement | | 1 | | | | |
| 644. sac | | 1 | | | 1 | 1 |
| 645. sacculus | | | | | 3 | |
| 646. sake | 2 | 1 | | 2 | | 1 |
| 647. sale | | | | | 1 | |
| 648. sale of | | | | | | 1 |
| 649. salmonelle | 4 | 1 | | | | |
| 650. salsa | | 1 | | 11 | 2 | |
| 651. salto | | | | | 4 | |
| 652. samba | 1 | | | | 4 | 1 |
| 653. sambo | | 3 | 1 | | | 1 |
| 654. samurai | | 1 | | 5 | 2 | 1 |
| 655. samples | | | | | 1 | |
| 656. samsonite | | | | | | 1 |
| 657. sanshou | | | 1 | | | |
| 658. sarcoma | | | | | | 2 |
| 659. sardine | | | | 1 | | |
| 660. sarine | | | | | 1 | |
| 661. saucisson | | 1 | | | | |
| 662. saxophonist | | 1 | | | | 1 |
| 663. schizophrenia | | | | | 4 | |
| 664. scooter | | | | 8 | | |
| 665. scotch | | 1 | | | | |
| 666. scudetto | | | | | | 3 |
| 667. second-hand | | 1 | 1 | | 3 | 5 |
| 668. semi-remorque | 1 | | | | | |
| 669. send | | | | | 1 | |
| 670. sensor | | | | 4 | | |
| 671. sentimental | | | | 1 | 1 | 1 |
| 672. sérotonine | | 2 | | | | 2 |
| 673. server | | | | | 1 | |
| 674. set up | | | | | | 1 |
| 675. sex shop | | 1 | | | | 3 |
| 676. sex show | | | 1 | | | 1 |
| 677. sex symbol | | | | | | 1 |
| 678. sex tour | | | 1 | | 1 | |
| 679. sexy | | 2 | | 8 | | 6 |
| 680. sexy show | | | | | | 6 |
| 681. shacker | | | | 1 | | |
| 682. shogun | | | | 1 | | |
| 683. shop | **1** | **1** | **1** | **39** | **4** | **6** |
| 684. shopaholism | | | | | 1 | |
| 685. shopping | | 1 | | 3 | 1 | 5 |
| 686. short drink | | | | 1 | | |
| 687. shotgun | | | | | | 1 |
| 688. show (diễn) | **5** | **5** | **5** | **154** | **34** | **76** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 689. show-business | | 1 | | | 2 | 6 |
| 690. show room | | | | | 1 | 1 |
| 691. sida (quần áo) | | 2 | | | | 1 |
| 692. sigella | 2 | 1 | | | | |
| 693. sigun | | 1 | | | | |
| 694. silicone | | | | 5 | 2 | 1 |
| 695. simcard | | | 1 | | | |
| 696. sind | 1 | | | | | |
| **697. single** | | **3** | | **5** | **9** | **9** |
| 698. sitar | | | | | | 4 |
| 699. size | | | | 1 | | 1 |
| 700. ski | | | | 1 | | |
| 701. slide | | | | 1 | 3 | 2 |
| 702. slow | | | 1 | 2 | | |
| 703. slow food | | | | 1 | | |
| 704. snack | 1 | | | 3 | 4 | 1 |
| 705. snooker | | | 1 | | | |
| 706. sodium | 1 | | | | | |
| 707. softbank | | | | | 4 | |
| 708. soft-book | | | 1 | | | |
| 709. soirée | | 1 | | 2 | | 1 |
| 710. solfège | | | | 1 | | |
| 711. sonar | | | | 1 | | 1 |
| 712. sonde | | 1 | | | | |
| 713. soprano | 1 | | | 2 | 3 | 1 |
| **714. soul** | | **1** | **1** | **6** | **14** | **18** |
| 715. soulful | | | | | | 1 |
| 716. sound | | | | | | 1 |
| **717. soundtrack** | | | | **32** | **3** | **5** |
| 718. sous-vêtement | | | | | 2 | |
| 719. spaghetti | | | | 2 | | |
| 720. spatulae | | | | | 2 | |
| 721. speaker | | 1 | | 7 | 5 | 2 |
| 722. speculator | | | | | 1 | |
| 723. speed metal | | | | | 1 | |
| 724. spendex | | | 1 | | 1 | |
| 725. standby | | | | | 1 | |
| 726. start-up | | | | | 3 | 5 |
| 727. status quo | | | | | 1 | |
| 728. sténocardie | 1 | | | | | |
| 729. stère | | | | 2 | | |
| 730. sterling | | | | 5 | | |
| 731. steroid, stéroïde | 1 | | | 5 | | |
| 732. sticket | | | | | | 2 |
| 733. stratocaster fender | | | | | | 1 |
| **734. studio** | | **1** | **2** | **13** | **5** | **7** |
| 735. stupa | | | | | 3 | |
| 736. sucre (tiền tệ) | | | | | | 3 |
| 737. sulphide | | | | | 1 | |
| 738. sulfure dioxide | 2 | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 739. sultan | | | | | 1 | |
| 740. sumo | | 1 | | | 4 | |
| 741. supermodel | | | | 1 | | |
| 742. superphosphate | | | 1 | | 9 | |
| 743. surf | | | | 1 | | |
| 744. surround | | | | 4 | | |
| 745. survolteur | | | | 7 | 1 | |
| 746. sushi | | 1 | | 1 | | 1 |
| 747. swing | | | | 1 | 1 | 1 |
| 748. synthesizer | | | | | 2 | 4 |
| 749. tackle, tacle | | | | | 1 | 4 |
| 750. taffetas | | | | 2 | 2 | 1 |
| 751. tai chi chuan | | | | | | 1 |
| 752. taolu | 1 | | 1 | | | |
| 753. tarte | | | | 1 | | |
| 754. techno | | | | 2 | 12 | 4 |
| 755. teenage | | 1 | | 4 | | 2 |
| 756. teen-diva | | | | | | 1 |
| **757. teen pop** | | | | **17** | **11** | **1** |
| 758. teen-star | | | | | 2 | |
| 759. téflon | | | | 1 | 2 | |
| 760. tejano | | | | | 1 | |
| 761. télécaméra | | 1 | | | | |
| 762. telecommuter | | | | 4 | | |
| 763. teleconference | | | | | 1 | |
| 764. téléobjectif | | 2 | | 5 | | 1 |
| 765. teleportation | | | | 1 | | |
| 766. télomètre | | | | | 5 | |
| 767. tenor | | 1 | | | 3 | 1 |
| 768. tequila | | | | | | 1 |
| 769. teraflop | | | | | 3 | |
| 770. test de latex | | | | 1 | | |
| 771. testogène | | 1 | | | | |
| **772. testostérone** | | **1** | | **9** | **7** | **3** |
| 773. théine | | | | | | 1 |
| 774. third choice | | | | | | 1 |
| 775. tie-break | | | | | 2 | |
| 776. TNT | | | | | 1 | 1 |
| 777. toluène | | | | | 2 | |
| 778. ton (màu) | | | 2 | 4 | 7 | 2 |
| 779. toner | | | | | 15 | |
| **780. top** | **1** | **1** | **1** | **8** | **20** | **34** |
| **781. top (ten...)** | **8** | **3** | **8** | **59** | **54** | **26** |
| 782. top chart | | | | 2 | | |
| 783. top hit | | | | | | 2 |
| 784. top model | | | | 3 | 4 | |
| **785. tour (du lịch)** | **12** | **35** | **6** | **42** | **141** | **58** |
| 786. tour trekking | | | | | 1 | |
| 787. tourist guide | | | | | | 1 |
| 788. toxoplasmosis | | | | | 1 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 789. track | | | | | | 1 |
| 790. traction (avant) | | 1 | | | | |
| 791. tramboline | | | | 6 | | |
| 792. transit | | 1 | | | | |
| 793. travelling | | 1 | | | | 1 |
| 794. trémolo | | | | | 1 | |
| 795. triathlon | | | | 3 | | |
| 796. trichloroethylene | | | | | 1 | |
| 797. tryptophane | | | | | | 1 |
| 798. tsar | | | | | 2 | 2 |
| 799. tsétsé | | | | | | 1 |
| 800. T-shirt | | | | 3 | 1 | 1 |
| 801. tuxedo | | | | 2 | | |
| 802. twist | | | | | | 1 |
| 803. tzigane | | | | 1 | | |
| 804. umatic | | | | | | 1 |
| 805. under wear | | | | | | 1 |
| 806. unisex | | | | | 1 | |
| 807. university | | | | | | 2 |
| 808. unplugged | | | | | 1 | |
| 809. urban | | | | | 1 | |
| 810. UV | | | | | 1 | |
| 811. vacillo | | 1 | | | | |
| 812. valium | | | | | 3 | |
| 813. valsava | | | | | | 1 |
| **814. VAT** | **2** | **1** | | **17** | **8** | |
| **815. VCD** | | **2** | **5** | **49** | **28** | **36** |
| 816. veejay | | | | 2 | | |
| 817. Vespa | | 1 | | | | |
| 818. vibio-vulnificus | | 1 | | | | |
| **819. video clip** | | | **1** | **6** | **10** | **11** |
| 820. video conferencing | | | | | 1 | |
| 821. video game | | | | 1 | | |
| 822. videophone | | | | 1 | | |
| 823. video tape | | | | | | 9 |
| 824. vocalise | 1 | | | 1 | | |
| 825. vodka | | 2 | | 2 | 1 | 1 |
| 826. voltaïque | | | | | 1 | |
| 827. volume (âm lượng) | | | 1 | | 1 | 3 |
| 828. volume (quyển, tập) | | | | 1 | 1 | 8 |
| 829. walkman | | | | | 1 | 1 |
| 830. wasaki | | | 1 | | | |
| 831. washed | | | | | 1 | |
| 832. watch chip | | | | | 1 | |
| 833. waterlight | | | | | | 1 |
| 834. WC | | | | | | 3 |
| **835. website** | **6** | **39** | **24** | **132** | **93** | **123** |
| 836. weekend | | | | 2 | | |
| 837. winner takes all | | | | | | 1 |
| **838. World Cup** | | **34** | **26** | **29** | **84** | **53** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 839. wrestling | | | | | 5 | |
| 840. yakuza | | | | 1 | | |
| 841. yaourt | | | | | 1 | 5 |
| 842. yéyé | | | | 1 | | |
| **843. yoni** | | | | | **12** | **11** |
| 844. zéolite | | | | | 1 | |
| 845. zinc selenide | | | | | 1 | |
| 846. zook | | | | | | 1 |
| 847. zoom | | | | 6 | | |

Lướt qua danh mục này, ta thấy những từ ngữ chỉ xuất hiện trên một hoặc hai tờ báo ít nhiều phản thể hiện khuynh hướng tùy tiện trong việc du nhập. Cụ thể trong danh mục 847 từ ngữ này có:

– 546 từ chỉ được 1 tờ báo sử dụng (64,46%),
– 132 từ được 2 tờ báo sử dụng (15,58%),
**Tổng cộng: 678 từ (80,04%)**

Bên cạnh đó, sự có mặt của những từ ngữ xuất hiện trên nhiều tờ báo thể hiện sự năng động của ngôn ngữ. Trong số này sẽ có một số từ ngữ được xã hội nhìn nhận và bổ sung vào vốn từ tiếng Việt, và một số khác sẽ bị lãng quên.

– 90 từ được 3 tờ báo sử dụng (10,62%)
– 43 từ được 4 tờ báo sử dụng (5,08%)
– 22 từ được 5 tờ báo sử dụng (2,60%),
– 14 từ được 6 loại báo sử dụng (1,65%).
**Tổng cộng: 169 từ (19,95%)**

Tuy nhiên, để giúp việc tìm hiểu tính chất cũng như động cơ của việc du nhập từ ngữ nước ngoài được chính xác hơn, chúng tôi phân chia chúng thành hai loại: loại có thể diễn đạt bằng từ tương đương trong tiếng Việt, loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt. Sau đó, chúng tôi sẽ lọc ra trong hai loại trên những từ được sử dụng rộng rãi trong đời sống xã hội, ít nhiều đã được Việt hóa (nhưng vẫn không có trong từ điển tiếng Việt).

### ***3.2.1. Những từ chỉ xuất hiện trên một tờ báo***

Những từ chỉ xuất hiện trên một tờ báo chiếm đa số (64,46%) trong danh mục các từ không có trong từ điển tiếng Việt. Phần lớn đó là sản phẩm của tình trạng "mạnh ai nấy làm", mạnh ai nấy vay mượn từ ngữ nước ngoài, chứ không xuất phát từ nhu cầu khách quan của xã hội.

#### *3.2.1.1. Loại có từ tương đương bằng tiếng Việt*

Số lượng từ có từ tương đương bằng tiếng Việt là 285 từ trên tổng số 546 từ (52,20%), gồm những từ có tần số xuất hiện thấp như:

– */acoustic guitar/* (1 lần) đàn ghi ta thùng;

– */anorexia/* (1) chứng biếng ăn;
– */antibiotique/* (1) kháng sinh;
– */aphte/* (1) viêm niêm mạc miệng;
– */aquarium/* (1) bể cá;
– */atoll/* (1) đảo san hô...

Hiện tượng này có thể được giải thích bằng thái độ hấp tấp của người xử lí thông tin, nhất là thông tin từ báo chí nước ngoài: thay vì dành thời gian để tra từ điển Anh – Việt hoặc Pháp – Việt, anh ta đã sử dụng nguyên văn (hoặc mô phỏng ngữ âm) từ nước ngoài trong bài viết của mình.

Bên cạnh đó, cũng có nhiều từ có tần số xuất hiện rất cao, nghĩa là người viết không hề có ý định sử dụng từ ngữ tương đương bằng tiếng Việt, chẳng hạn như:

– */J-pop/* (78 lần) nhạc pop Nhật
– */ramsar/* (19) rừng ngập mặn
– */e-bomb/* (15) bom điện từ trường
– */barbecue/* (13) thịt nướng
– */cloning/* (12) nhân bản vô tính
– */mini disc/* (11) đĩa mi ni
– */kendo/* (10) kiếm đạo...

Điều này có nghĩa là khuynh hướng tùy tiện trong việc đưa từ ngữ nước ngoài vào tiếng Việt vừa có tính chất phổ biến trên diện rộng (có nhiều từ được sử dụng), vừa có khuynh hướng đi vào chiều sâu (được sử dụng nhiều lần). Thật vậy, chi cần quan sát những từ có tần số xuất hiện rất cao của danh mục này cũng có thể kiểm chứng được điều này.

*3.2.1.2. Loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt*

Loại từ ngữ này gồm 261 từ, chiếm 47,80% trong tổng số các từ chỉ xuất hiện trên một loại báo. Đa số đó là các từ chuyên ngành như:

– */acétylcholine/* (Hóa)
– */acide glycyrrétinique/* (Hóa)
– */acide salicylique/* (Hóa)
– */acide sialique/* (Hóa)
– */alkyle/* (Hóa)
– */arabica/* (Thực vật)
– */ARN/* (Sinh)
– */arsenopyrite/* (Hóa)...

Đây là những thuật ngữ thuộc các ngành khoa học khác nhau, thường xuất hiện trong các bài báo phổ biến khoa học của nước ngoài và được báo chí Việt Nam đăng tải lại. Việc sử dụng những thuật ngữ này thể hiện sự quan tâm đến các hoạt động khoa học kĩ thuật ở nước ngoài, nhất là ở phương Tây của báo chí Việt Nam.

Các thuật ngữ này xuất hiện nhiều trên các báo chí miền Nam (*Sài Gòn Giải phóng Thứ bảy*, *Tuổi trẻ Chủ nhật*, *Thanh niên cuối tuần*). Hình thức chính tả của chúng phần lớn tùy thuộc vào ngôn ngữ của văn bản nguồn. Nếu biên tập viên lấy tư liệu từ báo tiếng Pháp thì các thuật ngữ thường được sử dụng dưới dạng tiếng Pháp hoặc mô phỏng tiếng Pháp; nếu nguồn tư liệu là tiếng Anh thì các thuật ngữ sẽ có dạng chính tả tiếng Anh hoặc mô phỏng theo tiếng Anh... Trường hợp thứ hai này càng ngày càng lấn át trường hợp thứ nhất, vì nguồn tư liệu tiếng Anh ngày càng phong phú, do có nhiều nước dùng thứ ngôn ngữ này để làm cầu nối với thế giới bên ngoài.

*3.2.1.3. Những từ đã được Việt hóa nhưng chưa được hợp thức hóa*

Đó là những từ gốc nước ngoài được sử dụng khá phổ biến trong đời sống hàng ngày hoặc trên văn bản hoặc trong khẩu ngữ, vì thế chúng đã ít nhiều được Việt hóa, nhưng vẫn chưa được một từ điển tiếng Việt nào đưa vào. Chúng tôi đếm được 30 từ được sử dụng trong mẫu phân tích, chiếm 5,49% tổng số từ trong danh mục trên:

- *miếng băng-đô* (bandeau);
- *bệnh đao* (Basedow);
- *vải ba-tích* (batiste);
- *bo (nón)* (bord);
- *đề-co* (décor);
- *(bài) cát-tê* (écarté);
- *(ống) sét-măng* (échappement);
- *lốp bóng* (lob);
- *ma trắc* (matraque);
- *la-phan* (rafale);
- *(dàn) sát-xi* (châssis)...

Những từ này hoàn toàn có thể đưa vào từ điển tiếng Việt sau khi đã xử lí về mặt chính tả. Thật ra, số lượng này còn rất khiêm tốn so với số lượng thực tế hiện đang được lưu hành trong xã hội. Có những từ mặc dù tần số xuất hiện rất thấp, thậm chí không xuất hiện trong mẫu phân tích, nhưng trong thực tế lại rất phổ biến, nhất là trong khẩu ngữ, như các từ *(máy) cô-le*, *phuộc (nhún)* (từ *Kohler* và *fourche*, phương ngữ Nam bộ), *(xe) ba-lua*, *(cái) bót (đánh răng)* (*poids-lourd* và *brosse*, phương ngữ miền Trung), *(cọc) bích* (*bitte*, phương ngữ miền Bắc)... Điều đó có ý nghĩa lớn về mặt phương pháp luận nghiên cứu, nhất là đối với các công trình mang tính tổng điều tra như biên soạn từ điển: ***một mẫu khảo sát bằng văn bản viết, dù lớn đến đâu cũng không thể phản ánh được tất cả hoạt động lời nói hàng ngày của một cộng đồng ngôn ngữ, hoặc tất cả những sắc thái phương ngữ***. Hiện tượng này đã được đề cập đến trong phần nói về hạn chế của việc chọn mẫu phân tích là văn bản viết.

***3.2.2. Những từ xuất hiện trên hai tờ báo nhưng chưa có trong từ điển***

Chúng tôi cho rằng những từ chưa có trong từ điển nhưng càng được nhiều cơ quan ngôn luận sử dụng thi càng đáng được quan tâm, vì ít nhiều nó thể hiện nhu cầu và khuynh hướng sử dụng từ ngữ của xã hội qua báo chí hiện nay. Vì thế, việc tìm hiểu động cơ nào khiến người viết sử dụng chúng là rất quan trọng. Tổng số từ loại này là 132, chiếm 15,58% danh sách các từ chưa có trong từ điển.

*3.2.2.1. Loại có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Loại này có tổng cộng 72 từ, được phân bố trên nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội:

| | |
|---|---|
| */account/* | (2 lần, nghĩa: *tài khoản*); |
| */agri-business/* | (2 lần, nghĩa: *doanh nhân nông nghiệp*); |
| */aikido/* | (2 lần, nghĩa: *hiệp khí đạo*); |
| */baby/* | (2 lần, nghĩa: *em bé*); |
| */bioseed/* | (2 lần, nghĩa: *giống sạch*); |
| */bodyguard/* | (2 lần, nghĩa: *cận vệ*); |
| */BOT/* | (3 lần, nghĩa: *xây dựng – khai thác – chuyển giao*); |
| */Braille/* | (2 lần, nghĩa: *chữ nổi*); |
| */brandy/* | (7 lần, nghĩa: *rượu mạnh*); |
| */business/* | (2 lần, nghĩa: *kinh doanh*); |
| */chat/* | (5 lần, nghĩa: *tán gẫu trên mạng*) |
| */chlorophylle/* | (3 lần, nghĩa: *diệp lục tố*) |
| */classic/* | (3 lần, nghĩa: *cổ điển*); |
| */condom/* | (3 lần, nghĩa: *bao cao su*)... |

Đặc biệt trong số này có các từ xuất hiện với tần số rất cao như:

| | |
|---|---|
| */NGO/* | (41 lần, nghĩa: *tổ chức phi chính phủ*); |
| */ioni/* | (23 lần, nghĩa: *sinh thực khí nữ*); |
| */bartender/* | (22 lần, nghĩa: *người pha rượu*); |
| */FDI/* | (21 lần, nghĩa: *vốn nước ngoài*); |
| */linga/* | (18 lần, nghĩa: *sinh thực khí nam*); |
| */digital/* | (12 lần, nghĩa: *kĩ thuật số*) |
| */designer/* | (11 lần, nghĩa: *nhà thiết kế*); |
| */analog/* | (10 lần, nghĩa: (kĩ thuật) *tương tự*); |
| */lobby/* | (10 lần, nghĩa: *vận động hành lang*); |
| */homestay/* | (9 lần, nghĩa: *ở trọ nhà*) |
| */biogas/* | (7 lần, nghĩa: *khí sinh học*); |
| */click/* | (7 lần, nghĩa: *nhấp chuột*)... |

Về mặt lí thuyết, một từ nước ngoài đã có từ tương đương trong một ngôn ngữ khác sẽ gặp nhiều khó khăn khi du nhập vào ngôn ngữ đó, do thiếu tính "trong suốt ngữ nghĩa" (transparence sémantique) so với ngôn ngữ bản địa. Thật vậy, người bản xứ sẽ hiểu *vận động hành lang* là gì (mặc dù có thể chưa hiểu chi tiết lắm) ngay

lần đầu tiếp xúc với cụm từ này, trong khi từ */lobby/* không thể có lợi thế đó. Thế mà như chúng ta đã thấy, trên báo chí loại từ này xuất hiện rất nhiều, với tần số cao. Ngoại trừ những trường hợp từ nước ngoài có ưu thế rõ rệt so với từ tương đương bằng tiếng Việt (các từ viết tắt như */NGO/, /FDI/* ngắn gọn hơn các cụm từ *tổ chức phi chính phủ, vốn nước ngoài*; */ioni/* và */linga/* cũng không "mờ" hơn các cụm từ *sinh thực khí nữ, sinh thực khí nam* về mặt ngữ nghĩa), những từ còn lại không có lí do chính đáng để tồn tại. Thế nhưng thói quen ngôn ngữ của một số người đã chọn từ nước ngoài thay vì từ Việt. Điều này thêm một lần nữa cho thấy xã hội chưa có một định chế đủ hiệu quả để giúp hạn chế sự tuỳ tiện đang có khuynh hướng phát triển mạnh mẽ trong đời sống tinh thần của xã hội.

*3.2.2.2. Loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Tổng số từ loại này là 60 đơn vị, gồm thuật ngữ khoa học các loại (hoá học, y học, điện toán...) là những lĩnh vực đang xâm nhập mạnh mẽ vào nước ta; các từ ngữ mang sắc thái địa phương trong lĩnh vực âm nhạc (*metal, rai, rap, rock*...), và một số từ sinh hoạt hàng ngày của một số dân tộc (*ramadan*...):

| | |
|---|---|
| */cookies/* | (16 lần); |
| */alternative rock/* | (14 lần); |
| */collagène/* | (10 lần); |
| */mélamine/* | (10 lần); |
| */superphosphate/* | (10 lần); |
| */heavy metal/* | (8 lần); |
| */start-up/* | (8 lần); |
| */amphétamine/* | (7 lần); |
| */CFC/* | (7 lần); |
| */ramadan/* | (6 lần)... |

*3.2.2.3. Những từ đã được Việt hóa nhưng chưa được hợp thức hóa:*

Gồm 11 từ thuộc cả hai loại trên, và tần số xuất hiện của chúng cũng không đồng đều:

| | | | |
|---|---|---|---|
| */cerise/* | (12 lần) | → | *(trái) xơ ri* |
| */cocktail/* | (11 lần) | → | *(tiệc) cốc tai* |
| */survolteur/* | (8 lần) | → | *bình xiệc* |
| */yaourt/* | (6 lần) | → | *da ua* |
| */formica/* | (5 lần) | → | *phoóc mi ca* |
| */tacle/* | (5 lần) | → | *tắc (bóng)* |
| */tsar/* | (4 lần) | → | *Sa hoàng* |
| */ruban/* | (3 lần) | → | *ru băng* |
| */sida/ (chợ)* | (3 lần) | → | *xi đa* |
| */cosaque/* | (2 lần) | → | *người cô dắc* |
| */poncho/* | (2 lần) | → | *pông sô* |

Những từ này đã được sử dụng rộng rãi trong đời sống xã hội, hoàn toàn xứng đáng được đưa vào từ điển tiếng Việt.

***3.2.3. Những từ xuất hiện trên ba tờ báo nhưng chưa có trong từ điển***

Gồm 90 từ, chiếm tỉ lệ 10,62%.

*3.2.3.1. Loại có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Gồm 45 từ:

*/action/* (12 lần, nghĩa: *hành động*, trong *phim action*);
*/aerobics/* (4 lần, nghĩa: *thể dục nhịp điệu*);
*/Alzheimer/* (10 lần, nghĩa: *bệnh mất trí nhớ*);
*/best-seller/* (25 lần, nghĩa: *loại bán chạy nhất*);
*/buffet/* (10 lần, nghĩa: *tiệc đứng*);
*/cascadeur/* (30 lần, nghĩa: *người đóng thế vai*);
*/céramique/* (9 lần, nghĩa: *gốm*);
*/check-in/* (4 lần, nghĩa: *đặt phòng*);
*/chewing gum/* (17 lần, nghĩa: *kẹo cao su*)
*/collection/* (3 lần, nghĩa: *bộ sưu tập*)
*/cover/* (12 lần, nghĩa: *phối âm lại*)...

Những từ trên đây tồn tại song song với các từ tương đương bằng tiếng Việt, vì thế, ta có thể nói là từ tiếng Việt đang chịu một sự cạnh tranh của từ nước ngoài ngay trên lãnh thổ của mình, như trên mặt trận kinh tế. Chỉ có điều là nếu lực lượng hải quan đóng vai trò tích cực trong việc điều tiết hàng hoá ngoại nhập thì lĩnh vực tiếng Việt đang bị bỏ ngõ, và vô hình trung đã tạo ra một lực lượng "buôn lậu ngôn ngữ" hùng hậu, chẳng những không bị trừng phạt mà còn ngang nhiên chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trên mặt trận văn hoá, là các phương tiện thông tin đại chúng. Thời gian qua, chúng ta đã thành công trong việc lập lại trật tự trên nhiều phương diện kinh tế – xã hội vì chúng ta đã sớm ý thức được nguy cơ tiềm tàng ấy. Thế thì tại sao chúng ta chưa làm được như vậy trên mặt trận tiếng Việt? Trách nhiệm này đương nhiên là thuộc cơ quan chỉnh đốn ngôn ngữ và các nhà Việt ngữ học.

*3.2.3.2. Loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Gồm 45 từ:

*/anglo-saxon/* (3 lần);
*/aria/* (6)
*/blues/* (32)
*/bolero/* (10)
*/bungalow/* (3)
*/canto/* (4)
*/chlorine/* (5)
*/corticoïde/* (4)

*/country/* (83)
*/cub/* (10)...

Các từ thuộc lĩnh vực giải trí và khoa học kĩ thuật vẫn chiếm số lượng lớn trong loại này. Đặc biệt là các từ chỉ các thể loại âm nhạc như */country/*, */blues/*... có tần số xuất hiện rất cao. Mặc dù là những từ không có cách diễn đạt tương đương bằng tiếng Việt, nhưng chúng cũng góp phần làm người đọc có cảm giác việc sử dụng tiếng nước ngoài chen vào tiếng Việt gia tăng, và do đó, khiến dẫn đến kết luận là sự tuỳ tiện càng ngày càng trầm trọng. Ngoài ra, sự có mặt của loại từ ngữ này cho thấy sự tác động mạnh mẽ của văn hoá phương Tây, nhất là văn hoá Anh – Mỹ đối với đời sống tinh thần của giới trẻ trong nước.

*3.2.3.3. Những từ đã được Việt hóa nhưng chưa được hợp thức hóa:*

Gồm 6 từ chỉ các đồ vật trong đời sống hàng ngày, trong đó có những từ mới du nhập vào nước ta như:

*/chewing gum/* (3) → sing gum
*chụp /CT/* (5) → (chụp) xi ti
*/remote/* (13) → rì mốt, rờ mốt

và những từ đã du nhập từ lâu, nhưng chưa có trong từ điển:

*/retouche/* (13) → tút
*/date/* (3) → (quá) đát
*/ovale/* (4) → ô van

***3.2.4. Những từ xuất hiện trên bốn tờ báo nhưng chưa có trong từ điển***

Gồm 43 từ, chiếm tỉ lệ 5,07%. Trong số đó có 1 từ tiếng Nga, 3 Nhật, 5 Pháp, 22 Anh và 12 từ được cả hai ngôn ngữ Anh và Pháp sử dụng.

*3.2.4.1. Loại có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Gồm 25 từ:

*/VAT/* (28 lần, nghĩa: *thuế trị gia gia tăng*);
*/video clip/* (28 lần, nghĩa: *đoạn băng hình*);
*/single/* (26 lần, nghĩa: *đĩa đơn*);
*/boysband/* (25 lần, nghĩa: *ban nhạc nam*);
*/oshin/* (24 lần, nghĩa: *người ở*);
*/diva/* (23 lần, nghĩa: *nữ danh ca*);
*/game/* (21 lần, nghĩa: *trò chơi điện tử*);
*/libero/* (16 lần, nghĩa: *trung vệ tự do*);
*/speaker/* (15 lần, nghĩa: *xướng ngôn viên*);
*/guitarist/* (14 lần, nghĩa: *nghệ sĩ ghi ta*);
*/keyboard/* (14 lần, nghĩa: *đàn điện tử*);
*/rocker/* (14 lần, nghĩa: *ca sĩ nhạc rốc*);

*/fastfood/* (10 lần, nghĩa: *thức ăn nhanh*);
*/live/* (10 lần, nghĩa: *trực tiếp*);
*/second-hand/* (10 lần, nghĩa: *đã qua sử dụng*);
*/shopping/* (10 lần, nghĩa: *mua sắm*);
*/audio/* (9 lần, nghĩa: *băng tiếng*);
*/CV/* (9 lần, nghĩa: *sức ngựa*);
*/Parkinson/* (9 lần, nghĩa: *bệnh liệt rung*);
*/file/* (8 lần, nghĩa: *tập tin*);
*/play back/* (7 lần, nghĩa: *phát lại*);
*/soprano/* (7 lần, nghĩa: *giọng nam cao*);
(trận) */play-off/* (6 lần, nghĩa: *trận loại trực tiếp*);
*/bái bai/* (5 lần, nghĩa: *tạm biệt*);
*/microgramme/* (5 lần, nghĩa: *phần triệu gam*).

Trong danh sách này, đáng lưu ý nhất là trường hợp */guitarist/*, */rocker/* và */shopping/*, là các từ phái sinh (mot dérivé) của *guitar*, *rock* và *shop*. Cả sáu từ tiếng Anh này đều được sử dụng trên báo chí Việt Nam, như thể cách sử dụng các hậu tố –*ist* và *–er* dùng để chỉ người trong tiếng Anh cũng có giá trị tương đương với các trường hợp *– nhân, – sĩ, – viên...* trong các từ Hán Việt (điều này hoàn toàn khác với trường hợp *speaker* cũng có mặt trong danh sách trên vì từ *speak* không được du nhập và tiếng Việt). Vì thế, khi du nhập những trường hợp này vào tiếng Việt, vô hình trung báo chí đã tác động đến "phần cứng" của tiếng Việt, là cấu trúc hình thái – từ vựng của từ tiếng Việt, biến đổi một bộ phận từ vựng của ngôn ngữ đơn lập theo cách của ngôn ngữ biến hình châu Âu!

*3.2.4.2. Loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Gồm 18 từ:

*/R&B/* (46 lần)
*/DVD/* (42)
*/bonsai/* (27)
*/pop/* (25)
*/testostérone/* (20)
*/gel/* (15)
*/ton/* màu (15)
*/œstrogène/* (13)
*/hard rock/* (12)
(giấy) */cút sê/* (10)
*/samurai/* (9)
*/snack/* (9)
*/dioxyde de carbone/* (8)
*/flute/* (8)
*/flash/* (7)

| | |
|---|---|
| */sa kê/* | (6) |
| */vốt ka/* | (6) |
| */polyester/* | (4) |

Ngoài các thuật ngữ khoa học kĩ thuật (5 từ), chúng ta thấy có các từ ngữ trong ngành công nghệ giải trí (5), đặc sản và vật dụng trong đời sống nước ngoài (3)…

*3.2.4.3. Những từ đã được Việt hóa nhưng chưa được hợp thức hóa:*

Trong số hai loại trên, các từ sau đây đã được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày nhưng chưa được từ điển đưa vào:

| | |
|---|---|
| */bonsai/* | (27 lần) |
| */oshin/* | (24) |
| */game/* | (21) |
| */libero/* | (16) |
| */ton/ màu* | (15) |
| (giấy) */cút sê/* | (10) |
| */flash/* | (7) |
| */vốt ka/* | (6) |
| */sa kê/* | (6) |
| */bái bai/* | (5) |

***3.2.5. Những từ xuất hiện trên năm tờ báo nhưng chưa có trong từ điển***

Gồm 22 từ, trong đó có 1 từ tiếng Ý, 2 từ tiếng Pháp, 13 từ tiếng Anh và 6 từ được sử dụng trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp.

*3.2.5.1. Loại có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Gồm 13 từ, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội:

| | |
|---|---|
| */World Cup/* | (226 lần, nghĩa: *Cúp thế giới*) |
| */VCD/* | (120 lần, nghĩa: *đĩa hình*) |
| */fan/* | (108 lần, nghĩa: *người hâm mộ*) |
| */hacker/* | (40 lần, nghĩa: *tin tặc*) |
| */logo/* | (29 lần, nghĩa: *biểu tượng*) |
| */studio/* | (28 lần, nghĩa: *phòng thu âm, phòng thu hình*) |
| */hooligan/* | (26 lần, nghĩa: *côn đồ bóng đá*) |
| */cavalière/* | (28 lần, nghĩa: *gái chơi hạng sang*) |
| */hat-trick/* | (19 lần, nghĩa: *cú ăn ba*) |
| */kangaroo/* | (19 lần, nghĩa: *chuột túi*) |
| */fair-play/* | (18 lần, nghĩa: *chơi đẹp, thượng võ* |
| */big bang/* | (10 lần, nghĩa: *vụ nổ lớn*) |
| */pédéraste/* | (8 lần, nghĩa: *bóng, lại cái*). |

Từ */World Cup/* xuất hiện với tần số cao, do thời gian khảo sát rơi vào giai đoạn chuẩn bị vòng loại Giải Vô địch bóng đá thế giới 2002, được sử dụng như thể đó là tên riêng của giải (như Cúp *Master*, Cúp *Wimbledon*...). *World Cup* vừa được sử dụng rộng rãi với nghĩa *Giải Vô địch bóng đá thế giới* nói chung, như trong trường hợp:

> *Beckenbauer còn là một trong hai nhân vật của lịch sử bóng đá thế giới trở thành vô địch **World Cup** khi còn là cầu thủ lẫn khi làm huấn luyện viên* (C11162, tr.6),

vừa được sử dụng để chỉ các kì tổ chức cụ thể, như *World Cup 98, World Cup 86*... mặc dù mỗi lần tổ chức, giải đều được đặt tên chính thức theo ngôn ngữ của nước chủ nhà, như *España 82, Mundial 86, USA 90, Italia 94, France 98*... Điều này cho thấy rằng báo chí xuất bản bằng tiếng Anh ở nước ngoài đã tác động mạnh mẽ đến giới làm báo Việt Nam, đến độ nó có thể biến một từ ngữ *toàn dân* trở thành tên riêng của một sự vật (hiện tượng).

*3.2.5.2. Loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Gồm 9 từ:

| | |
|---|---|
| */hip hop/* | (60 lần) |
| */soul/* | (40) |
| */bass/* | (36) |
| */cholestérol/* | (35) |
| */Fulro/* | (35) |
| */modem/* | (14) |
| */pop-rock/* | (13) |
| */pizza/* | (13) |
| (sóng) */FM/* | (10) |

Như các trường hợp trước, những từ có tần số xuất hiện cao là những từ dùng để chỉ những sản phẩm âm nhạc của Anh - Mỹ (*/hip hop/, /soul/, /bass/, /pop-rock/*), ẩm thực (*/pizza/*) đặc trưng của nước ngoài, do đó, không thể có từ tương đương trong tiếng Việt. Ngoài ra, còn có các thuật ngữ chuyên ngành y học (*/cholestérol/*), điện toán (*/modem/*), thiên văn */big bang/*.

*3.2.5.3. Những từ đã được Việt hóa nhưng chưa được hợp thức hóa:*

*/cavalière/* (28 lần, nghĩa: *gái chơi hạng sang*)

Từ này đã được Việt hoá cao độ, xuất hiện trong báo chí dưới dạng *ca ve* và *con ve*, phù hợp với đặc điểm về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng chính tả của tiếng Việt.

***3.2.6. Những từ xuất hiện trên sáu tờ báo nhưng chưa có trong từ điển***

Số lượng từ xuất hiện trên cả 6 tờ báo được khảo sát gồm 14 từ, trong đó có những từ có tần số xuất hiện rất cao (trên 100 lần). Trong số này, chỉ có 1 từ tiếng Pháp, 1 từ của cả tiếng Anh và Pháp (album); số còn lại là từ tiếng Anh (12 từ).

*3.2.6.1. Loại có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Loại này gồm có 9 từ, được xếp theo thứ tự theo tần số xuất hiện từ cao đến thấp:

| | |
|---|---|
| */album/* nhạc | (1033 lần, nghĩa: *đĩa nhạc, băng nhạc*); |
| */website/* | (417 lần, nghĩa: *trang oép, địa chỉ trên mạng*); |
| */tour/* (du lịch) | (294 lần, nghĩa: *chuyến*); |
| */sô/* | (279 lần, nghĩa: *buổi biểu diễn*); |
| */top ten (five...)/* | (158 lần, nghĩa: *nhóm 10 hạng đầu*); |
| */e-mail/* | (147 lần, nghĩa: *thư điện tử*); |
| */top/* | (65 lần, nghĩa: *hàng đầu*); |
| */shop/* | (52 lần, nghĩa: *hiệu buôn*); |
| */ODA/* | (14 lần, nghĩa: *vốn viện trợ phát triển*) |

Mặc dù có từ tương đương trong tiếng Việt, nhưng những từ này được sử dụng trên cả 6 loại báo được khảo sát với tần số rất cao. Ngoại trừ trường hợp từ *ODA* với ưu điểm hơn hẳn từ tương đương là rất ngắn gọn, dễ viết và dễ phát âm, và nhất là nó luôn luôn được sử dụng cùng với từ *vốn*, khiến ngữ nghĩa của nó ít nhiều được khu biệt, những từ còn lại có thể được xem là đỉnh cao của sự lạm dụng từ ngữ nước ngoài, vì tần số xuất hiện của chúng rất lớn và rộng khắp; nếu không có sự “tiếp sức” của người sử dụng thì chúng không thể cạnh tranh được với các từ tương đương của chúng, do đó là những từ *immotivé* (những từ mà cái biểu đạt không giúp người nghe (đọc) khu biệt được cái được biểu đạt). Hiện tượng này có thể đưa đến hệ quả là tiếng Việt sẽ du nhập sắc thái của các ngôn ngữ tổng hợp qua việc khái quát hoá ngữ nghĩa của một số từ vựng: từ */album/* chẳng hạn, được dùng để chỉ cả hai hình thức ghi âm trên *băng cát xét* lẫn trên *đĩa CD* hoặc *VCD*, vì thế nội hàm của từ này rộng hơn từ tương đương tiếng Việt, do đó người sử dụng không cần phải xác định chi tiết của sự vật như thường thấy trong tiếng Việt.

*3.2.6.2. Loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt:*

Loại này có 5 từ như sau:

| | |
|---|---|
| */CD/* | (291); |
| */pop/* | (250); |
| */rap/* | (72); |
| */chip/* (điện tử) | (40); |
| */CD-ROM/* | (32); |

Về mặt lí thuyết, những từ này có đủ điều kiện cần thiết để hội nhập vào vốn từ tiếng Việt, vì chúng được dùng để chỉ những thực tế mới du nhập vào Việt Nam

và hiện đang được đại chúng hoá, ngay cả đối với những khái niệm thuộc những nền văn hoá Anh - Mỹ như nhạc */pop/*, */rap/* hoặc kĩ thuật như */CD/*, */CD-ROM/* và */chip/*. Vấn đề còn lại là cần có những quyết định về hình thức chính tả và cách phát âm sao cho việc hội nhập vào tiếng Việt của các từ trên được trọn vẹn và để tránh tình trạng xử lí tuỳ tiện của báo chí như hiện nay.

*3.2.6.3. Những từ đã hội nhập cao vào tiếng Việt nhưng chưa được từ điển nhìn nhận*

Chỉ có 1 từ được Việt hoá cao:

*/sô/* (279 lần),

Điều đáng lưu ý là từ */sô/* cho ra cụm từ cố định là *chạy sô*, một sự kết hợp bao gồm 2 yếu tố có thể sử dụng độc lập, nhưng không cho nghĩa kết hợp (sens compositionnel) từ hai yếu tố độc lập ấy, mà cho nghĩa khái quát (sens locutionnel) kết tinh từ hai yếu tố ấy. Nói cách khác, *chạy sô* đã trở thành một *cụm từ cố định* (expression figée)[1] vì nó không còn nét nghĩa cụ thể như *chạy xe* trong đó:

*chạy = di chuyển nhanh* và *xe = một loại phương tiện di chuyển*

*→ di chuyển nhanh bằng một loại phương tiện hiện đại.*

Ngoài ra, tiếng Việt còn có cách nói *bầu sô* để chỉ người tổ chức các hoạt động giải trí. Vì thế, từ *sô* đã hội nhập rất cao vào hoạt động từ ngữ trong tiếng Việt, nên hoàn toàn xứng đáng được đối xử như những từ thuần Việt. Từ đó, chúng tôi cho rằng cần phải bổ sung tiêu chí này vào số các tiêu chí phân định mức độ hội nhập của một từ ngoại lai vào ngôn ngữ tiếp nhận.

**3.3. Những từ ngữ được một từ điển tiếng Việt ghi nhận**

Số lượng từ được một từ điển Việt Nam ghi nhận là 197 từ trên tổng số 1737 từ, chiếm 11,34%:

[1] Xem định nghĩa của G. Gross (1994).

**BẢNG 2**

**Danh mục từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí và đã có mặt trong một từ điển tiếng Việt**

| Từ nước ngoài | Từ tiếng Việt | Từ nước ngoài | Từ tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1. A-bomb | bom A (I) | 2. acétique | a-xê-tích (I) |
| 3. acide glutamique | a-xít glu-ta-mích (I) | 4. acide nitrique | a-xít ni-tơ-rích (I) |
| 5. acide oléique | a-xít ô-lê-ích (I) | 6. acide sulfurique | a-xít sun-fu-rích (I) |
| 7. acide urique | a-xít u-rích (I) | 8. acrylique | ác-ri-lích (I) |
| 9. And | AND (I) | 10. agar | a-ga (I) |
| 11. air | e, le (I) | 12. alele | a-len (I) |
| 13. alphabet | an-pha-bê (I) | 14. alto | an-tô (I) |
| 15. amateur | a-ma-tơ (I) | 16. ampiciline | am-pi-xi-lin (I) |
| 17. ampoule | am-pun (I) | 18. androgène | an-đrô-gen (I) |
| 19. anglais | ăng-lê (H) | 20. arrière | de (I) |
| 21. bac | bắc (I) | 22. baguette | ba-ghết (I) |
| 23. banderole | băng-rôn (I) | 24. beau | bô (I) |
| 25. benne | ben (I) | 26. bit | bít (I) |
| 27. brillantine | bi-ăng-tin (I) | 28. bureau | buy-rô (I) |
| 29. byte | bai (I) | 30. cachet | ca-sê (I) |
| 31. cartable | các-táp (I) | 32. carte de visite | các-vi-dít (I) |
| 33. cent (tiền Mỹ) | cent (G) | 34. certificat | xẹc-ti-phi-ca (I) |
| 35. chaîne | sên (I) | 36. charge | sạc (điện) (I) |
| 37. chloramine | clo-ra-min (I) | 38. chloraphénicol | clo-ram-phê-ni-côn (I) |
| 39. chloroquine | clo-rô-quyn (I) | 40. cliché | cli-sê (I) |
| 41. cœur | cơ (H) | 42. collège | cô-le (I) |
| 43. Colt | (súng) côn (I) | 44. combine | com-bin (I) |
| 45. commando | com-măng-đô (I) | 46. commission | com-mít-xông (I) |
| 47. complet (adj) | com-bờ-lê (I) | 48. composite | com-pô-dít (I) |
| 49. concours | công cua (I) | 50. contrôleur | lơ (xe) (I) |
| 51. coolie | cu li (I) | 52. cote | cốt (nền) (I) |
| 53. cresson | xà-lách-xoong (I) | 54. dalle | (tấm) đan (I) |
| 55. dancing | đăng-xinh (I) | 56. décalque | đề-can (I) |
| 57. demi | đờ-mi (I) | 58. départ | đề-pa (I) |
| 59. dépôt | đề-pô (I) | 60. dinar | đi-na (H) |
| 61. diode | diod, điot (G) | 62. diplôme | díp lôm (I) |
| 63. doping | đô-ping, đô-pinh (H) | 64. dose | đô (I) |
| 65. drap | ra (I) | 66. el nino | En Ni-nô (I) |
| 67. fauteuil | phô tơi (I) | 68. faux | phô (I) |
| 69. filet | phi lê (thịt) (I) | 70. finance | phi-năng (I) |
| 71. font | phông (chữ) (I) | 72. fontaine | phông-tên (I) |
| 73. fort | pho (vải) | 74. fosse | (bể) phốt (H) |
| 75. fourchette | phóng sét (I) | 76. gallium | ga-li (I) |
| 77. garde du corps | gác-đờ-co (I) | 78. golf | gôn (I) |
| 79. gomme | gôm (I) | 80. guichet | ghi-sê (I) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 81. harpe | (đàn) hác-pơ (I) | 82. hors-jeu | oóc-giơ (I) |
| 83. hydrate | hi-đrát | 84. hydrate de carbone | hi-drát các-bon (I) |
| 85. hypertension | tăng-xông (I) | 86. Internet | in-tơ-nét (H) |
| 87. jazz | jazz (G) | 88. jean | jean (G) |
| 89. jujitsu | jiujitsu (G) | 90. jupe | giúp (I) |
| 91. karaoke | ka-ra-ô-kê (H) | 92. laboratoire | la-bô (I) |
| 93. lame | lam (I) | 94. lancer | lăng-xê (I) |
| 95. la nina | La Ni-na (I) | 96. lavabo | la-va-bô (I) |
| 97. limonade | li-mô-nát (I) | 98. limousine | li-mô-din (I) |
| 99. location | (xe) lô-ca-xông, lô (I) | 100. lycée | li-xê, lít-xê (I) |
| 101. lyre | (đàn) lia (I) | 102. maître | mét (I) |
| 103. masse | mát (điện) (I) | 104. mayonnaise | may-on-ne (I) |
| 105. métro | mê-tờ-rô (I) | 106. mimosa | mi-mô-da (I) |
| 107. (à la) mode | mốt (G) | 108. modèle | mô-đen (I) |
| 109. moment | mô-men (I) | 110. monophonique | mono (G) |
| 111. morale | mo-ran (I) | 112. mort | mo (I) |
| 113. mousseline | mút-xa-lin (I) | 114. nano | nano (G) |
| 115. nazi | na-di (I) | 116. nitrogène | nitrogen (G) |
| 117. nouille | nui (I) | 118. nu | nuy (I) |
| 119. OK | ô-kê (H) | 120. orgue | (đàn) oóc (H) |
| 121. origine | gin (I) | 122. ounce | ounce (G) |
| 123. pali | phạn (H) | 124. passeport | pát-xơ-po (I) |
| 125. pastel | pát-xten (I) | 126. pâté chaud | ba tê sô (I) |
| 127. patte | (quần) pát (I) | 128. penalty | pê-nan-ti (I) |
| 129. pencak silat | pen-cát-xi-lát (H) | 130. penny | penny, pence (G) |
| 131. pensée | (hoa) păng-xê (I) | 132. phénol | phê-non (I) |
| 133. phenomenon | phê-nô-men (I) | 134. pignon | nhông (I) |
| 135. pilote | pi-lốt | 136. ping pong | ping-pong, ping-pông (I) |
| 137. pipe | píp (I) | 138. pique | pích, bích (H) |
| 139. piste | pít (I) | 140. plastique | plát-tích (I) |
| 141. plat (dt) | lập là | 142. police | cu lích, phu-lít (I) |
| 143. pomme | bôm (I) | 144. porte-bagage | boóc ba-ga (I) |
| 145. carte postale | các-bốt-tan | 146. pot | bô (I) |
| 147. programme | pờ-rô-gờ-ram (I) | 148. pull-over | puy-lơ-ve (I) |
| 149. pyramidon | pi-ra-mi-đông | 150. quai | ke (ga) |
| 151. queue | cơ (bi da) (I) | 152. radio-cassette | ra-đi-ô cát-xét (I) |
| 153. ragoût | ra-gu (I) | 154. recherche | rờ-séc (I) |
| 155. régate | rề-gát (I) | 156. riel | riel, riên (G) |
| 157. robinet | rô-bi-nê (I) | 158. rock | rock, rốc (G) |
| 159. rôdage | rô-đa (I) | 160. rubis | ru-bi (I) |
| 161. rumba | rumba, rum-ba (G) | 162. sabot | sa-bô, sam-bô, xa-bô(I) |
| 163. samu | sa mu (I) | 164. saphire | xa-phia (I) |
| 165. satan | xa-tăng (I) | 166. saxophone | sắc-xô-phôn, sắc-xô (I) |
| 167. seringue | xơ-ranh (I) | 168. side-car | xít-đờ-ca (I) |
| 169. silicate | si-li-cát (I) | 170. soie | xoa (I) |
| 171. simili-cuir | si-mi-li (I) | 172. sofa | sô-pha (I) |
| 173. solde | xon, xôn (I) | 174. solénoïde | xô-lê-nô-ít,xo-le-no-ít(I) |
| 175. soliste | xô-lít (I) | 176. solo | sô-lô (I) |
| 177. souvenir | sú-vơ-nia, xú-vơ-nia (I) | 178. sport | xịch-po (I) |
| 179. style | xì-tin (I) | 180. tableau | táp-blô, táp-lô (I) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 181. taekwondo | tê-cuôn-đô (H) | 182. talon | ta-lông (I) |
| 183. tampon | tăm-pông, tăm-bông (I) | 184. tapis | ta-pi (I) |
| 185. temps | tăng (hai, ba...) (I) | 186. toile | toan-lơ (I) |
| 187. toilettes | toa-lét (I) | 188. ton | tông (I) |
| 189. trombone | trôm-bôn (I) | 190. tunnel | tuy-nen (H) |
| 191. un, deux | oong đơ (I) | 192. vedette | vơ-đét (I) |
| 193. veston | vettông, vét tông | 194. violette | vi-ô-lét (I) |
| 195. volée | vô-lê (I) | 196. whisky | uýt-xki (I) |
| 197. wushu | u-su, ủ-su (H) | 198. | |

Như các trường hợp khác, trong danh sách này trước hết là những từ ngữ thuộc các chuyên ngành khoa học kĩ thuật:

*acide glutamique* → a-xít glu-ta-mích (I)[2]
*acide nitrique* → a-xít ni-tơ-rích (I)
*acide oléique* → a-xít ô-lê-ích (I)
*acide sulfurique* → a-xít sun-fu-rích (I)
*acide urique* → a-xít u-rích (I)
*acrylique* → ác-ri-lích (I)

Kế đến, chúng tôi nhận thấy có nhiều từ rất thông dụng trong đời sống hàng ngày nhưng chỉ có 1 từ điển ghi nhận. Đó là những từ có từ tương đương trong tiếng Việt như:

*arrière* → de (lùi) (I)
*bac* → bắc (phà) (I)
*banderole* → băng-rôn (biểu ngữ) (I)
*cachet* → cát-sê (thù lao) (I)
*cœur* → cơ (trái tim) (H)
*mốt* → mốt (thời trang) (I)
...

hoặc không có từ tương đương trong tiếng Việt như:

*ADN* → ADN (I)
*benne* → (xe) ben (I)
*lame* → (lưỡi) lam (I)
*nouille* → nui (I)
*pâté chaud* → (bánh) ba tê sô (I)
*pot* → bô (I)...

Có thể xem rằng việc hội nhập của một từ nước ngoài luôn luôn được bắt đầu bằng việc được báo chí hoặc ngôn ngữ hàng ngày sử dụng thường xuyên, sau đó

[2] (G) là kí hiệu của *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, Nxb Trung tâm Từ điển Việt Nam; (H) là kí hiệu của *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân, Nxb TP Hồ Chí Minh; (I) là kí hiệu dùng để chỉ *Đại từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Như Ý, Nxb Giáo dục.

được một từ điển nào đó nhìn nhận và bổ sung vào danh mục của mình. Tuy nhiên, cũng có những từ rất ít phổ biến và có từ tương đương bằng tiếng Việt lại được đưa vào từ điển, chẳng hạn như:

| | | | |
|---|---|---|---|
| *complet* (tính từ) | → | com-bờ-lê | (I) |
| *finance* | → | phi-năng | (I) |
| *jujitsu* | → | juijitsu | (G) |
| *nu* | → | nuy | (I) |
| *pastel* | → | pát-xten | (I) |
| *phenomenon* | → | phê-nô-men | (I) |

...

Điều này một lần nữa cho thấy rằng việc biên soạn từ điển ở nước ta đã để lộ ra nhiều điều bất cập, khiến các từ điển hiện hành chưa đạt được độ tin cậy cao, và hơn thế nữa, khiến người sử dụng cảm thấy hoang mang về khả năng tiếng mẹ đẻ của chính mình. Đó là bước đầu của quá trình tha hoá con người về phương diện triết học.

**3.4. Những từ ngữ đã được hai từ điển tiếng Việt ghi nhận**

Như đã trình bày ở trên, việc quyết định đưa một đơn vị từ vựng vào từ điển của một ngôn ngữ tùy thuộc rất nhiều vào quan điểm và cảm thụ của người biên soạn, nhất là trong lĩnh vực tiếng Việt, chúng ta chưa có bề dày nghiên cứu như những ngôn ngữ lớn trên thế giới. Vì thế, có tình trạng là một từ được tác giả X nào đó xem là tiếng Việt (vì thế đã đưa vào từ điển của mình) nhưng chẳng mấy ai nhận ra đó là tiếng Việt, và ngược lại, có không ít những từ được sử dụng rộng rãi trên một địa bàn dân cư hoặc trong một giới nghề nghiệp nào đó, nhưng vẫn không tìm thấy trong bất cứ từ điển nào cả. Vì thế, chúng tôi muốn khảo sát tình hình này bằng cách lập danh mục những từ được 2 trong số 3 từ điển G, H và I công nhận cùng với dạng chính tả của chúng (xem *Bảng 3*).

Số lượng từ được hai từ điển ghi nhận là 146 từ, chiếm 8,40% trên tổng số 1737 từ được ghi nhận.

## BẢNG 3

**Danh mục từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí và đã có mặt trong hai từ điển tiếng Việt**

| Từ điển / Từ nước ngoài | G | H | I |
|---|---|---|---|
| 1. almanac | almanac, almanach, anmanac, an-ma-nác | | a-ma-nác, an-ma-nác |
| 2. arsenic | arsenic, asen, | | a-sen |
| 3. artichaut | | ác-ti-sô | ác-ti-sô |
| 4. azote | azot, a-dốt | | a-zốt, a-dốt |
| 5. bague | bạc (đạn) | | bạc (đạn) |
| 6. baht | baht, bạt | | bạt |
| 7. ballade | ballad, balat, ba-lát | | ba-lát, ban-lát |
| 8. bande | băng (tần) | | Băng |
| 9. bande | băng (đạn) | | Băng |
| 10. baryum | | ba-ri | ba-ri |
| 11. barrière | | ba-ri-e | ba-ri-e |
| 12. bikini | | bikini | bi-ki-ni |
| 13. bobine | bobin, bô bin | | bô bin |
| 14. bon (phiếu) | bông | | Bông |
| 15. cadmium | cadmium, cát-mi, cađimi | | ca-đi-mi |
| 16. calibre | calib, calip, ca-líp | | ca-líp |
| 17. calot | calô, ca lô | | ca-lô |
| 18. Came | (trục) cam | | Cam |
| 19. carbonique | | các-bô-ních | các-bô-níc |
| 20. châle | khăn san | | khăn san |
| 21. chlore | clo | | Clo |
| 22. citerne | | (xe) téc | xi-téc, xi-tẹc, téc, tẹc |
| 23. clarinette | clarinet, cla-ri-nét | | cla-ri-nét |
| 24. cobalt | cobalt, coban | | co-ban |
| 25. coffre | cốp | | cốp |
| 26. cognac | | cô-nhắc | cô-nhắc |
| 27. compteur | côngtơ, công-tơ | | công tơ |
| 28. contrebasse | contrabass, contrabat | | công-tơ-rơ-bát, công bạt |
| 29. coton | cotton, côtông, cô tông | | cô-tông |
| 30. cours | | cua | Cua |
| 31. cric | | kích | Kích |
| 32. dioptre | dioptr, điop | | đi-ốp |
| 33. do | do, đô | đô | |
| 34. domino | domino, đô-mi-nô | | đô-mi-nô |
| 35. double | đúp | | Đúp |
| 36. dynamo | dynamo, đi-na-mô | đi-na-mô | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 37. éphédrine | ephedrin, ê-phê-đrin | | ê-phê-đrin |
| 38. fasciste | fatxit, fát xít, phát xít | phát-xít | |
| 39. ferrique | ferrit, ferit, fe-rít | | fe-rít |
| 40. festival | festival | | Festival |
| 41. fibrociment | fibroximăng, fi-brô-xi-măng | | fi-brô-xi-măng |
| 42. fluor | fluor, flo | | Flo |
| 43. FOB | F.O.B, FOB | | F.O.B. |
| 44. folklore | folklor, fon-clo | | fon-clo |
| 45. forint | forint | | fo-rin |
| 46. formol | formol, fomol | | foóc-môn, phoóc môn |
| 47. galerie | gallery, ga-lơ-ri | ga-lơ-ri | |
| 48. gas, gaz (đốt) | gas, ga | | Ga |
| 49. gélatine | gelatin, ge-la-tin | | ge-la-tin |
| 50. germanium | germanium, gemani, ge-ma-ni | | ge-ma-ni |
| 51. glaucome | glaucom, glôcôm, glô côm | glô-com | |
| 52. glucide | glucid, gluxit, glu-xít | glu-xít | |
| 53. glucose | glucos, gluco, glu-cô | glu-cô | |
| 54. glucoza | glucoza, glu-cô-da | glu-cô-da | |
| 55. GNP | GNP | GNP | |
| 56. gris | | (màu) ghi | Ghi |
| 57. guilden | guilder, ghin-de | | ghin-de |
| 58. halogène | halogen | | ha-lô-gien |
| 59. hautbois | ôboa, ô-boa | | ô boa |
| 60. hippy | hippy, híp-pi | híp-pi | |
| 61. hormone | hormon, hoóc-mon, hocmon | | hoóc-môn |
| 62. hotel | hotel | | ô ten |
| 63. hydrocarbone | hydrocarbon, hiđrocacbon | | hi-đrô các-bon |
| 64. IC | IC, i-c, ic | | i-c |
| 65. jeu | rơ, giơ | rơ | |
| 66. joint | | gioăng | Doăng |
| 67. képi | | kê-pi | kê-bi, kê-pi |
| 68. kíp (tiền Lào) | kíp | | Kíp |
| 69. lira (tiền Ý) | lia, lira | | Lia |
| 70. lithium | lithium, lithi, li-thi | | li thi |
| 71. manchette | | măng-sét | măng-sét |
| 72. manchon | măngsông, mang sông | | măng-sông |
| 73. mark | mark, mác | mác | |
| 74. mégawatt | | mê-ga-oát | me-ga-oát |
| 75. mélodrame | melo, mê lô | | mê-lô |
| 76. millième | milli, mi-li | | mi-li |
| 77. milligramme | milligram | mi-li-gam | |
| 78. millimètre | millimet | mi-li-mét | |
| 79. mode | mốt | mốt | |
| 80. moment (lý) | | mô-men | mô-men |
| 81. montage | montage, môngtagiơ, | | mông-ta-giơ, mông-ta |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | mông-taj(ơ) | | |
| 82. morse | | moóc | Moóc |
| 83. moteur | môtơ, mô-tơ | | mô-tơ |
| 84. mouchoir | | mù-soa | mù-soa, mùi-soa, mùi soa |
| 85. mousqueton | | mút-cơ-tông | mút-cơ-tông, mút |
| 86. moutarde | mù tạt | | mù tạt |
| 87. naphthalène | naphthalen, naptalen | | náp-ta-len |
| 88. neurone | neuron, nơron, nơ-ron | | nơ-rôn |
| 89. œuf au plat | ôplêt, ốp-lết | | ốp la |
| 90. opéra | ôpera, ôpêra, ô-pê-ra | | ô-pê-ra |
| 91. pardessus | | ba-đờ-xuy | pa-đờ-xuy, ba-đờ-xuy |
| 92. patin | | pa-tanh | pa-tanh, ba-tanh |
| 93. peseta | peseta | | Peseta |
| 94. peso | peso | | Peso |
| 95. photocopie | | phô-tô-cóp-pi | phô-tô-co-pi |
| 96. pince | panh | | Panh |
| 97. ping pong | | ping-pông | ping-pong, ping-pông |
| 98. pique-nique | picnic, pic-níc | | píc-níc, pích-ních |
| 99. plaque | | lắc | lập lắc |
| 100. plasma | plasma, pla-sma | plát-ma | |
| 101. polyéthylène | polyetylen, polietylen, pô-li-ê-ti-len | | pô-li-ê-ti-len |
| 102. polymère | polymer, po-li-me | | pô-li-me |
| 103. porte-feuille | | bóp | bốp-phơ, bóp tầm phơ, bốp, bóp |
| 104. pourboire | puôcboa, puốc boa | | puốc boa, boa |
| 105. prise (điện) | phích | phích | |
| 106. protéine | protein, prô-tê-in | | prô-tê-in |
| 107. pyrite | pyrit, pirit, pi-rít | pi-rít | |
| 108. rafle | | (vây) ráp | Ráp |
| 109. ringgit | ringgit | | rinh-ghít |
| 110. robotique | robotic, rô-bô-tích | | rô-bô-tíc |
| 111. rondeau | rondo, rôngđô, rông đô | | rông đô |
| 112. rondelle | rôngđen, rông đen | | rông-đen, rông-đền |
| 113. rotor | rotor, roto, rô-to | | rô-to |
| 114. rouleau | (súng) rulô, ru lô | | ru lô |
| 115. rupiah | rupiah | | ru-pi-a |
| 116. samovar | samovar, xa-mô-va | | xa-mô-va |
| 117. scène | | xen | Xen |
| 118. séminar | seminar, xemina, xê-mi-na | xê-mi-ne | |
| 119. si (nốt nhạc) | si, xi | si | |
| 120. silice | silic, silicium | | si-lích |
| 121. sol | sol, xon | | Son |
| 122. sonnet | sonnet | | son-nê, xon-nê |
| 123. soviet | xôviêt, xô viết | xô-viết | |
| 124. stator | stator, stato, xta-to | | sta-to, xta-to |
| 125. stéréo | stereo, xtê-rê-ô | | stê-re-ô, stê-ri-ô, xtê- |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | rê-ô, stê-rê-ô |
| 126. stop | stop, xtốp | | stốp, xtốp |
| 127. stress | stress, xtrết | | stơ-re-sơ, xtrơ-rết |
| 128. strychnine | strychnin, strichnin | | stơ-rích-nin, xtơ-rích-nin |
| 129. sulfate | sulfat, sun-fat, xun-phát | sun-phát | |
| 130. sulfure | sulfur, sun-fua, xun-phua | sun-phua | |
| 131. talus | | ta-luy | ta-luy |
| 132. toilettes | | toa-lét | toa-lét |
| 133. transistor | transistor, tranzito, tran-di-to | | tờ-răng-xi-to, tờ-răng-di-to |
| 134. treuil | tời | tời | |
| 135. trompette | trompet, trom-pét | | tơ-rom-pét, trôm-pét, tom-bét |
| 136. tulipe | | tuy-líp | tuy-líp |
| 137. vanille | vani, va-ni | va-ni | |
| 138. vaseline | vaselin, vazơlin,va-dơ-lin | va-dơ-lin | |
| 139. villa | villa, vi la | | vi-la, vin-la |
| 140. VIP | VIP | | VIP |
| 141. visser | vít | | Vít |
| 142. viscose | viscos, visco, vixco, vi-xcô | | vi-scô, vi-xcô, vítcô |
| 143. won | won | | Won |
| 144. yard | yard | | Yard |
| 145. yen | yen | | Yen |
| 146. yoga | yoga | | yôga, y-ô-ga, i-ô-ga |

Trong số các từ được 2 từ điển ghi nhận, gồm có các từ:

– thuộc các lĩnh vực khoa học – kĩ thuật:

*arsenic, asen* (G) *a-sen* (I),
*azot, a-dốt* (G) *a-zốt, a-dốt* (I),
*bobin, bô bin* (G) *bô bin* (I),
*(trục) cam* (G và I)
*ephedrin* (G), *ê-phê-đrin* (G và I),
*phoóc môn* (G và I),
*gelatin* (G), *ge-la-tin* (G và I)...

– nhưng cũng có những từ thông dụng trong đời sống hàng ngày:

*ác-ti-sô* (H và I)
*bạc (đạn)* (G và I)
*băng (tần)* (G và I)
*(mũ) ca lô* (G và I)

*công-tơ* (G và I),
*phát xít* (G và H),
*(khí) ga* (G và I),
*mi-li-mét* (G và H)
*mốt* (G và H),...

– và một số từ nước ngoài do một phương ngữ vay mượn:

*ba-ri-e* (H và I),
*kích* (H và I),
*măngsông* (G và I),
*bóp* (H và I),

Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy có nhiều từ đã được Việt hóa cao, nhưng báo chí vẫn chưa chấp nhận hình thức Việt hóa do từ điển ghi nhận:

*ác-ti-sô* (H & I) → *a-ti-sô* hoặc *artichaut*
*sô-cô-la* (H & I) → *chocolat* hoặc *chocolate...*

Bên cạnh đó, nhiều từ đã có nhiều biến thể mới, nhưng tự điển chưa thay đổi kịp:

*puôcboa, puốc boa* (G) → *bo* (13), *boa* (10), *buộc-boa* (1)

Điều nổi bật nhất trong số các từ này là hiện tượng không thống nhất về hình thức chính tả, thậm chí ngay trong cùng một từ điển. Đối với từ */almanac/* chẳng hạn, từ điển G dùng 4 hình thức chính tả khác nhau, gồm nguyên văn tiếng Anh (almanac), nguyên văn tiếng Pháp (almanach), và hai hình thức phỏng âm (*anmanac* và *an-ma-nác*); trong khi đó, từ điển I lại chỉ dùng 2 hình thức phỏng âm (*a-ma-nác* và *an-ma-nác*). Đó là chưa kể đến cách dùng của báo chí (amanach), khiến cho tình hình càng thêm rối rắm.

**3.5. Những từ ngữ đã được ba từ điển tiếng Việt ghi nhận**

Có 460 từ được cả 3 từ điển công nhận, chiếm tỉ lệ 26,48% trên tổng số 1737 từ ngữ được ghi nhận trên báo chí. Nếu ta xem đây là những từ được công nhận chính thức, thì cái cảm giác "hỗn độn", "bát nháo", "cháo vữa" do tiếng Việt gây ra cho người sử dụng là hoàn toàn có cơ sở, vì thủ phạm chính là số lượng từ "ngoài luồng" (1277 từ, chiếm tỉ lệ 73,52%).

**BẢNG 4**

**Danh mục từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí và đã có mặt trong ba từ điển tiếng Việt**

| Từ điển / Từ nước ngoài | G | H | I |
|---|---|---|---|
| 1. abcès | áp-xe, apxe | áp-xe | áp-xe |
| 2. accordéon | accordeon, ăccoócđêông ăccoóc | ắc-coóc-đê-ông, ắc-coóc | ắc-coóc-đê-ông, ắc-coóc |
| 3. accu | acquy, ăcquy, ác-quy | ắc-qui | ac-quy, ắc-quy |
| 4. acétone | aceton, a-xê-tôn | a-xê-tôn | a-xê-tôn |
| 5. acide | acid, a xít | a-xít | a-xít |
| 6. acide aminé | axít amin, acid amin, a-xít a-min | a-xít a-min | a-xít a-mine, a-mi-nô a-xít |
| 7. affaire | apphe, áp-phe | áp-phe | áp phe, phe |
| 8. affiche | apphich, áp phích | áp-phích | áp-phích |
| 9. AIDS, SIDA | AIDS, SIDA, sida, xi-đa | si-đa, xi-đa | AIDS, SIDA |
| 10. aiguille | ghi | ghi | Ghi |
| 11. album (ảnh) | anbom, an-bom | an-bom | an-bom |
| 12. albumine | albumin, anbumin, an-bu-min | an-bu-min | an-bu-min |
| 13. alcool | cồn | cồn | an-cồn, cồn |
| 14. algorithme | algorithm, angorit, an-go-rít | an-go-rít | an-gô-rít |
| 15. alcaloïde | alcaloid, an ca loit | an-ca-lô-ít | an-ca-lô-ít |
| 16. allo | alô | a-lô | a lô |
| 17. aluminium | nhôm | nhôm | a-lu-min, nhôm |
| 18. amiante | amiant, amian, a mi ăng | a-mi-ăng | a-mi-ăng |
| 19. amibe | amib, amip, a-míp | a-míp | a-míp |
| 20. ammoniac | ammoniac, amoniac, a mô ni ác | am-mô-ni-ắc | a-mô-ni-ắc |
| 21. ampère | ampere, ampe, am-pe | am-pe, ăm-pe | am-pe |
| 22. amplificateur | ampli, am-pli | am-pli | am-pli |
| 23. amygdale | amydal, amiđan, a mi đan | a-mi-đan | a-mi-đan |
| 24. anophèle | anophel, anofen, a-nô-phen | a-nô-phen | a-nô-phen |
| 25. antenne | anten, ăng-ten | ăng-ten | an-ten |
| 26. anthracite | anthracit, antraxit | an-t'ra-xít | an-tơ-ra-xít |
| 27. antigone | tigôn, ti-gôn | ti-gôn | ang ti gôn, ti-gôn |
| 28. apartheid | apartheid, apacthai, a pac thai | a-pác-thai | a-pác-thai |
| 29. apatite | apatit, a pa tít | a-pa-tít | a-pa-tít |
| 30. as | át | át, ích-xì | Át |
| 31. asphalte | asphalt, asphan | át-phan | át-phan |
| 32. aspirine | aspirin, a-xpi-rin | át-pi-rin | át-pi-rin, a-spi-rin |
| 33. atmosphère | atmosphe, atmotphe, át-mốt-phe | át-mốt-phe | át-mốt-phe |
| 34. autobus | ôtôbuýt, ô tô buýt, buýt | ô-tô-buýt, buýt | ô tô buýt, buýt |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 35. auto(mobile) | ôtô, ô tô | ô-tô | ô tô |
| 36. auvent | ôvăng, ô văng | ô-văng | ô văng |
| 37. bâche | bạt | bạt | bạt |
| 38. balcon | bancông, ban công | ban-công | ban-công |
| 39. balle | ban, banh | ban | ban, banh |
| 40. ballet | balê, ba lê | ba-lê | ba-lê |
| 41. ballot | balô, ba lô | ba-lô | ba lô |
| 42. banc | băng (ghế) | băng | Băng |
| 43. bande | băng (đĩa) | băng | Băng |
| 44. bande | băng (nhóm) | băng | Băng |
| 45. bande | băng (đội trưởng) | băng | Băng |
| 46. banjo | banjô, ban-giô | băng-giô | băng-giô |
| 47. banque | nhà băng | nhà băng | nhà băng |
| 48. bar | bar | ba | Ba |
| 49. basalte | basalt, bazan, ba-dan | ba-dan | ba-zan |
| 50. base (hóa) | base, bazơ, ba-dơ | ba-dơ | ba-zơ, badơ |
| 51. Bata | bata, ba-ta | ba-ta | ba-ta |
| 52. bâton | batoong, ba toong | ba-toong | ba-toong |
| 53. bière | bia, la ve, lave | bia, la-ve | Bia |
| 54. beige | (màu) be | be | Be |
| 55. benzène | benzen, ben-den | ben-den | ben-zen |
| 56. béret | bêrê, bê rê | bê-rê | bê-rê |
| 57. berger | becgiê, becjê, béc giê | béc-giê | béc giê |
| 58. béton | bêtông, bê tông | bê-tông | bê tông |
| 59. beurre | bơ | bơ | Bơ |
| 60. bidon | biđông, bi đông, bình toong | bi đông, bình toong | bi đông |
| 61. bielle | (tay) biên | biên | biên, vên, dên |
| 62. bifteck | biptêt, bíp tết | bíp tết | bít-tết, bíp tết |
| 63. billard | bi-a, bida | bi-a | bi-a |
| 64. bille | bi | bi | Bi |
| 65. biscuit | bichquy, bích quy, bánh quy | bích-qui, bánh qui | bích quy, bánh quy |
| 66. bleu | lơ | lơ | Lơ |
| 67. bloc | bloc, blốc, lốc | blốc | blốc, lốc |
| 68. blockhaus | lôcôt, lô cốt | lô-cốt | lô cốt |
| 69. blouse | blu | blu | Blu |
| 70. blouson | bludông, blu dông | blu-dông, bờ-lu-dông | blu-dông |
| 71. bolchévik | bonsevich, bon sê vích, bôn sê vích | bôn-sê-vích | bôn-sê-vích |
| 72. bombe | bom | bom | Bom |
| 73. botte | bốt | bốt | bốt |
| 74. bougie | bugi, buji, bu-gi | bu-gi | bu-gi |
| 75. boulon | bulông, bu lông | bu-lông, bù loong | bu-lông, bù-loong |
| 76. boxe | box, bốc | bốc | bốc |
| 77. brancard | băngca, băng ca | băng-ca | băng-ca |
| 78. buffet (tủ) | bupphê, búp phê | buýp phê | buýp-phê, búp-phê |
| 79. building | binđinh, bin-đinh | bin đinh | bin-đinh |
| 80. bunker | bunker, bunke, boongke, boong ke | boong-ke | boong-ke |
| 81. cabine | cabin, ca bin | ca-bin | ca-bin |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 82. câble | (dây) cáp | cáp | Cáp |
| 83. cacao | cacao, ca cao | ca-cao | ca cao |
| 84. café | cafê, cà phê | cà-phê | cà phê |
| 85. caféine | cafein, ca-phê-in | ca-phê-in | ca-phê-in |
| 86. caisse | két | két | Két |
| 87. calcium | calci, canxi, can-xi | can-xi | can-xi |
| 88. calorie | calori, calo, ca-lo | ca-lo | ca-lo |
| 89. calquer | canke, can | can-kê, | can-ke, can |
| 90. camera | camera, ca-me-ra | ca-me-ra | ca-mê-ra |
| 91. camion | camnhông, cam nhông | ca-mi-ông, cam-nhông | ca-mi-ông, ca-mi-nhông, căm-nhông, cam nhông |
| 92. camp | căng | căng | Căng |
| 93. canne | can | can | Can |
| 94. canot | canô, ca nô | ca-nô | ca-nô, ca-nốt |
| 95. cantine | căngtin, căng tin | căng-tin | căng tin |
| 96. caoutchouc | caosu, cao su, su | cao-su | cao su |
| 97. caporal | cặp rằng | cặp rằng | cặp rằng |
| 98. car | (xe) ca, ôtôca, ô tô ca | ca, ô-tô-ca | ca, ô tô ca |
| 99. carabine | carbin, các bin | các-bin | các-bin |
| 100. carbonate | carbonat, cacbonat,cac bô nát | các-bon-nát | các-bo-nát |
| 101. carbone | carbon, các-bon | các-bon | các-bon |
| 102. carbure | carbur, cacbua | các-bua | các-bua |
| 103. carte | các | các | Các |
| 104. cari, curry | cari, ca ri | ca-ri | ca-ri, cà-ri |
| 105. carotte | cà rốt | cà-rốt | cà-rốt |
| 106. carreau | carô, ca rô | ca-rô, rô | ca-rô, rô |
| 107. carton | cartông, các tông | các-tông | các-tông |
| 108. cartouche | tút | tút | Tút |
| 109. cas | ca | ca | Ca |
| 110. casque | (mũ) cát | cát | Cát |
| 111. casquette | catket, cát két | cát-két | cát két, kết |
| 112. casserole | soong, xoong | xoong | soong, xoong |
| 113. cassette | casset, catxet, cát-xét | cát-xét | |
| 114. catalogue | catalô, ca-ta-lô | ca-ta-lô | ca-ta-lô, cát-ta-lô |
| 115. cathode | cathod, ca-tốt | ca-tốt | ca-tốt |
| 116. cellule | xà lim | xà-lim | xà-linh, xà lim |
| 117. cellulose | cellulos, celulo, xe-lu-lo | xen-luy-lô | xen-lu-lô |
| 118. centimètre | centimet | xăng-ti-mét | xăng-ti-mét |
| 119. chaland | sà lan, xà lan | sà-lan | sà lan, xà-lan |
| 120. chambre à air | săm | săm | Săm |
| 121. champagne | sâmbanh, sâm banh | sâm banh | săm-pa-nhơ, săm-pan, săm banh, sâm banh |
| 122. chaudière | supde, súp de | súp-de | sô-de, súp-de |
| 123. Chauvin | sôvanh, sô-vanh | sô-vanh | sô vanh |
| 124. chef | sếp | sếp | sếp |
| 125. chemise | sơmi, sơ mi | sơ-mi | sơ-mi |
| 126. chèque | séc | séc | séc, sếc |
| 127. choc | sốc | sốc | sốc |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 128. chocolat | sôcôla | sô-cô-la | sô-cô-la, súc-cù-là |
| 129. chou-fleur | suplơ, súp lơ | súp-lơ, su-lơ | súp-lơ |
| 130. chou-rave | su hào | su hào | su hào |
| 131. chrome | chrom, crom | crôm | crom, crôm |
| 132. cigare | xì gà | xì-gà | xì-gà |
| 133. ciment | ximăng, ximăng | xi-măng | xi măng, xi moong |
| 134. cinéma | xinê, xi nê | xi-nê | xi-nê-ma, xi-nê |
| 135. cirage | đánh xi | xì đạt | xi-ra |
| 136. cire | xi | xi | Xi |
| 137. cirque | xiếc | xiếc | xiếc |
| 138. clé | cơlê, cơ-lê, lăclê, lắc lê | cờlê, lắc-lê | lắc-lê, lắc-lít, cơ lê, cờ lê |
| 139. clinker | clinker, clinke, clin-ke, cơ-lanh-ke | clanh-ke | clanh-ke, cơ-lanh-ke |
| 140. cocaïne | cocain, cô-ca-in | cô-ca-in | cô-ca-in |
| 141. coffrage | copfa, cốp pha | cốp-pha | cốp-pha |
| 142. commande | commăng | com-măng | com-măng |
| 143. commande-car | commăngca, commăng-ca, com-măng-ca | com-măng-ca | com-măng-ca, măng-ca |
| 144. compas | compa, com pa | com-pa | com-pa |
| 145. complet | comlê, com lê | com-lê | com-plê, com lê |
| 146. computer | computer, computơ | com-pu-tơ | com-pu-tơ |
| 147. concerto | concerto, conxecto, công-xéc-tô | công-xéc-tô | công-xét-tô |
| 148. contact | contact, contac, công-tắc | công-tắc | công-tắc |
| 149. container | container, contenơ | công-te-nơ | công-te-nơ |
| 150. copier | cóp | (quay) cóp | cóp-dê, cóp |
| 151. corps | co | co | Co |
| 152. cortisone | cortison, coctison, coóc-ti-don | coóc-ti-dôn | coóc-ti-dôn |
| 153. coup | cú | cú | Cú |
| 154. coupe | cúp | cúp | Cúp |
| 155. coupe (cắt) | (đường) cúp | cúp | Cúp |
| 156. coureur | cuarơ, cua-rơ | cua-rơ | cua-rơ |
| 157. couronne | curon, | cu-ron, cua-ron | cua-rôn |
| 158. courroie | curoa, cua-roa | cua-roa | cua-roa |
| 159. course | cuốc | cuốc | cuốc |
| 160. court | (húi) cua | cua | Cua |
| 161. cowboy | cao bồi | cao-bồi | cao bồi |
| 162. cravate | cravat, cra vat, cà vạt | ca-vát, cà-vạt | ca-vát, cà-ra-vát, cà-ra-hoách, cà-vát, cà-vạt |
| 163. crème | kem | kem | cà-rem, kem |
| 164. cuillère | cùi dìa | cùi dìa | cùi dìa |
| 165. cyclo | xíchlô, xích lô | xích lô | xích lô |
| 166. cylindre | xilanh, xi lanh | xi-lanh | xi lanh |
| 167. dame | đầm | đầm | đầm |
| 168. décibel | decibel, đexiben | đề-xi-ben | đề-xi-ben |
| 169. dentelle | đăngten, đăng-ten | đăng-ten | đăng-ten |
| 170. Diesel | diesel, diezen | đi-ê-den | đi-ê-zen |
| 171. divan | đivăng, đi văng | đi-văng | đi văng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 172. docteur | đốc-tờ, đốc tờ | đốc-tờ | đốc-tờ |
| 173. dollar | dollar, đô la, đô | đô-la, đô | đô-la, đô |
| 174. douane | đoan | đoan | Đoan |
| 175. doubler | đúp | đúp | đúp-lê |
| 176. duralumin | dura, đura | đuy-ra | đuy-ra, đu-ra |
| 177. ébonite | ebonit, ê-bô-nít, e-bô-nít | ê-bô-nít | ê-bô-nít, e-bô-nít |
| 178. électron | electron, e-lec-tron | ê-léc-t'ron | e-lêc-tơ-ron |
| 179. ellipse | ellips, elip, e-lip | e-lip | ê-líp, e-líp, en-líp |
| 180. enveloppe | lốp | lốp | lốp |
| 181. enzyme | enzym, enzim, en-zim | en-dim | en-zim |
| 182. équerre | eke, êke, ê ke | ê-ke | ê-ke |
| 183. équipe | êkip, ê kip | ê-kip, kíp | ê-kíp, kíp |
| 184. essence | etxăng, ét xăng, xăng | ét-xăng, xăng | ét-xăng, xăng |
| 185. éther | ether, ete, ê-te | ê-te | ê-te |
| 186. fa (nốt nhạc) | fa, pha | pha | Fa |
| 187. faille | phay | phay | Phay |
| 188. fax | fax | phắc | Fax |
| 189. fermeture | fecmơtuya, phecmơtuya, phéc mơ tuya | phéc-mơ-tuya | féc-mơ-tuya, phéc mơ tuya, phẹc mơ tuya |
| 190. feutre | phớt | phớt | phớt |
| 191. film | phim | phim | Phim |
| 192. filtre | phin | phin | phin, phích |
| 193. fond | phông | phông | Phông |
| 194. foot, feet | phút | phít | Fut |
| 195. fraise | phay | phay | Phay |
| 196. franc | franc, frăng | phờ-răng | frăng, phrăng, phờ răng |
| 197. frein | phanh | phanh | Phanh |
| 198. fromage | phó mát | phó-mát | phô mai, pho mát, phó mát |
| 199. fût | fuy, phuy | phuy | fuy, phuy |
| 200. gabardine | gabardin, gabadin, ga-ba-đin | ga-bác-đin | ga-bác-đin |
| 201. gala | gala, ga-la | ga-la | Gala |
| 202. galant | galăng, ga-lăng | ga-lăng | ga-lăng |
| 203. gallon | gallon, ga-lon | ga-lông | ga-lông |
| 204. galon | lon | lon | Lon |
| 205. gamelle | gamen, ga men, cà mèn | ga-men, gà-mèn, cà-mèn | ga-men, cà mèn |
| 206. gamma | gamma, ga-ma | gam-ma, ga-ma | ga-ma |
| 207. gamme | gam | gam | Gam |
| 208. gangster | gangster, găngxte | găng-tơ | găng-xtơ |
| 209. gant | găng | găng | Găng |
| 210. garage | gara, ga ra | ga-ra | ga-ra |
| 211. gardien | gacđiêng, gác điêng | gác-điêng | gác-dan, gác-dang, gác-điêng |
| 212. gare | ga | ga | ga, la-ga |
| 213. gâteau | gatô, ga tô | ga-tô | ga-tô |
| 214. gaz (khí) | ga | ga | Ga |
| 215. GDP | GDP | GDP | GDP |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 216. gendarme | sen đầm | sen đầm | sen đầm, xen đầm |
| 217. gène | gen | gen, gien | Gen |
| 218. gilet | gilê, gi lê | gi-lê | gi-lê |
| 219. glaïeul | layơn, lay ơn, ladơn | lay-ơn, la-dơn | la dơn, dơn |
| 220. goal | gôn | gôn | Gôn |
| 221. gothique | gothic, gotic, gô-tích | gô-tích | gô-tích |
| 222. goût | gu | gu | Gu |
| 223. gramme | gram, gam | gam | gam, gờ-ram |
| 224. granite | granit, gra-nít | gra-nít | gra-nít |
| 225. granito | granito, gra-ni-tô | gra-ni-tô | gra-ni-tô |
| 226. guidon | ghiđông, ghi đông | ghi-đông | ghiđông, ghi |
| 227. guitare | guitar, ghita, ghi ta | ghi-ta | ghi-ta |
| 228. haricot vert | (đậu) côve, cô ve | cô-ve | cô-ve |
| 229. harmonica | harmonica, armonica, acmonica, ác mô ni ca | ác-mô-ni-ca | ác-mô-ni-ca, a-mô-ni-ca |
| 230. hectare | hecta, héc ta | héc-ta | héc-ta |
| 231. hélium | helium, heli, he-li | hê-li | hê-li |
| 232. hémoglobine | hemoglobin, he-mô-glô-bin | hê-mô-glô-bin | hê-mô-glô-bin |
| 233. héroïne | heroin, he-rô-in | hê-rô-in | hê-rô-in |
| 234. HIV | HIV | HIV | HIV |
| 235. hydrogène | hydrrogen, hiđro | hi-đrô | hi-đrô |
| 236. inch | inch | inh | In |
| 237. inoxydable | inôc, i-nốc | i-nốc | i-nốc |
| 238. insuline | insulin, in-su-lin | in-xu-lin | in-su-lin |
| 239. iode | iod, iot, i-ốt | i-ốt | i-ốt |
| 240. ion | ion, i-on | i-ôn | i-ôn |
| 241. jambon | jămbông, giăm bông | giăm-bông | jăm-bông, giăm bông |
| 242. Jeep | jeep | gíp | Jíp, gíp, díp |
| 243. jerrican | can | can | Can |
| 244. judo | judo, juđô | giu-đô | ju-đô, giu-đô |
| 245. kaki | kaki | ka-ki | ka-ki, ca-ki |
| 246. kalium | kalium, kali, ka-li | ka-li | ka-li |
| 247. karate | karate, carate | ka-ra-tê, ka-ra-tê-đô | ka-ra-tê, ca-ra-te |
| 248. kilogramme | kilogram, kilogam, kilô, ki lô, kí, lô | ki-lô-gam, ki-lô, kí, lô | ki-lô, kí-lô, lô |
| 249. kilomètre | kilomet | ki-lô-mét | ki-lô-mét, ki-lô-mếch, lô mét |
| 250. kilowatt | kilowatt, kilooát | ki-lô-oát | ki-lô-oát |
| 251. kimono | kimono, kimônô | ki-mô-nô | ki-mô-nô |
| 252. kiosque | kiôt | ki-ốt | ki-ốt |
| 253. knock out | nốc ao | nốc-ao | nốc ao |
| 254. la (nốt nhạc) | la | la | La |
| 255. laine | len | len | Len |
| 256. Lambretta | (xe) lam | lam | Lam |
| 257. laser | laser, lade, laze, la-de | la-de | la-de |
| 258. latin | Latin, Latinh, La tinh | la-tinh | la tinh |
| 259. légion | lê dương | lê-dương | lê dương |
| 260. léniniste | leninit, lêninít, lê nin nít | lê-ni-nít | lê-ni-nít |
| 261. lin | (vải) lanh | lanh | Lanh |
| 262. lipide | lipid, lipít, li-pít | li-pít | li-pít |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 263. lithographie | (in) lito, litô, li tô | li-tô | li-tô |
| 264. litre | lít | lít | Lít |
| 265. logarithme | logarithm, logarit, loga | lô-ga-rít | lô-ga-rít, lô-ga |
| 266. loge | lô | lô | Lô |
| 267. logique | logic, lôgic, lô-gích | lô-gích | lô gích |
| 268. lot | lô | lô | Lô |
| 269. loupe | (kính) lúp | lúp | Lúp |
| 270. mafia | mafia, ma phia | ma-phi-a | ma-phi-a |
| 271. magnésium | magnesium,mage, magie | ma-giê | ma-giê |
| 272. maillot | (áo) mayô, may ô | may-ô | may ô |
| 273. malin | malanh, ma lanh | ma lanh | ma lanh |
| 274. mammouth | mammuth, mamut, ma-mút | ma-mút | ma mút |
| 275. mandoline | mandolin, măngđôlin, măng đô lin | măng-đô-lin | măng-đô-lin |
| 276. manganèse | manganes, mangan, man-gan | man-gan | man-gan |
| 277. mannequin | manơcanh, ma nơ canh | ma-nơ-canh | ma-nơ-canh |
| 278. manteau | măngtô, măng tô | măng-tô | măng-tô |
| 279. maquereau | macô, ma cô | ma-cô | ma cô |
| 280. maquette | maket, ma két | ma-két | ma-két |
| 281. marathon | marathon, maratông, ma ra tông | ma-ra-tông | ma-ra-tông |
| 282. marketing | marketing, macketing, mác-ke-tinh | ma-két-tinh, mác-kết-tinh | ma-kết-tinh, ma-két-tinh, ma-ke-tinh |
| 283. marque | mác | mác | Mác |
| 284. marxiste | marxit, macxit, mác xít | mác-xít | mác-xít |
| 285. massage | massage, matxa, mát xa | mát-xa | mát-xa |
| 286. mastic | mastic, mattit, mát tít | mát-tít | mát-tít |
| 287. mazout | mazut, ma-dút | ma-dút | ma-dút |
| 288. médaille | mề đay | mề-đay | mề đay |
| 289. meeting | mittinh, mít tinh | mít-tinh | mít tinh, mét tinh |
| 290. méthane | methan, metan | mê-tan | mê tan |
| 291. mètre | mét | mét | Mét |
| 292. mi (nhạc) | mi | mi | Mi |
| 293. mica | mica, mi ca | mi-ca | mi-ca |
| 294. mỉcro(phone) | micro, mi-crô | mi-crô | mi-crô |
| 295. mine | mìn | mìn | Mìn |
| 296. mini | mini, mi-ni | mi-ni | mi-ni |
| 297. Mobilette | mobilet, môbilet, mô bi lét | mô-bi-lét, xe lét | mô-bi-lét |
| 298. moderne | môđec, mô đéc | mô-đéc | mo-đéc, mô-đéc |
| 299. molette | mỏ lết | mỏ lết | mỏ lết |
| 300. morasse | morat, mo rát | mo-rát | mo-rát, mô-rát |
| 301. morphine | morphin, mophin, mocphin, moóc-phin | moóc-phin | moóc-phin |
| 302. mortier | moocchê, moóc chê | moóc-chê | moóc-chi-ê, moóc-chê |
| 303. motif | môtip, mô típ | mô-típ | mô-típ |
| 304. moto | môtô, mô tô | mô-tô | mô-tô |
| 305. mousse | mút | mút | Mút |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 306. moyeu | moayơ, moay ơ | may-ơ | moay-ơ |
| 307. musette | túi dết | túi dết | túi dết |
| 308. napalm | napalm, napan, na pan | na-pan | na-pan |
| 309. néon | neon, nêông, nê-ông | nê-ông | nê-ông |
| 310. neutron | neutron, nơtron, nơ-tron | nơ-tơ-ron | nơ-tơ-rôn |
| 311. nickel | nickel, nicken, ni-ken,kền | kền | nic-ken, kền |
| 312. nicotine | nicotin, ni-cô-tin | ni-cô-tin | ni-cô-tin |
| 313. nitreux | ni-tơ | ni-tơ | ni-tơ |
| 314. Noël | Noel, Nôen | nô-en | nô en |
| 315. nœud | nơ | nơ | Nơ |
| 316. note (nhạc) | nốt | nốt | nốt |
| 317. nylon | nylon, nilông, ni lông | ni-lông | ni lon, ni lông |
| 318. offset | offset, opset, ốp-xét | ốp-xét | ốp-sét, ốp-xét |
| 319. olive | ôliu, ô-liu | ô-liu | ô liu |
| 320. olympic | olympic, olimpic | Ô-lim-pích | ô lim pích |
| 321. oxyde | oxid, o-xít | o-xít | ô xít |
| 322. oxyder | oxy hóa, o-xi hóa | o-xi hóa | ô xi hóa |
| 323. oxygène | oxygen, o-xi | o-xi | ô xi |
| 324. ozone | ozon, o-don | ô-dôn | ô zôn, ô dôn |
| 325. palan | palan, pa-lăng | pa-lăng | pa-lăng, ba-lăng |
| 326. paletot | bành tô | bành-tô | pa-lơ-tô, pan-tô, bành tô |
| 327. panel | panel, pa-nen | pa-nen | pa-nen |
| 328. panne | pan, ban | pan | pan, ban, banh |
| 329. parabole | parabol, parabon | pa-ra-bôn | pa-ra-bôn |
| 330. paraffine | paraffin, parafin, pa-ra-fin | pa-ra-phin | pa-ra-phin |
| 331. pâté | patê, pa tê | pa-tê | patê, ba-tê |
| 332. patent | patent | pa-tăng | pa-tăng, ba-tăng |
| 333. pédale | pêđan, pê đan | pê-đan | pê-đan |
| 334. pelure | pơluya, pơ luya | pơ-luya | pơ-luya |
| 335. pénicilline | penicillin, penixilin | pê-ni-xi-lin | pê-ni-xi-lin |
| 336. phare | (đèn) pha | pha | Pha |
| 337. phase | pha | pha | Pha |
| 338. phosphate | phosphat, photphat | phốt-phát | phốt phát |
| 339. phosphore | phosphor, photpho | phốt-pho | phốt pho |
| 340. pi | pi | pi | Pi |
| 341. piano | piano, pi a nô | pi-a-nô | pi-a-nô |
| 342. pile | pin | pin | pin, bin |
| 343. piston | pittông, pít tông | pít-tông | pít-tông, bít-tông |
| 344. planton | loongtoong, loong toong | loong-toong | loong toong |
| 345. platine | platin, pla-tin | pla-tin | pla-tin |
| 346. pommade | pommat, pom mát | pom-mát | pom-mát |
| 347. pompe | bơm | bơm | Bơm |
| 348. pont | boong | boong | Boong |
| 349. pose | pô (ảnh) | pô | Pô |
| 350. poste (lính) | bóp, bót, bốt | bóp, bốt | bốt |
| 351. pot | bô | bô | Bô |
| 352. poupée | bupbê, búp bê | búp-bê | búp bê |
| 353. protide | protid, protit, prô-tít | prô-tít | prô-tít |
| 354. proton | proton, prô-tông | prô-tôn | prô-ton |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 355. pyjama | pyjama, pijama, pi gia ma | pi-gia-ma | bi-da-ma |
| 356. quart | (làm) ca | ca | Ca |
| 357. quart | (cái) ca | ca | Ca |
| 358. quinine | quinin, ki-nin | ki-nin, kí-ninh | ki-nin, quy-nin, kí-ninh |
| 359. quinquina | canhkina, canh ki na | canh-ki-na | canh ki na |
| 360. quota | quota, cô-ta | cô-ta | cô-ta |
| 361. radar | radar, ra đa | ra-đa | ra-đa |
| 362. radio | radio, rađiô, ra đi ô | ra-đi-ô | ra-đi-ô, ra-đô |
| 363. radium | radium, ra-đi-um | ra-đi | ra-đi-um |
| 364. rail | (đường) ray | ray | ray, rầy |
| 365. ré (nốt nhạc) | re, rê | rê | Rê |
| 366. relais | rơle, rơ-le | rơ-le | rơ-le |
| 367. remorque | rơmooc, rơ moóc | rơ-moóc | rơ-moóc, rơ-moọc, moóc |
| 368. ressort | lò xo | lò-xo | rót-xo, lò xo |
| 369. rideau | riđô, ri đô | ri-đô | ri-đô |
| 370. robot | robot, rô-bốt | rô-bốt | rô-bốt, rô-bớt |
| 371. rocket | rocket, rôcket, rốc kết | rốc-két | rốc-két, rốc-kết |
| 372. Roentgen | roentgen, rontgen, rơnghen | rơn-ghen | rơn ghen |
| 373. ronéo | roneo, rônêô, rô nê ô | rô-nê-ô | rô-nê-ô |
| 374. rôti | rôti, rô ti | rô-ti | rô-ti |
| 375. rouble | rúp | rúp | Rúp |
| 376. roue libre | líp | ổ-líp | Líp |
| 377. rouleau (xe) | lu | lu | Lu |
| 378. roupie | rupi | ru-pi | ru-pi |
| 379. sacoche | sắc cốt, xà cột | xắc-cốt, xà-cột | xắc-cốt, xà-cột |
| 380. salade | xà lách | xà-lách | sa-lát, xà lách |
| 381. salon | xalông, xa lông | xa-lông | salông, xa-lông |
| 382. sapotillier | xabôchê, xa bô chê | xa-pô-chê | sa-bô-chê, sa-cô-chê, xa-bô-chê |
| 383. satin | xatanh, xa tanh | xa-tanh | sa tanh, xa-tanh, sa-ten, xa-ten |
| 384. sauce | xốt | xốt | xốt |
| 385. saucisse | xúc xích | xúc xích | xúc xích |
| 386. saucisse | (dây) xúc xích, xích | xúc xích, xích | xúc xích, xích |
| 387. savon | xà bông, xà phòng | xà bông, xà phòng | xà bông, xà phòng |
| 388. scandale | xì căng đan | xì-căng-đan | xì-căng-đan |
| 389. seau | xô | xô | Xô |
| 390. secours | xơcua, xơ cua | xơ-cua | xơ cua |
| 391. série | xêri, xê ri | xê-ri | sê-ri |
| 392. shilling | shilling | si-linh | |
| 393. shoot | sút | sút | Sút |
| 394. short | soóc | soóc | Xoóc |
| 395. signal | xinhan, xi nhan | xi-nhan | xi-nhan |
| 396. siphon | siphon, xifoong, xiphông | xi-phông | xi phông |
| 397. skag | xì ke | xì ke | xì ke |
| 398. soda | soda, xô-đa | xô-đa | sô-đa, xô-đa |
| 399. sonata | sonata, xonat, xô-nát | xô-nát | sô-nát, xô-nát, xo-nát |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 400. soude | xút (hóa) | xút | Xút |
| 401. soupape | xupap, xu páp | xu páp | xu-páp, xú-páp, súc-báp, xúc-báp |
| 402. soupe | xúp | xúp | súp, xúp |
| 403. stencil | xtăngxin, xtăng xin | tăng-xin | xtăng-xin |
| 404. sulfamide | sulfamid, sun-fa-mít, xun-pha-mít | xun-pha-mít, sun-pha-mít | sun-pha-mít |
| 405. tablier | tạp dề | tạp-dề | tạp dề |
| 406. tango | tango, tănggô, tăng-gô | tăng-gô | tăng-gô |
| 407. tanin | tannin, tananh, ta-nanh | ta-nanh | ta-nin |
| 408. tank | tăng | tăng | Tăng |
| 409. tartan (vải) | tatăng, ta tăng | ta-tăng | ta-tăng |
| 410. tasse | tách | tách | Tách |
| 411. taxi | taxi, tăcxi, tắc xi | tắc-xi | tắc-xi |
| 412. téléphone | telephon, tê-lê-phon, phôn | tê-lê-phôn, phôn | tê-lê-phôn |
| 413. télétype | teletype, tê-lê-típ | tê-lê-típ | tê-lê-típ |
| 414. television | tivi, ti-vi | ti-vi | tê-lê |
| 415. tennis | tennis, tennít, ten nít | ten-nít | ten-nít, tơ-nít |
| 416. tente | tăng | tăng | Tăng |
| 417. test | test | tét | Tét |
| 418. ticket | tichkê, tích-kê | tích-kê | tích kê, ti-kết |
| 419. timbre | tem | tem | Tem |
| 420. titane | titan, ti-tan | ti-tan | ti-tan |
| 421. titre | tít | tít | Tít |
| 422. tôle | tôn | tôn | Tôn |
| 423. tonneau | tônô, tô nô | ton-nô | to-nô, ton-nô, tô-nô, tô-nô, tô-lô |
| 424. totem | totem, tôtem, tô-tem | tô-tem | tô-tem |
| 425. tour (vòng) | tua | tua | Tua |
| 426. tournevis | tuavít, tua-vít | tua-vít | tua-vít, tuốc-nơ-vít |
| 427. transborder | tăngbo, tăng bo | tăng bo | tăng-bo |
| 428. traverse | tà vẹt | tà vẹt | tà vẹt |
| 429. tringle | tanh | tanh | Tanh |
| 430. tube | tuýp | tuýp | Tuýp |
| 431. tulle | tuyn | tuyn | Tuyn |
| 432. turbine | tua-bin, tuốc-bin | tua-bin, tuốc-bin | tuyếc- bin, tua-bin, tuốc-bin |
| 433. type | típ | típ | Típ |
| 434. typographie | typo, tipô, ti-pô | ti-pô | ti-pô |
| 435. urée | urê, u-rê | u-rê | u-rê |
| 436. vaccine | vaccin, vacxin, vắc-xin | vắc-xinh, vắc-xin | vác-xin, vắc-xin |
| 437. valise | vali, va li | va-li | va-li, oa-lít, va-lít |
| 438. valse | vals, van | van | Van |
| 439. valve, vanne | van | van | Van |
| 440. vareuse | varơi, va-rơ, va-rơi | va-rơ | va-rơi, va-ri |
| 441. veine | ven | ven | Ven |
| 442. vernis | vecni, véc ni | véc-ni | véc-ni, vẹc-ni |
| 443. verre | ve | ve | Ve |
| 444. vert | ve | ve | Ve |
| 445. veste | vét | vét | Vét |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 446. video | video, viđêô, vi-đê-ô | vi-đê-ô | vi-đê-ô, vi-đi-ô |
| 447. vin | vang | vang | Vang |
| 448. violon | violon, vi-ô-lông | vi-ô-lông | vi-ô-lông |
| 449. violoncelle | violoncello, vi-ô-lông-xen, xenlô, xen-lô | vi-ô-lông-xen | vi-ô-lông-xen, xen-lô |
| 450. virus, virut, vi-rút | vi-rút | vi-rút | vi-rút |
| 451. vis | vít | vít | Vít |
| 452. visa | visa, vida | vi-da | visa, vi-da |
| 453. vitamine | vitamin, vi-ta-min | vi-ta-min | vi-ta-min |
| 454. voile | voan | voan | Voan |
| 455. volant | vôlăng, vô-lăng | vô-lăng | vô-lăng |
| 456. volt | volt, vôn | von, vôn | Von |
| 457. wagonnet | goòng | goòng | Goòng |
| 458. watt | watt, oát | oát | Oát |
| 459. zéro | zero, dêrô | dê-rô | zê-rô |
| 460. zigzag | ziczac, dicdăc | dích dắc | zích-zắc |

Điểm qua danh sách những từ này, ta thấy chúng bao gồm:

– những thuật ngữ của các ngành khoa học – kĩ thuật như:

*áp-xe* (G, H, I), *apxe* (G)
*acquy, ăcquy, ác-quy* (G), *ắc-qui* (H), *ac-quy, ắc-quy* (I)
*a-xê-tôn* (G, H, I), *aceton* (G)
*a-xít* (H, I), *a xít, acid* (G)
*AIDS* (G, I), *SIDA* (G, I), *sida* (G), *xi-đa* (G, H), *si-đa* (H)
*albumin* (G), *anbumin* (G), *an-bu-min* (G, H, I)
*algorithm* (G), *angorit* (G), *an-go-rít* (G, H, I)...

– những từ ngữ trong đời sống hàng ngày:

*apphe* (G), *áp-phe* (G, H), *áp phe* (I), *phe* (I)
*apphích* (G), *áp phích* (G), *áp-phích* (H, I)
*anten* (G), *ăng-ten* (G, H), *an-ten* (I)
*ôtôbuýt* (G), *ô tô buýt* (G, I), *ô-tô-buýt* (H), *buýt* (G, H, I)
*ôvăng* (G), *ô văng* (G, I), *ô-văng* (H)...

Đây là những từ đã du nhập vào nước ta khá lâu, đa số từ tiếng Pháp, một ít từ tiếng Anh (*bar, bin đinh...*), Nhật (*judo, kimono...*), tiếng Nga (*bolchévik, samovar...*), được sử dụng phổ biến trong hoạt động hàng ngày. Việc đưa vào từ điển những này có tác dụng làm vốn từ tiếng Việt thêm phong phú và đủ khả năng diễn đạt những khái niệm và sự vật mới du nhập vào đời sống vật chất và tinh thần của nước ta. Tuy nhiên, qua quan sát danh mục trên (Bảng 4), chúng ta dễ nhận ra rằng chính tả của loại từ ngữ này vẫn chưa ổn định, và các tờ báo, thậm chí các từ điển cũng ít khi thống nhất ý kiến với nhau. Điều này chẳng những không có lợi cho việc xây dựng sự trong sáng cho tiếng mẹ đẻ, mà còn có tác động tiêu cực đến việc giáo dục tinh thần quý trọng bản sắc văn hoá dân tộc đối với thanh thiếu niên. Vì thế, nhất

thiết cần phải có sự can thiệp mang tính chất nhà nước để giúp tiếng Việt đạt được tính hệ thống cao. Đó cũng chính là xây dựng nền tảng cho việc đào tạo con người có tinh thần lành mạnh, có phương pháp tư duy chặt chẽ và có đủ năng lực tiếp thu những kiến thức ngày càng trừu tượng hơn của xã hội hiện đại.

### 3.6. Vấn đề chính tả của những từ vay mượn ổn định

Việc khảo sát hình thức chính tả của các từ ngữ đã thống kê được có ý nghĩa không kém phần quan trọng trong việc tìm hiểu khuynh hướng của người sử dụng ngôn ngữ. Thật vậy, giữa hình thức và nội dung, giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt không phải lúc nào cũng chỉ là sự võ đoán (arbitraire) như F. de Saussure đã từng nói, mà có một mối quan hệ khá phức tạp giữa hình thức (biểu đạt) và nội dung (được biểu đạt), như B. Gardin đã phát biểu: “trong ngôn ngữ, không có sự thay đổi hình thức nào mà không dẫn đến sự thay đổi nội dung” (1988).

Dựa vào phân tích bảng danh mục trên (Bảng 4), chúng ta dễ chấp nhận rằng những từ xuất hiện trong cả ba từ điển là những từ vay mượn đã ổn định, do tính chất phổ biến cao của chúng trong cộng đồng, và vì thế chúng hoàn toàn có thể được xem là những từ đã được hội nhập vào tiếng Việt. Thế nhưng chính tả của các từ ngữ này rất đa dạng, giữa 6 tờ báo được khảo sát và 3 từ điển đối chiếu không có sự thống nhất với nhau, và phần lớn không theo quy định của Hội đồng chính tả và thuật ngữ năm 1984. Vì thế, về phương diện này có thể nói rằng báo chí và các từ điển này đã cản trở sự hội nhập hoàn toàn của những từ ngữ nói trên, vì một mặt vẫn còn sự “phân biệt đối xử” trên bình diện chính tả (viết theo nguyên văn, viết dính các âm tiết với nhau hoặc dùng gạch nối liên kết các âm tiết), mặt khác lại không nhìn nhận nhiều từ được cộng đồng vay mượn và sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày.

#### *3.6.1. Những từ có dạng chính tả thống nhất cao:*

Đó là những từ chỉ có một âm tiết như:

*ghi* (aiguille)
*cồn* (alcool)
*nhôm* (aluminium)
*át* (as)
*bạt* (bâche)
*băng ghế* (banc)
*băng đĩa* (bande)...

và chỉ có 4 từ có hai âm tiết:

*cặp rằng* (caporal)
*cùi dìa* (cuillère)
*mỏ lết* (molette)
*xúc xích* (saussice).

Nếu đại đa số các từ 1 âm tiết không gặp nhiều khó khăn để có được hình thức chính tả phù hợp với tiếng Việt, thì những từ có từ 2 âm tiết trở lên rất hiếm khi đạt được tình trạng đó. Để giải thích hiện tượng này, chúng ta có thể nêu ra hai giả thuyết:

Giả thuyết thứ nhất là theo các nhà làm từ điển, chỉ có 4 từ này xứng đáng được xem là đã hội nhập hoàn toàn vào tiếng Việt, nên đã khoác cho chúng một *cái biểu đạt* phù hợp với tiếng Việt (viết rời từng âm tiết, theo nguyên tắc ngữ âm tiếng Việt). Thế nhưng những từ khác mặc dù chưa có sự thống nhất về chính tả nhưng vẫn được phổ biến rộng rãi trong xã hội, nhất là được cả ba từ điển đưa vào. Vì thế giải thuyết này không hợp lí.

Giả thuyết thứ hai là các nhà làm từ điển đã quên mất nguồn gốc nước ngoài của 4 từ này. Giả thuyết này không thể đứng vững vì không thể có chuyện nhiều nhà khoa học uy tín lại không biết nguồn gốc nước ngoài của các từ này.

Từ lập luận trên, ta nhận thấy nổi lên cách lí giải khác: ngay cả các nhà làm từ điển cũng mắc phải thói tuỳ tiện trong cách xử lí những từ ngữ nước ngoài. Sự tuỳ tiện này đã ngăn cản một bộ phận không nhỏ các từ nước ngoài hội nhập hoàn toàn vào tiếng Việt, và vì thế, góp phần làm rối loạn cách sử dụng tiếng Việt hiện nay trên báo chí.

### *3.6.2. Những từ ngữ có nhiều dạng chính tả khác biệt*

Như vậy là hầu hết những từ có 2 âm tiết và tất cả những từ có từ 3 âm tiết trở lên không có được sự thống nhất từ phía các nhà làm từ điển lẫn báo chí về hình thức chính tả. Tên kèn *harmonica* và *nylon* được ghi bằng 6 cách khác nhau, đàn *accordéon*, tủ *buffet* được ghi bằng 5 cách khác nhau, *concerto, gabardine* bằng 4 cách... Đặc biệt là các thuật ngữ chuyên ngành ít khi đạt được sự thống nhất về chính tả:

| | | |
|---|---|---|
| *acétone* | → | *acetone, aceton, a-xê-tôn,* |
| *acide sulfurique* | → | *axit sunfuric, suynfuarich, a-xít xun-phua-rích* |
| *albumine* | → | *albumine, albumin, anbumin, an-bu-min* |
| *almanac* | → | *almanac, almanach, anmanac, an-ma-nác* |
| *amygdale* | → | *amygdale, amydal, amiđan, a-mi-đan, a mi đan...* |

Nhưng cũng có nhiều từ ngữ "toàn dân":

| | | |
|---|---|---|
| *affaire* | → | *apphe, áp-phe, áp phe* |
| *affiche* | → | *apphich, áp-phích, áp phích* |
| *album (hình)* | → | *anbom, an-bom* |
| *antenne* | → | *anten, ăngten, an-ten* |
| *auto* | → | *ôtô, ô-tô, ô tô* |
| *auvent* | → | *ôvăng, ô-văng, ô văng…* |

Vấn đề chính tả của các từ ngữ này không còn đơn thuần là vấn đề chính tả, vì nó khiến người đọc nhìn nhận những từ này như là từ ngoại lai, và vì thế vô hình trung đã làm gia tăng số lượng từ ngữ chưa được nhìn nhận lên.

**3.7. Khuynh hướng ngôn ngữ – xã hội về việc sử dụng từ ngữ nước ngoài**

Việc sử dụng từ ngữ nước ngoài xen vào trong một văn bản bằng tiếng mẹ đẻ viết cho người cùng ngôn ngữ thường được lí giải bằng việc kho tàng từ vựng của tiếng mẹ đẻ đó không đủ khả năng từ vựng để mô tả những khía cạnh mới của thế giới hiện thực. Đây là quan điểm chủ đạo của đa số công trình nghiên cứu về hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ này dưới tên gọi quen thuộc là từ vay mượn. Thật vậy, chỉ cần lướt qua một số từ vay mượn trong một số ngôn ngữ trên thế giới cũng đủ xác định quan điểm trên: người Pháp du nhập từ nước Anh các môn thể thao mang tên *football, badminton, basketball, rugby...* nên cũng vay mượn luôn tên gọi của chúng và của cả những bộ phận liên quan; người Việt tiếp nhận từ người Pháp nhiều sản phẩm của nền kĩ nghệ hiện đại và cũng vay mượn luôn tên gọi những sản phẩm đó, như các từ *bù loong, mỏ lết, ô tô, sà lan, xe tăng...*

Tuy nhiên, nếu tuyệt đối hóa quan điểm trên, nghĩa là nếu chỉ thấy ở hiện tượng sử dụng từ ngữ nước ngoài xen vào tiếng mẹ đẻ một khoảng trống từ vựng cần phải lấp đầy bằng cách vay mượn từ ngữ bên ngoài để bảo đảm sự giao tiếp, thì vô hình trung chúng ta đã đơn giản hóa chức năng giao tiếp bằng lời nói, chúng ta chỉ nhìn nhận một chức năng duy nhất là chuyển tải thông tin. Ngôn ngữ học hiện đại với sự phát triển của các ngành ngôn ngữ học xã hội tương tác đã chỉ ra rằng khi giao tiếp, người ta không chỉ làm một việc duy nhất là chuyển tải thông tin, mà còn có thể làm nhiều thứ khác nữa: bằng cách sử dụng ngôn ngữ, người ta có thể muốn tiết lộ địa vị xã hội, tầng lớp xuất thân, nghề nghiệp... Điều này có thể thấy được qua những phát ngôn mà mục đích của người nói là nhằm vào mã ngôn ngữ, theo sơ đồ giao tiếp của R. Jakobson. Trong các công trình về tương tác lời nói của mình, Kerbrat-Orecchioni còn cho thấy rằng ngôn ngữ sử dụng còn có vai trò củng cố hoặc phủ định mối quan hệ liên nhân giữa hai bên giao tiếp.

Qua phân tích các bảng danh mục trên đây, ta thấy nổi lên mấy khuynh hướng chủ yếu như sau:

***3.7.1. Khuynh hướng "hiện đại hóa" từ vựng tiếng Việt:***

Chúng tôi gọi là "hiện đại hóa" khuynh hướng dần dần từ bỏ việc sử dụng những cái biểu đạt (signifiant) ít nhiều mang tính dân dã hoặc cổ truyền (là những cái biểu đạt được cấu tạo bằng các yếu tố thuần Việt hoặc Hán Việt), để chỉ những sự vật có nguồn gốc phương Tây, đã du nhập vào nước ta từ lâu.

Khuynh hướng này thể hiện trong những trường hợp mặc dù tiếng Việt đã có từ tương đương, là từ thuần Việt hoặc Hán Việt, được sử dụng rộng rãi từ lâu nhưng gần đây lại xuất hiện những từ nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, và một phần khác là tiếng Pháp, như trường hợp dùng:

| | | |
|---|---|---|
| – *accordéon* | thay vì | *đàn xếp*, *phong cầm, đàn gió*, |
| – *guitar* | thay vì | *tây ban cầm,* |
| – *piano* | thay vì | *dương cầm,* |
| – *violon* hoặc *violin* | thay vì | *vĩ cầm*, |
| – *festival* | thay vì | *liên hoan, lễ hội...* |

Đối với trường hợp *festival*, có sự tồn tại song song của hai cách dùng Việt và Anh – Pháp. Trên báo chí, người ta vẫn tiếp tục sử dụng từ *liên hoan* để dịch chẳng hạn *Liên hoan phim Cannes...* trong khi lại nói *festival* (Huế).

Trong lĩnh vực võ thuật, ta thấy có khuynh hướng thay các từ Hán Việt đã được sử dụng rộng rãi trong xã hội bằng các từ được báo chí phương Tây sử dụng:

| | | |
|---|---|---|
| – *thái cực đạo* | thành | *taekwondo* |
| – *nhu đạo* | thành | *judo* |
| – *không thủ đạo* | thành | *karatedo* |
| – *hiệp khí đạo* | thành | *aikido* |
| – *quyền Anh* dần dần thành | | *box* hoặc *boxing...* |

Sự khác biệt cơ bản của khuynh hướng này với những từ ngữ mới vay mượn, hoặc vay mượn tạm thời để chỉ những sự vật mới xuất hiện (như các từ *chat, e-mail, Internet, web...*) chính là bề dày lịch sử của sự tồn tại của sự vật được đề cập đến trên lãnh thổ Việt Nam.

Khuynh hướng này được nhiều người xem là kết quả tất yếu của quá trình hội nhập vào đời sống văn hóa, xã hội và kinh tế thế giới, khi số lượng người biết ngoại ngữ trong xã hội tăng lên nhanh chóng. Cách giải thích này không mấy thuyết phục, nhất là khi người ta nhìn lại tình hình sử dụng tiếng Việt trên sách báo ở miền Nam trước 1975: mặc dù lính Mỹ tràn ngập đường phố, nhưng ngôn ngữ của họ đã không thể xâm nhập vào tiếng Việt đến độ như ngày nay.

Cao Xuân Hạo cho rằng hiện tượng này xuất phát từ một cách tiếp thu ấu trĩ lời phê bình của Hồ Chủ tịch về sở thích sử dụng từ ngữ bác học của những cán bộ làm công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, khiến câu văn thêm khó hiểu. Thế là từ thái cực này, họ lại rơi vào thái cực khác:

> "Những lời dặn dò chí lí ấy [lời phê bình cách dùng từ Hán – Việt] dần dần bị hiểu sai thành một chủ trương thanh lọc từ ngữ ngoại lai, và người ta hè nhau tìm cách thay thế những từ Hán – Việt bằng những từ 'thuần Việt', những từ ngoại lai khác (...) trong khi xây dựng thuật ngữ khoa học và kĩ thuật" (Cao Xuân Hạo, 2001, tr.87).

Đối với những từ chưa có từ Hán – Việt tương đương, hoặc từ Hán – Việt tương đương có nghĩa khác với nghĩa muốn ám chỉ:

– *pencak silat*

– *wushu* (từ Hán – Việt tương đương là *võ thuật* có nghĩa tổng quát, khác với nghĩa vay mượn).

### *3.7.2. Khuynh hướng dùng ngôn ngữ phục vụ thương mại*

Đặc điểm của khuynh hướng này là sử dụng từ nước ngoài như là một yếu tố thuyết phục để giới thiệu sản phẩm hàng hoá nhằm thu hút khách hàng: một tên ngoại có thể bao hàm một số đặc điểm mới so với mặt hàng hoá truyền thống cùng chủng loại và vì thế sẽ thu hút sự chú ý của khách hàng hơn là dịch sang tiếng Việt với một tên quen thuộc. Đó là các trường hợp:

– *gạch ceramic* thay vì *gạch men,*
– *vải siu* [silk] thay vì *lụa,*
– *gạch tuy-nen* thay vì *gạch nung lò ống*

Tuy nhiên, những trường hợp nói trên xuất hiện không nhiều trong mẫu phân tích của chúng tôi.

### *3.7.3. Khuynh hướng phân tầng xã hội*

Theo ghi nhận của M. Offord (1999, tr.260), nhiều xã hội hiện nay xem "việc sử dụng từ ngữ tiếng Anh xen vào ngôn ngữ mẹ đẻ của những cộng đồng không nói tiếng Anh được xem như là dấu hiệu của sự thành đạt". Nguyên nhân của hiện tượng này là do "nước Mỹ là quốc gia đứng đầu thế giới trên nhiều lĩnh vực khiến nó có được một uy thế vô song, mà hệ quả là tiếng Anh cũng đạt được một vị thế tương tự."

Đó là khuynh hướng phổ biến rộng rãi trên toàn xã hội những từ ngữ riêng biệt của giai tầng mình như từ ngữ thời thượng, từ ngữ nghề nghiệp (jargon), đặc biệt là những nghề thời thượng hiện nay như giải trí, âm nhạc... Ban đầu, việc sử dụng loại từ ngữ này chỉ giới hạn trong phạm vi của những người cùng giai tầng, cùng nghề nghiệp, sau đó là lan rộng ra cả một bộ phận của cộng đồng qua sự tiếp tay của các phương tiện truyền thông đại chúng. Đó là các từ thuộc lĩnh vực công nghệ giải trí, công nghệ thông tin... như *bonus track, cascadeur, live (show), soundtrack, fans, boyband, download, click...*

J.M. Chadelat, khi nghiên cứu về việc vay mượn từ ngữ tiếng Pháp của tiếng Anh, đã nhận xét:

> "Các từ vay mượn từ tiếng Pháp vào tiếng Anh làm nhiệm vụ phân tầng xã hội của nhóm người sử dụng muốn nhắm đến một siêu chuẩn về từ vựng. Siêu chuẩn này là dấu hiệu quyền lực của nhóm cai trị. Nếu ta chấp nhận Labov khi ông ta nói rằng những nét ngôn ngữ học xã hội đặc trưng cho những nhóm nhỏ khác nhau trong một cộng đồng ngôn ngữ đa dạng và cho phép gọi cùng một vật bằng nhiều cách khác nhau, thì bản sắc của một cộng đồng hoặc một nhóm người trong xã hội được xác định trong mối quan hệ với một chuẩn khiến người sử dụng ngôn ngữ có cảm tưởng chia sẻ các giá trị,

niềm tin và cấp độ chung với người trong cộng đồng" (Chadelat, 1995, tr. 57).

Dĩ nhiên đây là kết quả tất yếu của quá trình hội nhập vào đời sống văn hóa, xã hội và kinh tế thế giới, khi số lượng người biết ngoại ngữ trong xã hội tăng lên nhanh chóng, và cơ hội tiếp xúc bằng tiếng nước ngoài cũng nhiều lên. Tuy nhiên, nhiều người xem việc dùng xen tiếng nước ngoài là bình thường, vô hại, không ảnh hưởng gì đến nội dung giao tiếp vì trình độ ngoại ngữ của người dân đã được nâng cao! Thậm chí có người còn cho là có ích vì giúp người Việt làm giàu thêm vốn từ vựng tiếng Anh! Những cách lí giải này không thuyết phục, thứ nhất vì trong xã hội nước ta hiện nay, một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên ở nông thôn vẫn còn gặp khó khăn ngay cả với việc đọc và viết tiếng Việt, huống hồ chi với ngoại ngữ. Vì thế, việc sử dụng chen từ ngữ nước ngoài vào tiếng Việt vô hình trung đã tạo ra sự phân biệt xã hội, mà hệ quả là một lớp người, nhất là người thành thị, được ưu đãi về mặt tinh thần (tìm thấy tiếng nói của mình trong xã hội), và một lớp người khác, nhất là ở nông thôn, bị ***loại ra khỏi đời sống tinh thần của dân tộc***, vì không còn tìm được ngôn ngữ chung. Vì thế, sự dung túng tính tuỳ tiện trong việc sử dụng từ ngữ nước ngoài chính là tiếp tay cho việc ***bần cùng hoá người lao động***, nhất là người lao động ở nông thôn. Và như mọi người đều biết, đó chính là bước khởi đầu của xã hội tư sản, xã hội mà những người cộng sản chân chính muốn thay đổi!

#### *3.7.4. Khuynh hướng sính dùng từ ngữ nước ngoài hay thói vọng ngoại*

Đây không phải là một khuynh hướng mới xuất hiện, mà vào thời nào cũng có, và ở đâu cũng có. M. Offord gọi đó là thói học làm sang trí thức (nguyên văn: snobisme intellectuel) và giải thích:

> "đó là những vay mượn không cần thiết, mà Guiraud (1965) gọi là 'vay mượn tu từ' và Colin (1986) gọi là 'vay mượn xa xỉ'; người ta sử dụng những từ vay mượn này để tỏ ra đúng mốt và thức thời. Gọi nó là xa xỉ bởi vì trong ngôn ngữ A đã có từ tương đương với từ vay mượn trong ngôn ngữ B, nhưng vì từ vay mượn này có sức quyến rũ hơn là từ quen thuộc trong ngôn ngữ A" (M. Offord, 1999, tr.261).

Trong bài phát biểu nhân cuộc hội thảo về *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 7-10 tháng 2 năm 1966, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng gọi thói hay dùng từ Hán Việt thay cho từ thuần Việt quen thuộc là bệnh *nói chữ*:

> "...đó là bệnh hay lây và vì vậy không dễ trị lắm! Dùng chữ nước ngoài trong khi tiếng Việt không thiếu chữ..." (1966, tr.5).

Nhận xét ấy đến ngày nay vẫn đúng, duy chỉ có một chi tiết là không còn đúng: đó là ngày nay, người ta thường dùng tiếng Anh xen vào tiếng mẹ đẻ. Nguyễn Đức Dân xác nhận:

> “Hiện nay có một khuynh hướng khá phổ biến là: *cố viết tiếng nước ngoài để làm sang về trình độ ngoại ngữ.*” (1999, tr.).

Lê Trung Thành thì gọi đó là một thứ mốt, cũng như người ta thường khoe mẽ với một bộ cánh đang thịnh hành:

> “Sử dụng tràn lan từ ngữ nước ngoài trong khi nói hoặc viết gần như là mốt tự làm sang của một số người chứ không hẳn vì tiếng Việt thiếu từ ngữ có nghĩa tương đương hoặc biểu đạt không đầy đủ sắc thái ý nghĩa của từ ngữ nước ngoài khi chỉ một hiện tượng, sự vật, sự việc nào đó” (1999, tr.7).

Để giải thích cho khuynh hướng này, Vương Trí Nhàn cho rằng những yếu tố văn hóa xã hội mới xuất hiện không phải là nguồn gốc, mà chỉ là điều kiện khách quan thúc đẩy sự phát triển của thói quen ngôn ngữ này:

> “người ta có thể bắt gặp cả cái ý nghĩ sâu xa ẩn trong tâm lí của một số người khi viết nguyên văn tiếng nước ngoài lên mặt báo (...). Đứng ở góc độ cá nhân mà xét, họ vọng ngoại một cách sâu sắc, vọng ngoại tận trong tiềm thức. (...) Không phải giao lưu văn hóa là nguồn gốc của những lộn xộn trong ngôn ngữ hôm nay. Nó chỉ là điều kiện để những căn bệnh vốn có ở chúng ta có dịp bộc lộ” (2001, tr.36).

Khuynh hướng này được thể hiện qua việc sử dụng các từ chưa được từ điển nhìn nhận và có từ tương đương trong tiếng Việt, cụ thể như sau:

– 285 từ xuất hiện trên 1 tờ báo (xem *3.2.1.1.*) và một số từ ở *3.2.1.2.*,

– 72 từ xuất hiện trên 2 tờ báo (xem *3.2.2.1.*) và một số từ ở *3.2.2.2.*,

– 45 từ xuất hiện trên 3 tờ báo (xem *3.2.3.1.*) và một số từ ở *3.2.3.2.*,

– 25 từ xuất hiện trên 4 tờ báo (xem *3.2.4.1.*) và một số từ ở *3.2.4.2.*,

– 13 từ xuất hiện trên 5 tờ báo (xem *3.2.5.1.*) và một số từ ở *3.2.5.2.*,

– 9 từ xuất hiện trên 6 tờ báo (xem *3.2.6.1.*) và một số từ ở *3.2.6.2.*

Như vậy tổng số từ được sử dụng vì lí do “sính chữ”, “vọng ngoại” lên đến ít nhất 449 từ, chiếm phần lớn các từ ngữ chưa được nhìn nhận.

Trong khuynh hướng này, đôi khi người nói cố ý để lộ sự bất lực (có thể là giả tạo) trong tiếng mẹ đẻ, để có điều kiện khoe năng lực ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh. Giải thích thói sính dùng từ ngữ nước ngoài, Dương Trọng Dật dùng những lời lẽ như sau:

> “dường như trong hàng ngàn năm bị đô hộ, chà đạp vẫn in lại một dấu ấn nào đó như một di chứng của khuôn mẫu nô lệ. Tâm lí sùng ngoại là một thí dụ. Bệnh tự ti thể hiện trong những bảng hiệu viết bằng tiếng nước ngoài nhan nhản trên đường phố Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, hoặc trên những danh thiếp,

thiệp mừng năm mới, sinh nhật, Giáng sinh... không viết bằng tiếng Việt" (2001, tr. 32).

Gần 70 năm trước, Lưu Trọng Lư trong *Một nền văn chương Việt Nam* (1939) đã từng viết:

"Tự ta không hề cố gắng và tạo tác ra một cái gì hoàn toàn của ta; ta chỉ muốn hưởng thụ những của sẵn và cam tâm làm kiếp con ve của thơ ngụ ngôn. Ta đã vay mượn của người hàng xóm từ một điệu thơ nhỏ nhặt đến một đạo lí cao xa. Hồi xưa kia chúng ta là những người Tàu, gần đây, chúng ta là những người Tây, chưa có một lúc nào chúng ta là những người Việt Nam cả" (dẫn lại từ Vương Trí Nhàn, TT&VH 42, tr. 38).

***3.7.5. Khuynh hướng xem từ nước ngoài có khả năng biểu đạt cao hơn từ tiếng Việt***

Khuynh hướng này thường xuất phát từ những người luôn quan tâm đến khả năng biểu đạt của từ ngữ mà họ sử dụng. Chẳng hạn, vì muốn nâng quy mô lễ hội lên, người ta sẵn sàng sử dụng từ *festival* thay vì *Liên hoan,* như trong mẩu tin về *Liên hoan võ cổ truyền* tại Bình Định sau đây:

"Sẽ chuyển Liên hoan thành Festival võ cổ truyền: Ban Tổ chức dự kiến sẽ tổ chức Liên hoan thành Festival võ cổ truyền Việt Nam hai năm một lần" Tuổi trẻ (8/8/2006, tr.14).

Nhưng họ không hề nghĩ rằng xưa nay, tiếng Việt vẫn dùng từ *liên hoan* để dịch từ *festival* như *Liên hoan phim Cannes, Liên hoan phim Venise...* mà vẫn không đánh mất tầm quan trọng của các sự kiện trên. Tương tự như thế là các từ *Gala* (trong *Gala Cười, Gala Âm nhạc...*), *Concours* (trong *Concours Mùa Thu*), *tour* (trong *tour du lịch*... Điều này có nghĩa là người sử dụng tiếng Việt ưa chuộng những từ mới có cái biểu đạt mới (chủ yếu là cái biểu đạt nước ngoài) hơn là những từ mới được tạo ra bằng cách đổi mới *cái được biểu đạt*, một thủ thuật quen thuộc của mọi ngôn ngữ trên thế giới.

***3.7.6. Khuynh hướng "Anh hóa"***

Khuynh hướng này thể hiện qua việc thay thế các từ có sẵn có nguồn gốc Hán – Việt hoặc các từ vay mượn lâu đời từ tiếng Pháp bằng các từ mới du nhập có nguồn gốc Anh – Mỹ. Thật khôi hài khi người ta chỉ thấy sự lạm dụng từ ngữ Hán – Việt mà không thấy sự tràn ngập từ tiếng Anh trên sách báo và kể cả truyền thanh truyền hình, như thể việc sử dụng tiếng Anh chen vào tiếng Việt là việc đương nhiên. Như trong nhận xét sau đây của Đỗ Hữu Châu:

"Sự lạm dụng này biểu hiện ở việc sử dụng từ Hán – Việt thiếu cân nhắc. Trên sách báo hiện nay người viết dùng rất nhiều từ Hán – Việt ở những trường hợp có thể thay bằng từ tiếng Việt dễ hiểu hơn. (...) Phương châm dân tộc hóa dường như đã bị lãng quên" (2000, tr.7).

Khuynh hướng này là hệ quả của việc đề cao quá đáng nền văn hoá Anh – Mỹ thông qua việc tiếp xúc với tiếng Anh ngày càng phát triển mạnh mẽ, qua đường khách du lịch, thương gia nước ngoài, hoặc qua các xuất bản phẩm; nó phản ảnh sự lấn át của tiếng Anh trên trường quốc tế so với ngôn ngữ của các cường quốc khác.

| | | |
|---|---|---|
| – *ADN* (Pháp) | thành | *DNA* (Anh) |
| – *bi-a* (gốc Pháp) | thành | *billiards* (Anh); |
| – *đánh bốc* (boxe), *quyền Anh* | thành | *boxing* (Anh); |
| – *ga* (gốc Pháp) | thành | *gas* (Anh); |
| – *SIDA* (Pháp) | thành | *AIDS* (Anh); |
| – *dương cầm* | được thay bằng | *violon* (Pháp), *violin* (Anh); |
| – ... | | |

Khuynh hướng này còn có thể được tìm thấy qua cách phát âm đã bắt đầu được định hình của một số từ ngữ như:

| | **Trong từ điển tiếng Việt** | **Trên báo chí** |
|---|---|---|
| – *arsénique* | *Arsenic, asen* | *asenic* |
| – *artichaut* | *ác-ti-sô* | *atisô* |
| – ... | | |

### *3.7.7. Khuynh hướng lười suy nghĩ (khuynh hướng "ăn sẵn")*

Như ta đã biết, tiếng Việt là một ngôn ngữ phân tích, trong khi các ngôn ngữ châu Âu như tiếng Anh và tiếng Pháp là ngôn ngữ tổng hợp. Điều này dẫn đến hệ quả trong xử lí thông tin là một từ trong tiếng Anh hoặc tiếng Pháp có thể được diễn tả bằng nhiều từ tương đương khác nhau, nếu văn cảnh hoặc bối cảnh thay đổi. Chính vì thế mà nhà báo khi xử lí một thông tin bằng tiếng nước ngoài thường giữ nguyên văn những từ ngữ đa nghĩa cho tiện. Đó là các trường hợp :

– *album (nhạc)* được dùng để chỉ một *băng nhạc*, hoặc một *đĩa nhạc*;
– *hacker* được dùng để chỉ một *tin tặc* "có hại" lẫn "vô hại";
– *robot* được dùng để chỉ một *người máy* hoặc một *công cụ* tự động hóa;

Đôi khi vì lí do tiết kiệm lời nói mà người viết sử dụng tiếng nước ngoài, mà thông thường là tiếng Anh, thay vì phải diễn tả dài dòng, hoặc phải suy nghĩ để tìm từ thích hợp:

– *boarding pass* (thẻ lên máy bay)
– *body massage* (mát-xa toàn thân)
– *bohemian* (nghệ sĩ phóng túng)
– *boysband* (nhóm nhạc nam)
– *broker* (người đầu cơ chứng khoán)
– *tiệc buffet* (tiệc tự chọn món ăn)...

Ngoài ra cũng phải kể đến trường hợp vì trình độ ngoại ngữ của người xử lí thông tin có hạn nên thay vì tra cứu từ điển để có từ tương đương trong tiếng Việt, họ dễ dàng chấp nhận sự sao chép nguyên văn nước ngoài:

– *anorexia* (bệnh biếng ăn)
– *beluga* (cá voi trắng)
– *bonus track* (bản nhạc khuyến mãi)
– *coelacanth* (cá vây tai)
– *cross country* (chạy băng đồng)
– *extrait embryonnaire* (chất trích li từ bào thai)
– ...

Khi bàn về việc sử dụng nguyên dạng từ ngữ nước ngoài, Nguyễn Văn Khang cho rằng yếu tố tâm lí – xã hội đóng vai trò quan trọng:

> "Lí do hội nhập thế giới càng làm cho người ta có cớ để nguyên dạng mà không dịch cũng không phiên chuyển. Thực ra, ở đây có vấn đề tâm lí – xã hội của người sử dụng chứ không phải là thuộc nguyên do về ngôn ngữ: dường như yếu tố giản tiện, tiết kiệm (trong đó có tiết kiệm trí tuệ), tốc độ và thuận lợi trong giao tiếp quốc tế đã làm cho trong tiếng Việt hiện nay đang có xu hướng xa lánh dần cách dịch các từ nước ngoài ra tiếng Việt cũng như cách phiên chuyển (2000b, tr.73).

Khuynh hướng "ăn sẵn" này có thể còn có một nguyên nhân khách quan khác: trong một lần gặp Lý Toàn Thắng (tháng 6/1999), Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng hỏi tại sao trên báo chí dạo này có nhiều hiện tượng sử dụng từ ngữ – nhất là tiếng nước ngoài – thiếu trong sáng, không nhất quán đến như vậy, ông nhận được lời giải thích: "có nhiều nguyên nhân, trong đó có việc là bây giờ thông tin báo chí nhiều, từ các nguồn khác nhau, đủ loại, nên có thể xử lí không kịp hoặc không đủ kĩ" (*Tuổi trẻ Chủ nhật*, 6/2000,tr.16).

*

*    *

Qua các phân tích trên, chúng ta thấy là việc sử dụng từ ngữ nước ngoài xen vào tiếng Việt không phải lúc nào cũng xuất phát từ tình trạng tiếng Việt thiếu từ ngữ có khả năng diễn đạt những thực tế mới nảy sinh, mà còn do nhiều khuynh hướng ngôn ngữ – xã hội chi phối. Vì thế, ta thấy rằng cái nguyên tắc cổ điển của hiện tượng vay mượn từ ngữ được Carole Checri diễn tả không phải lúc nào cũng đúng, nhất là trong tình hình tiếng Việt hiện nay: "Việc vay mượn được thực hiện dựa trên sự đồng thuận giữa những người tham gia giao tiếp" (1995, tr.61).

## Chương sáu

# Kết luận và kiến nghị

### 1. KẾT LUẬN

Hiện tượng pha trộn ngôn ngữ, mà phổ biến nhất là việc dùng xen từ ngữ, là kết quả của quá trình tiếp xúc của hai dân tộc, do đó nó tùy thuộc vào nhiều yếu tố liên quan đến mối quan hệ của các dân tộc đó, mà một thái cực của sự tiếp xúc đó là mối quan hệ của dân tộc cai trị và dân tộc bị trị. Khi áp đặt sự thống trị của mình, dân tộc cai trị cũng áp đặt hệ thống ngôn ngữ của mình lên dân tộc bị trị, và thông thường, ngôn ngữ của dân tộc có thế lực kinh tế chính trị và quân sự sẽ tác động mạnh mẽ đến ngôn ngữ của dân tộc

Ngoài việc là kết quả của sự tiếp xúc giữa hai cộng đồng dân tộc, hiện tượng này còn phản ánh hình tượng của một dân tộc hoặc của một tầng lớp xã hội về một dân tộc khác. Việc nghiên cứu hiện tượng này cho phép ta có một cái nhìn tỉnh táo hơn, khách quan hơn về các khuynh hướng tâm lí xã hội đối với những hiện tượng ngôn ngữ để kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn.

#### 1.1. Về những từ ngữ ngước ngoài được sử dụng trên báo chí năm 2000

Việc phân chia các từ ngữ nước ngoài thành hai loại: loại có từ tương đương bằng tiếng Việt và loại không có từ tương đương bằng tiếng Việt đã giúp chúng tôi khảo sát được những điều kiện sử dụng của chúng, để khảo sát xem những trường hợp nào là vay mượn chính đáng, và trường hợp nào là do thói sính chữ.

Qua các phân tích, chúng tôi thấy rằng sự có mặt trên nhiều tờ báo của những từ ngữ nước ngoài chưa được các từ điển nhìn nhận một mặt phản ánh thực tế đang biến chuyển mạnh của đất nước Việt Nam, và tính năng động của hoạt động ngôn ngữ, mặt khác đó lại chính là nguồn gốc của tình trạng lộn xộn hiện nay của tiếng Việt. Vì thế cần phải có một sự can thiệp tích cực từ phía nhà nước để phát huy yếu tố tích cực và hạn chế yếu tố tiêu cực.

Trong số những từ ngữ này, một phần khá lớn (449 từ, chiếm tỉ lệ 53% số từ chưa được từ điển công nhận) có từ tương đương trong tiếng Việt. Những từ này tồn tại song song với các từ tương đương bằng tiếng Việt, nên chúng đang chịu sức ép cạnh tranh của từ nước ngoài ngay trên lãnh thổ của mình, cũng giống như tình trạng hàng nội địa của Việt Nam bị hàng lậu làm điêu đứng. Chỉ có điều là nếu lực lượng hải quan đóng vai trò tích cực trong việc điều tiết hàng hoá ngoại nhập thì lĩnh vực

tiếng Việt đang bị bỏ ngỏ, và vô hình trung đã tạo ra một lực lượng "buôn lậu ngôn ngữ" hùng hậu, chẳng những không bị trừng phạt mà còn ngang nhiên chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trên mặt trận văn hoá, là các phương tiện thông tin đại chúng. Trách nhiệm này đương nhiên là thuộc cơ quan chỉnh đốn ngôn ngữ và các nhà Việt ngữ học.

Tuyệt đại đa số những từ ngữ nước ngoài được lưu hành trên báo chí nhưng chưa được từ điển nhìn nhận có nguồn gốc tiếng Anh. Số còn lại được phân bố cho các ngôn ngữ Pháp, Nhật, Ý, Nga... Phần lớn đó là sản phẩm của tình trạng "mạnh ai nấy làm", mạnh ai nấy vay mượn từ ngữ nước ngoài, vì thói sính chữ, hoặc hấp tấp, lười tìm kiếm từ tương đương trong tiếng Việt, chứ không xuất phát từ nhu cầu khách quan của xã hội. Trong số các nguyên nhân kể trên, khuynh hướng sính dùng từ ngữ nước ngoài là khuynh hướng trội nhất, vì nó vừa phổ biến trên diện rộng (có nhiều từ được sử dụng), vừa đi vào chiều sâu vì những từ ấy được sử dụng nhiều lần.

Dĩ nhiên là bên cạnh hiện tượng đáng phê phán nói trên, việc vay mượn là không thể tránh khỏi đối với mọi ngôn ngữ trên thế giới. Trong mẫu phân tích của chúng tôi, đa số là những từ thuộc lĩnh vực công nghệ giải trí và khoa học kĩ thuật. Đặc biệt là các từ chỉ các thể loại âm nhạc như */country/*, */blues/*... có tần số xuất hiện rất cao. Điều này cho thấy sự tác động mạnh mẽ của văn hoá phương Tây, nhất là văn hoá Anh – Mỹ đối với đời sống tinh thần của giới trẻ trong nước.

Đa số các thuật ngữ thuộc các ngành khoa học khác nhau xuất hiện trên báo chí miền Nam (*Sài Gòn Giải phóng Thứ bảy, Tuổi trẻ Chủ nhật, Thanh niên cuối tuần*). Việc sử dụng những thuật ngữ này thể hiện sự quan tâm đến các hoạt động khoa học kĩ thuật ở nước ngoài, nhất là ở phương Tây. Vì thế, các thuật ngữ này có nguồn gốc tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Hình thức chính tả của chúng phần lớn tùy thuộc vào ngôn ngữ của văn bản nguồn. Nếu biên tập viên lấy tư liệu từ báo tiếng Pháp thì các thuật ngữ thường được sử dụng dưới dạng tiếng Pháp hoặc mô phỏng tiếng Pháp; nếu nguồn tư liệu là tiếng Anh thì các thuật ngữ sẽ có dạng chính tả tiếng Anh hoặc mô phỏng theo tiếng Anh, và càng ngày càng lấn át trường hợp thứ nhất, vì nguồn tư liệu tiếng Anh ngày càng phong phú, do có nhiều nước dùng thứ ngôn ngữ này để làm cầu nối với thế giới bên ngoài.

**1.2. Về vai trò của chính sách ngôn ngữ**

Trên thế giới, bất cứ quốc gia nào cũng phải có một cơ quan phụ trách về chính sách ngôn ngữ, dù trực tiếp hoặc gián tiếp. Một mặt, không thể ỷ lại như Phạm Quỳnh đã từng nói: "Truyện Kiều còn thì tiếng nước ta còn, tiếng nước ta còn thì dân tộc ta còn". Mặt khác, ngay cả khi đất nước đã thuộc về tay nhân dân, ta cũng không được phép chủ quan nói: "Dân tộc ta còn thì tiếng nước ta còn". Nhân loại lúc nào cũng có những nguy cơ mất nước hoặc nô dịch, nhưng mỗi thời đại những nguy cơ ấy có những hình thức khác nhau, do điều kiện về kinh tế, chính trị và khoa học kĩ thuật đều khác nhau. Nếu dân tộc Việt Nam còn mà tiếng Việt sẽ trở thành lai căng,

chẳng hạn như tiếng Việt sẽ trở thành một "Vietnamglish" như "Singlish" của người Singapore hay "Inglish" của Ấn Độ, thì liệu có còn là người Việt nữa chăng?

Có lẽ đã đến lúc phải xem xét lại cách đánh giá về khả năng đề kháng của tiếng Việt qua các thời kì lịch sử. Những lập luận cố hữu như thế này tưởng chừng như đã đạt được tính khách quan, khoa học và sẽ giúp học sinh củng cố lòng tự hào dân tộc:

> "Sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Hán đã diễn ra ngót một nghìn năm dưới ách thống trị của phong kiến Trung Hoa, trong khuôn khổ một chính sách đồng hoá quyết liệt và tàn bạo. Nhưng trong thời kì ấy, với sức sống tiềm tàng của nó, được sự chăm lo gìn giữ của nhân dân, tiếng Việt chẳng những không bị mai một mà trái lại vẫn tồn tại và phát triển không ngừng" (Hồng Dân & Cù Đình Tú, 1994, tr.6).

nhưng thật ra cách đánh giá như thế rất nguy hiểm, ở chỗ nó đã thần thánh hoá "nhân dân", xây dựng khái niệm nhân dân như là một thành trì bất khả xâm phạm có sức mạnh nội tại, có ý thức dân tộc tinh tường để *chăm lo gìn giữ* tiếng nói của dân tộc. Cách nhìn nhận như thế chỉ có giá trị ở chỗ nó tôn vinh vai trò của nhân dân trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc, mà không xét đến những điều kiện khách quan của hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ. Cần phải thấy rằng tiếng Việt của ta sở dĩ không bị đồng hoá dưới chính sách thống trị *quyết liệt và tàn bạo* của phong kiến phương Bắc không phải chỉ vì ý chí chủ quan của dân tộc, mà còn nhờ bởi phương tiện truyền thông thời bấy giờ không cho phép kẻ thù bành trướng ảnh hưởng của văn hoá và ngôn ngữ của kẻ xâm lăng. Phương tiện giao thông chưa phát triển cũng là một cản trở không nhỏ cho chính sách đồng hoá *quyết liệt và tàn bạo* đó. Ngày nay, các thế lực thù địch của chúng ta đã bị đánh đuổi ra khỏi bờ cõi, nhưng ngược lại, chúng có mọi công cụ hiện đại để truyền bá ảnh hưởng của chúng đến khắp hang cùng ngõ hẻm của đất nước ta. Chẳng những thế, chúng còn được báo chí (báo viết và báo hình) tiếp sức bằng cách du nhập văn hoá phương Tây một cách tuỳ tiện. Và nguy hiểm nhất là lứa tuổi *teenage* (tuổi mới lớn) hiện nay, chủ nhân của nước Việt Nam trong khoảng 20 năm nữa, đã tiêm nhiễm lối sống phương Tây, ngôn ngữ Anh - Mỹ đến mức nào, có lẽ chỉ cần dở báo chí dành cho lứa tuổi này sẽ rõ. Vậy liệu có thể nào ngủ quên trên cái truyền thống *chăm lo gìn giữ của nhân dân* như chúng ta đang ru ngủ cho học sinh chúng ta không?

Chính vì thế, nhất thiết phải có một chính sách chỉnh đốn ngôn ngữ hiệu quả và một cơ quan nhà nước có đủ thẩm quyền để quy định việc sử dụng ngôn ngữ trong những tình huống cụ thể, và chế tài việc vi phạm các quy định đã đề ra.

**1.3. Về vai trò của báo chí**

Ở phương Tây, ngay từ đầu thế kỉ 19, báo chí đã từng được ví là "Đệ tứ quyền", nghĩa là chỉ sau quyền hành pháp, lập pháp và tư pháp. Trong thời đại ngày nay, vai trò của báo chí, ngay cả báo nói và báo hình, càng ngày càng có vai trò cực

kì quan trọng, nhất là trong thời đại công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Chẳng những nó tác động đến mọi mặt của đời sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội, nó còn có thể áp đặt cách sử dụng ngôn ngữ của giới mình lên toàn dân bằng chiến thuật "mưa dầm thấm sâu". Không phải là vô cớ khi J. Richard-Zappela viết những dòng chữ này về vai trò của báo chí thời hiện đại:

> "Xã hội thông tin là một loại tòa án ngôn ngữ... Khi kiểm soát ngôn ngữ, các phương tiện thông tin và các phương thức giải mã thông tin, giới báo chí chơi trò 'cô giáo', đặt câu hỏi cho học sinh, bác bỏ những 'câu trả lời sai' và trừng phạt những học trò dốt nát" (J. Richard-Zappela, 1990: 179).

Báo chí sẽ là công cụ hữu ích cho các dân tộc trong việc truyền tải thông tin nhưng nếu đội ngũ báo chí không có ý thức bảo vệ tiếng mẹ đẻ, đó sẽ là đội ngũ "cõng rắn cắn gà nhà" đối với tiếng Việt, vô tình tiếp tay cho thế lực thù địch bên ngoài, nhất là âm mưu "đế quốc ngôn ngữ" của Mỹ – Anh. Thế mà trên truyền hình, không hiểu vô tình hay cố ý, kênh VTV3 đang quảng cáo không công (?) cho kênh âm nhạc MTV của Mỹ, tác động trực tiếp vào thế hệ trẻ. Đó chính là mặt trận văn hóa mà ta đang bỏ ngỏ. Đành rằng hiện nay, nhà nước ta phải tập trung lập lại trật tự kỉ cương trên mặt trận kinh tế và chống tham nhũng, nhưng không thể vì thế mà lơ là trên các mặt trận khác, trong đó có mặt trận tiếng Việt. Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận định sau đây:

> "Lối sống phương Tây, tư tưởng đế quốc thấm đẫm vào từng mẩu tin, bài báo, lời bình luận, từng hình ảnh, từng nhân vật trong phim. Sự tác động ấy hàng ngày hàng giờ thấm dần vào tư tưởng, tình cảm, lối sống của công chúng. Những tích tụ từ từ ấy sẽ chuẩn bị cho những hiệu ứng tâm lí xã hội rộng rãi và khi có cơ hội sẽ bùng nổ thành những biến cố xã hội có sức phá hoại cả một thể chế chính trị" (Lưu Văn Kiền, 2002, tr.32).

Vì thế, những vấn đề mà tiếng Việt hiện nay đặt ra không còn là vấn đề ngôn ngữ thuần tuý, mà nó có liên quan mật thiết đến vấn đề chính trị – xã hội, thậm chí có thể nói không ngoa rằng nó chính là vấn đề chính trị – xã hội có tầm quan trọng như những vấn đề chính trị – xã hội khác.

### 1.4. Về việc biên soạn từ điển

Về việc giải quyết vấn đề từ ngữ nước ngoài được dùng chen trong tiếng Việt có thể tóm tắt trong hai mặt: ***tính chính đáng*** của việc sử dụng (trường hợp nào thì có thể sử dụng) và việc chuẩn hoá ***cách sử dụng*** về phương diện chữ viết lẫn phương diện phát âm (sử dụng như thế nào). Muốn giải quyết cơ bản các vấn đề do từ ngữ nước ngoài đặt ra phải lần lượt giải quyết hai vấn đề này một cách có hệ thống, chứ không phải chỉ dừng lại ở những kiến nghị riêng lẻ của độc giả các giới.

Để quy định tính chính đáng của việc sử dụng một từ nước ngoài, nhà nghiên cứu không thể chỉ dựa vào tần số xuất hiện cao của một từ X trên một số phương tiện thông tin nào đó rồi vội vã đưa nó vào từ điển, và xem như đó là sự lựa chọn của cả

cộng đồng như một số nhà biên soạn từ điển thường làm. Bên cạnh những dữ liệu về tần số xuất hiện của mỗi từ, cần phải lưu ý đến nhiều yếu tố khác như khả năng diễn đạt của những từ tương đương có sẵn trong tiếng Việt, những đặc điểm về “người phát ngôn” (đơn ngữ hay song ngữ, nghề nghiệp của anh ta có liên quan đến từ đang xử lí hay không...), kênh thông tin có chấp hành tiêu chí giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt không?...

Khi khảo sát các từ ngữ nước ngoài được sử dụng xen vào tiếng Việt nhằm mục đích làm từ điển, cần phải khảo sát cả hoạt động lời nói hàng ngày, chứ không chỉ dừng lại ở mẫu phân tích bằng văn bản viết. Những từ này hoàn toàn có thể đưa vào từ điển tiếng Việt sau khi đã xử lí về mặt chính tả. Trong mẫu phân tích của chúng tôi, có khá nhiều từ rất thông dụng nhưng không có từ điển nào ghi nhận. Thật ra, số lượng này còn rất khiêm tốn so với số lượng thực tế hiện đang được lưu hành trong xã hội. Có những từ mặc dù tần số xuất hiện rất thấp, thậm chí không xuất hiện trong mẫu phân tích, nhưng trong thực tế lại rất phổ biến, nhất là trong khẩu ngữ, như các từ *(máy) cô-le*, *phuộc (nhún)* (từ *Kohler* và *fourche*, phương ngữ Nam bộ), *(xe) ba-lua*, *(cái) bót (đánh răng)* (*poids-lourd* và *brosse*, phương ngữ miền Trung), *(cọc) bích* (*bitte*, phương ngữ miền Bắc)... Điều đó có ý nghĩa lớn về mặt phương pháp luận nghiên cứu, nhất là đối với các công trình mang tính tổng điều tra như biên soạn từ điển: ***một mẫu khảo sát bằng văn bản viết, dù lớn đến đâu cũng không thể phản ánh được tất cả hoạt động lời nói hàng ngày của một cộng đồng ngôn ngữ, hoặc tất cả những sắc thái phương ngữ***.

Trong số 1737 từ ngữ có nguồn gốc nước ngoài được sử dụng trên báo chí, chỉ có 460 từ được 3 từ điển công nhận (chiếm tỉ lệ 26,48%). Số từ còn lại chỉ được 1 hoặc 2 từ điển công nhận hoặc không được từ điển nào công nhận, chiếm số lượng rất lớn đang được lưu hành trong xã hội. Điều đó nói lên việc chậm được cập nhật hoá của các nhà từ điển học.

Thêm vào đó là các từ được từ điển công nhận cũng không có sự thống nhất về chính tả, khiến cho ta cảm thấy tiếng Việt bị tràn ngập bởi từ ngữ ngoại lai, nhất là từ ngữ tiếng Anh. Nếu *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân khá dè dặt và thận trọng trong việc chọn lọc từ ngữ, thì hai từ điển kia lại tỏ ra thoải mái hơn trong việc cấp “thông hành” cho từ ngữ nước ngoài du nhập vào tiếng Việt, như thể mục đích của hai tài liệu này là càng có nhiều mục từ thì càng tốt. Ở một khía cạnh khác, vấn đề chính tả, nếu *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* tương đối nhất quán trong việc thể hiện hình thức chính tả của các từ vay mượn, thì hai từ điển tiếng Việt còn lại không mang tính định hướng cho xã hội, mà chỉ làm công việc đơn thuần là thu thập sự xuất hiện đó đây của các từ ngữ có liên quan và các dạng chính tả cả chúng.

### 1.5. Về tác động của việc sử dụng từ ngữ nước ngoài tuỳ tiện đến nền giáo dục

Việc sử dụng tuỳ tiện từ ngữ nước ngoài chẳng những ảnh hưởng đến sự trong sáng của tiếng Việt mà còn ảnh hưởng không nhỏ đến lĩnh vực giáo dục như Huỳnh Công Tín (2006, tr.453) đã lưu ý. Thật vậy, ngoài việc tạo ra hiệu ứng “vô

nguyên tắc” nơi học sinh, việc sử dụng tuỳ tiện và không thống nhất những từ ngữ nước ngoài còn có nguy cơ làm cho việc tiếp nhận thông tin của các em bị giảm sút.

## 2. KIẾN NGHỊ

Xét trên phương diện khoa học thuần tuý, phần kiến nghị này là không cần thiết, thậm chí không thực tế, vì nhà nghiên cứu ứng dụng sẽ phải biết làm gì trước những thông tin do cộng đồng khoa học và cả xã hội sản sinh ra. Vả lại, nếu nói như F. de Sausure, *chính quan điểm làm nên đối tượng [nghiên cứu]*[(1)], thì việc đưa ra những kiến nghị cụ thể cho một vấn đề sẽ trở thành hoài công nếu giữa nhà nghiên cứu lí thuyết và nhà nghiên cứu ứng dụng không có cùng góc nhìn. Hơn nữa, giá trị của những kiến nghị phần lớn không nằm ở chính bản thân chúng, mà là ở việc thực hiện đồng bộ, kể từ khâu kế hoạch thực hiện đến khâu tổ chức, nhân sự... Nói cách khác, một kiến nghị tốt vẫn không đủ nếu không có biện pháp thực hiện đồng bộ tốt. Tưởng cũng nên nhắc lại rằng khoa học xã hội khác với khoa học tự nhiên ở chỗ trong nghiên cứu khoa học xã hội, có thể có nhiều giải pháp cho một vấn đề, mà người ta không thể tiến hành so sánh các giải pháp ấy bằng phương pháp thực nghiệm như trong khoa học tự nhiên được. Vả lại, nhiệm vụ của nhà khoa học không giống với nhiệm vụ của nhà quản lí, như L.-J. Calvet đã từng xác nhận trong lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội:

> “Ngôn ngữ học xã hội chỉ có thể cố gắng tìm hiểu tiến trình này và mô tả nó. Phần còn lại là công việc của người sử dụng và của các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ, trong đó người sử dụng sẽ quyết định việc bảo tồn ngôn ngữ của mình, còn nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ sẽ can thiệp theo nguyên tắc ngôn ngữ phục vụ con người chứ không phải ngược lại” (2005, tr.37).

Tuy nhiên, để phù hợp với tập quán nghiên cứu của nước ta (mà chúng tôi nghĩ là tập quán này sẽ có lúc phải thay đổi khi các ngành khoa học xã hội nước ta phát triển hơn), chúng tôi cũng sẽ trình bày một số suy nghĩ góp phần giải quyết các vấn đề đã đặt ra.

### 2.1. Ở cấp vĩ mô

Việc chỉnh đốn ngôn ngữ là một việc làm vô cùng cần thiết đối với bất cứ ngôn ngữ nào, vì mỗi ngôn ngữ đều có vấn đề riêng của nó. Ngôn ngữ là một thực thể xã hội phức tạp, hoạt động theo cơ chế riêng của nó, do đó việc buông xuôi để cho nó phát triển tự phát tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng vô chính phủ, và từ đó sẽ dẫn đến rối loạn. Đó là chưa nói đến những hệ quả đối với các ngành có liên quan như văn hóa, giáo dục... Một ngôn ngữ đẹp chắc chắn không phải là thứ ngôn ngữ cho phép người sử dụng nói sao cũng được, viết sao cũng đúng. Các ngôn ngữ lớn trên

---

[(1)] Nguyên văn tiếng Pháp: “C’est le point de vue qui fait l’objet” (trong *Cours de linguistique générale*, 1972).

thế giới được như ngày nay cũng đều phải trải qua những gạn lọc, chỉnh đốn. Vì thế, chúng tôi kiến nghị:

***2.1.1. Thành lập cơ quan chỉnh đốn ngôn ngữ có đủ năng lực và thẩm quyền***

Các nước tiên tiến trên thế giới đều tổ chức các cơ quan chỉnh đốn ngôn ngữ: ở Pháp ngoài Viện Hàn Lâm chuyên lo về việc biên soạn từ điển và ngữ pháp tiếng Pháp còn có *Délégation à la langue française* và các ban của nó chuyên trách theo dõi việc nghiên cứu hoạt động ngôn ngữ và đề xuất giải pháp. Đối với tiếng Việt, để chỉnh đốn ngôn ngữ nhất là về mặt từ ngữ, nhất thiết phải có một ***cơ quan thường trực có đủ năng lực và thẩm quyền*** chịu trách nhiệm:

– nghiên cứu ***ứng dụng*** và nhất là ghi nhận những nghiên cứu trong xã hội về việc sử dụng từ ngữ nói chung, và từ ngữ nước ngoài trong tiếng Việt nói riêng, bao gồm từ ngữ ngữ văn và từ ngữ chuyên ngành, để tìm ra những yếu tố chi phối đến các hoạt động ngôn ngữ cũng như những hệ quả có thể có nhằm kịp thời có biện pháp xử lí và đề ra biện pháp khắc phục.

– xây dựng *Luật Ngôn ngữ* và các văn bản dưới luật nhằm thể chế hóa các quy định sử dụng tiếng Việt nói chung và sử dụng từ ngữ nước ngoài nói riêng, đồng thời dự kiến các biện pháp chế tài đối với các cơ quan thông tấn, báo chí và xuất bản. Như đã nói ở trên, để hoạt động có hiệu quả, cơ quan chỉnh đốn ngôn ngữ phải có đủ thẩm quyền để xử lí những trường hợp vi phạm.

– phối hợp với các cơ quan chức năng để giám sát và kiến nghị thi hành *Luật Ngôn ngữ*.

***2.1.2. Xây dựng ý thức bảo vệ tiếng Việt cho đội ngũ báo chí***

Thật ra điều này đã được *Luật Báo chí* quy định, nhưng dường như không mấy tờ báo quan tâm đến điều này, do còn thiếu những quy định cụ thể và những biện pháp chế tài hữu hiệu.

Việc xây dựng ý thức bảo vệ tiếng Việt không thể chỉ dừng lại ở việc *hô khẩu hiệu* như hiện nay, mà phải gắn chặt với việc xây dựng các quy định cụ thể về việc sử dụng tiếng Việt như đã nói ở phần trên, với việc giáo dục tiếng Việt ở nhà trường phổ thông, cũng như phải xem năng lực ngôn ngữ của người làm báo có tầm quan trọng ngang với năng lực nghề nghiệp. Thật vậy, chẳng những báo chi có vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống hàng ngày mà còn có tác động không thể xem thường đối với ngôn ngữ, vì thế các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và các đơn vị đào tạo đội ngũ làm báo cần phải có những thay đổi trong quan niệm cũng như trong những biện pháp tiến hành cụ thể, như L. Guilbert đã từng nói:

> "Mô hình văn học truyền thống đã thay đổi. Các bài báo được chấp nhận như là cội nguồn của ngôn ngữ viết. Chúng tạo thành một thứ thể loại chuyển tiếp giữa văn bản văn học và bản tin nhanh. Điều này xuất phát từ tình hình những biến đổi kinh tế – xã hội và chính trị được phản ánh ào ạt trên báo chí. Những

biến đổi ấy thường xuyên phải nhờ đến những đổi mới ngôn ngữ. Tuy nhiên, tất cả những biến đổi ấy không những xâm nhập vào từ vựng của một ngôn ngữ, mà chúng còn tạo thành một áp lực thường trực lên từ vựng, đến nỗi mà việc chọn lựa từ ngữ theo kiểu truyền thống bị xét lại" (L. Guilbert, 1975: 52).

Vì thế, một phần vận mệnh ngôn ngữ của một dân tộc nằm trong tay đội ngũ nhà báo. Không thể để những nhà báo có năng lực ngôn ngữ kém tham gia quyết định vận mệnh ngôn ngữ của một dân tộc.

#### *2.1.3. Xây dựng lòng quý trọng tiếng Việt ngay từ lứa tuổi cắp sách đến trường*

Đây là việc mà chúng ta hiện còn xem nhẹ: thử quan sát ngôn từ mà thiếu niên hiện nay sử dụng, hoặc những ấn loát phẩm dành cho thiếu niên, người có trách nhiệm với tương lai của dân tộc không thể không lo âu. Nói như L.-J. Calvet, chính người bản địa sẽ quyết định số phận của tiếng mẹ đẻ của họ, hoặc nói cho chính xác hơn, vận mệnh của tiếng mẹ đẻ của họ tuỳ thuộc vào chính thái độ của họ đối với tiếng mẹ đẻ của mình. Chúng ta không thể cố bám lấy mãi lòng tự hào về quá khứ bất khuất của dân tộc ta trước các thế lực ngoại bang thù địch, không thể mãi "lên dây cót tinh thần" nhau, mà cần phải tỉnh táo nhìn nhận thấu đáo các khía cạnh của vấn đề.

Để giới trẻ có lòng quý trọng đối với tiếng Việt, trước hết đội ngũ giáo viên phải gương mẫu, tài liệu sách giáo khoa phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định về sử dụng tiếng Việt, xã hội phải có nền nếp kỉ cương trong việc sử dụng tiếng Việt... Tóm lại, cần phải có sự hợp lực của toàn xã hội, bởi vì mỗi yếu tố trong đời sống xã hội đều có sự tác động qua lại, và khi giải quyết vấn đề nào đó, không thể đóng khung trong một lĩnh vực riêng lẻ được.

### 2.2. Ở cấp vi mô

Trên phương diện thuần tuý ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy rằng cần phải tạo cho tiếng Việt những quy tắc tương đối chặt chẽ. Dĩ nhiên là chúng tôi không đòi hỏi phải chính xác như các ngành khoa học tự nhiên, nhưng cũng không đồng ý với một số nhà nghiên cứu chủ trương "đa chuẩn" trong tiếng Việt. Tiếng Pháp sở dĩ được tôn vinh là ngôn ngữ chặt chẽ, được sử dụng trong mọi kí kết hiệp ước là vì nó đã trải qua một giai đoạn dài chỉnh đốn hàng trăm năm sau giai đoạn mạnh ai nấy viết của thế kỉ 15 và 16. Bài học nhãn tiền ấy sao ta lại không học? Vì thế, bên cạnh những nhận xét khi nghiên cứu từng loại nhỏ trong mục 3. từ trang 73 đến trang 139, chúng tôi có mấy đề nghị chung nhất như sau:

– Phải thường xuyên rà soát những từ ngữ nước ngoài được sử dụng trên báo chí để kịp thời nghiên cứu từ nào nên cập nhật hoá và cập nhật hoá ra sao (hình thức chính tả), sau đó công bố rộng rãi để mọi người áp dụng. Chúng tôi nghĩ, một khi nhìn nhận một từ là đã hội nhập vào tiếng Việt thì phải đối xử nó như là những từ tiếng Việt khác, nghĩa là phải tuân thủ các nguyên tắc về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, chính

tả như bao từ khác. Có như thế mới tạo sự nhất quán trong tiếng Việt, làm nền tảng cho sự nhất quán trong suy nghĩ và tư tưởng của người sử dụng tiếng Việt;

– Khi chọn hình thức chính tả để cập nhật hoá, cần phải chọn hình thức gần gũi với tiếng Việt nhất để mọi người có thể đọc và viết được. Không được lập luận rằng nước ta đã hội nhập vào cộng đồng thế giới thì cần phải chấp nhận hiện tượng đó. Nên nhớ là hơn mười năm trước, Đảng và Nhà nước đã đề ra khẩu hiệu "hoà nhập chứ không hoà tan". Chả lẽ chúng ta lại không nhớ hay sao? Cũng không như ai đó cho rằng trình độ dân trí của nước ta đã cao thì không sợ người đọc không hiểu. Ngay cả khi 100% dân chúng đều hiểu hết cũng phải viết như tiếng Việt, vì đó không phải chỉ là vấn đề đọc hiểu, mà còn là vấn đề quốc thể, là lòng tôn trọng bản sắc văn hoá Việt Nam. Nên nhớ là khi tiếng Việt được sử dụng để đặt tên cho một số cơn bão, ai mà không sung sướng, tự hào? Cụ thể là:

* phải áp dụng phương pháp ***phỏng âm*** (chứ không phải ***phiên âm***) để định dạng chính tả của từ ngữ được chọn vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, nghĩa là phải sử dụng các chữ cái của tiếng Việt để ghi âm;

* phải viết rời các âm tiết (nếu ta không dùng dấu nối cho các từ Hán – Việt thì cũng không dùng dấu nối cho các từ có gốc Châu Âu, còn nếu dùng dấu nối cho các từ này thì phải dùng dấu nối cho các từ Hán - Việt);

* phải viết có dấu giọng nếu ta đọc có dấu (thí dụ: phải viết *áp phích* như từ trước đến nay ta vẫn viết *các* (carte)...

– cần phải có những quy định mang tính chất siêu ngôn ngữ, nghĩa là những quy định về cách xử lí cụ thể đối với những từ ngữ chưa được công nhận hội nhập, chẳng hạn đối với những *từ vay mượn tạm thời* phải *in nghiêng* hoặc để trong ngoặc kép " " và mở ngoặc đơn giải thích nghĩa. Quy định này sẽ làm mất một ít thì giờ cho người xử lí văn bản, nhưng nó khiến việc sử dụng tiếng Việt thêm chặt chẽ hơn, và đặc biệt là nó giúp người sử dụng tiếng Việt có thái độ nghiêm túc hơn và tôn trọng tiếng Việt hơn.

– thường xuyên theo dõi và chấn chỉnh việc sử dụng tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng; kịp thời xử lí những trường hợp vi phạm (áp dụng nhiều biện pháp từ biện pháp nhẹ như hạn chế số lượng phát hành đến biện pháp nặng hơn như rút giấy phép xuất bản...).

Trên đây là một số kiến nghị của chúng tôi. Chắc chắn là các kiến nghị này sẽ gặp phải sự phản đối của nhiều người, và sẽ dễ dàng rơi vào quên lãng. Nhưng dù sao chúng cũng được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu của công trình này, và những bài học của một số ngôn ngữ lớn trên thế giới.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. **Băng Thanh (2000):** "Một số quy tắc phiên âm tên riêng tiếng Anh", Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 8, năm 2000.
2. **Bibeau G. (2000):** "L'évolution du statut de l'emprunt linguistique" trong *Contact de langues et identités culturelles*, D. Latin & C. Poirier (chủ biên), Nxb Presses de l'Université Laval, Québec.
3. **Blaimpain D. (1997, chủ biên):** *Le français en Belgique*, Louvain-la-Neuve, Duculot.
4. **Bright W. (1996, chủ biên):** *Sociolinguistics Proceedings of the UCLA Sociolinguistics Conference*, La Haye, Paris, Mouton.
5. **Bùi Khánh Thế (2005):** "Lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam (trường hợp TP. Hồ Chí Minh)", trong **Nguyễn Kiên Trường (2005, chủ biên):** *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
6. **Calvet L.-J. (1999):** "Aux origines de la sociolinguistique la conférence de sociolinguistique de l'UCLA (1964)", trong *Langage et société*, Paris, n° 88, tr.25-57.
7. **Calvet L.-J. (2005):** "L'écologie des langues", tạp chí *Sciences Humaines*, số 162, 2005.
8. **Cao Xuân Hạo (1999):** "Về cách viết tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt", *TTCN* số 45, 14/11/1999.
9. **Cao Xuân Hạo (2001):** *Tiếng Việt Văn Việt Người Việt*, Nxb Trẻ, TPHCM.
10. **Cao Xuân Hạo (2005):** "Từ ngữ tiếng Pháp trong cách phát âm của người Việt (trước Cách mạng Tháng Tám)", trong **Nguyễn Kiên Trường (2005, chủ biên):** *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
11. **Célestin Tina (2000):** "L'emprunt et l'intervention linguistique officielle", trong *Contact de langues et identités culturelles,* Kỉ yếu Hội nghị khoa học lần thứ tư của mạng lưới "Etude du français en francophonie", Presses de l'Université Laval, Québec.
12. **Deprez C. (1995):** "L'emprunt: la trace et la marque, le passage", tạp chí *Plurilinguismes*, n° 9-10, CERPL, Paris.
13. **Dewaele J.M. (1999):** "Le dérèglement du système de pensée français: 'angoisse secrète des puristes? Réponse à Henriette Walter", trong *Current Issues in Language & Society*, Vol. 6, n° 3&4, 1999.

14. **Dubois J. & ali., (1994):** *Dictionnaire de linguistique et des sciences du langage*, Larousse, Paris.

15. **Ducrot O. & Todorov T. (1972):** *Dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*, Nxb. du Seuil, Paris.

16. **Dương Trọng Dật:** « Khắc phục tính tự ti: Một nhiệm vụ quan trọng », SGGP Thứ bảy 562 ngày 1/12/2001.

17. **Dương Tường (2001):** "Tiếng Việt S.O.S", *Thể thao & Văn hóa*, số 15, 20/2/2001, tr.32.

18. **Đinh văn Đức (2000):** "Góp thêm một vài nhận thức vào việc tìm kiếm giải pháp cho cách viết và cách đọc tên riêng nước ngoài ở nước ta", tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5, năm 2000.

19. **Đỗ Hữu Châu (1981):** *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

20. **Đỗ Hữu Châu (1999):** *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

21. **Đỗ Hữu Châu (2000):** "Xã hội Việt Nam hiện nay, tiếng Việt hiện nay và sự nghiệp giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt", tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, năm 2000.

22. **Fouyer K. & Dewaele J.M. (1999):** "Les jeunes ne connaissent-ils plus leur langue maternelle?" trong *Journal of Applied Linguistics* 13/2.

23. **Gardin B. (1988):** *Langage et Travail, Etudes sociolinguistiques de discours ouvriers en entreprise,* Luận án Tiến sĩ quốc gia, Đại học Rouen.

24. **Gaudin F. (2003):** *Socioterminologie Une approche sociolinguistique de la terminologie*, Nxb. de Boeck & Duculot, Bỉ.

25. **Gaudin F. & Guespin L. (2000):** *Initiation de la lexicologie française De la néologie aux dictionnaires*, Bruxelles, Duculot.

26. **Gross M. (1994):** *L'expression figée en français*, Ophrys, Paris.

27. **Guilbert L. (1975):** *La créativité lexicale*, Nxb. Larousse, Paris.

28. **Guiraud P. (1965):** *Les mots étrangers*, tủ sách Que sais-je, Nxb. PUF, Paris.

29. **Hàm Châu (1999):** "Phiên tên riêng nước ngoài: trận đồ bát quái!", *TTCN* số 39, 3/10/1999, tr.22B.

30. **Hamers J.F. & Blanc M. (1983):** *Bilingualité et bilinguisme*, Mardaga, Bruxelles.

31. **Hàng Phê** chủ biên **(1998):** *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng & Trung tâm từ điển học.

32. **Hoàng văn Hành (2000):** "Những định hướng và bình diện của công cuộc giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hóa tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, năm 2000.

**33. Hồ Chí Minh (1971):** *Về công tác văn hoá văn nghệ*, Nxb Sự Thật.

**34. Hồ Hải Thụy (1999):** "Về vấn đề phiên chuyển tên riêng nước ngoài", *TTCN* số 39, 3/10/1999, tr.39.

**35. Hồng Dân & Cù Đình Tú (1994):** *Tiếng Việt 10,* Nxb Giáo dục.

**36. Huỳnh Công Tín (2006):** *Cảm nhận bản sắc Nam bộ*, Nxb Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.

**37. Latin D. & Poirier C. (chủ biên, 2000):** *Contact de langues et identités culturelles,* Kỉ yếu Hội nghị khoa học lần thứ tư của mạng lưới "Etude du français en francophonie", Presses de l'Université Laval, Québec.

**38. Leclerc J. (2006):** "La superpuissance et l'expansion de l'anglais", trong *Histoire sociolinguistique des Etats-Unis*, địa chỉ trên mạng : http://www.tlfq.ulaval.ca/axl/amnord/usa_6-8histoire.htm (ngày 03/3/2006)

**39. Lê Đình Khẩn (2002):** *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia TPHCM.

**40. Lê Huy Thực (2000):** "Vấn đề phiên âm và viết tắt từ ngữ nước ngoài trong báo chí viết", Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 3, năm 2000.

**41. Lê Quý Kỳ (1999):** "Phiên âm tiếng nước ngoài là yêu cầu phát triển của mỗi ngôn ngữ", *Thanh niên*, số 174, 1/11/1999, tr.9.

**42. Lê Trung Thành:** "Sự vô ý thức trong việc sử dụng tràn lan từ nước ngoài", Giáo dục & Thời đại, số 97, 13/11/1999, tr.7.

**43. Lưu Văn Kiền (2002):** "Báo chí – công cụ sắc bén của công tác tư tưởng", *Tạp chí Cộng sản*, số 18, tháng 6 năm 2002.

**44. Lưu Vân Lăng (1998):** *Ngôn ngữ học và tiếng Việt,* Nxb Khoa học xã hội.

**45. Lý Toàn Thắng (1999):** "Cho một tương lai trong sáng và phát triển của tiếng Việt", tuần san *Thể thao & Văn hóa*, số 76, ngày 21/9/1999.

**46. Lý Toàn Thắng (2000):** "Nhớ những lần được gặp đồng chí Phạm Văn Đồng", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, năm 2000.

**47. Marcellesi J.-B. (1997):** "Contribution à l'histoire de la sociolinguistique: origines et développement de l'école rouennaise", trong *La Bretagne linguistique,* n° 12, Actes du colloque *Y a-t-il une exception sociolinguistique française?*, tr.39-57.

**48. Marcellesi J.B. & Gardin B. (1974):** *Introduction à la sociolinguistique La linguistique sociale*, Larousse, Paris.

**49. Nguyễn Công Hoan:** *Tuyển tập,* tập III, Nxb Văn học.

50. **Nguyễn Đức Dân (1999a):** "Có nên phiên âm tiếng nước ngoài", *Thanh niên*, số 155, 27/9/1999, tr.9.

51. **Nguyễn Đức Dân (1999b):** "Vì sự trong sáng của tiếng Việt", *Thanh niên cuối tuần,* số 2, 17/10/1999, tr.7.

52. **Nguyễn Kiên Trường (2005, chủ biên):** *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

53. **Nguyễn Lân (1998):** *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

54. **Nguyễn Ngọc Lam (2000):** "Việt hóa tiếng nước ngoài hay quốc tế hóa tiếng Việt?", Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 7, năm 2000.

55. **Nguyễn Như Ý (1998):** *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

56. **Nguyễn Quảng Tuân & Nguyễn Đức Dân (1992):** *Từ điển tiếng Việt gốc Pháp*, Hội Nghiên cứu và giảng dạy văn học TP. Hồ Chí Minh.

57. **Nguyễn Thị Mỹ Trang (2005):** "Vấn đề tiếng Anh vừa là cơ hội, vừa là thách thức - tiếp cận từ lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ", trong **Nguyễn Kiên Trường (2005, chủ biên):** *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

58. **Nguyễn Thiện Giáp (1985):** *Từ vựng học tiếng Việt,* Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp.

59. **Nguyễn Thiện Giáp (2000):** Mấy suy nghĩ về cách phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt, Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 2, năm 2000.

60. **Nguyễn Trọng Báu (2000):** "Về vấn đề phiên chuyển từ ngữ nước ngoài ra tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 9 (128), năm 2000.

61. **Nguyễn Trọng Khánh (2000):** "Chính tả đối với tên riêng nước ngoài", Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 1 (51).

62. **Nguyễn Văn Khang (1999):** *Ngôn ngữ học xã hội Những vấn đề cơ bản*, Nxb. Khoa học xã hội.

63. **Nguyễn Văn Khang (2000a): "**Chuẩn hóa thuật ngữ, nhìn lại từ gốc độ bối cảnh xã hội", Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 1, năm 2000.

64. **Nguyễn Văn Khang (2000b):** "Những vấn đề đặt ra đối với việc xử lí từ ngữ nước ngoài trong tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 10, năm 2000.

65. **Offord M. (1999):** "Itinéraires étymologiques. Quelques mots en supplément" trong *Current Issues in Language & Society*, vol. 6, n° 3&4, 1999.

66. **Phạm Bích Hợp (2000):** "Hiểu nội tâm mới phát huy nội lực", trả lời phỏng vấn, *Sài Gòn Giải phóng*, số 501 năm 2000.

**67. Phạm Văn Đồng (1966):** "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt", bài phát biểu tại Hội nghị *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* từ ngày 7-10 tháng 2 năm 1966 tại Hà Nội, được đăng lại trong Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 6, năm 2000.

**68. Phạm Văn Đồng (1979):** "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt", bài phát biểu tại Hội nghị *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ* từ ngày 26 đến 30/10/1979 tại Hà Nội, được đăng lại trong tài liệu *Chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ*, Nxb Giáo dục, 1984.

**69. Phan Trọng Hiền:** "Phiên âm từ nước ngoài trên báo: nên hay không?", *Thanh niên*, số 176, 3/11/1999, tr.9.

**70. Sallah-Eddine R. (2000):** "Les emprunts dans la presse marocaine d'expression française: problèmes d'intégration", trong *Contact de langues et identités culturelles,* Kỉ yếu Hội nghị khoa học lần thứ tư của mạng lưới "Etude du français en francophonie", Presses de l'Université Laval, Québec.

**71. Saussure, F. de, (1972) :** *Cours de linguistique générale*, Nxb Fayard, Paris.

**72. Tạ Văn Thông (2000):** "Cách viết từ ngữ nước ngoài trên các phương tiện thông tin đại chúng', *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 2 (52), tr. 34-36.

**73. Thu Hà (1999):** "Phiên, không phiên âm từ nước ngoài trên báo chí?", *TTCN,* số 35, 5/9/1999, tr.9.

**74. Trân Thanh Ai (2003):** "Une contribution à la définition de l'environnement linguistique du Vietnam" trong *Actes du séminaire régional de Phnom Penh 2002*, AIF & AUF.

**75. Trần Thanh Ái (2004):** "Một cơ sở lí thuyết cho việc cải tiến giảng dạy ngoại ngữ" trong *Kỉ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới nội dung và phương pháp dạy học ở các trường Đại học Sư phạm"*, tr. 262-266.

**76. Trân Thanh Ai (2005):** "Tendances socio-langagières dans l'évolution des pratiques lexicales en langue vietnamienne", trong *Niên san quốc tế BULAG,* số 30, Trung Tâm Tesnière, Pháp.

**77. Trần Thị Tính (2005):** "Việt hoá từ tiếng Pháp, tiếng Anh trên báo chí tiếng Việt hiện nay", trong **Nguyễn Kiên Trường (2005, chủ biên):** *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

**78. Truchot C. (1994):** "L'internationalisation et les langues Effets et enjeux linguistiques de la mondialisation des échanges", trong *Actes du Séminaire "Langue nationale et mondialisation: enjeux et défis pour le français*", địa chỉ trên mạng: http://www.cslf.gouv.qc.ca/Publications/PubF149/F149ch2.html (03/3/2006).

**79. Trung tâm biên soạn sách cải cách giáo dục & Viện Ngôn ngữ học Việt Nam (1984)**: *Chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

80. **Trương Chính (1981):** "Từ lời dạy của Bác đến việc biên soạn cuốn từ điển Hán Việt mới" trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb KHXH, Hà Nội.

81. **Võ Văn Thắng (1999):** "Có nên phiên âm tiếng nước ngoài?", *Thanh niên*, 2/11/1999.

82. **Vũ Bá Hùng (2000):** "Cần có cách nhìn thỏa đáng đối với vấn đề phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, năm 2000.

83. **Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huế (2002) :** *Từ điển từ nguyên giải thích*, Nxb Văn hóa Thông tin.

84. **Vương Toàn (1992):** *Từ gốc Pháp trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.

85. **Vương Toàn (1999):** "Giao lưu văn hóa Việt – Pháp Những dấu ấn ngôn ngữ" trong *Giao lưu văn hóa và ngôn ngữ Việt – Pháp*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb TP Hồ Chí Minh.

86. **Vương Trí Nhàn (2001):** "Lộn xộn tiếng Việt thời giao lưu văn hóa", Thể thao & Văn hóa, số 100, 14/12/2001, tr.36.

87. **Vương Trí Nhàn (2006):** "Thói hư tật xấu của người Việt trong con mắt các nhà trí thức nửa đầu thế kỉ 20", Thể thao & Văn hóa, số 42, ngày 8/4/2006.

88. **Walter H. (2005):** "L'intégration des mots venus d'ailleurs", trong tạp chí *Alsic,* n° 8, năm 2005.

**Nguồn ngữ liệu:**

Báo Nhân dân chủ nhật năm 2000.

Báo Tiền phong chủ nhật năm 2000.

Báo Hà Nội mới cuối tuần năm 2000.

Báo Sài Gòn giải phóng thứ bảy năm 2000.

Báo Tuổi trẻ chủ nhật năm 2000.

Báo Thanh niên cuối tuần năm 2000.